

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

STANFORD LIBRARY
143, Nguyen-Hue
SAIGON

Tập XII, Quyền 2

Số 78 (tháng 2, 1963)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XII — Quyển 2

Số 78 (Tháng 2 năm 1963)



NHA VĂN-HOÀ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XII — Quyển 2

Số 78 (Tháng 2, năm 1963)

Mục-lục

Thông-diệp của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa nhân dịp Tết
Nguyên-Đán Quý-Mão (25-1-1963)

I. Văn-hóa Việt-Nam

Khúc Thừa-Dụ và phong-trào đòi quyền tự-chủ của người Giao-chi cuối đời Đường	BỮU CẨM	157
Những năm Mão liên-quan đến Việt-sử (tiếp theo và hết)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	163
Vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-Nam ngày nay	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	169
Công-tác văn-nghệ	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	174
Trịnh-Cần và Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh	PHẠM VĂN ĐIỀU	181
Ba bài Thơ Xuân Quý-Mão (của hội Cờ - học Huế, hội Không-học và hội Kỳ-lão Việt-Nam ở Sài-gòn, đệ dâng lên Ngô Tổng-Thống)	{ NGUYỄN-HY-THÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐAN	199
Địa-phận Kontum	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Thi-ca của PHAN-VĂN-HY, Á-NAM, HỒNG-THIÊN, BẠCH-LĂNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM - HUY - TOẠI, TRẦN - VĂN - THƯỚC, THƯỜNG - TIÊN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MẪN		215

II. Văn-hóa Thế-giới

Triết-lý của Bhagavad Gita :		
Điệu hát thần-tiên (Chant divin)	NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC	223

Cuộn tranh Tàu cò quý của viện British Museum	TRƯƠNG-CAM-VINH	229
Thám-hiêm không-gian có ích-lợi gì	THANH-TÂM	237
Các phạm-trù ngữ-pháp (tiếp theo)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	251
Mẹ (Genitrix) (tiếp theo và hết) (Bản dịch của Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	261
Mã-thị văn-thông (tiếp theo) (Bản dịch của Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271

III. Tin-tức Văn-Hóa

Tin trong nước	279
Tin ngoài nước	300
Tin sách, báo	303

IV. Tranh-ảnh

Tông-Thống đi thăm và chúc Tết đồng-bào đầu xuân Quý-Mão.

4 ảnh về Nữ Sử Châm (cuộn tranh Tàu cò nhất).

V. Phụ-trưng

Some Fauna Terms in a Mngong Ralam Area	EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy	F. RAYMOND IREDELI	317



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. *XII*, No. 2

February 1963. (Fasc. 78)

Contents

Quý - Mão Tết. Message of the President of the Republic
(January 25, 1963).

I. Vietnamese Culture

Khúc-Thừa-Dụ and the Giao-Chi's struggle for self-government	BỬU CẦM	157
Years of the Cat in Vietnamese History (<i>continued</i>)	TRƯƠNG-BÁ-PHẬT	163
On Vietnamese toponymy	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	169
Activities in Arts and Letters	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	174
Poems on the Thiên-Hoà Palace by Lord Trịnh-Cần	PHẠM VĂN ĐIỀU	181
Three poems offered to President Ngô-Đình-Diệm on the occasion of Quý-Mão Tết	{ NGUYỄN-HY-THÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐAN	199
The Kontum diocese	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Poems by PHAN-VĂN-HY, Á-NAM, HỒNG-THIÊN, BẠCH-LĂNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM-HUY-TOẠI, TRẦN-VĂN-THUỘC, THƯỜNG-TIÊN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MẪN . . .		215

II. World Culture

The Divine Epic or Bhagavad Gita's Philosophy	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	223
--	------------------	-----

The most valuable Chinese painting in the British Museum	TRU'ONG-CAM-VINH	229
On Space Travel	THANH-TÂM	237
Grammatical Categories (<i>continued</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	215
Genitrix (<i>continued</i>) (translated by Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	261
Chinese Grammar (<i>continued</i>) (translated by Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271

III. Cultural News

Vietnam News	279
World News	300
Publications Received	303

IV. Figures and Illustrations

President Ngô visits the working class on the occasion of Quý-Mão Tết
4 photographic reproductions of the most ancient Chinese painting :
Education for Girls

V. Supplement

Some Fauna Terms in a Mnong Rơlơm Area	EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy	F. RAYMOND IREDELL	317



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XII, No. 2

Février 1963 (Fasc. 78)

Table des Matières

Message du Président de la République à l'occasion du Tét Quý-Mão
(25 - 1 - 1963)

I. Culture vietnamienne

Khúc-Thừa-Dự et le mouvement de lutte pour l'autonomie des Giao-Chi, sous la dynastie des Tang	BỒU CẨM	157
Les années du Chat dans l'histoire du Viêt-Nam (suite et fin)	TRƯƠNG-BÁ-PHÁT	163
Quelques remarques sur les toponymes vietnamiens contemporains	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	169
Arts et Lettres	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	174
Poèmes sur le Palais de Thiên-Hòa par le seigneur Trịnh-Cần	PHẠM VĂN ĐIỀU	181
Trois poèmes à la gloire du printemps de Quý-Mão offerts au Président Ngô-Đình-Diệm	{ NGUYỄN-HY-THÍCH VŨ-LAN-ĐÌNH TRẦN-PHAN-ĐAN	199
Le diocèse de Kontum	NGUYỄN-HƯƠNG	205
Poèmes de PHẠM-VĂN-HY, Á-NAM, HỒNG-THIÊN, BẠCH-LĂNG, ĐÔNG-HỒ, PHẠM - HUY - TOẠI, TRẦN - VĂN - THỰC, THƯỜNG - TIÊN, PHƯƠNG-LÝ, THANH-TÂM, THANH-MAI, TRƯƠNG-ANH-MẪN...		215

II. Culture internationale

Le chant divin ou la philosophie de Bhagavad Gita	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	223
--	------------------	-----

La plus précieuse peinture chinoise au British Muséum	TRƯƠNG-CAM-VINH	229
Utilité des recherches spatiales	THANH-TÂM	237
Catégories grammaticales (<i>suite</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	251
Genitrix (<i>suite et fin</i>) (traduit par Đào-Đặng-Vỹ)	FRANÇOIS MAURIAC	261
Grammaire chinoise (<i>suite</i>) (traduit par Tô-Nam)	MÃ-KIẾN-TRUNG	271

III. *Nouvelles culturelles*

Nouvelles du Việt-Nam	279
Nouvelles du monde	300
Livres et Périodiques	303

IV. *Planches et Gravures*

Le Président Ngô visite les classes laborieuses à l'occasion du Têt Quý-Mão.
4 reproductions photographiques de la peinture chinoise la plus ancienne :
Education de femmes.

V. *Supplément*

Some Fauna Terms in a Mhong Ralam Area	EVANGINE BLOOD	311
A comparison on views about the Self in Buddhist and Western philosophy	F. RAYMOND IREDELL	317





Trước thềm Năm Quý Mão.
 Tôi khấn cầu Ông Trời giáng phúc
 cho cuộc tranh đấu vì Chính nghĩa
 của đồng bào được toàn thắng, hầu
 mang lại Tự Do Hạnh phúc cho
 cá-nhân, cho gia đình đồng bào
 trong Cộng đồng Quốc Gia.

Ngô Đình Diệm

THÔNG-DIỆP
CỦA TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN-ĐÁN QUÝ-MÃO (25-1-1963)

Đồng-bào thân mến,

Giữa đêm giao-thừa, trong lúc toàn-dân tâm-thần chứa-chan hy-vọng thành kính tưởng-niệm tiên-nhân và đón mừng năm mới, tôi thân-ái gửi đến toàn-thể đồng-bào ở Bắc Trung Nam, cũng như ở Hải-ngoại, lời hỏi thăm và chúc Tết của tôi.

Hồi-tưởng lại năm qua, bao nhiêu khó-khăn dồn-dập như muốn bẻ gãy bước tiến của dân-tộc, nào là công-phỉ tăng-cường khủng-bố cướp bóc giết hại dân lành, nào là thiên-tai thủy-lạo phá-hoại mùa-màng từ miền Hậu-Giang đến Trung-nguyên Trung-phần, nào là tình-hình ở Ai-Lao hăm dọa bờ cõi, mở rộng cửa cho ngoại-xâm và làm bàn đạp cho phong thực cộng đầy mạnh chiến-dịch thôn-tính miền Nam với chiêu-bài Trung-lập sống chung Hòa-bình.

Nhưng chính năm qua lại là năm đánh dấu sự bột-phát của phong-trào kháng-chiến mãnh liệt trong toàn-thể quốc-dân, từ rừng núi, từ ổ xóm xa xôi hẻo lánh tiến về thành-thị. Chính năm qua lại là năm dân ta đoàn-kết chặt-chẽ nhưt. Chính năm qua lại là năm dân ta tranh-đấu thắng-lợi vẻ-vang nhưt và sáng-tạo nhiều nhưt về lý-thuyết, về tổ-chức cũng như về kỹ-thuật trong tất cả các địa-hạt chính-trị, kinh-tế, quân-sự, xã-hội, — khai-sáng cho một kỷ-nguyên quyết-định của lịch-sử Việt-Nam.

Không sờn lòng nản chí trước bất cứ trở ngại nào, dân ta, với truyền-thống bất-khuất của giống nòi, đã đảo ngược tình-thế và đã tạo thành cho Tổ-quốc Việt-Nam thân yêu những ngày mai tươi sáng.

Với ý-chí ấy và trong triển-vọng một nước Việt-Nam độc-lập thật sự, tự-do thật sự và hùng-cường, vì tranh-đấu cho công-lý, tôi kêu gọi tất cả những phần-tử làm đường lạc lối, bị cộng-phỉ phỉnh gạt và lợi-dụng, hãy mau mau trở về với chính-ngĩa quốc-gia, mau mau nắm lấy cơ-hội để cải-thiện và phục-vụ Dân-tộc một cách vinh-dự và xứng-đáng với nhân-vị của mình và với gia-đình thân yêu của mình.

Với ý-chí tự-lập tự-cường và trong triền-vọng một dân-tộc Việt-Nam đoàn-kết đấu-tranh để xây dựng một xã-hội mới, một nền văn-minh mới, trong đó mỗi người và mọi người đều được tự do phát-triển về mọi mặt, về bề sâu trong thực-tại nội-tâm, về bề rộng trong đời sống cộng-đồng và về bề cao trong sự cảm-thông thiêng-liêng với Đấng Chí-Tôn, tôi xác-nhận nhiệm-vụ chính-yếu của chúng ta trong giai-đoạn tới là hoàn-thành cuộc cách-mạng chính-trị, kinh-tế, quân-sự và xã-hội đang tiến bước tại các ấp chiến-lược và từ các ấp chiến-lược mà chuyển-phát lên Trung-ương.

Với ý-chí bất-khuất, với nỗ-lực tranh-đấu và sáng-tạo của toàn-dân, tôi tin chắc rằng năm qua là một năm Dân tiến, năm tới sẽ là một năm Dân thắng.

Đồng-bào thân mến,

Trước thềm năm mới, trong giờ phút tôn-nghiêm của lễ khai-xuân, nghiêng mình trước anh-linh của các cấp quân dân chính đã bỏ mình vì Tổ-quốc Việt-Nam, tôi khấn-nguyện Ông Trên ban cho toàn-thể đồng-bào một năm Quý Mão thanh-bình, thịnh-vượng và hạnh-phúc.



Khúc Thừa-Dụ và phong-trào đòi quyền tự-chủ của người Giao-chi cuối đời Đường

Tháng 3 năm Quảng-minh 廣明 thứ nhất (880) đời Đường Hy-tông 唐僖宗, quân phủ An-nam đô-hộ 安南都護府 nổi loạn, tiết-độ-sứ Tăng Côn 曾哀 bỏ thành chạy. Người thổ-hào là Khúc Thừa-Dụ 曲承裕 vào chiếm giữ phủ-thành và xưng là Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ 靜海軍節度使.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書, ngoại-kỷ, quyển 5, tờ 17 a, chép: «Năm canh-tý (hiệu Quảng-minh thứ nhất của Đường Hy-tông), quân của phủ ta làm loạn, tiết-độ-sứ Tăng Côn bỏ thành chạy.»

Đại-Việt sử-ký tiền-biên 大越史記前編, ngoại-kỷ, quyển 6, tờ 22a: «Chúa Nam-chiều 南詔 là Từ-Pháp 苴法 vào cướp phá [...] Quan đô-hộ là Tăng Côn chạy sang Ung-châu 邕州. Thù-binh tan vỡ.»

An-nam chí-lược 安南志略, hiệu-bản của Viện Đại-học Huế, 1961, phần chữ Hán, trang 105: «Lúc bấy giờ vua Nam-chiều là Từ-Long 苴龍 mất, con là Pháp nổi ngôi, tự xưng hiệu Đại-phong-nhân 大封人, cử binh xâm An-nam, Tăng Côn chạy sang Ung-châu, đạo quân đồn-thú tan rã.»

Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu 皇越甲子年表, quyển thượng, trang 302: «Quân Nam-chiều công-hãm phủ đô-hộ, tiết-độ-sứ của nhà Đường là Tăng Côn chạy sang Ung-châu, người thổ-hào là Khúc Thừa-Dụ vào chiếm giữ phủ-thành và tự xưng tiết-độ-sứ.»

An-nam chí-nguyên 安南志原, hiệu-bản của Pháp-quốc Viễn-Đông học-viện, Hà-nội, IDEO, 1932, quyển 2, trang 164: «Trong niên-hiệu Kiến-phủ 乾符 (874 - 879) đời Đường Hy-tông, nhà Đường dùng Tăng Côn làm tiết-độ-sứ thay cho Cao Tầm 高譚. Quân phủ đô-hộ làm loạn; huy-hạ xin Côn tránh ra ngoài thành, nhưng Côn không nghe, lấy uy-đức mà phủ-dụ, bọn trộm giặc tự giải-tán và đền chịu tội. Côn tha hết, không hỏi đền. Do đó, các đạo binh

đồn-thú ở châu Ung đều theo về với Cồn. Cồn vô-về và thu-nạp hết. Người ta gọi Cồn là "Tăng thượng-thư". Sau Cồn có soạn sách *Giao-châu ký* 交州記 lưu-hành ở đời. Cồn ở trần 14 năm: từ năm mậu-tuất (878) hiệu Kiến-phù đời Đường Hy-tông đến năm tân-hợi (891) hiệu Đại-thuận đời Đường Chiêu-tông.»

Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目, tiền biên, quyển 5, tờ 13ab, cũng chép theo *An-nam chí nguyên*.

Nay ta hãy xét các thuyết trên để lập-luận như sau:

Ngoại trừ *An-nam chí-nguyên* và *Khâm-định Việt-sử*, các sách *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, *Đại-Việt sử ký tiền-biên*, *An-nam chí-lược* và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* đều chép Tăng Cồn đã chạy về Ung-châu trong lúc ở An-nam có biến-loạn. Nếu Tăng Cồn không bỏ thành chạy thì làm sao Khúc Thừa-Dụ vào chiếm-cứ được thành và xưng tiết-độ-sứ? Còn bảo rằng Tăng Cồn bỏ chạy vì quân Nam-chiều công-hãm phủ-thành, thì lẽ nào Khúc Thừa-Dụ vào chiếm thành lại không đụng-độ với quân Nam-chiều? Ta cũng không thể đưa ra giả-thuyết: quân Nam-chiều giao lại phủ-thành cho Khúc Thừa-Dụ. Vậy, ta chỉ có thể lý-luận rằng: năm 880, quân phủ đô-hộ nổi loạn, trong số đó lẽ dĩ-nhiên có nhiều quân bản-xứ; đạo-binh đồn-thú của nhà Đường tan rã; trước tình-thế nguy-cấp, tiết-độ-sứ Tăng Cồn phải bỏ thành chạy về Ung-châu; quân bản-xứ chiếm-cứ phủ-thành và ủng-hộ thổ-hào Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-độ-sứ.

Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-độ-sứ từ năm 880, nhưng mãi đến năm 906 (Đường Chiêu-tuyên-đế 唐昭宣帝, hiệu Thiên-hựu 天祐 năm thứ 3) mới sai người sang xin mệnh-lệnh ở vua Đường. Do đó, nhà Đường gia hàm đồng-binh-chương-sự 同平章事 cho Thừa-Dụ. Như vậy là nhà Đường đã mặc-nhiên thừa-nhận chức tiết-độ-sứ của Thừa-Dụ rồi.

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỳ, quyển 6, tờ 23a, chép: «Năm binh-dân, hiệu Thiên-hựu thứ 3, mùa xuân, tháng giêng, nhà Đường gia hàm đồng-binh-chương-sự cho Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ Khúc Thừa-Dụ. Trước đó, ở Giao-châu có biến-loạn, tiết-độ-sứ Tăng Cồn bỏ thành chạy về Bắc (Tàu); người thổ-hào là Khúc Thừa-Dụ tự xưng tiết-độ-sứ, xin mệnh-lệnh ở nhà Đường, vua Đường nhân đó mà trao chức cho Thừa-Dụ.»

Khâm-định Việt-sử (tiền-biên, quyển 5, tờ 14a) và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 308) cũng đều chép như thế.

Tuy nhiên, sử sách chép không nhất-trí về việc Khúc Thừa-Dụ xưng tiết-độ-sứ. Có thuyết cho rằng người thay thế Tăng Cồn làm Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ là Chu Toàn-Dục 朱全昱.

An-nam chí nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 2, tr. 164, chép: «Chu Toàn-Dục là anh của nguyên-sứ Chu Toàn-Trung 朱全忠. Lúc đầu,

Toàn-Dục theo Cao Biền đánh Nam-chiếu, lập được chiến-công, được phong chức tư-mã. Năm Cảnh-phúc 景福 thứ nhất (892) đời Đường Chiêu-tông, Toàn-Dục thay Tăng Côn làm tiết-độ-sứ, được tiền hàm đồng-binh-chương-sự. Sau Toàn-Trung tâu với vua Đường rằng Toàn-Dục là người dẫn-độn, không có tài-cán gì, xin bắt tội. Toàn-Dục ở trần 13 năm: từ năm nhâm-tý (892) hiệu Cảnh-phúc đến năm giáp-tý (904) hiệu Thiên-hựu."

Cựu Ngũ-đại sử 舊五代史, quyển 12, tờ 1a, chép Chu Toàn-Dục có làm tiết-độ-sứ Tống-châu 宋州. Tống-châu nay là phủ Quy-đức 歸德 tỉnh Hà-nam 河南, Trung-quốc.

Tân Ngũ-đại sử 新五代史, quyển 13, tờ 3a, chép Chu Toàn-Dục có lĩnh chức Linh-nam Tây-đạo tiết-độ-sứ.

Đại-Việt sử-ký toàn-thư, ngoại kỷ, quyển 5, tờ 17a, chép: "Mùa xuân năm Thiên-hựu thứ 2 (905), Chu Toàn-Trung cho Giao-châu tiết-độ-sứ đồng-binh-chương-sự Chu Toàn-Dục là người dẫn-độn, không có tài năng, xin vua Đường bắt tội."

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỷ, quyển 6, tờ 23a, cũng chép như thế và có chưa thêm: "Toàn-Dục là anh của Toàn-Trung, chỉ ở xa mà lĩnh chức chứ không có đến trần thật sự."

Xem các thuyết dẫn trên, ta có thể xét đoán như thế này: Khúc Thừa-Dụ thừa cơ biến-loạn vào chiếm phủ-thành và tự xưng tiết-độ-sứ, nên lúc đầu chưa được nhà Đường thừa-nhận. Trong thời-gian chưa thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ, có lẽ nhà Đường đã cho Chu Toàn-Dục lĩnh chức tiết-độ-sứ thay Tăng Côn, nhưng Toàn-Dục chỉ ở xa mà lĩnh chứ không thật có sang tại trần. Bởi vậy, bên này họ Khúc vẫn làm chủ tình-thế.

Khúc Thừa-Dụ mất năm 907, con là Khúc Hạo 曲瑒 nối nghiệp.

Khâm-định Việt-sử, tiền-biên, quyển 5, tờ 15a, chép: "Khúc Hạo theo nghiệp cũ, giữ La-thành, xưng tiết-độ-sứ, chia đất trong nước ra làm lộ, phủ, châu, xã, đặt chánh-lệnh-trưởng và phó-lệnh-trưởng, chia đều thuế ruộng, bớt sức làm việc cho dân, làm hộ-tịch biên chép họ tên hương quán mỗi người, giao cho giáp-trưởng trông coi. Chính-sách của Khúc Hạo khoan-hồng và giản-dị, dân được thư-thả, nghỉ-ngơi. Lúc bấy giờ nhà Lương 梁 cho tiết-độ-sứ Quảng-châu 廣州 là Lưu Ẩn 劉隱 kiêm tiết-độ-sứ Tĩnh-hải-quân, phong tước Nam-bình-vương 南平王. Lưu Ẩn giữ Phiên-ngung 番禺, Khúc Hạo giữ Giao-châu, hai bên đều có chí thôn-tính nhau."

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại kỷ, quyển 5, tờ 17b) và *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* (ngoại kỷ, quyển 7, tờ 1a) cũng đều chép đại-khái như thế.

Cựu Ngũ-đại sử, quyển 3, tờ 4b, chép *Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ* Khúc Dụ mất vào tháng 6 năm Khai-bình 開平 thứ nhất (907) đời Lương Thái-tổ 梁太祖, và đến tháng 7 năm ấy nhà Lương cho *Tĩnh-hải-quân hành-doanh tư-mã* là Khúc Hạo làm An-nam đô-hộ sung tiết-độ-sứ.

Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu, quyển thượng, tr. 308—310, có ghi Khúc Hạo xưng tiết-độ-sứ 10 năm (907—916).

An-nam chí-nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 180-181, lại chép Khúc Hạo đã thay Độc-cô Tôn 獨孤損 làm tiết-độ-sứ, tại chức 4 năm rồi mất.

Cựu Đường-thư 舊唐書, quyển 20 hạ, tờ 4a, có ghi chức-chương của Độc-cô Tôn là: kiêm-hiệu thượng-thư, tả bộc-xạ, đồng-binh-chương-sự, kiêm An-nam đô-hộ, sung *Tĩnh-hải-quân tiết-độ*, An-nam quản-nội quan-sát xử-trí đẳng sứ 檢校尚書左僕射同平章事兼安南都護充靜海軍節度安南管内觀察處置等使.

Tân Đường-thư 新唐書, quyển 10, tờ 9b, chép Chu Toàn-Trung (sau là Lương Thái-tổ) đã giết *Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ* Độc-cô Tôn vào tháng 6 năm Thiên-hựu thứ 2 (905).

Thuyết của *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư* không phải là vô căn-cứ. Như đã nói ở trước, trong thời-gian nhà Đường chưa thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ, thì Chu Toàn-Dục được dao linh (ở xa mà linh) chức tiết-độ-sứ *Tĩnh-hải-quân*. Nhưng mùa xuân năm Thiên-hựu thứ 2 (905), Chu Toàn-Trung tâu với Đường Chiêu-tuyên-đề rằng: «Toàn-Dục dẫn-độn, bắt tài, xin bắt tội.» Do đó, Toàn-Dục không được linh chức *Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ* nữa. Có thể Độc-cô Tôn được thay thế Toàn-Dục để giữ chức đó, song cũng ở xa mà linh chứ không đến tại trần. Độc-cô Tôn bị Chu Toàn-Trung giết vào tháng 6 năm ấy. Tháng giêng năm Thiên-hựu thứ 3 (906), Khúc Thừa-Dụ mới xin mệnh-lệnh của nhà Đường, và được vua Đường gia cho hàm đồng-binh-chương-sự, tức là lúc đó nhà Đường đã mặc-nhiên thừa-nhận Thừa-Dụ là tiết-độ-sứ và cho thêm vinh-hàm.

Năm Trinh-minh 貞明 thứ 3 (917) đời Lương Mạt-đế 梁末帝, Khúc Hạo sai con là Thừa-Mỹ 承美 sang thông-hiệu với Nam-Hán 南漢.

Khâm-định Việt-sử, tiền-biên, quyển 5, tờ 15b, chép: «Lúc bấy giờ Lưu Ân mật, em là Lưu Nham 劉巖 nổi nghiệp, đặt tên nước là Hán, tức Nam-Hán, và đặt niên-hiệu là Kiến-hanh 乾亨. Khúc Hạo sai Thừa-Mỹ sang Hán thông-hiệu để dò xét hư thực.»

Đại-Việt sử-ký toàn-thư (ngoại ký, quyển 5, tờ 17b) và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 311) cũng chép như thế.

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỷ, quyển 7, tờ 1ab, chép có khác một vài chi-tiết: « Năm Đinh-sứ (hiệu Trinh-minh thứ 3 của Lương Mạt-đề), tước Nam-hải-vương 南海王 của nhà Lương là Lưu Nghiễm 劉襲 lên ngôi hoàng-đề, lấy tên nước là Đại-Việt 大越, cải nguyên là Kiến-hanh năm đầu, rồi lại đổi quốc-hiệu là Hán, tức Nam-Hán. Khúc Hạo sai con là Thừa-Mỹ làm hoan-hảo-sứ đi sang Quảng-châu để xem hư thực.»

Cũng trong năm ấy (917), Khúc Hạo mất, Khúc Thừa-Mỹ lên thay.

Năm Trinh-minh thứ 5 (919), Khúc Thừa-Mỹ sai sứ sang xin mệnh-lệnh của nhà Lương, được Lương-đề trao cho tiết-việt¹.

Chuyện đó đã làm cho chúa Nam-Hán là Lưu Nghiễm² tức giận, cho nên đến năm 923 (hiệu Long-đức 龍德 thứ 3 của Lương Mạt-đề, hiệu Đồng-quang 同光 thứ nhất của Hậu-Đường Trang-tông 後唐莊宗), Lưu Nghiễm sai Lý Khắc-Chính 李克正 sang đánh và bắt Thừa-Mỹ đưa về Nam-Hán.

Khâm-định Việt-sử (tiền-biên, quyển 5, tờ 16ab), *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (ngoại kỷ, quyển 5, tờ 18a), *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* (ngoại kỷ, quyển 7, tờ 1b) và *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 312) đều chép như thế.

An-nam chí-nguyên, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 181, cũng chép đại-khái như vậy, nhưng ghi họ của tướng Nam-Hán là Lương 梁 (Lương Khắc-Chính).

Văn-hiến thông-khao 文獻通考, quyển 330, mục chép về Giao-chỉ, đã thuật việc Nam-Hán đánh Khúc Thừa-Mỹ như sau: « Trong niên-hiệu Chính-minh 正明 (tức Trinh-minh) đời nhà Lương, người thô-hào là Khúc Thừa-Mỹ chiếm giữ đất Giao-chỉ và xin quy-phụ với Lương Mạt-đề. Do đó, nhà Lương trao tiết-việt cho Thừa-Mỹ. Lúc bấy giờ Lưu Trắc chuyên quyền ở vùng Lĩnh-biểu, sai tướng là Lý Hòa-Thượn 李和順 sang đánh, bắt Thừa-Mỹ và kiểm-tinh cả đất Giao-chỉ.»

1 *Khâm-định Việt-sử* (tiền-biên, quyển 5, tờ 16a), *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (ngoại kỷ, quyển 5, tờ 17b), *Đại-Việt sử-ký tiền-biên* (ngoại kỷ, quyển 7, tờ 1b), *Hoàng-Việt giáp-tý niên-biểu* (quyển thượng, tr. 311) đều chép như thế. Riêng *An-nam chí-nguyên*, hiệu-bản của PQVĐHV, quyển 3, tr. 181, chép việc này vào năm Trinh-minh thứ nhất (ất-hợi, 915). *Cựu Ngũ-đại sử*, quyển 135, tờ 6a, có chép sự-kiện này nhưng không ghi rõ năm nào.

2 Lưu Nghiễm: nguyên tên là Nham 巖, rồi đổi tên là Trắc 陟; sau nhân có rồng trắng (bạch-long) hiện ra tại điện Tam-Thanh 三清, lại đổi tên là Cung 龔 để ứng với điềm rồng hiện. Nhưng có thầy tăng Mông-cô nói rằng: « Theo lời sấm-ký, họ Lưu sẽ bị diệt bởi tên Cung.» Do đó, Lưu Cung lại đổi tên là Nghiễm 襲, lấy nghĩa «phi long lại thiên 飛龍在天» (rồng bay trên trời), chỉ hào cừu-ngũ, ở quê Kiền 乾, trong Chu Dịch 周易. (*Tân Ngũ-đại sử*, quyển 65, tờ 2b; *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, ngoại kỷ, quyển 5, tờ 17b - 18a; *Khâm-định Việt-sử*, tiền-biên, quyển 5, tờ 16b).

Cựu Ngũ-đại sử, quyển 135, tờ 6a, chép: «Lưu Trắc sai tướng là Lý Tri-Thuận 李知順 đem binh sang đánh Khúc Thừa-Mỹ.»

Tân Ngũ-đại sử, quyển 65, tờ 3a, lại chép như thế này: «Lưu Nghiễm sai tướng là Lý Thủ-Dung 李守鄴 và Lương Khắc-Trinh 梁克貞 đánh Giao-chỉ, bắt Khúc Thừa-Mỹ. Lúc Thừa-Mỹ tới Nam-hải, Lưu Nghiễm lên lầu Nghi-phượng 儀鳳 nhận tù-binh và nói với Thừa-Mỹ: «Ông thường cho triều-đình ta là ngụy-triều, nay có sao ông lại bị trời như thế?» Thừa-Mỹ cúi đầu chịu tội, Lưu Nghiễm bèn tha cho Thừa-Mỹ.»

Xem vậy thì việc Nam-Hán đánh và bắt Khúc Thừa-Mỹ, sử Tàu và sử ta chép tuy có khác nhau vài chi-tiết nhưng đại-thể cũng giống nhau.

Đại-Việt sử-ký tiền-biên, ngoại kỷ, quyển 7, tờ 2a, có trích một đoạn Dã-sử chép về họ Khúc: «Họ Khúc ở Hồng-châu 洪州 (nay là hai phủ Bình-giang và Ninh-giang thuộc Hải-dương), đời đời là họ to lớn. Thừa-Dụ có tính khoan-hòa hay thương người, được dân-chúng suy-tôn, khâm-phục. Lúc tiết-độ-sứ của nhà Đường là Tăng Cồn bỏ thành chạy, Thừa-Dụ tự xưng tiết-độ-sứ, xin mệnh-lệnh ở nhà Đường, vua Đường trao chức cho [...] Họ Khúc truyền ba đời: bắt đầu từ năm canh-tý (880) cho đến năm canh-dần (930) thì dứt, cộng là 51 năm.»³

Xét những sử-liệu dẫn trên, chúng ta dám nói rằng họ Khúc đã thối vào tâm-hồn người Giao-chỉ thời bấy-giờ một luồng dưng-khí khả-dĩ gây được cái tinh-thần tự-cường bất-khuất. Nhờ thế cho nên mặc dầu Thừa-Mỹ chiến bại và bị địch bắt, nhưng tiếp theo đó đã có Dương Diên-Nghệ 楊延藝, một nha-tướng của họ Khúc, đứng lên quyết chí báo thù và đã đuổi được Lý Khắc-Chính, Lý Tiền, lại giết được Trần Bảo, một tướng Nam-Hán đem quân tiếp-viên đến cứu Lý Tiền. Đến lúc Dương Diên-Nghệ bị nha-tướng là Kiều Công-Tiện 喬公羨 phản-bội giết chết, thì lại có Ngô Quyền 吳權, con rể của Diên-Nghệ, khởi binh giết được Công-Tiện và phá tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đăng. Tuy Ngô Quyền đã mở kỷ-nguyên độc-lập cho nước ta, nhưng cứ bình-tĩnh mà xét, chúng ta phải thừa-nhận Khúc Thừa-Dụ là người đã khởi-xướng phong-trào đòi quyền tự-chủ của dân-tộc ta về cuối thế-kỷ thứ IX và đầu thế-kỷ thứ X.



3 NGUYỄN VĂN-TỐ, trong bài *Sử ta so với sử Tàu*, đăng trong tuần-báo *Thanh-ngệ*, năm thứ 4, số 72, ngày 1-7-1944, tr. 12 và 13, có phê-bình đoạn *Dã-sử* ấy như sau: «Đoạn *Dã-sử* ấy chép bắt đầu từ năm canh-tý (880) tức là năm Tăng Cồn bỏ thành thì phải, còn như chép đến năm canh-dần (930) mới hết thì sai. Có lẽ quyển *Dã-sử* tính đến năm tân-mão (931) là năm Dương Diên-Nghệ xưng tiết-độ-sứ, cho nên cho Thừa-Mỹ đến năm 930 mới hết, nhưng chính là Thừa-Mỹ đã bị bắt sang Nam-Hán từ năm quý-mùi (923). Trong 8 năm, từ năm 923 đến năm 930, Dương Diên-Nghệ chưa xưng tiết-độ-sứ, nhưng vẫn giữ việc châu Giao, cầm quân châu Giao, đuổi được Lý Khắc-Chính, giết được Trần Bảo.»

những năm Mão liên-quan đến Việt - sử

(tiếp theo V.H.N.S. số 77)

Tân-Mão (1771), Quý-Mão (1783), Ất-Mão (1795). Quảng-Nam-quốc của Chúa Nguyễn tranh giành ảnh-hưởng với Xiêm-la trên vương-quốc Chân-Lạp rất là ráo-riết: khi Xiêm-la thắng thề, lúc lại bại thời. Dây-dưa qua lại tới năm Tân-Mão (1771), Tân-quốc-vương Trịnh-Quốc-Ảnh của Xiêm-La biết con của Phong-Vương (nguyên Phong-Vương bị quân Miền-Điện bắt đem về nước, hai người con thứ là Chiêu-Xi-Không bỏn-đào sang Chân-Lạp, Chiêu-Thúy lại sang Hà-Tiên) còn ở tại Hà-Tiên, sợ ngày sau đủ binh hùng tướng mạnh kéo về đòi ngôi thì lại rắc-rối cho địa-vị mình, mới đem binh-thuyền sang vây đánh Hà-Tiên. Tổng-binh Mạc-Thiên-Tứ giữ không nổi phải bỏ thành Hà-Tiên tẩu nạn về Châu-Độc. Cũng trong năm Tân-Mão ấy có Nguyễn-Nhạc, vì thua cờ bạc thâm lạm công quỹ, mới lên vào Bình-Khê, hòn Trưng-Sơn tục gọi là hòn Sừng, ở về hướng Tây nên kêu là Tây-Sơn (tỉnh Bình-Định) phất cờ khởi nghĩa.

Mười hai năm sau, Quý-Mão (1783), Tây-Sơn-Vương Nguyễn-Nhạc (lên làm vua từ năm Bính-Thân 1776) hạ lệnh cho Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ vào đất Gia-định đánh Nguyễn-Ảnh. Bại thời ở đất Bền-Nghé (Gia-định), Nguyễn-Ảnh đào nạn ra Phú-Quốc, rồi phải bỏn-tẩu về Côn-Lôn.

Ngoài Bắc, Tĩnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm vừa thất-lộc, cuộc tranh-chấp để lên làm ký-sinh-trùng của dân-chúng Bắc-Hà xảy ra ráo-riết giữa Trịnh-Cán và Trịnh-Khải, người sau này do ưu-binh ủng-hộ. Bọn ưu-binh lập phe-đảng ý thề-lực Khải, đi cướp phá, làm nhiều điều cần bậy (Quý-Mão 1783).

Trong Diên-Khánh (Khánh-Hòa), Võ-Tánh một tướng của Nguyễn-Vương Ảnh bị bao vây do Trần-Quang-Diệu tướng của Tây-Sơn chỉ-huy. Võ-Tánh hết sức chống giữ, Diệu đánh dần-dai mãi không làm gì được (Ất-Mão, 1795).

Đinh-Mão (1807) và *Kỷ-Mão* (1819). Năm *Đinh-Mão* (1807) vua *Lục-Chân-Lập* là *Nặc-Ông-Chân* thấy vua *Nguyễn-Thề-Tổ*, cũng gọi theo niên-hiệu là *Gia-Long*, làm vua từ *Bắc-Hà* tới *Nam-Kỳ*, oai-quyền lên tuyệt-đỉnh, bèn bỏ *Xiêm-la* xin về nép mình dưới sự bảo-hộ của vua *Gia-Long*. Vua *Lục-Chân-Lập* tự-ý ba năm triều-công một lần, và mỗi lần phải có phẩm-vật sau đây :

Voi đực cao năm thước (thước ta)	2 con
Sừng tê-giác (sừng con tây)	2 cái
Ngà voi	1 cặp
Hột sa-nhân (hột đậu khấu rừng)	50 cân
Hột đậu-khẩu (bạch đậu-khẩu)	50 cân
Hoàng-lạp (sáp vàng)	50 cân
Cánh-kiền	50 cân
Sơn đen	20 lạng

Năm *Kỷ-Mão*, (1819) có hai chiếc tàu buôn ba cột buồm tên là *Rose* và *Le Henri* vào cửa *Đà-Nẵng* mang theo hóa-phẩm bán và chở chè lụa về. Năm này, tháp tùng theo tàu buôn *Le Henri*, *Chaigneau* về *Pháp* nghỉ, mang theo vợ *Việt-Nam* và con.

Năm *Kỷ-Mão*, nhằm *Gia-Long* thứ mười tám, *Kinh-Vinh-Tề* nổi liên *Châu-Độc* — *Hà-Tiên* được khởi sự đảo. Cũng năm *Kỷ-Mão* (1819) vua *Gia-Long* thăng-hà, trị-vì được mười tám năm, và hai mươi lăm năm bốn-tàu *Xiêm-la*, cùng khắp đó đây trong *Nam-Kỳ*. Theo *Đại-Nam Thực-Lục Chính-Biến* chép thì, trừ hai bọn giặc biển *Tế-Ngôi* ở ngoài *Bắc* và giặc *Chà-Và* ở trong *Nam* thường hay cướp phá miền ven biển không kể đến, có trên bảy chục cuộc nổi dậy ở trong nước.¹

Tân-Mão (1831). Lên tiếp vua *Gia-Long* là *Nguyễn-Thánh-Tổ* tên húy là *Đờm* lấy niên-hiệu là *Minh-Mạng* (*Canh-Thìn* 1820 - *Canh-Tý* 1840).

Năm *Tân-Mão* (1831), nhằm năm *Minh-Mạng* thứ mười hai, vua *Minh-Mạng* mô-phỏng theo lời nhà *Thanh*, đổi trần làm tỉnh, đặt chức tổng-độc, tuần-phủ, bổ-chính-sứ, án-sát-sứ và lãnh-binh. Việc này có một hậu-quả tai hại trong *Nam* là khi *Tả-quân Duyệt qui-tiên* (*Nhâm-Thìn*, 1832), bọn *Lê-Văn-Khôi*, phản-uất vì mất địa-vị và vì sự bất kính bất mục của những kẻ nối-tiếp chức-vụ của *Tả-quân*, nổi lên làm cách-mạng võ-trang, sát hại quan-triều, chiếm lấy thành *Gia-định*. Quan quân vất-vả và chết-chóc nhiều mới đoạt thành trở lại.

¹ Theo bài « Cuộc khởi loạn của công-tử *Hồng-Tập* dưới triều *Tự-Đức* » của *Hàm-Cô Bùi-Quang-Tung*, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 68, trang 69.

Cũng theo sách *Đại-Nam Thực-Lục Chính-Biên*, đời Minh-Mạng (1821² — 1840) tỉnh riêng có gần hai trăm cuộc khởi dậy, trong ấy có cuộc khởi loạn của Lê-Văn-Khôi ở Gia-định là đáng kể nhất.³

Ất-Mão (1855) Đinh-Mão (1867). Vua Nguyễn-Dực-Tôn niên-hiệu Tự-Đức lên ngôi kế tiếp vua Hiến-Tổ (niên-hiệu Thiệu-Trị).

Năm Ất-Mão (1855), tàu Anh-Cát-Lợi mấy lần vô cửa Đà-nẵng, cửa Thị-Nại (Bình-Định) và Quảng-Yên (Bắc-Hà) để xin giao-thương, nhưng đều bị từ khước. Quốc-gia Y-Pha-Nho và Pháp-Lan-Tây yêu cầu thông thương cũng chậm phải chánh-sách «bề quan tòa cảng».

Năm Đinh-Mão (1867), nhằm năm Tự-Đức thứ hai mươi, Thiệu-tướng De la Grandière chỉ-huy hơn một ngàn quân-đội viễn-chinh tựu-tập ở Mỹ-tho tiền đồn Vinh-Long, An-Giang và Hà-Tiên. Quan Kinh-Lược Phan-Thanh-Giản, người đã từng giao-thiệp với Pháp và biết rõ binh-lực của Pháp, tự cường-bách nộp thành, rồi ông uống thuốc độc tự-tử. Năm này đánh dấu cuộc nhượng-bộ bất-khả-kháng cả xứ Nam-Kỳ do triều Nguyễn sang tay Pháp-quốc làm thực-dân-địa.

Năm Đinh-Mão (1867) ở làng Đan-Nhiễm, tổng Xuân-Liêu, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, có sanh ra một vị mà sau này làm chấn-động gốc trời Trung-Ấn bởi động-tác cách-mạng : cụ Phan-Bội-Châu bút-tự Sào Nam.⁴

Kỷ-Mão (1879), một sứ-bộ sang Xiêm-La về do Nguyễn-Hiệp cầm đầu. Nguyễn-Hiệp tường trình với Tự-Đức là vương-quốc Xiêm-La lập bang-giao với Anh-Cát-Lợi khi nước này yêu-cầu như thế, rồi các Quốc-gia như Pháp-Lan-Tây, Phổ-Lỗ-Si, Ý-Đại-Lợi, Mỹ-quốc v.v... đều đặt lãnh-sự để coi việc thương-mãi, vì thế các quốc-gia coi chừng nhau, nên chẳng ai có ý gây hấn với Xiêm-quốc. Năm Kỷ-Mão (1879) có người Tàu là Lý-Dương-Tài, hiệp-trần-quan ở Tầm-Châu (Quảng-Tây) bị cách-chức, mới nổi lên làm loạn và đem quân sang biên-giới tràn qua chiếm tỉnh Lạng-Sơn. Quân ta bắn tin sang cho đế-đốc Quảng-Tây là Phùng-Từ-Tài, hẹn ngày giờ tiêu-loạn. Đền ngày nhứt định quân Việt ráo riết đuổi Lý-Dương-Tài và câu-lưu hấn ở tỉnh Thái-Nguyên, núi Nghiêm-Hậu. Tài bị áp-giải sang Trung-Hoa.

2 Cụ Lê-Thần nói trong *Việt-Nam Sử-Lược* là «tháng giêng Canh-Thìn 1820, Hoàng-Thái-Tử hấy là Đờm lên ngôi, đặt niên-hiệu là Minh-Mệnh». Chưa biết lẽ nào, xin nêu ra đây cả hai niên-lịch.

3 Theo bài «Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức» của Hàm-Cồ Bùi-Quang-Fung, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 68 trang 69.

4 Năm sanh của cụ Sào-Nam trên đây là theo bài «Việt-Nam trên đường giải-phóng», tác-giả Bao-La cư-sĩ, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 50 trang 425. Có tác-giả khác nói là năm 1866.

Cũng năm Kỷ-Mão (1879), mỗi bang-giao với Pháp-quốc trở lại khó-khăn vì Khâm-sứ Pháp ở Huế là Philastre về Pháp-quốc. Philastre là người công chánh và thông Hán-tự nên có chuyện nào thắc-mắc người dân xếp được cả.

Rheinart làm Khâm-sứ ở Huế trước Philastre, đi về Pháp, nay trở lại nhậm chức cũ thay thế cho Philastre. Viên quan văn Le Myre de Vilers làm thông-độc Nam-Kỳ đầu tiên thay thế cho chức thủy-sứ đó-độc kiêm lãnh chức thông-độc. Từ ấy việc cai-trị đã thành nề, triều-đình Huế hết hy-vọng chuộc lại Nam-Kỳ. Suốt thời-kỳ Đại-Nam dưới quyền vua Tự-Đức « có trên một trăm cuộc nông-dân khởi loạn, hơn một trăm vụ bọn cướp Thanh (Trung-Hoa) tràn sang và ngót sáu chục lần giặc biển ở ngoài đền cướp phá. Ấy là chưa kể nạn ngoại-xâm lớn-lao do nước Pháp và Y-Pha-Nho gây ra ⁵ ».

Tân-Mão (1891), Pháp-đình sai De Lanessan sang làm Toàn-Quyền, mở đường xe lửa từ Phú-Lạng-Thương lên Lạng-Son; con đường này có mục-đích đôi: biên-thùy được cản-mặt canh phòng, dân tiện bề thông-thương từ mạn ngược xuống đồng bằng.

Năm này, Chánh-phủ Pháp ký một thỏa-ước với Chánh-phủ Trung-Hoa trong đó yêu-cầu Chánh-phủ sau câu-lưu Tôn-Thất-Thuyết đền ngày cụ từ trần (28-6-1913) ⁶. Năm này cụ Hoàng-Hoa-Thám còn làm phụ-tá cho tướng Ba-Phúc, chưa đứng ra lãnh-đạo cuộc trường-kỳ đề-kháng chống Pháp.

Quý-Mão (1903). Viên toàn-quyền Beau sang cai-trị năm trước, chỉ có đơn độc nguyên-tắc cô-hữu của các đề-quốc khai-thác thuộc-địa: an-dân, dưỡng-dân vào giáo-dân nhưng cần thiết phải ngu-dân trong đây. Việc thuê-má, các tào-ty then chốt trong xứ, việc ngoại-giao, Chánh-Phủ Pháp đều nắm giữ. Năm Quý-Mão (1903), cụ Hoàng-Hoa-Thám ở Bắc lâm bệnh nặng, Cụ Hoàng lấy việc bất-hợp-tác với Chánh-phủ Bảo-hộ làm đối-tượng và kháng-chiến kỳ cùng. Cụ Phan-Bội-Châu dự-định ra Bắc hiệp-tác với cụ Hoàng, nhưng vì lẽ cụ Hoàng bệnh nên phải ngưng thi-hành dự-định kia.

Ất-Mão (1915). Tuy là cai-trị thành nề xứ Việt-Nam, nhưng cũng còn nhiều cuộc khởi-nghĩa có tánh-cách quốc-gia. Ngày 26 tháng 11 năm 1914 (Giáp-Dần) dân-tộc Mán ở Yên-Báy nổi dậy do Triệu-Quý-Kim làm lãnh-tự.

5 Theo « Cuộc khởi loạn của công-tử Hồng-Tập dưới triều Tự-Đức », tác-giả Hàm-Cồ Bùi-Quang-Tung, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 68 trang 69.

6 Theo « Việt-Nam trên đường giải-phóng » tác-giả Bao-Ła cư-sĩ, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 50, trang 428.

Ngày 27-11-1914, đồn Pháp bắt được ở Hà-Giang một người Mán là Trương-Nhị-Keo, sau khi người này bị câu-lưu tình-hình ổn-định trở lại. Qua năm Ất-Mão (1915) tháng ba, ngày 13, một tòa-án quân-sự được thiết-lập, nhiều án tử-hình trong tất cả bốn mươi sáu can-phạm. Đêm 6 tháng giêng 1915, dân Việt-Nam ở Phú-Thọ khởi nghĩa. Tổng-Chê bị câu-lưu, Pháp cắt-vân thì người chủ-mưu bạo-động là cụ Phan-Bội-Châu. Tuy là cụ còn lưu-ngụ ngoại-quốc, song các đồng-chí của cụ cũng bị 28 tử-hình, 10 khổ-sai chung thân, 4 khổ-sai hữu hạn. Cũng năm ấy, một vụ bạo-động thứ hai ở Phú-Thọ do hội-kín «*Đồng-Bào*» chủ-trương, và còn nhiều hội-kín khác đang hoạt-động ráo-riết, lời của đảng-viên «*Đồng-Bào*» bị tra cắt. Tòa-án Quân-Sự Yên-Báy tuyên-phán 6 án tử-hình, 5 án lưu-đày và nhiều án khổ-sai hữu hạn. Ngày 13 tháng 3 năm 1915, ở Cao-Bằng, đồn Tà-Lùng bị các nhà ái-quốc Việt tấn-công. Bên Pháp bị hư-hao nhẹ. Sau khi thu thập đủ tài-liệu về cuộc khởi dậy này phiên nhóm 20 tháng 10 năm 1916, Tòa-Án Quân-Sự kêu 5 án tử-hình, 2 án lưu-đày, 1 án cầm cố 10 năm và 1 án tha bổng. (Người Pháp di-duệ chân-chánh của của Đại-Cách-Mạng 1789 bên Pháp-quốc, phải tầm-tắc ngợi khen cho dân-tộc Việt-Nam về tầm lòng ái-quốc của họ).

Đinh-Mão (1927). Việt-Nam dưới sự lệ-thuộc của Pháp-quốc. Ở Bắc-phần, một số thanh-niên nhiễm tư-tưởng tân-tiên của Tôn-Trung-Sơn bên Trung-Hoa tổ-chức bí-mật-hội. Thành hình và trưởng-thành dần do nhiều đồng-chí gia-nhập, hội lấy tên là Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, thủ-lãnh là Nguyễn-Thái-Học, một sinh-viên trường Cao-Đẳng Thương-Mại; cụ Phan-Bội-Châu (bị an-trí ở Huế hồi bấy giờ) làm danh-dự hội-trưởng. Ở Trung-phần, Tân-Việt Cách-Mạng-Đảng (khai-sinh năm Bính-Dần 1926) năm này hoạt-động mạnh. Trong Nam-phần, sau khi ngồi tù về vụ viết báo Pháp-văn «*Chuông Nứt*», Nguyễn-An Ninh về Mỹ-Huế (tiếp cận với làng Trung-Chánh) Gia-định nghỉ ngơi. Ông Ninh lại xuất-dương sang Pháp và vào mùa hè năm 1927, được sanh-viên mời dự Đại-Hội Học-Sanh tổ-chức tại Aix-en-Provence. Sau này, ông Ninh về Việt-Nam và hai năm kế (1929) lập một hội-kín, nhưng bị Pháp phát-giác kịp thời.

Đinh-Mão (1939). Việt-Nam dưới ách thông-trị của đế-quốc Pháp. Nhiều đảng Cách-Mạng đang ngấm-ngấm đẩy mạnh sự hoạt-động vì bên Âu-châu Pháp-quốc bị Đức-Quốc-Xã của Hither chế-ngự. Đại-đề như: Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí-Hội, tiền-thân của Đảng Cộng-Sản đệ tam từ nhiều năm về trước, Đại-Việt Dân-Chính, Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, Việt-Nam Phục-Quốc-Hội, Đại-Việt Quốc-Dân-Đảng v.v...

(Những hội-kín này chứng-minh là dân Việt-Nam không phải là dân «túy sanh mộng tử».)

Tân-Mão (1951). Sau tám mươi sáu năm dưới ách nô-lệ của đế-quốc Pháp (1859 1945), dân Việt-Nam đang anh-dũng kháng-chiến để tháo gỡ gông xiềng. Biệt bao là hy-sinh song chưa được sử-gia biên chép !

Qui-Mão (1963). Việt-Nam bị công-khai qua-phân tại Eền-Hải do hiệp-định Genève đã chín năm (20 tháng 7 năm Giáp Ngọ 1954). Dân-tộc Việt-Nam thành-tâm hy-vọng một ngày không xa, lãnh-thỏ được thông-nhất dưới sự lãnh-đạo anh-minh của Ngô Tổng-Thống.



vài nhận-xét về việc viết tên đất ở Việt-nam ngày nay

Gần đây, trên một tạp-chí chuyên về khảo-cứu, tờ Văn - đàn, có một bài viết về những khó-khăn trong việc viết các tên đất ở Việt-nam. Chúng tôi, đồng-ý với tác-giả bài trên, nhận thấy cần phải định một lối viết tên đất ở xứ ta một cách hợp-lý để thống-nhất cách viết trong toàn quốc. Những nhận-xét dưới đây không ngoài mục - đích mở đường để độc-giả nhất là những người có thẩm-quyền về phương-diện văn-hóa, đề ý đến vấn-đề này mà cùng xây-dựng lợi-ích chung.

I. Nguồn-gốc các tên đất ở Việt-nam

Những tên đất hiện thấy trên bản-đồ Việt-nam, có nhiều nguồn-gốc khác nhau. Chúng đã bị thay-đổi nhiều lần vì cố-ý hay vô-tình làm ta khó có thể tìm hết nguyên-ủy, nhưng đại thể ta có thể chia làm 4 loại :

A. Tên đất gốc tiếng thổ-dân thiểu-số :

Trên đất nước ta có rất nhiều sắc dân ngôn - ngữ khác nhau chung sống nên các tên đất, hầu hết dựa vào tiếng dân địa-phương gọi, đều mang vết-tích của họ. Xét kỹ từng vùng ta thấy :

1. *Tên đất gốc tiếng Thái.* Theo tiếng Thái, *Nậm* có nghĩa là *sông nhỏ*, nên ở khắp những vùng có người Thái ở, các con sông nhỏ đều mang chữ *Nậm* (hay *Nam* trong các bản-đồ viết bằng tiếng Pháp). Thí-dụ :

Ở vùng *Mường-tê* có các sông *Nậm Lan*, *Nậm Ma*, *Nậm Nam-củn*, *Nậm Cao*, *Nậm Bùn*, *Nậm Long*.

Ở vùng *Lai - châu* có các sông *Nậm Na*, *Nậm Mức*, *Nậm mu*, *Nậm Chiên*, *Nậm Pía*, *Nậm Lum* chảy vào sông *Đà*.

Ở phía *Bắc Bão-hà* có các sông *Nậm Phan*, *Nậm Sang*, *Nậm Pac*, *Nậm Mai*, *Nậm Má*, *Nậm Khâm*, *Nậm Mông* chảy vào sông *Nhị*.

Ở miền *biên-giới Việt-Lào* có các sông *Nậm Le*, *Nậm Hòm*, *Nậm Hang*, *Nậm hao*, *Nậm Quen*, *Nậm Xía* chảy vào sông *Mã*.

Tiếng Thái *Kha*, *Pou* *khăo* hay *Khao* đều có nghĩa là núi nên các núi ở người Thái đều có tên mang những chữ trên ở trước: Thí-dụ: Ở *Lai-châu* có các núi *Pou* *Ca-lan*, *Pou* *Tô-na*, *Pou* *Tù-Nà*, *Pou* *Đen-dinh*, *Pou* *Đao*, *Pou* *Si-lung*.

Ở *Bắc-quang* có các núi *Pou* *Nam-san*, *Pou* *Ta-kha*, *Pou* *Khao-ao*.

Ở *Lạng-sơn* có *Khẩu Khúc*, *Khẩu Riêng*, *Khẩu Luông*, *Khẩu Ma*.

Ở *Lao-cai* có *Khao Pao-pho*.

Tiếng Thái, *Bản* có nghĩa là *làng* nên các làng ở vùng người Thái đều có tên bắt đầu bằng chữ *Bản* hay *Ban*. Thí-dụ: *Bản Non*, *Bản ta-viêng*, *Bản Nam-liên*...

2. *Tên đất gốc tiếng Thổ*: Tiếng *Thổ* *sông nhỏ*, hay *suối* gọi là *khưôi* (người Pháp phiên âm là *Kouei*) nên tên sông nhỏ ở vùng này ta thấy có *Khưôi* hay *Kouei* ở trước. Thí-dụ: Ở vùng phía *Nam Bảo-Lạc* ta thấy các sông tên: *Kouei Tan*, *Kouei Cho*, *Kouei Bang*, *Kouei Hồ*, *Kouei Lu*.

Ở *Lạng-sơn* có *Khưôi Cải*, *Khưôi Gáp*.

Tiếng *Thổ* *Núi* gọi là *Pô*, *Pù* hay *Pia* nên ở vùng người *Thổ* ở phía *Bắc Lai-Châu* có ngọn núi tên *Pia Va-cu* ở vùng *Sông Gấm* có các ngọn tên là *Pia Ouac*, *Pia Ya*, *Pia Bioc*, *Pia Ma*. Ở vùng *Đông-Bắc Lạng-sơn* có các núi *Pô Khau Tu*, *Pô Khau lau*, *Pô Ai-lo*.

Tiếng *Thổ* *bản* nghĩa là *làng* nên ở vùng *Tuyên-quang Hà-giang* có nhiều làng *Thổ* tên là *Bản Bon*, *Bản Pia*, *Bản Miêng*, *Bản Loa*, *Bản Nghe*, *Bản Mích*.

Nà cũng có nghĩa là *làng*, *xóm* nên ở vùng người *Thổ Lạng-Sơn* thấy nhiều làng, xóm mang tên có *Nà* ở đằng trước. Thí-dụ: *Nà Kla*, *Nà Mường*, *Nà Nga*, *Nà Nham*, *Nà Nac*, *Nà-Siêu*, *Nà Châm*.

3. *Tên đất gốc tiếng Bahnar*. Tiếng *Bahnar*, *Dak* có nghĩa là *nước*, là sông nên ở vùng người *Bahnar* có nhiều sông tên có *Dak* ở trước như:

Vùng *Đông-Bắc Kontum* có các sông: *Dak Haway*, *Dak Hatung*, *Dak Jap-pau*, *Dak Pto*.

Tiếng *Bahnar*, *Kon* có nghĩa là *làng* nên trong vùng *Kon-tum* ta thấy nhiều làng tên *Kon Plong*, *Kon Blinh*, *Kon Brap*, *Kon Brai*, *Kon Bodeh*, *Kon Sodron* và ngay cả *Kon-Tum* cũng chỉ có nghĩa là *Làng Tum*.

Tiếng *Bahnar*, *Dè* viết đằng trước dùng như 'một' *mạo-tự* (article). Đặc biệt là danh-từ-chung hay tên riêng cũng đều có *Dè* ở trước nên tên các làng, sông núi non vùng này thấy có nhiều tên có *Dè* ở trước. Thí-dụ: *Dè Toung*, *Dè Klah*, *Dè Pham Khol*, *Dè Blen-Pok*, *Dè Groi*, *Dè Chuk*, *Dè Tonouh-Konton*, *Dè Dit Koton*, *Dè Dak Got* v.v...

4. *Tên đất gốc Jarai (hay Gia-lai)*. Tiếng Jarai, *Plé* hay *Plei* có nghĩa là *làng* nên trên cao-nguyên Kontum có rất nhiều chỗ tên có *Plé* hay *Plei* đứng trước như: *Plé Daktang*, *Plé Vixeh*, *Plé Vidrin* hay *Plei-Ku*, *Plei Lim*, *Plei Ta-nia*.

Tiếng Jarai, *Chư* nghĩa là *núi* nên nhiều ngọn núi ở về phía *Đông Kontum* và *Bắc Darlac* đã có tên: *Chư Roan*, *Chư Tơ-móch*, *Chư Dron*, *Chư Bloi*, *Chư Bla*, *Chư Màng*, *Chư Kley*.

Tiếng Jarai, *Ia* có nghĩa là *nước* nên ở vùng người Jarai ở (*Đông Kontum*, *Tây Sông Cầu*) có nhiều sông tên là *Ia Tmiêng*, *Ia Pi-hao*, *Ia Thul* v.v...

5. *Tên đất gốc Rhadé*. Tiếng Rhadé (hay Ê-dê), *Ea* có nghĩa là *suối*, *mương*, *nước*, nên ở vùng người Rhadé ở *Ban-mê-thuột* có nhiều sông tên có *Ea* ở trước như: *Ea Anoh Boh*, *Ea Kuan*, *Ea Noet*, *Ea Xar*, *Ea da*. *Sông lớn hơn*, thì tiếng Rhadé gọi là *Krong* nên nhiều sông có tên là *Krong Bak*, *Krong Nang* hay *Ea Krong Hding*, *Ea Kroong A*, *Ea Krong Hin*..

Núi thì tiếng Rhadé gọi là *Chư* (hay *Chu*) nên các núi ở về phía *Đông Ban-mê-thuột* có các tên *chư Mtor*, *Chư In*, *Chu Yang-Sin*, và ở *Đông-Bắc cao nguyên Darlac* núi có tên *Chu Dle-Mnong*, *Chu Dle Ya*, *Chu Gnao*, *Chu Dan*.

Làng, *xóm* tiếng Rhadé gọi là *Buôn* hay *Ban* nên các làng ở vùng *Darlac* có tên: *Buôn Kotan*, *Buôn Chru-Tara*, *Buôn Y-Diou*, *Buôn Dang*, *Buôn Kram*, *Buôn Ma-thuột* (sau này gọi là *Ban-mê-thuột*).

6. *Tên đất gốc Raglai*. Tiếng Raglai, gần tương-tự tiếng Jarai và Rhadé.

Thí-dụ: *Chơ* nghĩa là *núi* (tiếng Jarai thì *Chư*) *Ia* và *Kroong* nghĩa là *sông* (tiếng Rhadé thì *Ea* và *Kroong*) *Pa-lay* là *làng* (gần giống như *Plé* hay *Plei*) của tiếng Jarai.

Trong các vùng người Raglai phía *Tây-Nam Nha-trang* ở phía *Tây Phan-rang* đều có các tên đất bắt đầu bằng các tiếng *Chơ*, *Ia*, *Pa-lay*, *Krong* như trên.

B. *Tên đất đặt dựa theo tên đất cổ của Chăm, Mên và Mã-lai*.

Đối với các dân-tộc thiểu-số trên, các tên đất chỉ được các nhà địa-dư phiên âm theo các tên truyền-khẩu của thổ-dân. Riêng ở các vùng đất mới chiếm được của Chiêm-thành và Chân-lạp, thì các tên đất được đặt theo tên cổ Chăm, Mên mà biến-đổi đi ít nhiều cho thuận với tiếng Việt. Do đó nhiều tên đã xa hẳn với tên cổ. Tuy nhiên ta cũng có thể tìm thấy một vài vết tích.

1. *Tên đất đặt theo tên cổ của Chăm*. Tiếng Chăm, *Chơ* nghĩa là *núi*, *Ia* hay *Krong* nghĩa là *sông*, *Pa lay* nghĩa là *xóm* (giống như tiếng Raglai) nhưng

trong các vùng đất cũ của Chăm (miền đồng bằng Trung-phần từ đèo Hải-vân trở vào đến Bình-Tuy) ta tìm thấy rất ít vết tích trừ ở tỉnh Ninh-thuận có con sông mang tên Krong Pha và ngọn núi tên là Chơ Ca-cho (người Pháp viết là Cho-ca-cho). Nhưng có rất nhiều tên nghe rất có vẻ Việt-nam hay Pháp thì lại do tên cũ Chăm-thành mà ra. Thí dụ: Cửa Hàn (Đà-nẵng) do chữ Han¹ hay Hen của Chăm mà ra, Nha-trang do chữ Ia-trang², Phan-Rang là do chữ Panrang của Chăm. Tên Chăm Panrang này nguyên gốc chữ Phạn là Panduranga đọc ra. Phan-rí vốn do tên Panrit của Chăm. Các sách cổ của ta đều viết là Phan-lý vì chữ Hán chỉ có chữ lý chứ không có chữ rí. Phan-thiết vốn do chữ Man-thit của Chăm đọc ra. Ngoài các thị-trấn lớn trên, tên các làng ở 2 tỉnh Ninh-thuận và Bình-thuận.

Ở Ninh-thuận ta thấy:

thôn Bà-lấp vốn có tên Chăm là	Pa-lay	Ba-lap. ³
Bà-râu	»	Pa-lay Ma-rau.
Bình-nghĩa	»	Pa-lay Pal-ria.
Cô-ca-rang	»	Pa-lay Kokarang.
Xóm gòn	»	Pa-lay Gone.
Thôn Là-à	»	Pa-lay Lya.
Ma-trai	»	Pa-lay Ma-trai.
Mạ-tri	»	Pa-lay Moeng-tri.
Mộ-giá	»	Pa-lay Yarah.
Mụ-Tà-lâm	»	Ha-mon Talam.
Phất-thế	»	Pa-lay B'lang Kathếh.
Tập-lá	»	Pa-lay P'lah.
Tào-sa	»	Pa-lay Tao-thah.
Trà-cô	»	Pa-lay Tra-co.
Trà-vân	»	Pa-lay Tchyapal.

Mũi Padaran cũng do tên cũ: Paduranga mà ra. Ở Bình-thuận ta thấy:

Thôn Hữu-an có tên Chăm cổ là	Pa-lay	Pral.
Hậu-quách có tên cũ là	Pa-lay	Pa-nách.
Thành-vụ có tên Chăm xưa là	Pa-lay	Ha-múh Bụh.
Ma-lâm		Ha-múh Kam.

1 Có nghĩa là bờ, bãi sông hay biển.

2 Có nghĩa là thập tự nước, chỗ 2 dòng nước gặp nhau.

3 Nguyễn-văn-Tổ, Noms des lieux Chăm-Annamites, *Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'Etude de l'homme* 1943, tr. 225 - 246.

Nông-tang	»	Chroh tang.
Lâm-thành	»	Lâm-Pâl.
Phổ-hải	»	Pa-jai.

2. *Tên đất đặt theo tên cỏ Căm-bốt.* Nam-phần Việt-nam là đất cỏ của Căm-bốt nên một số tên đất do tên đất cũ Châu-lạp mà đọc ra. Thí dụ : Sài-gòn do tên cũ Mên Preikor (có nghĩa là rừng gòn).

Bến Nghé do chữ Mên		Pin geh.
Trà-vinh	»	Prah Trapang.
Trà-Ôn	»	Prah Ôn.
Sa-đéc	»	Phsar dec.
Cái vung	»	Sla Kompong.
Bãi Xâu	»	Bai Chau.
Sóc-trăng	»	Srock Kléang.
Cà-mâu	»	Tuk Khmau.
Rạch-giá	»	Kramoun-Sa.
Thốt-nốt	»	Thnot.
Châu-đốc	»	Meath Chruk ⁴ .

3. *Tên đất đặt theo tên cỏ Mã-lai :* Nam-phần tiếp giáp với Mã-lai nên những người Mã-lai đã sang buôn bán, lập nghiệp ở xứ ta từ lâu. Bởi thế ở miền Nam các hòn đảo đều do người Mã-lai đặt tên và mang chữ Poulo ở đầu (Poulo theo tiếng Mã-lai có nghĩa là hòn đảo). Chứng-cớ là ta thấy nhiều đảo có tên : Poulo Condore, Poulo Cécir de Terre, Poulo Cécir de Mer, Poulo Obi, Poulo Panjang, Poulo Dama v.v.

4. *Tên đất đặt theo các tên cỏ khác :* Ngoài các tên đặt theo các tên cỏ trên, còn có rất nhiều các tên khác đặt theo các tên cỏ ngoại quốc khác như : Bạc-liêu do tên Pò Léo vốn là tiếng *Triều-châu* có nghĩa là xóm đá, một xóm bần-thiểu nhất trong vùng. Mêkong vốn do tiếng *Lào* « *Mé-khong* » có nghĩa là mẹ sông (một con sông lớn sinh ra các con sông khác).

(còn tiếp)



công-tác văn-nghệ

Sáng-tác và thưởng-thức văn-nghệ là một khả-năng đồng-thời là một nhu-cầu thiết-yếu của con người. Không thể tưởng-tượng một cuộc sống không có văn-nghệ. Văn-nghệ phát-triển *với* và *trong* cuộc sống. Nhưng, nếu sống là một cuộc chinh-phục liên-li, thì văn - nghệ cũng không bao giờ được phép dừng chân. Vì thế nói chuyện văn-nghệ không bao giờ thừa và cũng không bao giờ hết. Chúng ta cứ phải tiếp-tục nói để càng làm đúng và tốt công-tác đó.

Văn-nghệ trước tiên là sinh-hoạt của tinh-thần. Nhờ vào tài-năng đặc-biệt đó mà con người có thể làm văn-nghệ và mới có thể bảo văn-nghệ là tiếng nói chân-thành của cuộc sống. Lý-thuyết nhìn-nhận "*lao-động để ra văn-nghệ*", "*lao-động có trước, văn-nghệ có sau*" là một lý-thuyết nông-cạn, và không cắt-nghĩa được gốc của văn-nghệ. Làm văn-nghệ cũng là một thứ lao-động. Lao-động và làm văn-nghệ đòi hỏi một khả-năng gốc. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ-nhận giá-trị của lao-động đối với văn-nghệ. Chính trong cuộc sống, trong tất cả mọi sinh-hoạt, mà văn-nghệ được nuôi-duỡng và lớn lên. Sinh-hoạt văn-nghệ bắt đầu bằng sinh-hoạt tinh-thần; nhưng tinh-thần không thể tìm tại chỗ những điều-kiện đủ để sinh-hoạt. Chính nhờ vào thế-giới sự-vật, đặc-biệt là tha-nhân, mà sinh-hoạt văn-nghệ thành hình và phát-triển. Vậy văn-nghệ không chỉ là sự chiêm-ngưỡng "*thế-giới ý-tượng*" của Platon, cũng không phải là thứ *kiến-trúc thượng-tảng* của kinh-tế theo như Mác bảo. Làm văn-nghệ tức là nói lên ý-nghĩa và sự tương-quan giữa con người với con người, giữa con người với vũ-trụ. Không-Từ nói:

"Lời để nói hết chí, văn để hết lời, lời mà không có văn, không đi được xa, thì cái nghĩa văn, tượng của vạn-vật liên-hệ với người thì đã rõ".¹

Trong mục *văn-nghệ ở «Văn-dài loại-ngữ*, Lê-Quý-Đôn cũng viết về Thơ như sau: "Ba cái trạng-yếu của thơ là tình, cảnh, sự... Tình là người vậy, cảnh

¹ 2 3 Vì trường-hợp đặc-biệt, chúng tôi không ghi rõ được xuất-xứ. Xin độc-giả lượng-thứ.

là giới vầy, sự là hợp cả giới, người làm một vầy. Lầy tình tham cảnh, lầy cảnh hội sự, gặp sự phát ra lời, nhân lời mà thành thanh-âm». ²

Như thế bản-chất của văn-ngệ có tính sông mà sông là *sông với, sông trong và sông để*. Dấu muốn hay không, làm văn-ngệ là thực-hiện một *công-tác*. Chất-liệu văn-ngệ là của chung và làm thành văn-ngệ cũng là công việc chung.

Hơn thế nữa, sinh-hoạt văn-ngệ còn ngầm chứa đặc-tính cảm-thông. Sự cảm-thông đầu tiên và trực-tiếp chính là sự cảm-thông của tác-giả với chính mình. Nhu-cầu sáng-tác chính là nhu-cầu cảm-thông. Chỉ có thể sáng-tác khi có nhu-cầu cảm-thông và tác-phẩm có hoàn-thành thì cảm-thông mới thực-hiện hết. Đồng-thời cảm-thông với chính mình, tác-giả lúc sáng-tác còn cảm-thông với tha-nhân và vũ-trụ. Chính trong sự cảm-thông rộng lớn này mà văn-ngệ mới là văn-ngệ của con người. Rồi, «đồng-thanh tương ứng» «đồng khí tương cầu». Có đi thì có lại. Cảm-thông không độc-hướng. Tác-phẩm ra đời là thoát-ly quyền sở-hữu ích-kỷ của tác-giả, trở thành đũa con chung. Nó có những khả-năng mà chính cá-nhân tác-giả không có. Nó mang lại những phản-ứng vượt quá tầm dự-đoán của tác-giả, có thể nói được rằng: nó như đũa con trưởng-thành, khả-năng hành-động của nó không chỉ là khả-năng hành-động của cha mẹ. Vì thế, Phan-kê-Bính trong *Việt-Hán văn-khảo* viết:

«Văn-chương có khí rất thiêng-liêng, có sức rất mạnh-mẽ, có thể làm cho cảm-động lòng người, chuyển-di phong-tục, và có thể làm cho cải-biên cuộc đời nữa». ³

Sự cảm-thông trong văn-ngệ không có đặc-tính như sự-kiện hoá-vật trên thị-trường kinh-tế, nhưng là một thứ hợp-hôn để sinh-sản. Chính trong sự trao-đổi sáng-tạo này, mà văn-ngệ chiếm địa-vị quan-yếu trong cuộc sống, nói lên ý-nghĩa và định-mệnh của cuộc sống con người.

Vì thế, ngoài một biểu-hiệu để cảm-thông hay của cảm-thông, văn-ngệ còn là một sinh-lực chu-lưu vì lớn mạnh. Sông *trong* sáng-tác và *để* sáng-tác. Ngược lại, sáng-tác *trong* cuộc sống và *để* sống. Quan-niệm « nghệ-thuật vị nghệ-thuật » hay « nghệ-thuật vị nhân-sinh » chỉ là những phát-biểu tuy đơn-giản, nhưng không thể nói hết được ý-nghĩa sâu-xa của công-tác văn-ngệ. Văn-ngệ — nhưng chúng ta đã nói — phát-xuất từ con người trong cuộc sống và nhằm thỏa-mãn những đòi-hỏi cuối-cùng của cuộc sống. Không có thể quan-niệm văn-ngệ ngoài cuộc sống, nhưng cũng không thể coi văn-ngệ chỉ như một manh áo che thân. Cuộc sống đạt được giá-trị thực khi văn-ngệ được phát-triển đầy-đủ. Trái lại văn-ngệ càng phong-phú khi văn-ngệ là tiếng nói, là nghị-lực của

con-người đi tìm và giúp đạt được Lê Sông. Tách văn-ngệ ra khỏi nhân-sinh, hay bắt văn-ngệ lụy nhân-sinh, cả hai đều vô-lý. Văn-ngệ và cuộc sống không thể tách rời nhau. Văn-ngệ là một thăng-tiền cao-độ của cuộc sống. Cuộc sống chính là sinh-lực và nguồn-gốc của văn-ngệ. Cả hai chỉ có một đôi-tượng, và có thể nói, dùng hai danh-từ văn-ngệ và cuộc sống, nghệ-thuật và nhân-sinh-chỉ phát-biểu một thực-tại *nguồn* duy-nhất. Tiếng nói cuối cùng của văn-ngệ là tiếng nói của Chân, Thiện, Mỹ.

Dựa vào mấy nhận-xét trên chúng tôi nói làm văn-ngệ là thực-hiện một, công-tác: *công-tác văn-ngệ*. Công-tác đó, ngoài sự thể-hiện của một khả-năng còn là một nhu-cầu, một quyền-lợi, và sau hết là một nhiệm-vụ. Văn-ngệ-sĩ sáng-tác tức thực-hiện cũng một trật những tính-chất đó.

Nhưng muốn sáng-tác tốt, cần có những điều-kiện nào?

Muốn làm văn-ngệ trước tiên phải có một ý-thức về văn-ngệ. Đó là văn-ngệ của cuộc sống. Văn-ngệ-sĩ không bắt buộc phải cùng quan-điểm lúc sáng-tác. Ý-thức khác quan-điểm một trời một vực, và chính ý-thức mới quan-hệ. Ý-thức đúng quan-điểm mới đúng. Nếu không có ý-thức thì sẽ không có quan-điểm hay có quan-điểm sai. Chính vì không có ý-thức cao-độ về văn-ngệ, mà có thứ văn-ngệ « rẻ-tiền », văn-ngệ « buôn-bán », văn-ngệ « chiều thị-hiệu. » Trước mặt chúng ta, hiện không thiếu những thứ văn-ngệ mà không đáng gọi là văn-ngệ đó. Cảnh-cáo, phê-bình những văn-ngệ-sĩ lạc-hướng kia, là một việc cần làm. Nhưng không phải không được mở xẻ ra mặt mà thứ văn-ngệ kia sẽ tồn-tại. Lịch-sử không bao giờ chấp-nhận nó. Một người không thấy thì trăm ngàn người có thể thấy. Kẻ đi trước không nói thì đã có kẻ đền sau. Thứ văn-ngệ trên xuất-hiện chỉ vì không ý-thức được rằng văn-ngệ là một công-tác. Dẫu vô-tình hay hữu-ý, những người đẻ ra nó tự khinh miệt mình trước khi coi rẻ và miệt-thị quần-chúng. Họ chỉ làm công-việc của những con nhện, lầy nước dãi mà dệt ra những màng lưới để bẫy ruồi muỗi. Họ chưa làm công việc của một con tằm ăn dâu nhả tơ, hay của con ong đi hút nhụy ở các thứ hoa để tạo nên thứ mật ong tốt.

Cụ-thể-hóa vấn-đề, chúng tôi đề-nghị cần cảnh-giác phê-bình những văn-ngệ-sĩ lợi dụng văn-ngệ, giúp họ ý-thức đúng vai-trò của văn-ngệ. Mặt khác thiết-tượng những cuộc trao-đổi giữa các văn-ngệ-sĩ cùng bộ-môn cần được thực-hiện càng nhiều càng quý.

Ý-thức đúng công-tác văn-ngệ rồi, muốn sáng-tác tốt, văn-ngệ-sĩ phải đi vào cuộc sống của chính mình, của tha-nhân và của vũ-trụ.

Giá-trị những bài thơ của Cao-Bá-Quát, của Tản-Đà, của Tú-Xương hay của Hàn-Mặc-Tử là ở chỗ đã nói lên được tính-chất sống của văn-ngệ. Những

người làm văn-ngệ không có điều-kiện đó nhất định sẽ lâm bệnh «bất-chước» hay «giả-tạo».

Nhưng muốn sống đầy-đủ, cần phải thoát-ly khỏi bản-ngã riêng-tư để đi vào đời sống rộng-lớn của tha-nhân, của trời đất. Chính trong đó, văn-ngệ-sĩ mới gặp được bản-chất của sự sống và tác-phẩm của họ mới thành-công. Văn-ngệ sẽ mang-nặng màu sắc chủ-quan, thiên-lệch, khi người sáng-tác sống cuộc đời đóng kín, sống cho mình và vì mình. Muốn nói trung-thành cuộc sống, người sáng-tác phải nhìn nhận rằng sự hiện-hữu của tha-nhân và sự-vật là cần-thiết cho nghiệp-vụ.

Không phải vì thế mà văn-ngệ-sĩ chỉ làm công việc quan-sát. Bệnh sơ-lược trong văn-ngệ phát sinh từ hiện-tượng đó. Con người làm văn-ngệ phải đi vào cuộc sống không để quan-sát, nhưng để thông-cảm, để sống. Có thể, thi tác-phẩm mới được đại-chúng đón nhận. Nhờ cuộc chung sống đó, người thường-thức văn-ngệ sẽ coi tác-phẩm của riêng mình, là con của mình. Truyện Kiều và văn-ngệ nhân-gian được quý chuộng là ở điểm đó. Bệnh sơ-lược, công-thức trong các tác-phẩm gần đây không ít. Văn-ngệ-sĩ cần lưu tâm để sáng-tác tốt hơn trong những tác-phẩm sau. Nhân-dân Việt-Nam rất yêu văn-ngệ, nhưng cũng rất tinh văn-ngệ. Các văn-ngệ-sĩ cần làm sao để khỏi phụ lòng mong-ước của bà con làng nước và cũng để tránh khỏi sự xét-đoán không may rộng-lượng của đàn em đến sau.

Nhân đây, chúng ta cũng nên lưu-ý đến vấn-đề bộ-môn và đề-tài văn-ngệ...

Như chúng ta đã nói đôi-tượng của văn-ngệ cũng là đôi-tượng của cuộc sống. Mà cuộc sống có muôn mặt, thì văn-ngệ cũng có rất nhiều bộ-môn. Hiện tại các văn nghệ-sĩ chưa nổi danh lao mình vào thơ quá nhiều mà sao - những các bộ-môn khác; ở bất cứ một nguyệt-san, một kỷ-yêu nào, chúng ta thấy rằng Thơ rất-thịnh, nhưng các bộ-môn khác quá nghèo. Thiết-tưởng về điểm này các văn-ngệ-sĩ lão thành nên lưu ý xây-dựng: đón nhận vui-vẻ huấn-luyện và giúp họ phát-triển khả-năng văn-ngệ. Nếu chúng tôi không làm những văn-ngệ-sĩ chưa nổi danh sáng-tác thơ nhiều chỉ vì thơ có lẽ không cần thấy, còn các bộ-môn khác, họ không có phương-tiện, không được chỉ-dẫn. Đó là không nói đến nhận-xét của một số người cho rằng giữa văn-ngệ-sĩ lão thành và họ còn có một bức-tường nào đó ngăn-cách.

Đề-tài văn-ngệ cũng thế. Làm thơ không chỉ để «khóc» để «tương-tư». Cuộc sống có muôn ngàn sắc-thái khác nhau và mỗi sắc thái có thể trở thành một đề-tài văn-ngệ. Văn-ngệ có một nội-dung giàu lắm, lớn lắm, khai-thác thế nào cũng không hết được. Chỉ đòi chúng ta phải đi vào cuộc sống. Có thể mới cho chúng ta nhiều đề-tài. Gần đây, trong một buổi nói chuyện ở Câu-

lạc-bộ Văn-hóa ngày 17-12-60, ông Vũ-Hành có đề cập đến tính-chất lẫn-trộn sinh-hoạt thực-tại của rất nhiều tác-phẩm hiện nay⁴. Chúng tôi nghĩ, đó cũng là một vấn-đề cần xét lại. Lẫn-trộn thực-tại vì thực-tại cũng có, nhưng lẫn trộn thực-tại vì thực ra không biết thực-tại cũng không ít. Không nhận rõ thực-tại, sáng-tác-phẩm không thể nào phản-ảnh được cuộc sống. Đề-tài không nói lên được gì vì bệnh khách-sáo vô-vị.

Con người lẫn-trộn thực-tại có thể đồng thời lẫn-trộn trách-nhiệm, không cam-kết, sợ dân-thân. Đó là những nguy-hại lớn, những con-bệnh nặng. Nhìn vào những tác-phẩm (tiểu-thuyết) xuất-hiện từ sáu bảy năm nay, chúng ta thấy gì? Phải chăng chỉ là «những mẩu tình-ái lơ-mơ, bắt-lực, nhảm-nhí, những chuyện gia-đình vụn-vật cón-con, những cảnh đời vẽ cho quá thảm, những thứ tình cảm sầu buồn, tiêu cực, lan-man»... trong lúc đó «bao nhiêu vấn-đề quan-trọng của thời-đại chưa được nói đến, chưa được nhà văn dùng làm khung cảnh hoặc làm tài-liệu, cho nên tiểu-thuyết rất xa cuộc đời»⁵. Văn-nghe-sĩ chúng ta còn nhiều việc cần làm, còn nhiều đề-tài cần khai-thác lắm, chỉ tại chúng ta chưa ý-thức đủ sứ-mệnh cao-đẹp của chúng ta mới vương phải những khuyết-điểm nói trên.

Sang vấn-đề ảnh-hưởng ngoại-lai trong văn-nghe hiện-tại. Ảnh-hưởng đó tuy tàn-mác nhưng rất rõ-rệt. Những trạng-thái «nôn mửa» «chấn-chường» của tiểu-thuyết Âu-Tây không thiếu trong tiểu-thuyết hiện có của ta. Trong những dịp cho một ít gia-đình Pháp, Đức thưởng-thức những bản nhạc mới Việt-Nam, chúng tôi không biết trả lời sao khi họ bảo nhạc Việt-Nam chẳng khác gì nhạc Tây» (có lúc họ còn hát ngay một câu nhạc Tây tương-tự để chứng-minh).

Di-nhiên chúng ta có quyền và có nhiệm-vụ phải đón-nhận văn-nghe bốn phương để làm giàu thêm văn-nghe chúng ta. Lịch-sử dân-tộc chứng rõ sự-kiện đó. Mới đây, ông O.Janse lại nhấn mạnh rằng: Việt-Nam nơi gặp-gỡ của các dân-tộc và các nền văn-minh thế-giới⁶, chúng tôi không phải hoàn-toàn đồng ý với ông Janse, nhưng thiết-tưởng đặc-tính đón nhận văn-nghe bốn phương của Việt-Nam mà ông O.Janse nêu lên là một đặc-tính đáng quý của dân-tộc ta. Chúng ta đón-nhận những tinh-hoa của người nhưng không phải để làm cho văn-nghe ta mất gốc. Việc đó cha ông đã làm. Bốn-phận chúng ta là phải tiếp-tục. Ý-thức rõ rằng: «nhà văn đọc-sáng không phải là người không bắt chước

⁴ *Bách-Khoa* (Sài-gòn) số 120, trang 38 ra ngày 1-1-1962.

⁵ Tường thuật của Nguyễn-Ngu-ĩ về nói chuyện của ông Vũ-Hành ngày 9-8-61, *Bách-Khoa* số 136, trang 110, 1-9-62.

⁶ O. Janse. Việt-Nam, carrefour de peuples et de civilisations. *France-Asie* số 165, Janvier-Février 1961-Tokyo.

ai, nhưng là người không ai bắt chước được»⁷. Văn-ngệ-sĩ chúng ta nhất định không rơi vào «nô-lệ» và tác-phẩm của chúng ta chắc-chắn tốt.

Phải thú nhận rằng thành-kiến chuộng ngoại khinh nội không chỉ ở trên thị-trường, nhưng còn ăn rễ sâu cả ở địa-hạt văn-ngệ ta. Thiệt-tưởng đó là ảnh-hưởng đau-đớn nhất của chế-độ cũ. Chúng ta phải kịp thời tự giác-ngộ và giác-ngộ đồng bạn.

Muốn thế, chúng ta phải tích-cực phát-triển nền văn-ngệ dân-tộc. Chúng ta không thiếu khả-năng hay thiên-tài, nhưng thiếu điều-kiện để phát-triển của-cái đó. Bất cứ ở bộ môn nào, văn-ngệ-sĩ cần phải lưu-tâm học tập, đào sâu thêm bộ môn mình. Việc du-học đem lại rất nhiều thuận-lợi cho công-cuộc nghiên-cứu. Thú thực rằng, có đi ra nước ngoài, chúng ta mới có thi-giờ và hoàn-cảnh để nhận-định rõ bộ mặt thực của văn-ngệ ta và cũng nhờ đó chúng ta mới thấy rõ cái gì là của ta, cái gì là của người, cái gì đáng khai-thác, cái gì đáng bỏ. Nhạc Việt, thơ Việt, kịch Việt cần được đề-cao. Lợi dụng tất cả những tiên-bộ mới của kỹ-thuật, chúng ta quyết đem lại cho nền văn-ngệ nước nhà chỗ đứng xứng-đáng của nó.

Làm văn-ngệ là để thực-hiện một công-tác cao quý. Ý-thức đúng để làm tốt công-tác văn-ngệ là nguyện-vọng thành-khẩn nhất của chúng tôi.



7 Đề-thi chứng-chỉ văn-chương Việt-Nam, Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, khóa I 1960.

“VĂN-HÓA TÙNG-THƯ”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thư

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1)

(246 trang)

Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên soạn 25\$

CÔ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất)

(Lịch sử, Cỗ-tịch, Thắng-cảnh và Thi-ca) dày

487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ)

Thái-Văn-Kiểm biên soạn 70\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Tu Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2). 20\$

Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA

A-Nam Trần-Tuân-Khải phiên-dịch

Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4). 15\$

Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch :

Kinh-sư (96 trang) — (V.H.T.T. số 6). 15\$

Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) (V.H.T.T. số 9) 20\$

Thừa-Thiên-Phủ, Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10). . 15\$

Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11). . 15\$

Tập hạ (134 trang) — (V.H.T.T. số 12). . 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

PHẠM VĂN ĐIỀU

Giảng-sư

Đại-học Văn-khoa Đà-lạt

Trịnh Căn và Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh

Trịnh Căn 鄭根 không những là một vị chúa Trịnh hữu-danh trong buổi thịnh-thời họ này như người ta thường biết, ông còn là một tác-gia quan-hệ ở đời Lê Trung-hưng, cụ thể vào nửa sau thế-kỷ XVII với tác phẩm *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh* 御題天和贏百詠 còn truyền lại ở đời. Ông là một nhân-vật trọng yếu ảnh-hưởng cả một thời-kỳ lịch-sử, lại là một nhà thơ. Cho nên nghiên-cứu thơ-văn ngâm-vịnh của ông bắt buộc ta phải thấu-triệt tiểu-sử, hành-trạng, con người của ông thì mới có thể nhận-định đúng-đắn ý nghĩa và nghệ-thuật trong *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*.

1. Cuộc đời và hành-trạng chúa Trịnh Căn (1633-1709)

Trịnh Căn, có người gọi là Trịnh Côn, sinh ngày 13 tháng 6 năm quý-dậu (1633) con thứ tư của chúa Tây-vương Trịnh Tạc 西王鄭柞 và bà thái-phi họ Vũ húy là Ngọc-Lễ tên thật là Từ-Tá con gái của Hồng-nhân công người xã Thạch-lôi 石磊, huyện Cẩm-giảng, tỉnh Hải-dương.

Từ buổi thanh-niên, Trịnh Căn đã sống cuộc đời võ-tướng, luôn luôn đi chiến-trường, hiệu lệnh ba quân thay cha, án-ngũ các mặt biên-thùy, đánh Mạc ở Cao-bằng, nhất là chống nhau với chúa Nguyễn ở phương Nam.

Tháng hai năm bính-thân (1656), năm 24 tuổi, Trịnh Căn bây giờ là thế-tử của Tây-dịnh vương Trịnh Tạc, được chúa Thanh đô vương Trịnh Tráng 清都王鄭樞 phong làm Phó Đô-tướng, tước Phú-quận công, mở dinh Tá-quốc. Tháng 6 năm ấy, Trịnh Căn vâng mệnh cha thông-linh chư-tướng vào Nghệ-an hiệp-đồng với chú là Tả đô-đốc Ninh-quận công Trịnh Toàn đánh với chúa Nguyễn, kiêm chức Trần-thủ Nghệ-an, gia-thăng hàm Thái-phó.

Năm đinh-dậu niên-hiệu Thịnh-đức thứ 5 (1657), ngày 16 tháng 4, chúa Trịnh Tráng mất, Trịnh Tạc lên nối ngôi cha làm chúa bên giao binh-quyền cho thế-từ Trịnh Căn thông-trị đạo Nghệ-an.

Cuộc giao-tranh giữa hai họ bấy giờ trở nên ác-liệt. Tháng chạp năm mậu-tuất (1658), Trịnh Căn cả phá quân chúa Nguyễn ở Tuấn-lễ huyện Hương-sơn Nghệ-an. Từ tháng 9 đến tháng 11 năm canh-tý (1660) Trịnh Căn thân đốc quân đánh quân Nguyễn đại-bại, từ đó bảy huyện ở phía nam sông Lam-giang (hay là sông Cả) lại thuộc về đất Bắc. Được tin thắng trận, vua Lê sai đưa ngân-sách đến chôn quân-thứ phong cho Trịnh Căn làm Khâm-sai Tiết-chê thủy-bộ mọi dinh, kiêm Tổng Quyển-chính trong nước, hàm Thái úy, tước Nghi-quốc công, mở phủ Lý-quốc, bấy giờ Căn 28 tuổi. Năm tân-sửu (1661), Trịnh Căn rước cờ toàn thắng kéo quân về kinh. Tháng 10 năm ấy, chúa Tây-vương Trịnh Tạc cử đại-binh, rước xa-giá vua Lê Nam-chinh, phong cho Trịnh Căn làm Thông-linh, đem binh vượt qua sông Linh-giang, nhưng vì gặp phải sức chống-cự kiên-cô của quân Nguyễn đánh mãi không được, đến tháng 3 năm nhâm-dần (1662) đành phải thu quân rước vua về.

Năm đinh-mùi (1667), Căn được mệnh cha đem binh đánh họ Mạc lấy đất Cao-bằng. Vua Mạc là Mạc Kính-Vũ 莫敬宇 (完) thua chạy sang Trung-hoa. Cao-bằng từ bấy được thái-bình.

Năm nhâm-tý (1672), bấy giờ mặt biên-thủy Bắc đã yên hẳn, chúa Trịnh Tạc lại quay về Nam, đem 10 vạn quân và rước vua Lê Gia-tông vào đất Bắc Bô-chính đánh nhau với họ Nguyễn, sai Trịnh Căn làm Nguyên-súy. Nhưng gặp sức cô-thủ của quân Nguyễn, lại nhân Trịnh Căn bị bệnh nặng nên Trịnh-Tạc đành phải lấy sông Linh-giang làm giới-hạn Bắc-Nam, rồi thu quân rước vua về Thăng-long. Đó là trận đánh lán thứ bảy và là trận cuối cùng để rồi từ đây Bắc-Nam ngừng-nghỉ thôi việc chiến-tranh.

Năm giáp-dần (1674) Trịnh Căn được 42 tuổi, công-vọng long-trọng được tiên-phong làm Nguyên-súy Tổng Quốc-chính, tước Định-Nam vương.

Tháng tám năm nhâm-tuất niên hiệu Chính-hòa thứ 3 (1682), Tây-vương Trịnh Tạc mất, Trịnh Căn nối nghiệp cha lên làm chúa, bấy giờ đã 50 tuổi. Năm ấy, tướng Mạc là Nguyễn Công-Hối 阮公迥 về hàng Trần-thủ Cao-bằng là Lê-Hải 黎海. Năm giáp-tý (1684), Trịnh Căn 52 tuổi, được phong chức Đại nguyên-súy Thông quốc-chính Thượng-thánh Sư-phụ Thịnh-công Nhân-minh Uy-đoán Định-vương. Căn có công đánh Nam-hà 南河 và đuổi Mạc ở Cao-bằng, thu về cho triều-đình nhiều cảnh-thổ, uy-danh lừng-lẫy, vua Lê Hi-tông muốn phong tước *Vương nhất tự* (chỉ dùng một chữ) để tỏ ý kính-trọng. Căn khiêm-nhượng mãi, nhưng vì có các hàng triều-sĩ khẩn-nài, bấy giờ mới chịu sắc phong.

Năm quý-mùi (1691), cháu tăng-tôn Trịnh Căn là Trịnh Cương 鄭綱 — con Tần-quang vương Trịnh Bính, cháu Lương-mục vương Trịnh Vĩnh — được phong làm chức Tiết-chê, hàm Thái-úy, tước An-quốc công. Tháng tư năm ất-dậu niên-hiệu Chính-hòa thứ 26 (1705), vua Lê Hi-tông truyền ngôi cho Hoàng-tử Duy-Đường 維禔 tức là vua Lê Dụ-tông 黎裕宗 cải niên-hiệu lại là Vĩnh-thịnh, còn mình lên làm Thái thượng-hoàng.

Ngày 10 tháng 5 năm kỷ-sửu niên-hiệu Vĩnh-thịnh thứ 5 (1709), Trịnh Căn mất, thọ được 77 tuổi, làm chúa 26 năm, được tôn-phong sách bằng vàng (kim-Sách) là Khang-vương 康王, tên thụy là Đông-Đoán, miếu-hiệu là Chiêu-tổ 昭祖, tôn-lăng ở làng Lịch-thượng, huyện Yên-định.

Tháng 9 năm ấy, An-quốc công Trịnh Cương lên nối nghiệp chúa tôn-phong làm Đại nguyên-sứ Tổng quốc-chính An-đô vương 安都王.

Bà hiền-phi họ Nguyễn tên húy là Ngọc-Phụng, tên thụy là Trang-Thận, người xã Quang-lâm, huyện Thanh-trì, ở Hà-đông, bảo-dưỡng Tần-quan vương Trịnh Bính, mất ngày 13 tháng 3.

Bà Thục-phi họ Phạm tên húy là Ngọc-Quyên tên thụy là Diệu-Mỹ¹, người làng Mỹ-cốt huyện Lô-dương, con gái quan Đô-đốc Lưu-quận công Phạm Sĩ-kỳ. Bà là mẹ đẻ của Lương-mục vương Trịnh-Vĩnh, chết ngày 19 tháng 4, lăng ở làng Phúc-hà, huyện Thụy-nguyên.

Bà Thuận-phi họ Ngô húy là Ngọc-Uyên, thụy là Diệu-Tĩnh¹, quán ở xã Phượng-lịch, huyện Hoảng-hóa, con gái ông Thiệu-bảo Kiêm-quận công, và là cháu ông Thân-huân Tấn-trị công-thần hàm Thái-bảo, tước Hòa-quận công. Bà là bảo-mẫu của An-đô vương Trịnh Cương, người đương-thời gọi là Đức bảo-mẫu; bà mất ngày 12 tháng 11, lăng ở làng Bảo-ngũ.

Trịnh Căn cả thầy sinh được 3 trai, 3 gái; cháu ba đời là Trịnh Cương được nối ngôi cầm quyền vương-phủ. Trịnh Căn cũng đã để lại cho đời sau một đứa con tinh-thần, ấy là tập thơ *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh* mà ta sẽ xét sau này.

Đời Trịnh Căn trị-vì là một thời thịnh. Từ khi thay cha lên cầm quyền vương-phủ, Trịnh Căn đã thực-hiện những cải-cách lớn, ban-hành những chính sách sáng-suốt để giữ vững giềng mối quốc-gia phong-kiến.

Về quan-chê, năm ất-sửu (1685), chúa cải-cách lệ thưởng phạt quan-lại, bỏ lệ cũ mỗi năm xét lý-lịch các quan một lần, cho rằng thời-hạn ấy không đủ để xét họ đúng, và tuy vẫn theo cựu-lệ cho điểm hằng năm, nhưng định phải ba năm mới chung-kết mà xét sự thăng-giáng rất nghiêm-minh.

Việc học-hành thi-cử được đề-cao, năm ất-dậu (1663) mở trường Quốc-tử giám 國子監 và chia nho-thần ra làm bốn hạng: hạng liêm-năng 廉能 (nghĩa là

¹ Bản *Trịnh-gia chính-phả* của Nhật-Nham Trịnh Như-Tấu viết tên đầu là *Rượng-Mỹ* và tên sau là *Rượng-Tĩnh*.

thanh-liêm và có tài-năng), hạng bình-thường 平常, hạng đái-nọa 怠惰 (trể-nải lười biếng), và hạng tham giáo 貪狡 (tham lam và giáo-quyệt). Năm bính-tí (1696), một vị quan-trưởng bị án tử-hình vì tội gian-lận cho con một đại-thần thi đỗ. Chúa cũng rất lưu-ý đến việc trứ-thuật, năm bính-tuất (1694) sai quan soạn sách Tu-tri nói về sông-núi, chợ-búa, thị-thành, những kiến-trúc cùng là đường-sá trong nước.

Về luật-lệ, năm thứ 8 niên-hiệu Chính-hòa (1687), đổi với việc nhân-mạng, rút lệ chông án xuống 4 tháng việc trộm-cướp rút xuống ba tháng, việc hộ, hôn, ấu-dâm, mạ-ly và tạp-tụng xuống hai tháng. Năm đinh-sửu (1697) ban hành lệnh nghiêm-cầm cờ-bạc.

Trịnh Căn rất lưu-ý giữ vững sinh-dân an-cư lạc-nghiep nên đặc-biệt chú-trọng ở việc cải-cách điển-địa. Trước mỗi xã-dân, hoặc nhà mloh đã sẵn có tư-diễn rồi, hoặc là quan-viên đã được chu-cấp đủ điển-lộc rồi thì không được hưởng ruộng công của làng hay ruộng hương-hỏa. Sau thêm lệ rằng nếu mỗi người mà số ruộng khẩu-phần có quá số ruộng của mình, thì sau khi trừ với số ruộng của mình đi, được thừa bao nhiêu thì hưởng số ấy, nếu không thừa thì thôi. Năm thứ 4 niên-hiệu Vĩnh-thịnh (1708), Trịnh Căn bổ-túc thêm rằng khi chia khẩu-phần, nếu xã-dân trước có tư-diễn mà bán cấm đi thì vẫn được hưởng số sai-biệt hiện-tại, nếu sau khi chuộc ruộng cấm-cỏ về thì phải trả lại cho làng số dư đã cấp ngày trước. Ngoài ra, lại định lệ rằng khi hai cha con ở chung có nhiều ruộng, thì lúc chia khẩu-phần, không chia cho cha mà chỉ chia cho con. Cũng vào năm thứ 4, niên-hiệu Vĩnh-thịnh, Trịnh Căn cấm ngặt và phá bỏ triệt-đề việc lập trang-trại, chằm-dứt tình-trạng nhà quan, nhà giàu thường cậy quyền-thế, cậy tiền-tài hoặc chiếm-đoạt hoặc mua rẻ tư-diễn của dân, làm cho dân càng nghèo rồi vì kiệt-quệ mà phải xiêu-tán, đồng-thời cũng chằm-dứt cái tình-trạng điển-tốt trốn thuế, trốn phu-đài, tạp-dịch, trốn lính thường mượn chôn điển-trang làm nơi lẩn tránh.

Đối với người Trung-hoa đời bấy giờ ở nước ta rất nhiều, chúa bần-hành lệnh bắt bọn họ phải tuân theo phong-tục, tập-quán trong nước, bắt phải ăn vận quần áo Việt, nói tiếng Việt, cấm người Việt không được ăn mặc Tàu, nói tiếng Tàu. Mặt khác, Thiên-chúa giáo hồi này đã truyền rộng sang ta, năm mậu-tý (1696), Trịnh Căn bắt tiêu-hủy các sách vở đạo và triệt-hạ các giáo-đường, ra lệnh đuổi các giáo-sĩ ra khỏi nước, cấm dân trong nước không được đi đạo như trước.

Về ngoại-giao, Trịnh Căn lại khéo giao-hiếu với Trung-hoa. Khoảng cuối năm nhâm-tuất (1682), vua Thanh sai quan đem giao trả 350 tù-định là quân nhà Mạc trước với tướng Mạc là Mạc Kính-Liêu 莫敬僚, tất cả đều được thả về yên nghiệp làm ăn. Năm 1683, vua Khang-Hi sai sứ Tôn Trác-Vinh 孫卓榮

sang phong cho vua Lê Hi-tông 黎熙宗. Đồi với nước Lào, Trịnh Căn giúp cho Triều-Phúc 朝福 được lên làm vua, binh-mã họ Trịnh đóng ở miền Trần-ninh và Hứa-phan uy-danh lừng-lẫy, dẹp tan các giặc thổ-dân. Năm canh-thìn (1700), xây nội-biên, Triều-Phúc lại cầu-cứu, nhờ có Trịnh Căn giúp đỡ giặc mới yên. Năm bính-tuất (1706) lại sang triều-công, sau lấy con gái nhà Trịnh là Trịnh Quận-chúa.

Tóm lại, chế-độ phong-kiền Lê-Trịnh từ nửa sau thế-kỷ XVII dưới thời Trịnh Căn được củng-cố mạnh-mẽ, tiếp-tục công-nghiệp trị-bình của đời Trịnh Tạc. Ở mọi mặt đều lộ những cố-gắng xây-dựng để ổn-định tình-hình, để cải-tổ bộ máy nhà nước, làm cho đời thịnh, xã-hội thêm bền vững phồn vinh, hầu hàn gắn những vết thương của non một thế-kỷ rưỡi chiến-tranh liên-li với họ Mạc ở Bắc rồi sau này cả với họ Nguyễn ở Nam. Tình-hình ấy phản-chiếu rất rõ trong văn-thơ Trịnh Căn, nó biểu-lộ cái bản-sắc của một vị chúa chăm-lo việc nước và có tác-dụng hỗ-trợ cho chế-độ hồi này.

2. «Ngư-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh» thể-hiện xu-hướng ca-tụng chế-độ phong-kiền đương-thời để gián-tiếp ca-tụng công-đức Trịnh, đồng-thời cổ-vô ý-chí xây-dựng quốc-gia nho-giáo. Trong văn, thấy nổi bật lên cái ý-thức của nhà chúa về vai-trò lịch-sử của mình cùng là lòng tự-hào, tự-tôn giọng họ.

Ngư-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh tức là một tập thơ ngâm-vịnh của Trịnh Căn gồm trên trăm bài làm ở điện Thiên-hòa 天和殿. Ông Nguyễn Văn-Tổ là nhà học-giả đầu tiên nói đến tập thơ này², và cũng là người phiên-diễn ra quốc-ngữ lần đầu tiên một số khá nhiều bài trong ấy để giới-thiệu một văn-tài thế-kỷ XVII ít ai biết³. Tài-liệu gốc của ông lấy theo bản nôm cổ chép tay của Học-viện Đông-phương Bác-cổ Hà-nội ký-hiệu AB 544⁴.

Tập thơ này đã làm ra và được khắc in trong giai-đoạn đời nào của nhà thơ? Một nhận xét đầu tiên căn-cứ theo nhan sách có hai chữ *ngư-đề* 御題 nghĩa là «thi-văn của vua chúa làm ra», cùng một nghĩa với chữ *ngư-chê* 御製, điều này cho phép ta đoán tập thơ ra đời khi Trịnh Căn đã lên ngôi chúa. Bài tựa vào sách cũng chép lời tác-giả xưng rằng: «*Ta kính nể nghiệp lớn, vui tin vận sáng...*» đủ để xác-nhận điều ấy. Đi sâu hơn, ta sẽ thấy rằng, bài tựa ghi rõ niên-hiệu và nơi làm: «*Đại nguyên-sứ Thông quốc-chính, Thương-thánh Phụ-sư*

2 Nguyễn Văn-Tổ, *Langue et Littérature annamites, Notes critiques*, I, trong Bulletin de l'École Française l'Extrême-Orient, tập XXX, Số 1-2, trang 144-145.

3 Nguyễn Văn-Tổ, *Tài-liệu về đình-chính những bài văn cổ*, Tri-tân từ số 10 trở đi.

4 Văn trích-dẫn trong thiên khảo-luận này theo bản phiên-âm của Nguyễn Văn-Tổ nói trên.

Thịnh-công Nhân-minh Uy-đức Định-vương đế tựa ở điện Thiên-hòa». Như thế, tập thơ làm vào thời Trịnh Căn ở điện Thiên-hòa, từ năm ông 52 tuổi là năm giáp-tý 1684 được chức tiên-phong nói trên trở đi.

Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh là một tập thơ nôm gồm hơn một trăm bài bát-cú, sáng-tác theo các đề-mục có thể dùng lại những danh-từ chương-mục của *Hồng-đức quốc-âm thi-tập* để chỉ-thị, như sau:

(a) *Thiên-địa môn*: gồm những bài vịnh về thời-gian, tháng, mùa, ngũ-hành. . .

(b) *Phong-cảnh môn*: gồm những bài tả cảnh đẹp núi sông, các cảnh chùa, quán, tứ thú. . .

(c) *Nhân-ngâm chư phẩm*: gồm những bài vịnh linh-tinh: cảnh cung-miền, cảnh thái-bình, cảnh phong-niên. . .

Trong phần khảo về cuộc đời và hạnh-trạng Trịnh Căn ở trên, ta thấy rằng họ phong-kien Đường ngoài bảy giờ đã cõ-gắng đóng vai-trò tích-cực trong lịch-sử. Chúa rất có ý-thức về nhiệm-vụ của mình, ra sức củng-cố và kiên-thiết một cảnh giang-san của cha ông bao thế-hệ hao tổn máu xương để tranh-thủ và gìn-giữ. Trong bài tựa đầu tập thơ, Trịnh Căn đã từng trực-tiếp bày rõ giai-đoạn đời và ý-hướng của mình từ thời làm thế-tử cho đến lúc lên ngôi tôn rỗi bằng những lời chắc nịch đầy tin-tưởng:

«Ngày mới gần hai mươi tuổi, đương lúc dùng việc võ, vâng mệnh vương-phủ⁵ giao cho việc lo-liệu đi đánh, nhờ oai trời làm rõ công đánh dẹp. Mầm ác họ Nguyễn... ví như than bay ngời võ, lũ nhà Mạc thì như tổ đốt kiến tan. Nam Bắc bụi sạch, bờ cõi rộng-rãi, kính theo phép thịnh, trông mong ơn lớn, tôn ngôi trời để dạy dân, đem văn-minh để bảo kẻ dưới. Thanh-giáo thấm khắp trăm quan, đức-nghiệp xa ra chín cõi, dùng người giỏi, tuyên luật-lệ, đặt cách chính tâm tu thân, mở phép trị quốc bình thiên-hạ».

Những điều trên này thể-hiện rành-rọt trong thơ-văn của Trịnh Căn. Bất kỳ chúng ta đọc một bài nào nói về bất cứ một đề-mục gì, ta cũng thấy Trịnh Căn xuyên qua sự-vật trong thơ đều tỏ ý ca-tụng trời đất, ca-tụng thánh-hiền, đạo-lý huyền-nhiệm để gián-tiếp ca-tụng giòng họ, triều-đại mình. Trịnh Căn thường nói đạo-lý, nói đến tề-tự, đến nhân-nghĩa lễ-nhạc, cũng như thường ca-tụng công-nghiệp của thánh-nhân không phải chủ-yếu vì mục-dích giáo-huấn như các nhà thơ luân-lý khác, mà sự thực chỉ là để tỏ sáng đạo trời đã khéo xếp-tặt trật-tự kỳ-cương của cõi người tức là cái trật-tự kỳ-cương của giang-sơn nhà Trịnh bấy giờ. Cái dụng-ý trong thơ Trịnh Căn, trên phương-diện

5 Tức là Trịnh Tạc bảy giờ là năm 1652 đã được tiên-phong chức Nguyên-súy Trưởng Quốc-chính Tây-Định vương.

này, rất gần với các bậc sư-nho khi sáng-tác, trái lại rất xa các nhà văn tài-tử mà cuộc đời không chỉ có đạo-lý nó còn là một cuộc vui-chơi nữa.

Trịnh Căn luôn luôn làm thơ với thái-độ uy-nghi với cốt-cách tể-chỉnh của một nhà đạo-đức. Đề-tài không tìm đâu xa, nó nằm sẵn trong kinh-diễn nho-giáo. Nào là vịnh tam-tài : trời, đất, người ; vịnh ngũ bảo hoàn khuê : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ ; nào là làm thơ thập nhị quỳnh ca : vịnh các tháng giêng, hai, ba, tư... Khi nói về trời, nhà thơ vương-giả cho rằng trời đã gia-ân ban phúc cho họ mình trong cái cảnh, con dân no ấm :

*Đức cả gọi nhuần, nhuần vạn tượng,
Ơn nhiều dường khắp, khắp quần-sinh.
Dù hay sang-sửa dòng trung-đạo,
Vị dục công phần thuở thái-hanh.*

Trịnh Căn vịnh đất, vừa ca-tụng tạo-hóa "khéo tạo-đoan", đề gián-tiếp nói lên cái giang-sơn gấm vóc của cha ông để lại :

*Thê phương trọng đích trơ-trơ vững,
Hình án chân càng phắc-phắc yên;
Nơi cầu sơn cao, nơi thủy-mị,
Chôn vi hồ cũ, chôn long-bàn.*

Khi vịnh người, thi-sĩ cũng không hề quên cái vương-vị của mình, lời thơ tuy mô-tả con người nói chung, nhưng chủ-yếu vẫn là đề-cao triều-đại nhà Trịnh, tỏ ý tự-phụ về giòng họ mình :

*Gậy dựng kỷ-cương nên biểu-thịnh,
Sửa sang pháp-luật ắt chiêu-minh.
Tuệ-thông đứng ấy trời dành hậu,
Dành này tuy-du mở trị lành.*

Rõ-rệt hơn, Trịnh Căn ca-ngợi trực-tiếp những tề-lễ lớn, cung-miêu, văn-miêu... nói lên sự bền-vững của chế-độ mình, đồng-thời gọi trong trí người ta một xã-hội có kỷ-cương trật-tự, một đời thịnh. Khi vịnh Nam-giao, nhà thơ nói rõ ý ấy trong lời dẫn :

"Tề Nam-giao dựng nên là việc rất kính-cẩn. Ta nài theo nghiệp vương, giữ-gìn nền lớn, đầu mùa xuân chọn ngày tốt, thần giúp xe vua, kính tới bái yết, ngưỡng chiêm đức lớn, rờ-rờ khó tả...".

Và trong bài thơ cũng đã dành những lời hoa-mỹ nhất đề ca-ngợi :

*Mây lẩn rờ-rờ kim-anh điện,
Một áng lầu-lầu thê-giới tiên.
Phát dục bốn mùa ơn hiệu-đăng,
Bao-hàm muốn vật đức thuận-toàn.*

Vịnh văn-miêu, tác-giả nhân-mạnh cái chủ-trương “đem văn-giáo để phân-sức cuộc thái-bình” và cho rằng “nhân-nghĩa lễ-nhạc phải có tôn-sư” ở lời dẫn, để nêu rõ lòng sùng nho trọng đạo của mình, và bày tỏ “sự đạo-đức công-nghiệp của thánh-nhân” trong nghiệp trị-bình bằng lời thơ quốc-âm cảm-kích. Ấy là những lời thơ đầy kính-cần, và cũng là những lời thơ cổ-vô ý-chí xây-dựng một xã-hội lễ-nhạc đạo-đức:

*Đức ví giang-hà nhuần chốn chôn,
Công tày nhật nguyệt sáng đời đời...
Vang-vang đường bệ nghiêm ngôi thánh,
Vội-vội uy-nghi hiển đức người...*

Nhưng cái dụng-ý sâu xa vẫn là sự biểu-dương công-đức Trịnh. Nêu ở các bài thơ khác, ý ấy chỉ phảng-phất biểu-lộ một cách gián-tiếp, kín-đáo, thì khi vịnh cung-miêu, người ta thấy nhà thơ đã hết lời ca tụng đức tổ-tiên mình, cho đó là những “thánh-vương”, “hiệu-lệnh âm-âm như gió sấm, cương-trù vàng-vạc như mặt trăng mặt trời”. Công-đức họ Trịnh trong thơ tác-giả thực là vô lượng. Đó là một thời-đại Đường Ngu, triều-đình minh-chính, tam-cương’ cứu-trù “mơn-mỏn như màu xuân”, bốn bề đều quy-phục, công giáo-hóa sánh bằng trời, ân-trạch “thắm-nhuần muôn vật”, trăm thần đều ủng-hộ:

*Uy-hiến nhơn-nhơn trên thánh-tọa,
Lễ nghiêm chễm-chễm trước kim-đường.
Dối truyền tôn-xã muốn đời thịnh,
Sáng để huân-danh bốn bề vang...
Nhờ phúc trùng-trùng so địa hậu,
Tướng ơn dằng-dặc sánh thiên trường.
Tinh phù thể nước nhường như tại,
Thắm-thắm cao trông ngõ thái-dương.*

Tuy nhiên, thông qua sự ca-tụng chế-độ phong-kien Lê-Trinh trong giai-đoạn thịnh-trị của nó, thông-quia sự ca-tụng giòng họ Trịnh để che khuất ngai vàng vua Lê, người ta vẫn thấy thể-hiện rõ nét cái ý-chí cổ-vô xây-dựng một chế-độ quốc-gia nho-giáo. Điều này, xét trong căn-bản, gắn liền với chủ-trương chung của nhà chúa. Trịnh Căn vốn lấy văn-chương phục-vụ cho chính-trị theo nguyên-các “văn dĩ tái đạo”, đã tích-cực làm nhiều bài thơ đề-cao Khổng-học, nói lên tái giác mơ về một chế-độ lý-tuởng mà các nhà nho hằng mơ-ước “đem văn-giáo phân-sức cuộc thái-bình”. Thi-sĩ đã cực-lực đề-cao họ Khổng, vì đó là nền-tảng của một vương-nghiệp lâu dài trong thơ vịnh Văn-miêu:

*Độc-sinh có đứng làm tiêu-chuẩn,
Ý hậu tư dân tượng ở trời...*

*Tôn trọng khôn so biết mấy vời,
Lắm-nhiên nhường ấy há rằng chơi...*

Một dịp khác, khi trở lại vịnh bìa Văn-miêu, Trịnh cũng đã hết lời cao-ca cái “đạo lớn đức rộng” của thánh-nhân :

*Đạo-thông tường xem nhật nhật minh,
Vậy nên biểu lập trước trung-dinh.
Tôn-nghiêm vốn có bề phượng-chính.
Trân-trọng nào sai mực thần-bình.
Rộng chứa văn-chương hằng rõ-rõ,
Tỏ bày đức-giáo hãy rành-rành...*

Nhìn chung cả tập thơ *Ngũ-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, thơ văn Trịnh Căn không vượt ra ngoài tính-chất ca-tụng chế-độ Lê-Trịnh, ca-tụng công-đức Trịnh, làm che khuất bóng dáng nhà Lê sau cái hình-ảnh tô vẽ quá đồ-sô của họ Trịnh. Mặt khác, trong tác phẩm này, đương-nhiên-chứa-đựng nhiều tính-chất tán-tụng bằng vô-văn sáo-ngữ đại-ngôn, nhưng cũng nói lên được sự khuyến-khích cổ-võ giới sĩ-phu đương-thời trong công cuộc xây-dựng một chế-độ theo nho-giáo, tiếp-tục cái công-việc mà các vị chúa tiền-khởi vì chinh-chiến mà còn bỏ dở-dang.

Ở những điểm trên này, người ta thấy rằng *Ngũ-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh* gần kề *Hồng-đức quốc-âm-thi tập* 洪德國音詩集 và *Lê-triều ngự-chê quốc-âm thi* 黎朝御製國音詩, cùng là tìm lại một phần nào hình-ảnh của Lê Thánh-tông trong bóng dáng, văn-tài Trịnh Căn. Sự thực, Trịnh-Căn đã bắt chước Lê Thánh-tông để làm thơ ca-tụng triều-đại của mình, ca công tụng đức giòng họ mình, kể-tục cái tập-truyền văn-học ngấm-vịnh và “tải đạo” rất trang-nghiêm của thời Thịnh-Lê. Chủ-trương văn-ngệ ấy được “đại-thư” ngay từ đầu tập thơ, trong bài tựa « Nam Bắc bụi sạch, bờ cõi rộng rãi, kính theo phép thịnh, trông mong ơn lớn, tôn ngôi trời để dạy dân, đem văn-minh để bảo kẻ dưới... ». Người ta có thể nói rằng Trịnh Căn đã thừa-hưởng cái văn-phong của thơ nôm Hồng-đức, để hình-hành trong những thể-ký XVII, XVIII một dòng thơ quý-phái, đạo-đức, tràn đầy trỗi-từ sáo ngữ cũ nát, nó chỉ là cái bóng vang mờ nhạt của thơ Thịnh-Lê mà thôi với các tác-gia chúa Trịnh, Trịnh Doanh 鄭經⁶ và Trịnh Sâm 鄭森⁷ mà các nhà thơ xưa mệnh-danh là *Phái thơ chúa Trịnh* vậy⁸.

6 Trịnh-Doanh là tác-gia hơn 200 thơ vừa chữ, vừa nôm, sau này là Trịnh Sâm cho sưu-tập và sắp xếp thành loại, gồm 4 quyển, sách đề nhan là *Kiến-nguyên thi-tập* 乾元詩集.

7 Trịnh-Sâm là tác-gia các tập *Tám-thanh tồn-duy tập* 心聲存粹集, *Nam-tuần kỷ trình thi* 南巡記程詩, và *Tây-tuần kỷ trình thi* 西巡記程詩, đều vừa có thơ chữ Hán, vừa có thơ nôm.

8 Theo *Sử-cuông Lê Dư* trong *Tập-san hội Trĩ-tri Bắc-kỳ*.

3. Tình yêu thiên-nhiên và xu-hướng nhân-tản trong «Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh».

Trong *Ngự-đề Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, có rất nhiều bài nói lên tình yêu thiên-nhiên đất nước. Thường thường nhà thơ vịnh thiên-nhiên theo những đề-tài nhất-định, như vịnh mười hai tháng (*Thập nhị quỳnh ca*), vịnh bốn mùa (*Tứ tuyền kim thanh*), vịnh một hệ-thống chùa-chiến, vịnh phong-niên, thanh-phong minh-nguyệt v.v... Trịnh Căn rất yêu mến thiên-nhiên, mô-tả thiên-nhiên. Ý đó biểu-lộ trong lời dẫn bài thơ *Chùa Phật-tích*: «Vừa nay gặp hội phi-bình, kính nôi phép xưa đi tuần-thú, trải nơi danh-thắng như tranh vẽ, hết thấy phẩm để vào ngọn bút». Cảnh tháng năm bốn mùa, cảnh sông quanh-quất như tấm lụa pho, cảnh hồ trắng rờ-rờ, ruộng xanh núi dựng, cảnh am quán chùa động thanh-hư, một cảnh dương tha-thướt, một mảnh ao nẩy sen xanh, một góc trời sơn-tú «khi mây tan muôn đỉnh rõ màu xanh, khi mưa tạnh nghìn non treo sắc biếc», một «cảnh thủy-thanh, thác êm mà đàn cá chơi trăng, nước triều lên sáu rống bốn ngọc»... tất thấy đều là nguồn thi-hứng của ông «chứa thi-si».

Ngày tháng êm-đềm trôi qua, giang-sơn tươi đẹp, đã được thể-hiện đầy-đủ dưới ngòi bút của thi-si. Người ta không tìm thấy dấu bóng dáng của cái buồn trước thời-gian thấp thoáng, trái lại đều tràn lan một niềm vui sáng láng láng. Đây là nỗi vui mùa xuân dâng lên như tiếng nhạc:

*Thê-giới một bầu vẫy thủy-khí,
Giang-sơn tám bức đượm dương-xuân.
Dáng tâu tiếng nhạc rần đời chặp,
Nhuân tưới mùi thơm khắp chín lần...
... Gả hồng đàn Vu say thánh-đạo,
Khách dòng bền Nguyệt nôi ca-thanh...
(Thập-nhị quỳnh-ca)*

*Quỳnh-uyên rõ-ràng phong cảm-sắc,
Phượng-thành bờ-ngõ ánh thanh-vân.
Đời nơi lừng-lấy nghềh tân-khách,
Tám cõi sum-vầy lạc trí-nhân.
(Tứ tuyền kim thanh)*

Đây là niềm vui say mùa hè, một điệu ca tương-bưng:

*Liễu phát tơ xanh mềm lướt-thướt,
Hoè dương tán lục sắp trùng-trùng.
Người kẻ song Bắc hiu-hiu mát,
Kẻ dộc lòng thiên lẻo-lẻo trong...*

... Rành-rạch tiến sen đông bích-thủy,
Rờ-ràng gắm lựu chôn kim-thành...
(Thập nhị quỳnh ca)

Rờn-rờn thủy-trúc khoe màu tốt,
Thỏ-thỏ hồng liên giống tán dương...
(Tứ tuyền kim thanh)

Và đây là khúc hát mùa thu tươi-thắm thanh bình, gọi cho lòng ta niềm yêu đời mãi mãi :

Trời muốn trượng thăm, lâu-lâu sạch,
Nguyệt một vắng in, vặc-vặc trong.
Quyền khách thơ ngấm lòng phơi-phới.
Gheo người chuông nện tiếng boong-boong...
(Thập nhị quỳnh ca)

Tả cảnh đất nước gấm-hoa với những vắn-diệu tươi sáng yêu đời, phải nói đến thơ vịnh các chùa quán, cảnh ngự-lâu... Trịnh Căn say cảnh đất nước thanh-bình của một mùa xuân chơi-vơi khi du chơi Trần-võ quán, rồi nói lên một tình thơ dào-dạt :

Cảnh-vật nơi nơi đồ Lãng-nguyên,
Cung-trường ấy ấy áng Vân-tiêu.
Lá tuôn doanh què màu lai-láng,
Gấm trải đường hoa khách dập-dù...

Cảnh chùa Phật-tích, chùa Pháp-vũ, chùa Phả-lại, chùa núi Yên-tử, chùa Thanh-mai...đều là những danh-lam thắng-tích trong cõi giang sơn riêng của họ Trịnh. Trịnh Căn cho đó là «vườn xanh núi Thử, trời đền cõi nhân-gian», là «một thế-giới rực-rỡ như ngọc lưu-ly, thoang-thoảng huệ-phong hòa lá bời, rành-rành trắng sáng ánh hoa đàm». Thi-nhân thấy núi non san-sát như ngọc quỳnh, nhìn ánh đỏ tìm thấy nơi đó hình-ảnh thức ăn của người tiên-tử và trông mây trắng thấy chí-khí của bậc cao-nhân, rồi chìm-dắm trong tình yêu thiên-nhiên mà đúc nên những vắn thơ phảng-phất thi-vị thơ Đường :

Hoa ánh đài lan màu điểm ngọc,
Xuân vẩy dặm liễu thức pha xanh.
Tinh-hà vẻ dầy, nghìn từng gắm,
Sơn-thủy đồ-phong, mây bức tranh...
... Đỉnh-đang chày nện trên sân cát,
Ngao-ngán hương lừng trước ngọc-hiền...
... Gió phất thông reo ngò nhạc vỗ,
Suối vàng nước chảy ngõ chuông rền...

Khi ca-tụng cảnh thiên-nhiên, Trịnh Căn cũng đã nói lên được cảnh tươi đẹp của giang-sơn, đồng-thời vẫn phản-ảnh được cái vẻ thái-bình thịnh-trị của đất Bắc về khoảng mấy mươi năm cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII. Trong thơ bừng dậy một niềm tin ở hiện-tại, ở một mùa xuân đang đi tới :

*... Trên pho văng ngọc phong đồ lạ,
Dưới ánh đoàn quuyến liễn về thanh.
Phủ xứng ai ai lòng ngưỡng-vọng,
Mừng vui khá sánh thuở khang-thành.*

(Vinh khánh-vân thi)

*Dân an tỏ nghiệp vấy ơn khắp,
Bể bát tiêm-giao bởi chính lành.
Giang-hán thợ ngâm mừng cảnh vận...*

(Vinh thái-bình thi)

*... Nơi nơi đích hần duyên linh-hội,
Thông-thả dấu chơi hương thái-bình.*

(Vinh cảnh-tĩnh thi)

Nhiều khi Trịnh Căn đi vào thiên-nhiên chỉ để bộc-lộ lòng mình, làm cho cảnh-vật đầy dẫy tư-tưởng, cảnh-vật do tư-tưởng mà ra, làm ta nhớ đến lời thơ tả cảnh-vật mà hàm cả ý tự-phụ của Lê-Thánh-Tông thế-kỷ XV. Đó là trường-hợp của các bài *Vịnh nhật-quang thi* tả bóng dương sáng để cho rằng trời riêng ban cho mình làm chúa thiên-hạ :

*Lông-lộng nhân la nhuân hải-vũ,
Lầu-lầu đức sáng khắp sơn-xuyên.
Xưa sau thấy đầy làm khuôn phép,
Muốn việc dầu ta chường đại-quyển.*

Đó cũng là trường-hợp của bài *Vịnh minh-nguyệt thanh-phong thi* tả cảnh gió mát trăng trong dụng-ý vừa là ca-ngợi công-trình xây-dựng đất nước của mình, để tự đề-cao ngôi-vị của mình cùng cái khí-thê quuyến-uy vô-lượng của nhà chúa :

*Tỏ soi thu tóm sơn-hà ánh,
Hải lọt lừng xông cảm-tú hương...
Sáng cao thông-suốt ngoài hoàn-hải,
Lưu-loát luân-phiền đền tám phương.*

Ca-tụng thiên-nhiên, đề ca-tụng thái-bình thịnh-trị, ấy là một nét độc-đáo trong thơ nhà vương.

Trịnh Căn đã đi thăm qua bao nhiêu phong-cảnh chùa-chiến nổi tiếng là những nơi đã in vết chân của hiền-nho danh-sĩ và vua chúa các triều-đại trước, vô hình trung ông cũng đã thể-hiện một xu-hướng nhân-tàn ưu-du. Ở đây, tác giả đã vẽ ra những cảnh am động chùa-chiến, nhưng không phải là nét bút của các nhà thơ thiền-sư Lý-Trần, ta không hề thấy bóng dáng của một sự chán-ngán nào cũng như không tìm đâu một hình-bóng tư-tưởng thoát-trần xuất-thê của Phật - giáo hay Lão-Trang. Thái - độ của Trịnh Căn trong loại thơ này chỉ là một thái - độ ngưỡng-mộ trước cửa Thiền, tư-tưởng chủ - yếu của ông vẫn là tư-tưởng Không - giáo, làm cho ta thấy Trịnh Căn thêm gần kề các tác-giả tả-cảnh trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập*. Người ta có thể nói rằng xu-hướng ưu-du nhân-tàn trong thơ Trịnh Căn chỉ là một tập-phong của thời thịnh bầy giờ, nó phảng-phất giống lời thơ văn ngâm-vịnh danh-lam thắng-cảnh trong thơ nôm đời Lê Hồng-đức. Tuy-nhiên, màu-sắc Phật giáo bằng bạc trong các áng thơ tả chùa-chiến am-quán của Trịnh Căn dù là ở trong mức-độ kém, nhưng nét vẫn rõ. Người ta có thể tìm hiểu sự hiện-diện của nó ở lý-do thời-thê, lịch-sử. Ấy là cái phản-ứng của những thê-hệ từng chịu-đựng cuộc chiến-tranh tàn-phá thảm-thê giữa Mạc-Trịnh trót ba phần tư sau thê-kỷ XVI và cuộc Trịnh-Nguyễn giao-tranh khoảng ba phần tư đầu thê-kỷ XVII. Thời này, do tình-hình chiến-loạn, Nho giáo rung-rinh, người ta trở về với Phật-giáo và Lão-giáo để tìm một thê-giới mát-mẽ an-lành hơn. Năm 1567, nhà Mạc dựng Chân-thành quán ở Hải-dương, năm 1680 Trịnh Tạc trùng-tu Trần-Vũ quán và cho đúc tượng Trần-Vũ cao 3 thước 2, nặng 6000 cân tạ, Phạm Viên con Hoàng-giáp Phạm Chắt, đội nón lá vào non Hồng tu tiên, đời Chính-hòa (1680-1705) xây-dựng chùa Hương-tích... thể-hiện cả một phong-trào tam-giáo đồng-nguyên phục-hưng từ thê-kỷ XVII. Người ta sẽ thấy rằng yêu-tô Phật-giáo chen pha ít nhiều trong thơ Trịnh Căn tạo cho nó một màu-sắc khác lạ đối với thơ vịnh chùa quán đời Thịnh-Lê thường không có dụng-ý ca-tụng Phật-giáo mà chủ-yếu là ca-tụng cảnh thiên-nhiên. Chính đó là cái điểm phân-cách chủ-yếu giữa thơ tả tình yêu thiên-nhiên trong thơ nôm đời Hồng-đức và *Ngũ-đế Thiên-hòa doanh bách vịnh* vạy.

4. Nghệ-thuật thơ Trịnh Căn

Trịnh Căn là một ông chúa văn võ song toàn, có tài trị nước, nên khi làm thơ ông mang cốt cách một nhà đạo-lý, thơ ông có thể nói là một lời thơ triết-học, trang-nghiêm, thường ngụ-ý tuyên-truyền giáo-huân. Chất-liệu câu thơ thường lấy nguyên danh-từ chữ-nghĩa trong văn Hán ra, chưa kinh-quá một sự lựa-lọc thích-nghĩ nào nên giọng thơ đông-đặc và tối nghĩa— nó thiếu dân-tộc tính nổi như

ai — nhất là những bài thơ thuyết-lý cao-quý hay thù-tạc vắng thiếu cảm-hứng, sự rung-động của buồng tim :

Cơ nhiệm liệu thay cơ diệu-tạo,
 Phép mẫu thâu được phép thần-thông.
 Hây-hây về thụy đời thanh-yên,
 Chém-chém ngôi càn đức chính-trung.
 Lục-đức đượm nhuần mình tú-lệ,
 Ngũ-châu diễm-xuyết sắc huy-hoàng...
 Cử-chỉ về tướng quân-tử đạo,
 Trời nhân mừng thấy tập trình-tường.
 (Vịnh thủy-phượng thi)

Lời hành-văn khúc-mắc nó là văn dịch thanh-ngữ Trung-quốc, chịu ảnh-hưởng sâu-sắc ảnh-hưởng cú-pháp cổ-văn, thể-hiện một lối văn uyển-bác mà những nhà thơ quý-tộc xưa rất lấy làm hãnh-diện, làm cho câu thơ khô-khan nhạt-nhẽ. Thơ Trịnh Căn cũng như thơ các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm về sau này đều cùng chung một sắc-thái ấy, nó đánh dấu bản sắc của phái thơ chúa Trịnh, làm trở ngại rất nhiều cho sự truyền rộng ở đời. Một vài ví-dụ :

Đạo-thông tường xem nhật-nhật minh,
 Vậ nên biểu-lập trước trung-đình.
 Tôn-nghiêm vốn có bề phượng-chính,
 Trấn-trọng nào sai mực thần-bình.
 (Vịnh bia Văn-miếu)

Ứng điểm ngũ thái tiết trình-minh,
 Đấng nắm này đương giữa vận lành.
 (Vịnh phong-niên thi)

Tuy-nhiên, những khi nhà thơ rung-cảm chân-thành, giọng thơ nói chung điêu-luyện tươi-đẹp mềm-mại hơn. Đó là trường-hợp những bài tả cảnh thiên nhiên, vịnh chùa quán mà chúng ta có dịp thưởng-thức ở trên kia, nơi đây hồn dân-tộc theo tình thơ Trịnh Căn chảy vào lòng chúng ta. Hãy kể một bài đều-đặn nhất, bài vịnh thu trong *Tứ tuyển kim thanh* :

Sớm ngó kim-phong, ủa chẳng sai,
 Mát về hơi nắng đã dai-dai.
 Hành-dương dọn-dọn nhân bay liệng,
 Bạch-trạch chan-chan cúc nở tươi.
 Định thét lo-le màng rủ nguyệt,
 Ca xoay ánh-ôi khéo chiếu ngời.

Nước trời một thức rành-rành tỏ,

Lai-láng lòng thơ bút ngại bài.

Lời thơ nhuần-nhị trong sáng diễn-xuất một tình-cảm tao-nhã nhẹ-nhàng rất thú-vị. Trong bài trên đây, cũng như hầu hết thơ của Trịnh Căn, hay dùng lời chữ lấp-láy rất thích-hợp để mô-tả những cảnh-tình sinh-động thắm-tươi và tề-nhị, nó là ngón bút-pháp đặc-biệt lưu-truyền từ các tác-giả hội Tao-đàn. Ở phương-diện này, Trịnh Căn đã phát-triển đến mực-độ rất cao, và trở thành một nét rất đậm trong nghệ - thuật *Ngũ-đế thiên-hòa-doanh bách vịnh*.

Một điểm cần lưu-ý là, về cú-pháp cũng như về từ - ngữ, trong thơ Trịnh Căn hãy còn những lời dùng rất cổ của văn-phong những thế-kỷ XV-XVII. Chữ *ai chẳng* trong :

Cửu-hựu ai chẳng ngư cửa thành ?

phải hiểu là *chẳng ai* thì câu thơ mới có nghĩa.

Chữ *nào đâu* trong câu :

Vạn-tượng nào đâu chẳng gọi nhuan,

phải hiểu là *đâu nào* thì câu thơ mới rõ nghĩa hơn.

Về ngữ-ngôn, không kể những chữ dùng để đầy-đưa mà văn xưa hay dùng như chữ *chung*, chữ *chín*⁹, ta còn gặp một số tiếng cổ : tiếng *néo* có một nghĩa cổ chỉ về thời-gian, tức là *kể từ lúc*, tương-tợ như chữ *thuở*; chữ *hằng* nghĩa là *thường ngày*; chữ *đầu* nghĩa là *mặc dầu*; *khằng* là bằng lòng, *phen* là *sánh bằng*; *nhưng-nhưng* nghĩa là *vô-tư*, chỉ *phong-thói phát-thực* đời thái cổ, đều là những tiếng đời sau ít dùng hoặc không dùng nữa. Còn có một số tiếng ngày xưa có thể đứng một mình, nhưng ngày nay thường chỉ dùng trong tiếng đôi, như : *gìn ở* tiếng đôi *gìn-giữ* ngày nay, trong thơ Trịnh Căn chỉ đứng một mình, *vắc* trong *văng-vắc* cũng thế.

Trịnh Căn thỉnh-thoảng cũng dùng lục-ngôn thể của thế-kỷ XV-XVI :

Một áng long-vân tiếng dậy vang,

Đất bằng thế nước, phẳng như chẳng.

Nhường Ngân-hán khơi đôi ngách,

Máy hoàn-cơ khắp mọi đường.

Rười cả muôn phương chứa-chất,

Nhuần trong bốn bể mệnh-mang.

9 *Chín* : cũng có nghĩa là *thật như vậy*.

*Lầu lầu thế-giới trần ai sạch,
Ơn bởi huyền-nhi xuống thủy-tương.
(Vịnh vũ thi)*

Lời lục-ngôn thể kinh-quá 300 năm thí-nghiệm đèn thời này có thể nói là đã đèn hồi sắp chằm dứt, xác-nhận một thí-nghiệm không thành-công. Khoảng cuối thế-kỷ XVIII lác-đác cũng còn vài tác-gia dùng đèn một hai câu lục chen giữa bài thất-ngôn bát-cú như để nhớ lại một thể xưa, đạo lại một khúc đàn cũ. Tinh-thần Việt nếm-đeo đều-dẫn và mực-thước đã sa-thải dần cái góc-gây xù-xi của những thể-kỷ trước, đồng thời xác-chứng sự ưu-thắng của Đường-luật, báo-hiệu một thời thịnh của thơ Đường đời cuối Lê và nhất là đời Nguyễn về sau.

Ý thơ và lời thơ của Trịnh Căn, như trên kia ta đã biết, có nhiều điểm gần-gũi ý và lời trong *Hồng đức quốc-âm thi-tập*. Đặc-biệt là, trong *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh* có 12 bài tả 12 tháng gọi là *Thập nhị quỳnh ca* còn thấy lại trong *Hồng-đức quốc-âm thi-tập*, điều mà nhà học-giá Nguyễn Văn-Tổ khi xét đèn-đá căn-cứ vào phần ngoại-dung tập thơ Trịnh Căn “giấy thi vàng, chữ thi cổ, viết theo lời đời Lê mạt” và tạm cho đó là thơ Trịnh Căn¹⁰. Dù sao, với điều-kiện khảo-cứu hiện nay, ta không biết sẽ phải khẳng-định dứt-khoát là thơ của ai. Việc này, trong một hạn-độ nào đấy, cũng nói lên sự đồng-cảm giữa Lê Thánh-tông và Trịnh Căn khi tả tư-tướng hay đạo-đạt cuộc sống nội-tâm. Tuy hai nhà thơ sống cách nhau ngót hai thế-kỷ, nhưng căn-bản họ vẫn là đồ-đệ trung-kiên của Không-giáo, nhất là cả hai đều là những ông vua làm chúa thiên-hạ, có thực-tài, hết lòng lo nghiệp trị-bình, biết rằng mình phải đi đèn dẫu và phải làm gì. Tính-cách ấy thực ra cũng đã làm cho văn thơ nặng về công-thức chủ-ngĩa và hạn-chế văn-tài của nhà thơ không ít.

••

Nhìn lại cuộc đời Trịnh Căn và đọc lại tập thơ *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, chúng ta thấy ngôi sao Trịnh Căn bừng sáng trong giai-đoạn lịch-sử cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII, mà nhất là còn chói-lói trong lịch-sử văn-học cổ-diễn nữa. Về nội-dung, thơ Trịnh Căn đã phản-ánh cả giai-đoạn thịnh-thời Lê-Trịnh nói trên. Xuyên qua *Ngự-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, nếu ta đọc được tâm-lý thỏa-mãn và lòng tự-tôn giòng họ của nhà Trịnh phía bắc Sông Gianh ở thời-kỳ phồn-vinh của họ, thì chúng ta cũng đọc được ở đây cái

10 Nguyễn Văn-Tổ, *Tài-liệu đề-định-chính những bài văn cổ*, Tri-tân số 48, trang 19, lời chú 1.

tình yêu thiên-nhiên nói lên cảnh tươi đẹp đất nước cùng là xu-hướng tru-du nhân-tản của một thời bình. Đặc-biệt, chúng ta còn tìm thấy nơi đây ít nhiều màu-sắc của Phật-giáo hiện lên rất rõ nét, nó là dư-hương của một phản-ứng tư-tưởng ở các thế-hệ đau khổ vì các cuộc chiến-tranh liên-miên giữa các họ phong-kien từ thế-kỷ XVI về sau. Về mặt nghệ-thuật, ảnh-hưởng của câu thơ Trung-quốc ở đây còn nặng thấy rõ trong lời tám chương trích cú câu-kỳ làm cho lời thơ gò-bó, tòi-tăm thua hẳn lời thơ trong-sáng của Nguyễn Bình-Khiêm thế-kỷ trước. Tuy-nhiên, những khi tả tâm-tình và cảnh-vật, lời thơ như lắng sâu xuống tình-cảm, đi sâu vào tâm-hồn chúng ta, kết-quả trái ngược hẳn với lúc tác-giả diễn-bày bằng lý-trí khô-khan. Trong những trường-hợp này, tác-giả đã chú-ý đến hình-tượng và lời văn, nhất là đã phát-triển lời dùng *tiếng đệm*, tiếng "*lấp-láy*" đến một mức-độ rất cao làm cho ý thêm sâu, văn thêm linh-hoạt, báo-hiệu những câu văn giàu hình-ảnh và tài-hoa trong *Chinh-phụ ngâm*, *Cung-oán ngâm-khúc*, *Hoa-tiên*, *Kim Vân Kiều* ở thế-kỷ sau. Nhìn chung, số-lượng những câu cổ, chữ cổ đã bớt nhiều, lời lục-ngôn thế dùng rất ít, cũng báo-hiệu cả một thời-kỳ hoàng-kim của câu văn Việt sáng-sủa, tròn-trình, mềm-mại sắp-sửa.

Ngoài công-nghiệp về chính-trị và quân-sự, Trịnh Căn đã đóng góp nhiều vào sự-nghiệp văn-học. Tự mình là một nhà thơ, hơn nữa một nhà thơ nôm, tất-nhiên Trịnh Căn cũng đã lôi kéo được giới nho-học và triều-sĩ đương-thời vào cái phong-trào sáng-tác văn-nghệ dân-tộc hồi này. Chỉ hơn mấy chục năm sau mà nền văn nôm bột-hưng vượt bỏ cả Hán-văn, công ày phải nhận là có một phần đóng góp đáng kể của Trịnh Căn, do đó có thể nhận-định rằng cái địa-vị của Trịnh Căn đối với nền văn-học thế-kỷ, cũng gần giống như cái địa-vị của Lê Thánh-tông ở đời Lê. Trong vườn văn-học cổ-diễn, Trịnh Căn với tập *Ngũ-đế Thiên-hòa-doanh bách vịnh*, đã kế-tục một cách vẻ-vang lời thơ ngâm-vịnh của đời Lê Hồng-đức, và đã có những ảnh-hưởng không nhỏ đối với dòng văn-chương ngâm-vịnh đời cuối Lê, và nhà Nguyễn sau này, nói riêng vậy.

SÁCH BÁO ĐỂ KÊ-CỨU

I. SỬ-LIỆU HÁN-VIỆT

1. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書.
2. *Lê-triều thông-sử* 黎朝通史.
3. *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* 欽定越史通鑑綱目.
4. *Trịnh-gia thế-phổ* 鄭家世譜.

II. CHỮ NÔM

1. *Thiên-hòa-doanh bách vịnh* 天和嬴百詠, sách nôm cổ chép tay, rách thiếu trước và sau, còn khoảng 70 bài thơ nôm.
2. *Nhật-dụng thường đàm* 日用常談 của PHẠM ĐÌNH-HỒ.
3. *Tự-đức Thánh-chê tự-học giải-nghĩa ca* 嗣德聖製字學解義歌 của VUA TỰ-ĐỨC.

III. CHỮ QUỐC-NGŨ

1. NGUYỄN VĂN-TỐ, *Tài-liệu để đĩnh-chính những bài văn cổ*, Tri-tân, từ số 29 đến số 62.
2. NHẬT-NHAM TRỊNH NHƯ-TÁU, *Trịnh-gia chính-phả*, Nhà in Ngô Tử-Hạ, Hà-nội, 1933.
3. VŨ NGỌC-PHAN, *Nhà văn hiện-đại*, Quyền nhĩ, Vinh-thịnh, Hà-nội, In lần thứ hai, 1951, trang 151-163.

IV. PHÁP-VĂN

1. NGUYỄN VĂN-TỐ, *Langue et littérature annamites*, Notes critiques, I, trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, tập XXX, số 1-2, trang 144-145, [4 - 5].
2. NGUYỄN VĂN-TỐ, *Poésies inédites de l'Époque des Lê*, trong Bulletin de la Société de l'Enseignement mutuel au Tonkin, tập XIV, 1934, tự trang 31, 460 trở đi.
3. NGUYỄN VĂN-HUYỀN, *Le culte des immortels en Annam*, Hà-nội, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1944.

V. TỪ-ĐIỀN QUỐC-NGŨ — NÔM — PHÁP

1. *Nam-Việt dương-hiệp tự-vị* của TABERD.
2. *Đại-Nam quốc-âm tự-vị* của HUÛNH TỊNH-CỦA, Sài-gòn, 1895-1896.
3. *Đại-Việt Quốc-âm Hán-tự Pháp thích tập-thành* của GÉNIBREL, Sài-gòn, 1898.

VI. TỪ-ĐIỀN TRUNG-HOA

1. *Khang-hi tự-điển*.
2. *Từ - nguyên*.
3. *Từ - hải*.



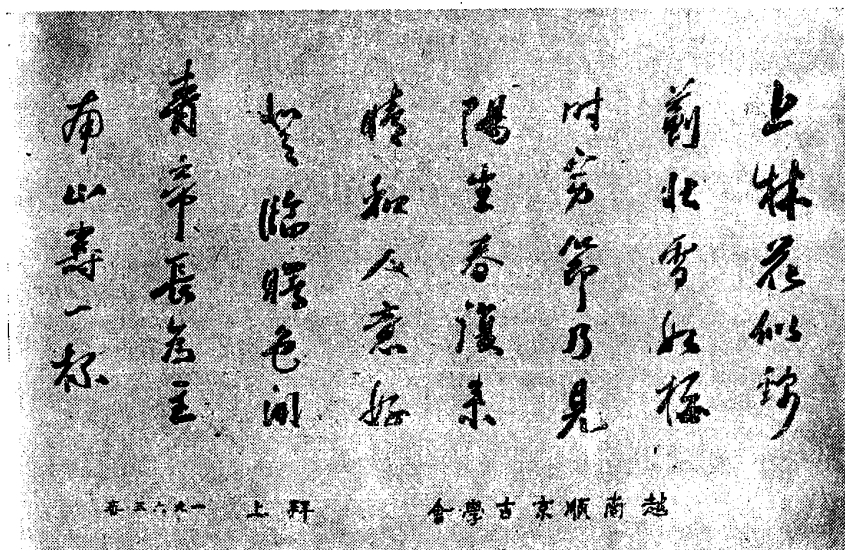
ba bài thơ Xuân Quý-mão

Nhân dịp Tết Nguyên-dán Quý-mão, hội Cồ-học ở Huế, hội Khổng-học, và hội Kỳ-lão Việt-Nam, ở Saigon, đã dâng lên NGÓ TÔNG-THỐNG ba bài thơ chữ Hán với những ý-nghĩa thâm-thúy. Chúng tôi rất hân-hạnh công-hiến độc-giả nguyên-văn ba bài thơ nói trên, và xin thêm phần phiên-âm và diễn-nghĩa_dễ độc-giả đồng-lâm.

Bài I

Của Hội Cồ học Huế

(do L.M. Sảng-Đình NGUYỄN-HY-THÍCH sáng-lác)



Phiên-âm

Thượng-lâm hoa tự cẩm,
Kê-bắc tuyết như mai.
Thời cùng tiết nãi kiền,
Dương sinh xuân phục lai.

*Tình hòa nhân ý hảo,
Đông lâm thụ sắc khai.
Thanh-Đề trường vi chủ,
Nam-Sơn thọ nhất bồi.*

*Việt-Nam Thuận-kinh Cỗ-học-hội bài thượng.
Xuân 1963*

Diễn-nghia

Nơi thượng lâm (vườn của nhà vua) hoà nở đẹp như gấm ;

Miền Kê-bắc tuyết rơi trắng như bông mai

(Hai câu này đối nhau, câu trên tả cảnh hoa đẹp tươi nhờ khí trời ấm áp, câu dưới gợi cảnh tuyết sương lạnh lẽo tiêu-diêu. Địa-danh Kê-bắc còn gợi cảnh lâm than đau khổ, như thi-sĩ Cao-Thích đời Đường diễn-tả trong bài «Yên ca hành»: «Thiều phụ thành Nam dục đoạn-trường, Chinh-nhân Kê-bắc không hồi thủ»).

Cái chính-khí của trời đất cũng như cái khí-tiết hạo-nhiên của người ta, hễ đến thời nguy-nan cùng-cực thì mới thấy rõ ;

Và mỗi khi khí dương sinh thì xuân trở lại cùng vạn-vật.

Trong thời-gian đó thì cảnh trời tạnh ráo ấm áp mà lòng người được hào-hung thú-vị.

Ngày ấy lên cao mà nhìn ngắm cảnh vật thì sắc sáng bình-minh mở ra tung bừng.

Nguyễn cầu Thanh-Đề (vị Thần Mùa Xuân) làm chúa tể vinh-viễn trên cảnh vật phong-quang.

Và xin nâng chén rượu chúc Người trường-thọ tựa Núi Nam.

Đại-ý

Bài này, tác-giả đúc kết một số thơ cổ của các danh-gia (kể cả Chính-khí-ca của Văn-Thiên-Tường) làm thành một bài thi độc-đáo dâng tặng TỔNG-THỐNG buổi đầu Xuân. Hai câu đầu ngụ-ý ca-ngợi đất nước (miền Nam) khí sắc tươi đẹp như hoa như gấm, trong khi phương xa (miền Bắc) tuyết-sương lạnh-lẽo tiêu-diêu.

Hai câu ba và bốn ngụ-ý ca-ngợi Người là hiện-thân của chính-khí trong buổi cùng-cực loạn-li, cứu vớt nhân-dân ra ngoài vòng nguy-biên, chẳng khác gì dương-khí của trời đất một khi phát-sinh thì cảnh xuân lại trở về.

Hai câu năm và sáu ngụ-ý rằng nhờ Người lãnh-đạo mà nhân-dân được no ấm an vui khí sắc non sông được rạng rỡ như buổi bình-minh.

Hai câu kết cầu chúc Người tiếp-tục lãnh-đạo quốc-dân lâu dài và được trường-thọ tựa Nam-Sơn.

Bài II

Của Hội Khổng-học Sài-gòn
do Cụ VŨ LAN-ĐÌNH sáng-tác.

異總統閣下雅鑒
素冒經邦濟世才
驅除亂黨安黎庶
獨立國基欣冒主
仰憑妙手迴天力
孔學勤金長茂
當奉法海便還來
建設營田闢作萊
共和人仁樂健涯
孔聖文韜一巨開
拜

Phiên-âm

NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÀ GIÁM

Tò hữu kinh bang tề thê tài,
 Đương niên phiếm hải tiện quy lai.
 Khu trừ loạn đảng an lễ thứ,
 Kiền thiết doanh điển tịch thảo lai.
 Độc lập quốc cơ hân hữu chủ,
 Cộng-hòa nhân-vị lạc vô nhai.
 Ngưỡng bằng diệu thủ hồi thiên lực,
 Không-thánh văn-từ nhất đán khai.

Không-Học Phó Hội-trưởng VŨ LAN-ĐÌNH bài.

Diễn-nghia

KÍNH ĐỆ NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÀ GIÁM

Người là bạc vốn sẵn có tài kinh-bang tề-thê.
 Từng bốn-ba hải-ngoại rồi mới trở về,
 Khu trừ các loạn đảng, làm cho dân yên.
 Kiền-thiết các công cuộc doanh-diễn để mở mang nơi
 rừng rậm.
 Nền tảng nước độc-lập hiện nay mừng được có chủ ;
 Chế-độ Cộng-Hòa Nhân-Vị làm cho ai cũng vui-vẻ vô cùng.
 Nhờ sức xoay trở thời-thê của Người,
 Văn-miêu thờ Không-thánh sẽ thấy ngày thành-lập.

Bài III

Của Hội Kỳ-lão Việt-Nam

do Cụ TRẦN PHAN-ĐÀN sáng-lúc.

吳總統閣下雅鑒
正義先鋒唱共和
排封建設新疆土
努力崇文傳統道
仰蒙培植尼山教
越南蒼生會員陳學典拜
歡迎及位共謳歌
打殖收回舊國家
決心滅共外來邪
點綴山河錦繡卷

Phiên-âm

NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

*Chính-nghĩa tiên-phong xướng cộng-hòa,
Hoan-nghinh nhân-vị cộng âu-cạ.
Bà Phong kiên-thiết tấn cương-thổ,
Đá Thực thu-hồi cựu quốc-gia.
Nỗ lực sùng văn truyền thông đạo,
Quyết tâm diệt cộng ngoại lai tà.
Ngưỡng mong bồi thực Ni-sơn giáo,
Điểm xuyết sơn-hà cảm-tú hoa.*

Việt-Nam Kỳ-lão hội-viên TRẦN PHIAN-ĐAN bài.

Diễn-nghĩa

KÍNH ĐỆ NGÔ TỔNG-THÔNG CÁC HẠ NHÃ GIÁM

Người là bậc tiên-phong nêu Chính-nghĩa để-xướng Cộng-Hòa,
Mọi người đều hoan-nghinh và ca-ngợi chủ-nghĩa Nhân-vị.
Người đã bài-trừ Phong-kiên và kiên-thiết lãnh-thổ mới,
Thanh-toán Thực-dân để thâu-hồi lại nước nhà cũ.
Lại sùng-thượng văn-học và truyền-thông đạo-đức,
Quyết tâm trừ diệt cộng-sản, tà-thuyết ngoại-lai.
Nhờ công ơn Người bồi đắp nền Không-giáo,
Điểm tô non nước cho được như gấm thêm hoa.



địa-phận Kontum

Một sự-kiện quan-trọng đối với người công-giáo Việt-Nam gần đây là việc tòa thánh Vatican ra sắc-chỉ thiết lập phẩm-trật giáo-hội và thành-lập các Tòa Tổng Giám-Mục tại Hà-nội, Huế và Sài-gòn.

Thêm những địa-phận mới được khai-sinh bên cạnh những địa-phận cũ có từ xa xưa. Một trong những địa-phận cũ đáng nói có lẽ là địa-phận Kontum. Không phải vì địa-phận này giàu có, phồn thịnh hay vì những cơ-sở công-giáo đồ-sộ. Đáng nói vì địa-phận nằm trên vùng đất mới : Cao-Nguyên Trung-Phần, là công-lao của một vị thừa-sai, « ông Tò » của mười địa-phận miền Nam hiện nay, đức Cha Etienne Cuenot mà năm rồi, ngày 14-11-1961 giáo-hữu Qui-Nhơn làm lễ kỷ-niệm 100 năm tử đạo.

Vài dòng lịch-sử

Sau ngày thay thế đức Cha Taberd cai-quản địa-phận Đàng Trong, năm 1842 lần đầu tiên đức cha Étienne Cuenot phái hai cha Miche và Duclos tìm đường lên miền núi giảng đạo. Địa-điểm khởi-hành là Phú-Yên, vì theo ý đức Giám-Mục, từ Phú-Yên ngược dòng sông Ba, hai cha Miche và Duclos có hy-vọng tìm ra vùng Cao-Nguyên dễ-dàng. Chưa đến Cao-Nguyên, hai cha đã bị bắt, đóng cũi giải về Huế. Khởi-hành từ Phú-Yên thất bại, đức Giám-Mục Cuenot chọn Quảng-Nam, Quảng-Ngãi nhưng rồi cũng không thành công. Quyết-định sâu cùng lấy Bình-Định là nơi đức Giám-Mục đang ẩn núp làm khởi điểm cuộc thám-hiểm vùng Cao-Nguyên. Qua những lần thất-bại trước, việc chuẩn-bị lần này chu-đáo hơn. Người « hướng-đạo » không ngoài ai hơn là thầy Sáu Do. Vừa khôn ngoan lanh-lẹ, vừa can-đảm, điềm-tĩnh, thầy Sáu Do lại là người địa-phương, biết rõ đường đi lối về.

Thầy Do lúc này vừa ở Đại-chủng-viện Pulo-Pinang về sau mấy năm xuất ngoại ở Mã-Lai làm chủng-sinh, và sau đó làm phụ-giáo ở Đại-chủng-viện :

— Cha muốn nhờ con trong việc truyền giáo Cao-Nguyên, con nghĩ sao ?

— Con xin vâng lệnh đức Cha... con sẽ giả dạng làm lái buôn... con sẽ lên-lời lên Cao-Nguyên, đền tận những nơi xưa nay chưa ai đặt chân tới...

Thê rồi, mấy hôm sau từ Gò-Thị, thấy Sáu-Do bắt đầu cuộc hành-trình-. Đền An-Sơn, làng Việt-Nam cuối cùng, hành-lang giữa hai vùng duyên-hải và Cao-Nguyên, nhờ khôn khéo sắp đặt, thấy Do xin vào giúp việc tại nhà một phú thương. Chịu khó, siêng năng và được lòng chủ, từ công việc chăn heo về sau đổi qua việc nấu ăn, thấy Do thình-thoảng lại theo hầu hạ chủ trong những lần buôn bán ngược xuôi. Việc làm tuy nhọc-nhàn, nhưng nhờ đó thấy Do hiểu biết được tập-quán, phong-tục người Thượng như mục-dịch cuộc hành-trình đã định. Thông suốt khá nhiều địa-phương, nhất là nói được thêm tiếng Thượng, thấy Sáu Do tìm cách trốn về Bình-Định trình bày sự việc lên Đức Giám-Mục, xong lại tiếp tục cuộc thám-hiêm. Giả dạng làm lái buôn, có 4 chủng-sinh làm gia-nhân theo hầu, thấy Sáu Do lần này vào đền đất Thượng tiếp-xúc với bộ-lạc Jarai-Hadrong. Kỷ-niệm gặp-gỡ ban đầu không lấy gì làm đẹp-đẽ lắm : tất cả của cải, đồ đạc mang theo đều bị cướp sạch, may mà trốn thoát được, khỏi chết, trở về gặp đức Giám-Mục ở Gò-Thị lần nữa.

Ra đi lần này (năm 1850) thấy Sáu Do có thêm hai cha thừa sai, cha Combes và Fontaine vừa mới từ Tân-Gia-Ba chân ướt, chân ráo đền Bình-Định. Cha Combes cùng thấy Do đi đốt đầu, và đốt sau cha Fontaine hướng-dẫn. Đoán biết và đề-phòng những nguy-hiêm dọc đường, đoàn truyền giáo, theo lời dặn đức Cha Cuenot, không theo lộ-trình trước vì sợ phải đương-đầu với bộ-lạc Bahnar-Alakong là bộ-lạc háo chiến và nguy-hiêm.

Từ Gò-Thị đến trạm Gò, mất 3 ngày đường, 2 ngày bằng thuyền và 1 ngày đường bộ. Từ Plei-Bolu đến Kon-Phar, đền Kon Kôlang, đoàn thám-hiêm coi như đã thực-hiện xong phần lớn mục-phiêu chuyến đi.

Mấy tháng sau, ngày 11-11-1850, đức cha Cuenot lại gửi lên Cao-Nguyên một đoàn truyền giáo khác gồm 15 người, trong đó có các Cha Dourisboure (vừa ở Pháp sang chưa được mấy tháng), và cha Desgouts, từ một họ đạo ở Quảng-Ngãi vào. Lần này người hướng-đạo lại là em thấy Sáu Do. Đêm đi ngày nghỉ, băng rừng, vượt núi với bao nhiêu nguy-hiêm, đoàn truyền giáo tới bờ sông Ba vừa may-mắn gặp thấy Do từ Kon Kolang đền đón. Kỷ-niệm đẹp nhất trong chuyến đi này là đoàn người đã dừng lại ở Plei-Polù để mừng lễ Sinh-Nhật. Nổi vui còn chưa hết thì hôm sau, cái buồn bỗng vụt đến : Thầy Sáu Do bị chông đứng vào ngày đầu năm 1851. Nhưng với sự can-đảm phi-thường, thấy Sáu Do cố gắng tiếp-tục cuộc hành-trình cho đến Kon-Phoar. Không thể đi thêm được nữa, thấy sáu Do đành ở lại đây để cha Dourisboure và phái-đoàn tiếp-tục đi Kon-Kolang, căn-cứ truyền giáo đầu tiên của vùng Cao-Nguyên.

Nhưng mục-phiêu của đoàn truyền giáo không phải là Kon-Kolang, mà phải làm sao tiến sâu hơn và vững-vàng hơn khắp vùng Cao-Nguyên.

Trên đường đi từ Kon-Kolang đến Kon-Koxam qua ngã Dak-Potong, nhờ một thổ-dân tên Hmur chỉ đường, đoàn truyền giáo ngược dòng sông Bla, băng qua dãy núi Kon-Koxam với hy-vọng sẽ tìm ra đồng bằng Rongao, địa-diểm đức cha Cuenot dự đoán và mong ước lâu nay. (Đúng ra phải gọi là Cao-Nguyên Rongao.)

Người đầu tiên đặt chân lên Rongao là thầy Sáu Do và cha Combes. Địa-diểm tìm xong, một căn nhà được cất tạm dùng làm nơi ăn, ở, làm việc của thầy Sáu Do và hai cha Combes và Dourisboure. Việc khám phá ra Cao-Nguyên Rongao, trung-tâm tinh-lý Kontum sau này, đã khởi đầu giai-đoạn quan-trọng của lịch-sử truyền giáo Cao-Nguyên. Ý-dịnh của đức Giám-Mục Cuenot là biến Rongao thành trung-tâm truyền giáo. Muốn vậy, phải xây dựng tại chỗ, chủng-viện, nhà tập để đào-tạo chủng-sinh.

Với mục-dịch đó, đoàn truyền giáo dùng-Rongao làm cứ điểm phát-triển đến các vùng Plei Tobau, Plei-Krong, Kon Rôhai. Nhờ những lần thám-hiểm này, nhờ sự hiểu biết mỗi ngày một chính-xác hơn về các sắc dân, bộ-lạc, phong-tục và tập-quán người Thượng, đức cha Cuenot quyết-định phân chia công-tác cho đoàn truyền giáo. Cha Fontaine chăm lo bộ-lạc Jarai ở Plei-Chừ, một vùng đất khá rộng ở phía Nam sông Bla; cha Combes, bề trên đoàn truyền giáo tiếp-tục phụ-trách bộ-lạc Bahnar; cha Dourisboure, phụ-trách bộ-lạc Sédang vùng Kon-Trang; cha Desgouts và thầy Sáu Do cai-quản vùng Rongao (Kon-Rôhai). Công-tác được phân chia đầy đủ, nhưng còn việc quan-trọng hơn là làm sao học tiếng Thượng. Điều-kiện cần yếu cho việc truyền giáo này một thời-gian sau đã thực-hiện được. Cha Combes, cha Dourisboure không những nói được tiếng Thượng mà còn viết được cả sách học tiếng Thượng. Nhưng kết-quả tinh-thần đẹp đẽ hơn cả là ngày lễ rửa tội cho mấy tân tòng đầu tiên ở Cao-Nguyên: ngày 16-10-1853, hai người Thượng tên Ngui và Pat chịu phép rửa tội. Hai tháng sau, ngày 28-12-1853 là lễ rửa tội cho Hmur, người bạn đồng hành của đoàn truyền giáo.

Cơ-sở truyền giáo vật-chất cũng như tinh-thần, như thế là đặt xong, phần lớn nhờ công-lao thầy Phó Tê Do. Tưởng thưởng công-lao ấy, đức Giám-Mục vào khoảng giữa năm 1853 quyết-định phong chức linh-mục cho thầy Do. Nhận lãnh vinh-dự Linh-Mục xong, cha Do trở lại đoàn chiến mình ở Kon-Kohai với ý-nguyện và chương-trình khai hóa người Thượng: quy dân, lập làng, dạy cách trồng lúa, đập nước....

Năm 1854 phong-trào bắt đạo lan tràn mạnh ở Bình-Định. Tiên đoán những nguy hiểm có thể đến với địa-phận và nhất là với các linh-mục thừa sai

ở Cao-Nguyên, từ Gò-Thị đức cha Cuenot phái một chủng-sinh tên Bào tìm cách đưa cha Verdier lên Cao-Nguyên. *Sau hai ngày vượt trở ngại, cha Verdier đến Ben, trạm liên-lạc và là một trong 3 cơ-sở truyền giáo « mật » của địa-phận, ngoài trạm Gò và An-Sơn. Vừa đến nơi, cha Verdier được giáo-dân cho biết quan trấn-thủ Bình-Định vừa ra lệnh triệt-hạ « cơ-sở » này. Thê là đang đêm hai thầy trò lại phải trốn khỏi Ben đi trạm Gò. Trạm Gò cũng vừa bị tàn phá; không còn nơi nương thân nào khác, Cha Verdier phải trốn vào rừng vậy. Bụng đói lại thêm nguy-hiểm dọc đường, tuy vậy ba hôm sau, hai thầy trò cũng lần mò đến Koxam được.

Trong lúc cảnh bắt đạo xảy ra ở Bình-Định và các vùng lân-cận, ở Cao-Nguyên cha bé trên Dourisboure có lẽ vì tai-nạn đã quá bất thần, vẫn không hay biết gì, cho đến khi liên-lạc của Cha đến Plei Bolù và gặp cha Verdier.

Tin buồn này tiếp tin buồn khác, ngày 14-9-1857 sau đó là ngày buồn thảm nhất của đoàn truyền giáo: cha Combes mất. Người mất trong lúc trước đó mấy hôm đức Giám-Mục Cuenot quyết định cử người làm Phụ-Tá Giám-Mục. Mới 32 tuổi, cha Combes là con chim đầu đàn, là người bạn đường hăng-hái và bền chí nhất của đoàn truyền giáo Cao-Nguyên.

«Nều trước khi chết, tôi được hạnh-phúc rửa tội cho 5 người Thượng...» Lời ước-nguyện của cha Combes khi còn ở Kon Kolang nay đã thành tựu: Cha Combes đã rửa tội tất cả 34 người lớn và 23 trẻ em. Và rồi, sau cái chết của cha Combes và cha Verdier, một tin sét đánh khác đã đến với vùng Cao-Nguyên Công-Giáo: Đức cha Cuenot bị bắt ở Gò-Bôi, và chết trong ngục thất.

Vị Linh-Mục độc nhất còn lại của địa-phận là cha Herrenght, sau khi đức cha Cuenot bị bắt, trốn thoát được vào Sài-gòn, mấy tháng sau thì mất vì bệnh dịch tả. Thê là hết, không còn ai để trông cậy, không còn ai để dìu-dắt đoàn truyền giáo. Sau 13 năm lăn-lóc, chịu bao nhiêu khổ cực, lần đầu tiên cha Dourisboure chán nản, thất vọng. Nhưng không thê ngồi nhìn sự-nghiệp truyền giáo trong phút chốc phệ sụn đồ, cha Dourisboure tìm cách trốn vào Nam gặp đức cha Lefebvre. Cuộc bắt đạo vẫn tiếp diễn ở miền Trung, đức cha Lefebvre vì thê khản khoản yêu-cầu cha Dourisboure nản-ná ở lại cho đến tháng 9 năm 1864. Xuồng tầu về Qui-Nhơn để trở lại Cao-Nguyên lần này, cha Dourisboure có thêm bạn đồng hành mới, cha Besombes. Cha Besombes là người đã thành lập xã Plei Tower nhưng rồi người cũng không ở Cao-Nguyên được bao lâu, ngày 16-8-1867 cha Besombes bị bệnh rồi mất.

Lịch-sử truyền giáo Cao-Nguyên kể từ buổi đầu tiên năm 1850 khi cha Dourisboure vâng lệnh đức Cha Cuenot lên đây, qua bao nhiêu gian-khó triển

miên; có người chịu nổi sơn lam chường khí năm này sang năm khác, có người đương đầu được với bệnh, tật, sốt rét rừng, với thú dữ, có người chỉ vài ba tháng rồi chết như trường-hợp cha Suchet, đến đây coi như kết-thúc một giai-đoạn, giai-đoạn của những người khai sơn phá thạch. Từ con số không buổi đầu, cho đến ngày cha Dourisboure vì tuổi già sức yếu và bệnh tật dồn-dập, không chịu nổi phải về Pháp năm 1885, số giáo-hữu đã lên đến 1.000 người quy-tụ trong 7 làng rải-rác xung quanh « trung-tâm điểm » Kon-Rohai.

Tiếp thay cha Dourisboure không được nhìn mãi kết-quả công lao mình. Trở về Pháp lần chót năm 1890, vừa đến Marseille thì người mất; sự-nghiệp truyền giáo được giao lại các cha Vialleton và Guerlach.

Giai-đoạn mới, con người mới

Tình-hình truyền giáo Cao-Nguyên sau ngày cha Kemlin thay thế cha Guerlach làm bề trên địa-phận, thấy có phần khả quan đôi chút, mặc dù bị nhiều ảnh-hưởng chính-trị tai hại do cuộc khởi-nghĩa Cần-Vương từ năm 1885. Tính đến năm 1908, con số các giáo-dân Cao-Nguyên đã lên đến 10.000 người.

Năm 1908, có thể coi là năm khởi đầu giai-đoạn mới, giai-đoạn tổ-chức cơ-sở sau khi đã có được một số giáo-dân đông đảo. Con người mới của giai-đoạn mới này là cha Martial Jannin, vị Linh-Mục hàng ôm-ấp ý-nguyên: muốn thành công trong thiên chức truyền giáo vùng Cao-Nguyên phải đào-tạo các thầy, các linh-mục người Thượng. Với ý-nguyên đó, năm 1908 cha Jannin khánh thành Nhà trường Cuénot do chính người Giám-Độc.

Ngày 18-1-1932, một biên-chuyển quan-trọng đáng ghi nhớ đã đến với Cao-Nguyên, Kontum được tách rời khỏi địa-phận Qui-Nhơn để trở thành địa-phận riêng biệt gồm 4 tỉnh Kontum, Gia-Lai (Pleiku) Ban-Mê-Thuột và Attopeu (thuộc Lào) với số giáo hữu 23.000 người.¹

Từ trước đến nay, Kontum thuộc địa-phận Qui-Nhơn tuy rằng Kontum có cha bề trên riêng do chính Đức Giám-Mục Qui-Nhơn cất cử như trường-hợp các cha bề trên Combes, Dourisboure, Vialleton, Guerlach, Kemlin và Jannin.

Năm cha Jannin được tấn phong Giám-Mục địa-phận mới Kontum (1933), người được 66 tuổi. Tính ra vị Giám-Mục tiên khởi địa-phận Kontum đã sống ở Cao-Nguyên trên dưới 42 năm.

¹ Đi sâu hơn về lịch-sử nền hành-chánh Cao-Nguyên, chúng ta biết rằng Tòa Đại-Lý Hành-Chánh Kontum được thành lập năm 1898, tỉnh Ban-Mê-Thuột thành lập năm 1922 và năm 1933 Pleiku tách rời khỏi Kontum để thành một tỉnh riêng.

Hoạt-động ở đây qua bao nhiêu giai-đoạn thăng trầm biến chuyển, đức cha Jannin là người đã để lại khu rừng truyền giáo Cao-Nguyên nhiều kỷ-niệm. Là tu-sĩ, giáo-sư, kỹ-sư và cũng là nhà mỹ-thuật, kiến-trúc-sư tài danh, đức Giám-Mục Jannin đã vẽ họa-đồ và xây dựng chủng-viện Kontum ngày nay. Bàn thờ chạm trổ mỹ-thuật ở chủng-viện Kontum do chính đức cha vẽ kiểu. Tiều chủng-viện Kontum theo ý đức Giám-Mục khi xây-dựng nên, không phải chỉ dành riêng cho thanh-thiếu-niên Thượng, mà chung cho tất cả thanh-thiếu-niên các địa-phận khác muốn hiến dâng cuộc đời mình cho lý-tưởng truyền giáo vùng Cao-Nguyên.

Năm 1932, hạt giống đầu mùa của đoàn truyền giáo bắt đầu đâm hoa kết-quả: đức cha Jannin phong chức linh-mục cho ba cha Bahnar đầu tiên đó là các cha Hiâu (cha Hóa) cha De (cha Học) và cha Chau. Ba vị linh-mục tiên khởi của vùng Cao-Nguyên đều người cùng làng Kontum-Konam. Kết-quả tuy nhỏ bé, nhưng đáng cho địa-phận vinh-dự nều trở lại di-vãng xa-xăm, khi vượt núi rừng hoang-vu, qua bao nhiêu thử thách, liên tiếp thất-bại này đến thất-bại khác với khí-giới độc nhất của đoàn truyền giáo là lòng tin-tưởng và lời cầu nguyện.

Từ con số không, năm 1850 là năm đoàn truyền giáo đặt chân lên dải đất Cao-Nguyên, phải đợi đến ba mươi năm sau (1880) mới có được 900 giáo-hữu; rồi đến con số 25.000, vừa Kinh vừa Thượng và 29 Linh-Mục năm 1939, địa-phận Kontum như thế đã được đền đáp phần nào về sự cố gắng của mình. Vài cơ-sở xã-hội, trong đó đáng kể hơn cả 20 cô-nhi-viện ở các họ đạo và trại cùi Dak-Kia, do các bà Phước St. Vincent de Paul trông coi; bắt đầu hoạt-động trong khoảng thời-gian này.

Thêm nhiều thành-tích nhỏ bé khác còn đang xây đắp chưa được tô bồi thêm thì năm 1940, đức cha Jannin mất vì bệnh thương-hàn.

Đức cha Sion thay thế đức cha Jannin không được bao lâu (1942-1951) thì xảy đến trận cuồng phong chính-trị năm 1945-1946 và các năm tiếp sau với những tai biến dồn-dập. Năm đức cha P. Seitz được cử thay thế đức cha Sion (1952), địa-phận Kontum đang ở vào giai-đoạn phát-triển. Là một hướng-đạo-sinh lúc thiếu thời, chịu chức Linh-Mục xong (1937) người xin qua Việt-Nam. Trước khi được Tòa Thánh cử làm Giám-Mục địa-phận Kontum, đức cha Seitz đã hoạt-động nhiều về phương-diện xã-hội ở Bắc-Việt.

Cùng với tinh-thần bác ái công-giáo ấy, đức cha Seitz đến Cao-Nguyên như ngày xưa đoàn truyền giáo đã lên đây với cả cảm-tình chân thành và lòng yêu thương chan-chứa. Tình yêu chân thành đã cảm hóa được đồng-bào Thượng. Bắt nguồn từ một tù-trưởng mê-tin, dị đoan, sòng ràng buộc qua bao nhiêu năm thối nát với phong-tục, tập-quán núi rừng, lòng tin-tưởng ở tôn-giáo của chúa

Ki-tô đã dần dần chan hòa khắp vùng Cao-Nguyên hiện có 11.000 người công-giáo. Bahnar, 9.500 thuộc bộ-lạc Rongao và hơn 8.500 thuộc bộ-lạc Sedang. Cả đến bộ-lạc Jarai-Rhadé là bộ-lạc háo chiến nhất xưa nay tưởng chừng không thể nào dung tha được đạo công-giáo cũng đã có hơn 2.000 giáo-hữu.

Từ Kontum, cái làng bên hồ (Kon là làng, tum lá hồ), nơi phát sinh cơ-sở của địa-phận, nơi mấy mươi năm về trước thấy Phò Tề và sau này là Linh-Mục Nguyễn-Do đặt chân lên đầu tiên, đạo công-giáo đã vượt rừng núi bao-la, lan tràn khắp vùng Cao-Nguyên .. Cao-Nguyên ngày trước và Cao-Nguyên ngày nay cũng vẫn chừng ấy sắc-thái, chừng ấy phong-tục, tập-quán của đồng-bào Thượng, chừng ấy vẻ âm-u, hoang-vắng và man-dại của núi rừng muôn thuở.

Đời sống khó-khăn, nguy-hiểm đoàn truyền giáo ngày xưa phải chịu đựng cũng là cảnh sống nguy-hiểm, gian khổ của các Linh-Mục ngày nay ở những thôn ấp vắng-vẻ, quạnh-hiu nhất của núi rừng Cao-Nguyên. Đoàn voi hay chúa sơn lâm ngày xưa đoàn truyền giáo gặp phải trên đoạn đường dài công-tác cũng là đàn voi hay vị chúa sơn lâm các linh-mục, thấy dòng sẽ gặp lại ngày nay bên một khu rừng già hay, bên bờ suối róc-rách nào đó. Nhưng nói rằng Cao-Nguyên không có gì khác hơn, mới-mẻ hơn tức là phủ-nhận sự thật. Cho rằng hôm nay không có gì khác lạ hơn, tiền-bộ hơn hôm qua tức là cô tình mù-tôi, cô tình sông với ảo-vọng. Lịch-sử vẫn tiếp-diễn, nơi đây cũng như các nơi xa-xôi khác.

Cao-Nguyên núi rừng hoang-vu, phong cảnh hùng-vĩ, núi non chập-chùng, thác nước, cây rừng đã tạo cho Cao-Nguyên một cảnh sắc đặc biệt. Khí-hậu Cao-nguyên ngày nay không đến nỗi «độc» như ngày trước. Trời mát, càng về đêm khí trời càng tươi mát, trong lành hơn. Có nơi có lẽ còn tươi mát, trong lành hơn một vài nơi vùng trung châu nóng bức. Gặp thời tiết trời mưa nhiều, nhưng sau những trận mưa lớn, nước chảy mạnh, đất đai khô ráo lại ngay. Ngày xưa xê dịch bằng cáng, bằng ngựa, bằng voi, ngày nay có đường khắp nơi cho xe Jeep, xe hơi 2 ngựa, xe vận-tải. Đồ hộp đôi khi thay thế khoai ngô, cơm sắn ăn đỡ đói; thuốc men tạm đủ dùng khiến các cha thừa-sai không còn phải mục-kích cảnh tượng những cơn sốt liệt giường, liệt chiều liên-miên bốn năm ngày. Đời sống truyền giáo tuy thế vẫn còn phải vất-vả, còn gặp nhiều khó-khăn. Đạo công-giáo đã có khá nhiều tín-đồ ở Cao-Nguyên, nhưng còn chưa đủ.

Cao-Nguyên bao-lơn nhìn ra vùng duyên-hải và cả đồng bằng sông Cửu-Long, vừa là kho dự-trữ tài-nguyên, vừa là vùng đất chiến-lược. Cao-Nguyên, trước năm 1954 có hơn 6.000 người công-giáo Việt-Nam bên cạnh 20.000 công-giáo Thượng. Sáu năm sau, con số tín-đồ công-giáo Thượng lên quá 30.000 bên cạnh 60.000 người công-giáo Việt-Nam, chưa kể trên 8.000 tân tòng vừa Kinh vừa Thượng. Số người công-giáo Thượng tăng, số tín-đồ Việt-Nam còn tăng

nhiều hơn. Nhiệm-vụ truyền giáo chắc hẳn nặng-nề. Ai sẽ lên đây san-sẻ trách-nhiệm, cùng chung kham khổ cuộc đời truyền giáo với 62 linh mục Việt-Nam và 39 linh-mục thừa-sai, một trăm năm mươi tiểu chủng-sinh và năm mươi tám chủng-sinh chung cho cả địa-phận, với 71 xứ và 272 họ đạo có nơi cách biệt nhau hàng mấy chục cây số. Một vài họ đạo xa xưa như Kon-Trang (nay gọi là làng Ngõ-Trang), Kon-Robang, Kon-Bahar, Kon-Mah, Kon Horing, Kon Mơnèi hay Dak-Mot, Dak-Chô chưa đủ để xây nền móng và tạo lập truyền-thống vững chắc cho địa-phận. Vùng Cao-Nguyên công-giáo tương đối mới mẻ, hạt giống công-giáo chưa ăn sâu, bén rễ vì thế cần phải làm nhiều, suy nghĩ nhiều và cầu nguyện nhiều hơn.

Giáo-hội là một tổ-chức luôn luôn tiến tới. Ở đâu có giáo-hội là ở đấy có sức sống, có sinh-hoạt. Mầm sống đạo Công-Giáo là chất men không bao giờ ngừng lại một chỗ. Sức cản trở bên ngoài không làm nhụt mất sức sống, trái lại càng làm sức sống ấy thêm hăng say, phấn khởi. Địa-phận Kontum cũng vậy, gian-lao nguy-hiểm ngày xưa không làm dừng bước đoàn truyền giáo thì ngày nay khó khăn, cản trở, nếu còn, chỉ là để thúc giục địa-phận Kontum vươn sức sống mình, mãnh-liệt và cao vọt hơn.

Một trong những nhiệm-vụ đức Giám-Mục Seitz cho là trọng đại và gắn liền với thiên-chức truyền giáo người thường khuyên-nhủ các Cha là nhiệm-vụ giáo-dục. Công việc này đòi hỏi Cao-Nguyên có phần cấp bách, thiết yếu hơn các địa-phận khác. Trường công-giáo thuộc địa phận thu hút gần 9.000 học-sinh phân chia tron số 150 trường Trung và Tiểu-Học, từ những trường với lớp học rộng-rãi, khoáng đàng như các trường La-San ở Kontum, Ban Mê-Thuột hay Pleiku, trường do các bà Phước dòng nữ tu thánh Phao-Lô trông coi, đến những trường hai ba lớp hay có nơi, vốn-vẹn có mái tranh nhỏ nghèo nàn nằm tận ven rừng.

Đi sâu vào núi rừng hoang-vu, có dịp đến tận nơi xem các Bà Phước, thấy dòng say-sưa với công việc dạy học, càng biết rõ phong-tục người Thượng, càng thấy trường học miền sơn cước dù sao đã mang nhiều nét « Thượng » đặc-biệt nơi khác không có. Có trường không bắt buộc phải tuân theo thể-thức, quy-luật nào nhất định. Học-sinh đến trường tùy thời tiết, tùy nhịp điệu mùa màng trong năm, có khi tùy thích hứng riêng; và thầy dạy, muốn có học-sinh để được làm nhiệm-vụ giáo-dục, khai hóa của mình, thường thường phải chịu khó chiều theo tâm tính học-sinh. Không có thời-khóa-biểu với thi giờ nhất định và kỷ-luật nhà trường cũng phải uyển-chuyển, linh-động theo. Trời rét, gió rạt-rào của miền sơn cước càng tăng vẻ rét lạnh hơn. Lớp bắt đầu từ lâu, một em học-sinh Thượng tuy vậy vẫn chậm rãi, thản nhiên nhét thuốc lá đầy nhóc vào ống điều bằng tre,

phì-phà năm ba khối xong mới chịu đưa mắt nhìn vào vở đề trên bàn. Cảnh tượng này vẫn thường xảy ra trong những buổi Thượng xa-xôi. Nhưng đừng vội tưởng rằng vì thế mà người dạy đã không đạt được mục-đích giáo-huấn của mình. Lớp học dù ít người, có khi leo-teo năm ba em nhỏ, và học trò phần nhiều đãng-trí, không chăm học lắm, người dạy vẫn phải nhẫn-nại, chịu khó tháng này sang năm khác. Và cũng nhờ sự chịu khó ấy, Kontum như Ban-Mê-Thuột, Pleiku ngày nay đã có những trường Trung-Học sáu, bảy trăm học-sinh. Công việc dù sao còn phải lâu lắm mới hoàn tất.

Chính-quyển đã làm nhiều và cò-gắng nhiều, nhưng cũng như giáo-hội, vẫn-đề đặt ra không phải là trong ngày một ngày hai, mà liên-tục, trường-cửu. Có cần bàn đến một sự hợp-tác, bổ-trợ nhau hay giúp-đỡ giáo-hội thêm dễ-dàng, thuận lợi trong công việc giáo-dục đó không? ý-nghĩa này phải chăng đã một lần đến với đức cha Seitz.

Vấn-đề này tuy vậy chưa phải là ám-ảnh độc nhất và duy-nhất của địa-phận Kontum mỗi ngày một thêm nở rộ, mỗi ngày một thêm phát-triển. Một cò-gắng trong những cò-gắng vượt mức của địa-phận là việc chăm nom sức khoẻ và phân phát thuốc men cho đồng-bào Thượng từ hàng chục năm qua sông lê-loi, đơn-độc chưa bao giờ ý-niệm được vệ-sinh và phòng bệnh, dù đó chỉ là những kiện-thức đơn giản, thông thường. Nhiệm-vụ này quá to tát, vượt khỏi phạm-vi khả-năng của giáo-hội. Nhưng ở đây cũng như bất cứ ở nơi nào, giáo-hội đã không ngần-ngại, đợi chờ để đưa tay đón nhận mọi người, kể cả những kẻ lâu nay bị coi là xấu số, bị hắt hủi. Lâu lắm rồi, dòng nữ tu St. Vincent de Paul đã thành-lập trại phụng ở Dakkia thuộc xã Tân-diễn, cách Kontum gần 3 km và có gần 30 bệnh-nhân.

Gần đây, đáp lời kêu gọi của địa-phận, các tổ chức từ thiện công-giáo Đức, Pháp, Ý và Hoa-Kỳ đã hợp sức thành-lập tại Kontum một bệnh-viện mới thay thế những cơ-sở y tế cũ bị Việt-Cộng tàn phá trong thời-gian tạm chiếm Kontum (năm 1954). Công việc xây cất tốn-phí gần 4 triệu đồng do quỹ công-giáo Tây-Đức đài-thọ sẽ hoàn tất vào cuối năm nay. Dụng-cụ trang bị thuốc men cũng như Bác-sĩ, Y-tá sẽ do các hội từ-thiện công-giáo nói trên cung cấp.

Công việc địa-phận phải làm và đang làm, dù đó là trong phạm-vi truyền giáo, xã-hội hay giáo-dục... thật đã to-tát, nhọc-nhân khi nhìn lại con số ít-oi các dòng tu ở đây: dòng Sư-huynh La-San ở Ban-Mê-Thuột và Kontum, dòng nữ tu thánh Phao-Lô ở Kontum, Cheoreo và Pleiku với không quá 35 người, dòng nữ-tu Vinh-Sơn với 19 người ở hai tỉnh Kontum và Ban-Mê-Thuột, dòng Bénédictines 14 người, dòng nữ mền thánh-giá 14 người, dòng nữ-tu Ánh Váy (Fille de la médaille miraculeuse) 31 người, dòng Saint Paul de Chartres ở Cheo-

Reo... Đồng-bào Thượng theo chế-độ mẫu-hệ, hoạt-động các dòng nữ-tu nói trên chắc sẽ thích hợp và thuận chiều với nhiệm-vụ truyền giáo vùng Cao-Nguyên.

Trong lúc chúng tôi viết những dòng này, phong-trào di-cư tị nạn Cộng-Sản của đồng-bào Thượng đang tiếp-diễn, đồng-đào và rầm-rộ nhất là ở hai tỉnh Kontum và Pleiku. Thêm vấn-đề phải giải-quyết, thêm công-tác phải hoàn-tất đối với chính-quyền, đồng-thời cũng thêm đòi hỏi và trách-nhiệm đối với giáo-hội.

Đã một lần chứng-kiến và hoạt-động với phong-trào di-cư và định-cư năm 1954, lần này địa-phận Kontum có thêm cơ-hội tiếp-tục những trang phóng-sự mới linh-hoạt hơn kể từ khi trở thành địa-phận chính tòa ngày 27-4-1961.

Bổn-phận của vị Giám-Mục là dẫn-dắt đoàn chiên mình, là lãnh-đạo giáo-hữu, quy-tụ và hợp nhất, mọi người cùng hướng chung về một cứu-cánh và mục-dích. Nhiệm-vụ ấy đang dằn với đức Cha Seitz. Phải chăng đó là nhiệm-vụ phải hoàn-tất, phải chăng đó cũng là ân-sủng thiêng-liêng người lãnh-đạo địa-phận Kontum được đón nhận.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhôn) :	12\$	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	(6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	(6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
 Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).

THI - CA

VỊNH TÙNG

I

Núi rậm rừng cao cây mọc chung,
Giữa ngàn cây khác có cây tùng.
Thẳng ngay đã tự ngày thơ bé,
Tươi đẹp dù đang tiết lạnh lùng.
Tiết-tháo thể này ầu ít có,
Đồng-lương ngày khác hẳn nên dùng.
Bóng dâm che chở thân bìm sắn,
Sương tuyết bao phen khỏi hải-hùng.

II

Vòi-vòi trông lên núi mấy trùng,
Đứng trên sườn đá ấy cây tùng.
Riêng mình tươi đẹp khi sương xuống,
Nổi tiếng ầm ào lúc gió rung.
Há dễ liễu bờ so sánh được,
Thường hay mai trúc bạn bè cùng.
Thu đông khí-hậu dù gay gắt,
Lòng trượng-phu không chút ngại-ngùng.

Kinh-Chỉ PHAN-VĂN-HY

THẤT THẬP TỰ-TRÀO

Mỗi năm một tuổi đuổi xuân đi,
 Ngắm trước trông sau thấy những gì ?
 Bảy chục qua rồi ừ thế thế,
 Ba mươi tới nữa sẽ chi chi ?
 Đã đành cân-lực già thêm yếu,
 Nhưng được tinh-thần vững chữa suy.
 Hãy sống mà coi thiên-hạ đó,
 Đừng cười lão Đỗ thích ngâm thi...

Xuân Quý-mão (1963)
 Á-NAM

NGÀY XUÂN TỰ CẨM

Thiếu-quang thẩm-thoắt lệ như thoi,
 Mấy chục năm trời vụt chốc thôi.
 Bút vẫn sinh hoa, hoa lại nở,
 Thơ càng khởi tứ, tứ chưa vơi.
 Văn-chương thêm nặng tình sông núi,
 Cân-quắc còn mang nợ đất trời.
 Mỗi độ xuân về thêm mỗi tuổi,
 Xuân đâu có thiếu nỗi buồn vui ?

HỒNG-THIÊN

CHẠNH NỖI LÒNG

Lập-loè ánh đóm rọi tường đông,
 Thơ-thần thêm hoa chạnh nỗi lòng.
 Thăm-thẳm núi Nùng, mây cách-bức,
 Lạnh-lùng sông Nhị, gió mơ-mòng.
 Tiếng chày điểm nguyệt gây hoài cảm,
 Hồi mơ cầm canh gợi nhớ mong,
 Cái thuở ban đầu lưu-luyến ấy...
 Ngàn năm, thử hỏi: dễ quên không !

BẠCH-LÃNG

NGUYÊN-DẠ CỔ-HƯƠNG TÂM

Nguyên-đán không trăng ngày tết đợi
 Trăng tròn đêm mở tết nguyên-tiêu
 Phương-thì còn chút đây nguyên vẹn
 Mai nữa hồn hoa rụng ít nhiều

Trời mới vào đêm sương lạnh lạnh
 Chiều chưa tan ấm gió hiu hiu

Xuân đua thập-thúy mùa nô-nức
 Thuyền trảy đồng - chu chuyển đặt-dìu
 Nam-phố mây thành gây hội-ngô
 Đông-hồ trăng mộng đắm thân yêu
 Đèn giăng bắt-dạ giồng ngân-hán
 Nước dấy trường-xuân ngọn thủy-triều
 Thảng hội cỏ thơm lời thệ ước
 Hoa đăng ngàn đở lửa cao siêu
 Bến Tô-châu ghé chèo phong-nhã
 Mai Thúy-bình khoe nụ điểm-kiều

Phần tử đoái trông miền tuyết tái
 Phần hoa nằm giữa đảo hoang liêu
 Mây Hàng nời trắng về phương đó
 Mười tám nguyên-tiêu hướng một chiều
 Hướng một chiều trăng hồ Ấn-nguyệt
 Lòng quê tròn một bóng phiêu-phiêu

ĐÔNG-HỒ

Nguyên-tiêu Quý-mão
 (8-11-1963)

CÂY TÙNG

Lòng nguyên đoan-chính, chất kiên-cương,
 Nay cội tùng già, báu đổng-lương.
 Đứng thẳng một thân reo trước gió,
 Vươn cao trăm thước ngạo trong sương.
 Cùng quân-tử sánh, đâu nào khác!
 Với đại-phu ngang, há phải thường!
 Giá lạnh vẫn nguyên tươi-tốt mãi,
 Từng che giông tố giúp quân-vương.¹

Đồng-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

★

Nhìn tầm bóng tỏa dưới thương-khung,
 Đỉnh núi, hiên-ngang, một gốc tùng.
 Bận trúc bầu mai, tình thắm-thiết,
 Che bìm dờ sẵn, lượn bao dung.
 Trương-phu chí cả ra công luyện,
 Lượn-đổng tài cao đợi lúc dùng.
 Trăm thước thân bền, muôn tuổi thọ;
 Nắng khôn giảm sức, bão khôn rung.

Tặng-Chi TRẦN-VĂN-THUỘC

VỊNH BỨC TRANH CÂY HỒNG

Xem tranh ngắm-nghía đóa hoa hồng,
 Sắc-sảo đua tài với Hóa-công.
 Cành lá sện-sơ cơn nắng gió,
 Nét màu tươi thắm cả xuân đông.
 Rủ-ren then bảy loài sâu bọ,
 Rậm-rật cười thay đám bướm ong.
 Vẻ đẹp riêng khen tay họa-sĩ,
 Thử đem hương-nhụy đặt vào lòng.

THƯỜNG-TIỀN

¹ Xưa vua Tần-Thủy-Hoàng lên núi Thái-Sơn. Chợt mưa gió to, bèn ẩn dưới 5 cây tùng lớn và phong cho là ngũ đại-phu.

XUÂN QUÝ-MÃO (1963)

I

Xuân này, Dần lui, Mão vừa sang,
Già trẻ mừng chi rộn xóm làng.
Vừa thóc mèo canh, kho đỡ thùng,
Vườn hồng nhạc trĩ, tiếng còn vang.
Ngạt-ngào trước ngõ đầy lan quế,
Yên-ôn ngoài đồng vắng hồ lang.
Đồi mới non sông, đào thắm sắc,
Trời Nam rạng-rỡ khóm mai vàng.

II

Xuân này, ai dễ động lòng thơ,
Vận mới xoay chẳng đời thế cờ?
Cọp tểch, mèo vẽ, chủ khiếp vía,
Mai cười, trúc múa, liễu buồn tơ.
Đầy kho chứa thóc không lo - lắng,
Sẵn bạn tìm hương lại thẩn-thờ.
Vẳng tiếng oanh vàng hòa tiếng trúc,
Thanh-bình nhớ điệu, dạ nhường mơ.

PHƯƠNG-LÝ

MAI NỞ MUỘN

Mùa đã sang rồi, trăm sắc phai,
Cành nghiêng lá-lứt một mình mai.
Lộc xanh khoe tuổi xuân đang độ,
Nụ tía chờ sương gió cõi hài.
Mấy giọt trắng vàng rơi xuống áo,
Một nàng hoa chúa ngự lên gai.
Giữa khi đời tiễn xuân vào mộng,
Một thoáng thanh-cao đẹp tháng ngày...

THANH-TÂM

XEM HOA CHỢ TẾT

Mở đầu

*Tìm xuân đến chợ xem hoa,
Đủ trăm vẻ mới, nồn-nà đẹp thay!
Đua tươi hồng tía ai bày,
Ai nõ-nức tới, ai say-siêu nhìn...*

Nói

*Xem hoa chợ tết,
Bạn sành chơi đồ biết giả hay chân?...
Ngắm xa gần:
Nào đoá mai vàng, nào bông quế thắm,
Nào cành dạ-lý, nào nụ tầm-xuân,
Bầy la-liệt, chen chân, ai lựa mãi?
Hồng tía phô tươi quen nấng giải,
Quán hàng mở rộng đón xuân về.
Cánh hoa xè, ai đó dễ say mê,
Cổ chúc lấy, chẳng nề cao với hạ!...
Lại có kẻ ngại lắm của giả,
Cứ vin cành, xét lá với coi chồi...
Hương còn thơm, nhị còn ngát,
Đài còn biếc, cánh vẫn còn tươi,
Ấu mới chịu mua chơi về thưởng tết.
Lại còn khách, bán mua nào có thiệt,
Chợ đầy hoa, đưa mắt liếc, mãi-mê hoài...
Tìm xuân vui ngắm « hoa cười »,
Ngắm « hoa biết nói » với người yêu hoa.
Say sưa trăm vẻ mặt-mà...**

THANH-MAI

* Hoặc xin đổi là:

*Tìm xuân vui ngắm « hoa cười »,
Ngắm « hoa biết nói » với người yêu hoa,
Hương trời ngào-ngạt gần xa,
Dịu êm thơm áo lụa quần là những ai...
Trông chừng lạc tới Bồng-Lai.*

VỊNH CÁI MỠ

Khoác áo vàng son rực-rỡ màu,
 Cả hơi nhờ thợ khéo đường trau.
 Đã đem khúc mít làm nên miếng,
 Lại sẵn dùi dâu để gỡ đầu.
 Tắm tiếng vang lừng đôi chốc đó,
 Ruột rà trống rỗng có gì đâu.
 Nhặt, khoan cảnh-tĩnh người mê mộng,
 Lắm lúc nghe vui, lắm lúc sầu.

Quý-Ưu NGUYỄN-ĐÔN-DU

XUÂN VỀ

Xuân về hoa cỏ ngát lên hương,
 Xuân đến bên ai lạc bước đường.
 Xuân ngấm đàn chim vờn tiếng gió,
 Xuân hờn lũ蝶 bỡn hơi sương.
 Xuân mang túi rượu tìm thơ rụng,
 Xuân lay cành mai phủ lá vàng.
 Xuân chán trần-gian cười hí-hởn,
 Xuân buồn thế - sự lẫn vẩn-chương.

VŨ-HUYỀN-DU

XUÂN NHƯ - Ý

(Thân lộng nữ-sỹ Tuệ-Mai, sau khi đọc tập « Thơ Tuệ-Mai »).

Xuân diễm hồng lên xóm Bích-đào,
 Xuân vương biêng biếc rạng non cao.
 Xuân tươi bạch-cúc hân-hoan đón,
 Xuân thắm hoàng-mai hớn-hở chào.
 Xuân tỏa men nồng chung mỹ-tửu,
 Xuân vang điệu nhạc khúc ly-tào.
 Xuân bừng xanh tốt trùm cây cảnh,
 Xuân thảo tờ hoa tứ đạt-dào...

TAM-NGƯỠNG

TÌNH GIẤC

Phong-lưu nếp cũ sạch-sành-sanh,
 Hoa-lệ tan vào bụi chiến-tranh.
 Nhà đã không rồi, nơi cố-lý!
 Mộng về đâu nhỉ, lúc tàn-canh!
 Vỗ tay, con trẻ reo mừng khách,
 Nằm áo, anh em tiếp đón mình.
 Một tiếng tù và kinh giấc điệp,
 Đây lâu chỉ thấy bóng trắng thanh.

TRƯƠNG-ANH-MÃN
 (Hương-Cảng)

ĐÁNH CỜ TƯỞNG

Hơn kém trong cờ một nước tiên,
 Chững-chàng sắp sẵn tướng đôi bên.
 Sĩ kia lên chẳng nhờ nhân đứng,
 Tượng nọ đi không lỗi chữ diên.
 Mòn bánh xe còn nghe động-địa,
 Chuyển ngòi pháo cũng bắn huyền-thiên.
 Ai cho thất mã là phi-phúc,
 Đắc-thể khen cho tốt có quyền.

TAM-XUYỀN *



Quân đếm băm hai chẳng lẽ-loi,
 Ngươi thời ngồi đánh, kẻ ngồi coi.
 Tới lui lui-thủi binh cùng tốt,
 Qua lại xông-xênh ngựa với voi.
 Chịu thấp há vì xe túng nước,
 Khoe cao khó ý pháo không ngòi.
 Vênh-vang tướng-sĩ khi đương thế,
 Đến cuộc tàn rồi thấy bỏ oi.

ÁI-LIÊN *

* Hai bài thơ trên đây do Hiếu-Văn sao-lục.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Khoa-trưởng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

triết-lý của Bhagavad Gita : điệu hát Thần tiên (Chant divin)

Kinh Gita là một chương rút ở bộ trường-thiên anh-hùng-ca Mahābhārata phản-chiếu Ý-thức của dân-tộc Ấn-Độ về sứ-mệnh lịch-sử của mình đối với lý-tưởng Đại-Ấn, đồng-nhất văn-hóa, thông-nhất chính-trị, bao-quát khu-vực lục-địa Á-Châu từ dãy Hy-Mã-Lạp-Sơn cho tới mồm Comorin ở Ấn-độ-dương.

Tuy đã có trên hai chục thế-kỷ rồi, bộ kinh Bhagavad Gita ngày nay vẫn còn giá-trị linh-động để dẫn-đạo tinh-thần cho người Ấn trong đời sống hàng ngày để giải quyết các vấn-đề luân-lý, đạo-lý, xã-hội, tâm-linh mà họ bắt buộc phải giải-quyết. Tất cả các phái triết-học, tất cả các ngành tôn-giáo, tất cả các bậc sư-phụ đều gọi đến uy-tín tối cao của kinh Bhagavad Gita cả, và họ chỉ sai khác với nhau về phương-diện giải-thích có chỗ khác nhau mà thôi. Tuy quan-điểm có nhiều vô-kế, song trong các quan-điểm ấy đều có điểm giống nhau căn-bản mà Aurobindo ngày nay đã trưng bày trong cái triết trung vi-đại của ông ở cái hệ-hồng « siêu-thức » (*supramental*).

Triết-lý của Gita là do Thượng-đề hiện-thân vào thần Krishna có thân-hình nhân-loại để truyền-thụ cho một vị anh-hùng dân-tộc Ấn-Độ tượng-trưng cho cái lý-tưởng tiêu-chuẩn về Đạo-đức của thời-đại. Mở đầu đặt ngay vấn-đề trọng-tâm, là một vấn-đề then chốt rung-động tư-tưởng nhân-loại ở đời sống thực-tế :

Người anh-hùng Arjuna, đứng trước bãi chiến-trường, bên cạnh thần Krishna cầm cương xe vì Arjuna là tướng cầm quân. Nhưng đến đây người anh-hùng ghê sợ về ý nghĩ bôn-phận (Dharma) làm vua, tù-trường của một thị-tộc sắp đòi hỏi bảo-vệ công-lý, chính-nghĩa bằng cách đâm chém anh em trong một họ Kuru. Sở là vua của Kuru là Dhritarashtra, mù-lòa và về già, nhường ngôi cho

năm anh em của Arjuna chứ không giao cho con mình là Duryodhana. Duryodhana bèn dùng mưu chiếm đoạt lại ngôi và tìm hết cách tiêu-diệt anh em Arjuna. Trên bãi chiến-trường ở ngoại châu-thành Kurukshitra, hai bên xung-đột, một đảng có thế-lực của nhà vua, một đảng năm anh em với thế-lực của Thượng-đế hiện-thân bảo vệ công-lý là Krishna vì Arjuna đã được truyền ngôi vì hiền-đức xứng đáng làm một Dharmarajya (nước trọng nguyên-tác pháp-lý và công-lý, lý-tưởng của Ấn-Độ cổ).

Trước cảnh-tượng chiến-tranh cốt-nhục tương-tàn nôi da nấu thịt, Arjuna thắc-mắc, lưỡng-lự phân-vân trong lòng, bèn quay lại hỏi Krishna, hiện-thân của Thiên-lường: « *Tout mon être a conscience de s'égarer dans sa vue du Bien et du Mal. Je te demande quel peut être le mieux — dis le moi nettement. Je prends refuge en Toi comme Ton Disciple ; éclaire-moi* » (II. 7) (Tất cả bản thân con đã ý-thức đi vào sự lầm-lẫn về quan-điểm Thiện và Ác. Con hỏi sư phụ chọn con đường nào hơn, hãy nói cho con mình bạch: Con nương dựa vào sư-phụ như là một đệ-tử; hãy soi sáng cho con); « *Je ne vois rien qui puisse écarter de moi le chagrin qui dessèche les sens, dussé-je obtenir sur terre un royaume riche et sans rival ou même la souveraineté sur les dieux.* » (Con không nhìn thấy có cái gì có thể gạt khỏi nỗi sầu thảm nó làm cho giác-quan con khô-héo, dù con có thu-hoạch được ở trần-gian này một đế-quốc phú-cường và vô-địch hay là thu-hoạch được cả ngôi thông-trị các thiên-thần.)

Đây là một vấn-đề then chốt của tư-tưởng nhân-loại, vấn-đề nhân-sinh hành-vi, vấn-đề Thiện, Ác, nó làm cho một nhà hành-động không phải lý-thuyết như Arjuna phải băn-khoăn thắc-mắc, đứng trước tiếng gọi của thực-tế là nhân-quần xã-hội, ở giữa trường tranh-đầu chứ không phải ở nơi hẻo-lánh cùng-cốc thâm-sơn. Đối với thái-độ ầy của Arjuna, thái-độ « *Je ne veux pas combattre* » (Tôi không muốn chiến-đầu) (II 9), cùng những câu hỏi xác-thiệt như thế, câu hỏi tự trong một tâm-hồn giàu thương yêu, từ-bi đại-độ và vô-tư cao-thượng đã bộc-lộ ra, thì Krishna hiện-thân của Chân-lý tuyệt-đối sẽ trả lời ra sao? Krishna, như mỉm cười: nhân-nại mà trả lời cho Arjuna quen tư-lự hơn là hành-động, đang bị thất vọng và ủ-dột, tất cả cái triết-lý của hành-động.

« *Tu pleures ceux que tu ne devrais pas pleurer, et cependant tu dis des paroles sages. L'homme éclairé ne s'endeuille ni pour les vivants ni pour les morts* » (II). (Mi khóc than những kẻ mà mi không phải khóc than, và tuy thế mi nói những lời khôn ngoan. Người giác-ngộ không buồn phiền than thở cho kẻ sống hay kẻ chết.)

Tựa như câu trả lời của con sói đối với người săn bắn trong thơ của Vigny (*mort du loup*): cái chết của con sói.

« Rên xiết, khóc than, cầu-khẩn đều hèn nhát. Hãy cương-quyết làm phận-sự nặng nề và lâu dài. Trên con đường định-mệnh đã muốn dẫn vào. Rồi cũng như ta đau đớn và từ trần không hề mới » (La mort du loup. Vigny).

Sở dĩ có câu trả lời cương-quyết anh-hùng như thế, tưởng như là một lời nói tàn-ác vô-phu hay yếm-thê, những kỳ thực đây là kết-quả tất nhiên của cái triết-lý « liễu sinh tử » rất phổ-thông của Ấn-Độ.

« Il n'est pas vrai qu'il y ait eu un temps où je n'étais pas, ni toi, ni ces rois des hommes ; il n'est pas vrai non plus qu'aucun de nous doive jamais, dans l'avenir, cesser d'être » (II 12). (Sự thực không phải đã có một thời mà ta chưa có, cả mi, cả những vị vua loài người kia. Sự thực nữa là cũng không phải một ai trong chúng ta tương-lai không còn có nữa đâu).

Bài học này giảng ngay giữa lúc « les projectiles déjà volant » (I 20) (tên bay đạn réo), đủ thấy nó không phải là lý-thuyết trừu-tượng mà trái lại lấy sự tranh đấu làm phương-diện căn-bản của nhân-sinh, không cho tranh-đấu là lý-tưởng cùng tốt mà chỉ cho nó một giá-trị tương đối người ta phải thừa nhận vì trình-độ tiến-hóa hiện-tại của nhân-loại, cho nên không phủ-nhận tính-cách tranh-đấu của nhân-sinh mà cũng không coi thường. Cứu-cánh của nhân-sinh đối với 'sự-đệ' cũng như đối tất cả dân-tộc Ấn, ấy là làm sao có thể tiến-triển về tâm-linh, giải-thoát cho linh-hồn hay tinh-thần cá-nhân ở nơi thâm-nhập vào vũ-trụ, vào tuyệt-đối, đến được chỗ Đồng-nhất ấy là chân-lý, vượt khỏi cái chuỗi giây xích của sinh-tử luân-hồi (samsara) vô-tận do cái ý-thức ảo-hóa của vũ-trụ giam cầm. Chính do cái ý-thức về tướng ảo-hóa của vũ-trụ mà người ta đã lầm-tưởng có kẻ giết và kẻ bị giết, hay là cái thừng lăm ra con rắn vậy. « Celui qui regarde ceci (l'âme) comme ce qui tue, et celui qui pense que ceci est tué, ni l'un ni l'autre ne perçoivent la vérité. Ceci ne tue pas, ni n'est tué » (II 19). (Kẻ nhìn cái Này như là vật giết người và kẻ tưởng rằng cái Này đã bị giết, cả hai đều không thấy sự thật. Cái Này không giết, nó không bị giết) (Bhagavad Gita 11 19). Bởi vì trong tư-tưởng truyền-thông Ấn-Độ người ta tin vào cứu-cánh giải-thoát, liễu sinh tử, cho nên : « Etant venues à Moi, ces grandes âmes ne reviennent pas à la naissance, condition transitoire et pénible de notre être mortel, elles parviennent à la suprême perfection » (VIII) (Những đại linh-hồn kia, một khi đạt tới; Ta thì không trở về cõi đầu-thai, vòng sinh-tử, là sở-phận phù-sinh và nặng-nề của kiếp sống chết của chúng ta : chúng đã đạt tới cõi viên-mãn tuyệt-đối). (VIII 15 Gita).

Nhưng cái đặc-biệt nhất của Gita ấy là cái triết-lý nó thừa-nhận trên con đường tiến-triển về tâm-linh người ta bắt đầu từ nhiều điểm khác nhau, và

người ta cũng có thể quan-niệm những điểm đạt tới cũng khác nhau nhưng cùng một giá-trị cả. Đây là thái-độ tự-do của tư-tưởng, vì giá-trị là giá-trị tương-đôi với quan-điểm, và có nhiều trình-độ của thực-tại. Do đây mà có nhiều đường (yoga) mà mỗi người có quyền lựa chọn lấy một, thích hợp cho sự tiến-triển về cái Ngã tâm-linh, cái Ngã hoàn-bị của mình, cái Ngã Vũ-trụ.

Về mục đích lý-tưởng, Thượng-đề hay là chân-lý thì Gita nói : *« Il est l'indivisible et il est l'Un, mais semble se diviser en formes et en créatures, et apparaît comme chacune des existences distinctes. Toutes choses éternellement naissent de Lui, sont maintenues en Son éternité, éternellement reprises en Son unité »*. VIII 17. (Cái ấy bất-phân thuần-nhất nhưng lại tỏ ra như phân-chia ra hình thể và chúng-sinh, và hiện ra như mỗi một thực-tại phân-biệt. Vạn-vật sinh-hóa vô-cùng tự nơi cái ấy, duy-trì tại nơi vinh-cửu của Nó, và luôn luôn trở lại Đồng-Nhất với cái ấy). (Gita VIII 17).

Cái hình-thức biểu-hiệu của cái ấy để cho chúng ta cảm thấy hơn hết là sự giảng-thề của thiên-thần như là thiên-thần Krishna chẳng hạn, tự-thuật như sau : *« Bien que Je sois le non-né, bien que Je sois impérissable dans mon existence propre, bien que Je sois le Seigneur de toutes les existences, cependant Je repose sur Ma propre nature et Je prends naissance par Ma propre Maya. Chaque fois que le dharma s'efface et que monte l'injustice, alors Je prends naissance. Pour la libération des bons, pour la destruction de ceux qui font le mal, pour mettre sur le trône la Justice, Je prends naissance d'âge en âge »* (IV 6-8) (Tuy-nhiên Ta vô-sinh. Tuy-nhiên Ta vô-diệt ở bản-thân riêng của Ta. Tuy-nhiên Ta là Chúa-tể tất cả các thực-hữu, vậy mà Ta đứng vững trên bản-tính riêng của Ta và Ta đầu-sinh vào chính cái tướng Áo-hóa của Ta. Mỗi lần ở thề-giới Đạo-tâm (Dharma) mờ-tối và bất-chính nổi lên, bây giờ là lúc Ta đầu-thai để giải-cứu cho người thiện, để phá hủy những kẻ làm ác, để đặt lại công-lý vào địa-vị ngự-trị. Ta đầu-thai giảng-sinh qua thời này sang thời khác).

Song chúng-sinh hầu hết không ai nhận biết Thiên-thần khi Ngài giảng-trần xuất-hiện : *« Ceux qui sont dans l'erreur Me méprisent logé dans le corps humain, parce qu'ils ne savent pas Ma suprême nature d'être, à Moi qui suis le Seigneur de toutes les existences »* (IX 11) (Những kẻ ở trong lầm-lạc thì miệt-thị Ta hiện vào cái hình thể nhân-loại, bởi vì chúng không biết bản-thể thực-tại tuyệt-đôi của Ta, Ta là chúa-tể của tất cả trạng-thái hiện-hữu) (Gita IX 11).

Chúng ta cũng có thể biện-biệt ra cái Ấy ở sự vật chung quanh chúng ta, không phải theo quan-điểm phiếm-thần ngây thơ, nhưng bằng một trực-giác minh-bạch về bản-chất của vạn-vật.

« Sur Moi, dit Krishna, tout ce qui est en ce monde est enfilé comme des perles sur un fil. Je suis la saveur dans les eaux, Je suis la lumière du soleil et de la lune,

Je suis pranava (AUN) dans tous les Vedas, le son dans l'éther et la virilité dans les hommes... Je suis pure senteur dans la terre, énergie de lumière dans le feu ; Je suis la vie en toutes les existences, Je suis la force ascétique de ceux qui pratiquent l'ascèse. Sache que je suis le germe éternel de toutes les existences, Je suis l'intelligence de l'intelligent, l'énergie de l'énergique. Je suis la force du fort exempt de désir et d'attraction. Je suis dans les êtres le désir qui n'est pas contraire au dharma» (VII 7-11) (Trên mình ta, Thần Krishna nói, tất cả sự vật có ở trong trời đất này đã xâu qua như những hạt ngọc xâu qua sợi chỉ. Ta là vị của nước. Ta là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Ta là thanh-âm trong không khí và là khí cường-kiện ở các người đàn ông. Ta là hương-vị thanh-đạm của đất, quang-lực ở lửa. Ta là nguồn sông ở tất cả những hiện-hữu. Ta là sức khổ-hạnh của những kẻ tập thiền-định. Hãy biết rằng Ta là mầm bất-tuyệt của tất cả hiện-hữu. Ta là trí-tuệ của kẻ thông-minh, khí-lực của kẻ dũng-khí. Ta là sức mạnh của người khỏe không thêm muốn và không bị hấp-dẫn. Ta là đức-tính không trái Đạo (dharma) ở chúng-sinh) (Gita VII 7 - 11).

Cái Ấy còn ở tại cả các vật mâu - thuẫn, bề ngoài trái-nghịch không thể dung-hòa « *Compréhension et connaissance et libération de l'égarement de l'ignorance, pardon et vérité et domination de soi, et calme de la maîtrise intérieure; affliction et plaisir, venue à l'existence et destruction, peur et intrépidité, gloire et ignominie, non-violence et équanimité, contentement et austérité et charité, toutes ces choses en leur diversité séparée sont des devenir subjectifs d'existences, et toutes procèdent de Moi* ». (Hiểu, và biết và giải-thoát khỏi lầm-lạc của ngu-tòì, tha-thứ, chân-thật và tự-chủ được mình, và bình-tĩnh của sự nội-trị ở tâm-hồn, buồn và vui, sinh-trưởng và hủy-diệt, sợ hãi và mạo-hiêm, vinh-quang và nhục-nhã, bất bạo-động và bất đồng-tâm, thích-chí và nghiêm-khắc và từ-thiện, tất cả những sự vật trong sự sai-biệt của chúng đều là những quá-trình khai-triển chủ-quan của những hiện-hữu, và tất cả đều do ở Bản Ngã mà xuất ra cả). (Gita).

Cái quan-niệm vạn-hữu-nhất-như ấy, thông-quan các phương-diện thiên-sai vạn-biến, thiên-hình vạn-trạng, hết sức mâu thuẫn biến-hóa của thực-tại, còn được cực-tả bằng quan-niệm Thượng-đề tiềm-tại sau đây : « *Logé également en tous les êtres, Seigneur impérissable au dedans du périssable. Celui qui le voit ainsi, il voit. Percevant l'égal Seigneur comme l'habitant spirituel en toutes les forces, toutes les choses et tous les êtres, il ne se blesse pas lui-même, et ainsi il atteint à la condition suprême* » (XIII 28-9) (Ấn ở tại tất cả chúng-sinh, Thượng-đề bất-diệt ở trong cái hủy-diệt, kẻ nào thấy được Ngài như thế, ấy là đã thấy. Cảm thấy Thượng-đề như là cái tâm-linh thực-thể ở tất cả các thể-lực, tất cả sự-vật và tất cả chúng-sinh, kẻ ấy không tự làm mình bị thương nữa, và đã đạt tới trình-độ thực-hiện tuyệt-đôi) (Gita XIII 28-9).

"Celui qui Me voit partout et voit tout en Moi, pour lui Je ne suis jamais perdu, de même qu'il n'est jamais perdu pour Moi". (VI 30). (Kẻ nào thấy Ta ở tất cả mọi vật và nhìn tất cả sự vật qua Ta, đối với kẻ ấy Ta không bao giờ mất hẳn, và cũng như nó chẳng bao giờ mất hẳn đối với Ta.) (Gita VI 30).

Cũng có khi đối với những hạng siêu-phàm hiếm có, Thượng-đề hiện ra chính-thức tối-cao (XI 9-14).

Sau khi đã nói cho học-trò Arjuna, Thượng-đề hiện-thân là Krishna mới biểu-lộ cho y dưới hình-thức tối-cao của Ngài. Đây là hình-thức của Thượng-đề vô-biên mà ở đâu Ngài cũng có mặt, và ở đây có tất cả kỳ-lạ của thực-tại, biến-hóa không cùng thiên-hình vạn-trạng đều là những biến-hiện lạ-lùng của bản-thể Ngài. Một Thượng-đề mông-mênh như thế-giới, Ngài nhìn với vô-số con mắt, nói với vô-số miệng, chiền-đầu với những khí-giói thần-tiên vô-kê và đứng lên trong ánh hào-quang thần-diệu, chung-quanh bao phủ khí thiêng-liêng, đáng yêu với vòng hoa thần-tiên của Ngài mà thiên-hương bay ra ngào-ngạt. Đây là ánh-sáng của Thiên-thể ví như có hàng muôn ngàn mặt trời cùng mọc lên ở trên trời. Tất cả thế-giới phân chia ra thiên-hình vạn-tượng mà vẫn thông-nhất nhìn qua thiên-thể của Thượng-đề các thần-tiên. Arjuna thấy được Ngài, và vừa kinh ngạc, vừa vui sướng vừa run sợ, bèn phục xuống chấp tay, miệng đọc những câu cung-kính thiêng-liêng và phụng-thờ cái nhơn-kiến gồm-ghe ầy.

Người ta cũng lại có thể tìm Thượng-đề, cái Mục-dích ầy, như là "thiên-tính nguyên-thủy của thực-tại...", một thực-thể không biểu-hiện, siêu-vũ-trụ, ở ngoài cả cái biểu-hiện vũ-trụ-tính, nó không bắt buộc phải tiêu-diệt khi mà tất cả các hiện-hữu đều bị tiêu-diệt. Người ta gọi cái Ấy là cái không biểu-hiện, bất-di bất-dịch (Gita VIII 20-21).

Cái Ấy cũng lại là cái Ngã thâm-kín ở tại chúng ta, cái chân-thật của bản-thể chúng ta. "*Je suis logé dans le cœur de tous; de Moi viennent la mémoire et la connaissance et aussi leur absence*" (XV 15). (Ta ở bên trong tâm-hồn của tất cả. Tự ở Ta mà ra ký-ức, tri-thức và cả sự vắng mặt của chúng nữa) Gita XV 15).

Sau cùng cái Ấy ở tại bên trên cái biến-dịch và bất-dịch, cái Đại Ngã (Purushottama): "*Cet esprit suprême appelé le suprême Moi qui entre dans les trois mondes et les soutient, le Seigneur impérissable. Puisque Je suis au delà du muable et plus grand et plus haut que l'immuable même, dans le monde et dans le Veda, on Me proclame le Purushottama*" (XV 18-17). (Cái tinh-thần tuyệt-đôi gọi là cái Ngã tối-cao nhập vào ba thế-giới và duy-trì lấy chúng, đấng Chúa-tể bất-diệt. Bởi vì Ta ở tại ngoài xa cái biến-dịch và lớn hơn và cao hơn cả cái bất-dịch nữa, trong thế-gian và trong Veda (Thánh-giáo), người ta gọi Ta là Đại-Ngã hay Siêu-Ngã) (Purushottama).



cuộn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum

Trong phần nhiều các cuốn sách khảo-cứu hội-họa Trung-Quốc do người Tây-Phương soạn, ta thường thấy trên tờ phụ-trang đầu, hình bức họa hai người đàn bà trước một bàn trang-điểm: người đứng vắn tóc giúp cho người ngồi trước một tấm gương, cạnh đây là những hộp phấn-sáp. Tuy là sách viết về hội-họa Trung-Quốc, nhưng vì kiểu tóc của người đàn bà đứng và hình mấy hộp phấn-sáp trong bức vẽ, mà chúng tôi thấy có người đã từng chơi tranh Tàu vội cho là tranh Nhật ¹.

Đây là một cảnh của cuộn tranh cổ nhất và quý nhất trong những cổ-họa được công-khai biết đến, do một danh-họa Trung-Quốc là Cồ-Khải-Chi thời Tần vẽ, và hiện để tại viện Bảo-tàng British Museum ở Luân-Đôn. Tác-phẩm này là một cuộn tranh vẽ ngang, cao 0m195 dài 3m47, nếu nguyên lành thì phải có ít nhất 12 cảnh, nhưng hiện chỉ còn 9, và bắt đầu từ cảnh thứ 4. Họa-đề là «Nữ sử châm» hay là một họa-phẩm gồm có 9 cảnh còn lại, để thắp hình cho 9 đoạn văn trích ở bài «Nữ sử châm» của Trương-Hoa thời Tần.

Danh-họa Cồ-Khải-Chi là một trong bốn danh-họa sinh trước hay cùng với thời Phật-giáo mới được truyền vào Trung-Quốc. Như vậy, tác-phẩm của họ có cái giá-trị đặc-biệt là chưa phải chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật Phật-đạo và lẽ cô nhiên họa-pháp của họ thuộc cựu-truyền hội-họa Trung-Quốc (*ancienne tradition de la peinture chinoise*).

Sau khi đã nghiên-cứu họa-phẩm «Nữ sử châm» của Cồ-Khải-Chi, các nhà khảo-cò đều kết-luận đại-khái như sau:

¹ Xin xem hình bức họa ở tờ phụ-trang số 2.

(1) Cuốn tranh «Nữ sử châm» là một kiệt-tác-phẩm của một trong bốn danh-họa lâu đời nhất ² mà Trương-Ngạn-Viên ³ đã kể tên trong những cuốn bình-luận hội-họa của ông. Những tác-phẩm của các danh-họa này đã bị hủy từ lâu, trừ hai bức còn lại của Cồ-Khải-Chi ⁴. Cuốn tranh «Nữ sử châm» để tại viện Bảo-Tàng British Museum là một trong hai bức còn lại ấy.

(2) Danh-họa Cồ-Khải-Chi sinh vào một thời-đại đặc-biệt bởi tính-cách giao thời do sự sơ-nhập của đạo Phật vào Trung-Quốc và cũng vì vậy mà mọi ngành mỹ-thuật cụu-truyền chưa phải chịu ảnh-hưởng của mỹ-thuật Phật-đạo.

(3) Ví dụ chỉ là một phỏng-bản theo nguyên-họa, cuộn «Nữ sử châm» vẫn phải được coi như một bằng-chứng là nền hội-họa Trung-Quốc đã trưởng-thành

2 Bốn danh-họa cổ-thời nhất là :

Tào-Bất-Hưng (T'ao-Pou-Hing 曹不興, 222-277 sau T.C.). Dường như ông chỉ tả những quái-vật hoang-dường trong thần-thoại như rồng, kỳ-lân. Tạ-Hách (Sie-Ho 謝赫, 479-502) phê-bình-gia, nhận có được xem một bức chính-bút của Tào-Bất-Hưng. Theo Tạ-Hách, danh tiếng truyền kỳ của Tào-Bất-Hưng không phải là quá đáng.

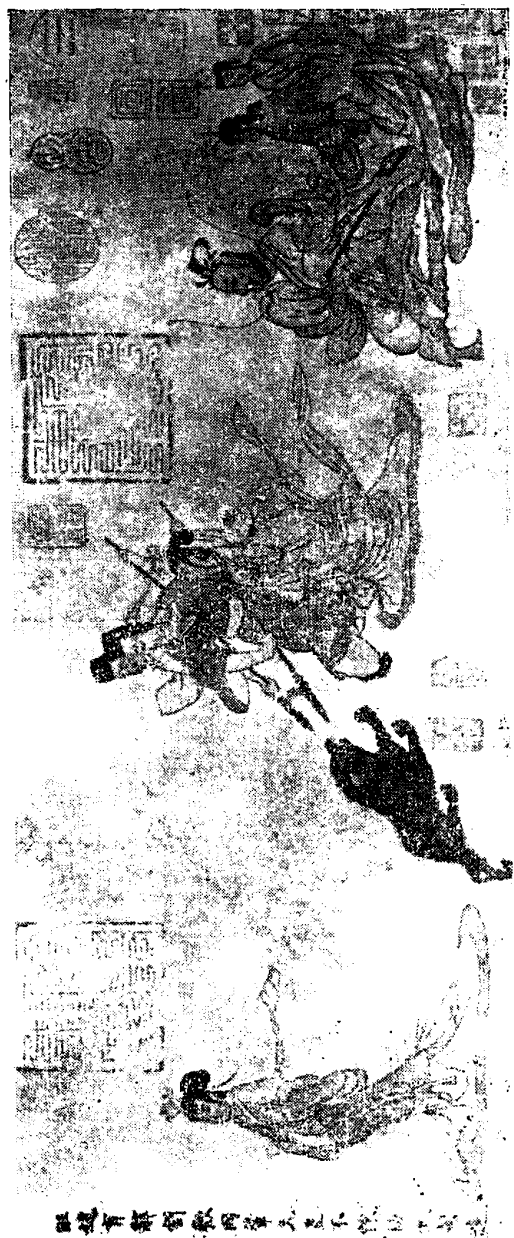
Vệ-Hiệp (Wie-Hie 衛協 thế-kỷ thứ 4) là đồ-đệ của Tào-Bất-Hưng. Ông vẽ những họa-đề Phật-đạo, họa-đề lịch-sử và thần-thoại. Nhờ hai bức tranh còn lại của Cồ-Khải-Chi, chúng ta có thể suy-luận được pháp-họa của Vệ-Hiệp. Cũng như Cồ-Khải-Chi, Vệ-Hiệp thuộc vào thời-đại mà Phật-giáo mới bắt đầu truyền-bá vào Trung-Quốc và cụu-truyền hội-họa chưa bị sửa đổi vì tiếp-sức với các kiểu vẽ Ấn-Hi (Ấn-Độ Hi-Lạp) và kiểu vẽ của Phật-đạo miền Tân-Cương. Dường như ông thuộc vào nhóm những họa-sĩ thường trình-bày các họa-đề Phật-đạo bằng những định-thức của cụu-truyền hội-họa Trung-Quốc.

Lục-Thám-Vi (Lou-T'an-Wei 陸探微, 420-479). Là một họa-sĩ nhân-vật, ông vẽ cả những họa-đề Phật-đạo. Thang-Cầu (T'ang Keou 湯垢) một phê-bình-gia của thế-kỷ thứ 16, nhận có được xem một bức của ông : bức Văn-Thù Bồ-Tát (Manjuçri). Thang-Cầu tả cho biết rằng bức họa này được bố-cục và vẽ theo lối tranh thờ Phật-đạo miền Tân-Cương (Turkestan Oriental). Lục-Thám-Vi dường như thuộc vào nhóm các họa-sĩ còn theo cụu-truyền hội-họa mà lịch-trình tiến-triển về nhân-vật-họa đã được Cồ-Khải-Chi cho chúng ta hiểu đại-khái. Ông sinh vào thời-đại mà mỹ-thuật Phật-đạo bắt đầu xâm-nhập Trung-Quốc nên ông rõ ảnh-hưởng của nền mỹ-thuật ấy như thế nào.

Cồ-Khải-Chi (Kou-k'ai-Tche 顧愷之) hay Trương-Khang (Tch'ang-k'ang 長康) hay Hồ-Đầu (Hoa-T'ou 虎頭) sinh và thế-kỷ thứ 4 (344-406 sau T.C.). Xin xem tiếp ở phần (e) của tài-liệu này và ở ghi-chú số 13 của bài Mễ-Nam-Cung, một danh-nhân thời Bắc-Tống, *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 76.

3 *Trương-Ngạn-Viên* (Tchang Yen Yuan 張彥遠, thế-kỷ thứ 9) là một sử-gia, bình-luận-gia. Ông có viết cuốn *Lịch Đạt Danh Họa Ký* (Li tai ming hwa ki 歷代名畫記) một trong những tài-liệu cổ nhất về hội-họa Trung-Quốc và cuốn *Mân-Họa Ký* (Min hwa ki 閩畫記). Theo phê-bình của ông, thì những họa-sĩ nổi tiếng nhất thời thượng-cò là Tào-Bất-Hưng, Vệ-Hiệp, Cồ-Khải-Chi và Lục-Thám-Vi. Tào và Vệ được đặc-biệt khen. Tào vì tài vẽ rồng, người mọi-rợ, loài-vật ; Vệ vì tài vẽ tranh thần-thoại và tranh thờ Phật-đạo. Nhưng dường như tất cả những tác-phẩm của hai danh-họa này đã mất ngay từ thời Đường.

4 Tác-phẩm thứ 2 của Cồ-Khải-Chi thuộc sưu-tập-tư của Touan-Fang (?) cụu phó-vương tại Nam-Kinh.



Ảnh 1

Bảo-tàng British Museum — Luân-Đôn

N Ồ S Ồ C II Á M
 Cổ Khẩu Chi (thế-kỷ thứ IV sau T.C.)
 (tranh lụa vẽ bằng mực có tô màu, cao 0, m 193, dài 3, m 47)
 Cảnh L. Nàng Phụng-Chiến-Nghị tiến tới con gấu..



Ảnh 2

Bảo-tàng British Museum — Luân-Đôn

NỮ SỬ CHÂM

Cổ Khảo Chí (thủ-kỷ thứ IV sau T.C.)

Cảnh IV. Trưng-diêm

trước buổi giao-thời ấy, và khiến ta phải tin là có vấn-đề rèn luyện từ nhiều thế-kỷ trước. Chắc hẳn hội-họa thời Hán cũng tới trình-độ ấy, mặc dù chẳng một tác-phẩm nào của thời này còn truyền lại tới chúng ta. Như vậy, Cồ-Khải-Chi chẳng có gì đáng gọi là « nguyên-thủy », như lời ông Binyon đã nói.

(4) Bởi cá-tính cựu-truyền hội-họa nên, theo lời ông Chavannes, cuộn tranh « Nữ sử châm » đáng được coi là một tiêu-chuẩn cho tất cả các lời bình-luận về con đường tiên-triển sau này của nền hội-họa Trung-Quốc.

Tài-liệu về cuộn tranh « Nữ sử châm » gồm có : (a) Phần mở đầu (b) Bài « Nữ sử châm » của Trương-Hoa (phần chữ Hán) (c) Bài « Nữ sử châm » của Trương-Hoa (phần phiên-âm) (d) Bài dịch (đ) Bài bình-luận của ông E.Chavannes (e) Giai-thoại về Cồ-Khải-Chi theo Tần-thư và (f) Bốn tấm ảnh trên những tờ phụ-trang.

Nguyễn-văn

女史箴

晉張華

甄臣	茫在	茫帝	造庖	化，義	兩肇	儀經	始天	分人	散，爰	氣始	流夫	形，婦	既以	陶及	既君
室。	家婦	道德	以尚	正。柔	王含	獻章	有貞	倫。	婉。	婉。	淑爾	慎，儀	正，式	位瞻	居清
然。	施。	衿。	結。	網，	虔	恭	中	吉。	肅	慎	爾	儀	式	瞻	清
音。	樊志	姬厲	感義	莊，	不而	食二	鮮主	禽。	衛。	女	嬌	桓，	耳	忘	和
死微	異不	心客	元班	高熊	攀有	檻醉	馮割	媛歡	趙同	進。	夫夫	豈豈	無不	畏？	知防
畏，	慮道	遠。	隆則	而微	不崇	殺。	物塵	無積	盛替	而若	不駭	衰機	日。	中	則
飾，	月人	周滿	知禮	飾正	其斧	猶容	而蒸	莫之	知克	若飾	其作	性。	性。	之	不
以	或出	威懲	言。	善，	千	之里	應	之。	克。	念達	斯	義，	則	同	余
無惡	疑出	其夫	如謂	微，	而漢	榮神	辱聽	由無	茲響	勿無	謂矜	幽爾	昧，	靈天	鑒道
故	象盈	言勿	恃心	元爾	責斯	隆則	隆繁	者爾	墜。	鑒。	於	小	榮心	戒	彼，

歡 不 可 以 醜, 寵 不 可 以 專。專 實 生 慢。愛
 極 則 遷 致。盈 必 損。理 固 有 然。美 者 自 美, 翻
 以 取 尤。治 容 求 好, 君 子 所 讎。結 恩 而 絕。
 職 比 之 由, 故 日 翼 翼 矜 矜, 福 所 以 興。靜
 恭 自 思, 榮 顯 所 期。女 史 司 箴, 敢 告 庶 姬。

Phiên âm
 Nữ sử châm

Tấn Trương-Hoa

Mang mang Tạo-Hóa, lưỡng nghi thủy phân tán. Khí lưu hình, ký đào ký chân tại. Đề Bảo Hi triệu kinh thiên nhân, viên thủy phụ phụ di cập quân thần gia đạo di chính, vương du hữu luân.

Phụ đức thượng nhu, hàm chương trình cát. Uyên văn thực thận, chính vị cư thất. Thi khâm kết li, kiến cung trung quý, túc thận nhi nghi, thức chiêm thanh ý.

Phản cơ cảm Trang, bắt thực tiên cảm. Vệ nữ kiều Hoàn, nhi vong hòa âm. Chí lệ nghĩa cao nhi nhị chủ.

Cảnh I. Dị tâm nguyên hùng phản hạm. Phùng viên sô tiền. Phù khi vô úy? Trí từ bất lận.

Cảnh II. Ban thiệp hữu từ,⁵ cát hoan đồng liên. Phù khi bắt hoài? Phòng vi lự viễn.

Cảnh III. Đạo võng long nhi bắt sái. Vật vô thịnh nhi bắt suy. Nhật trung tác trắc, nguyệt mãn tác vi. Sùng do trấn tích, thê nhược hải ki (cơ).

Cảnh IV. Nhân hàm tri sức kỳ dung, nhi mạc tri sức kỳ tính. Tính chi bắt sức, hoặc khiến lễ chính. Phủ chi tảo chi, khắc niệm tác thánh.

Cảnh V. Xuất kỳ ngôn thiện, thiên lý ứng chi. Cầu vi tư nghĩa, tác đồng khâm di nghi phù⁶.

Cảnh VI. Xuất ngôn như vi,⁷ nhi vinh nhục du tư.⁸ Vật vị u muội,⁹ linh giám vô tượng. Vật vị nguyên mạc, thần thánh vô hưởng. Vô cang

5 Nếu so bài châm của Trương-Hoa với những đoạn châm được thấy trên bốn bức ảnh có in trên tờ phụ-trang, thì thấy Cổ-Khai-Chi có sửa đổi câu văn chút ít:

Trương - Hoa viết «Ban-thiệp 班妾», chứ không phải «Ban-Tiếp 班婕», như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 1. Theo tên chữ của nàng Ban-Tiếp-Dư tìm thấy trong một cuốn tự-diễn Tàu, thì chữ Tiệp phải viết: 婕

6 Trương-Hoa viết «Tác đồng khâm di nghi phù» chứ không phải «đồng khâm di nghi phù» như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 2.

7 Trương-Hoa viết «Xuất ngôn như vi» chứ không phải «Ngôn như vi» như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.

8 Trương-Hoa viết «Nhi vinh nhục du tư» chứ không phải «vinh nhục du tư» như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.

9 Trương-Hoa viết «Vật vị u muội 幽昧», chứ không phải «Vật vị huyền mạc 玄漠» như họa-sĩ viết vào đoạn châm trong ảnh số 3.



Bảo-làng British Museum — Luân-Đôn

N Ữ S Ữ C H Ắ M

(Cổ Khẩu Chi (thế-kỷ thứ IV sau T.C.))

Cảnh V. Khuê-phòng

Ảnh 3



Ảnh 4

Bảo-tàng British Museum - London

N Ữ S Ữ C H Ạ M

Cổ Khố Chử (thế kỷ thứ IV sau T.C.)

Cánh 111. Chồng răn dục vạ

nhi vinh, thiên đạo ô dinh. Vô thị nhi quý, long long giả trụ. Giám ư tiêu tâm giới bị. Du trục tỷ tâm chung tư, tắc phiên nhi loại.

Cảnh VII. Hoan bắt khả di độc¹⁰, sủng bắt khả di chuyên, Chuyên thực sinh mạn¹¹. Ái cực tác thiên trí¹². Dinh tất tồn. Lý cồ hữu¹³. Nhiên mỹ giả tự mỹ, phiên di thủ vu. Dã dung cầu hảo, quân tử sở thù¹⁴. Kết ân nhi tuyết.

Cảnh VIII. Chúc tỷ chi du, cồ viết¹⁵: «Dực dực căng căng, phúc sở dĩ hưng. Tinh cung tự ti (tự), vinh hiển sở kỳ».

Cảnh IX. Nữ sử tư châm, cảm cáo thứ ki (cơ).

Bài dịch

Lời răn của người nữ-sử

Trương-Hoa

Vũ-Trị mông-mên, âm-dương bắt đầu rõ-rệt phân chia. Thiên-khí rời-rạc bắt đầu tụ lại thành các vật-thể và đức các vật-thể ấy thành hình. Đền đời vua Bào-Hi, nhà vua là người đầu tiên lập nên Kinh nói về đạo trời và đạo làm người. Bấy giờ có liên-lạc chồng vợ, vua tôi. Đạo gia-đình được chính, đạo vua tôi được qui-định¹⁶.

Đức-hạnh của người đàn-bà là ở nềt nhu-mì, nhưng vẫn thâm giữ một tấm lòng vững-chắc tốt lành. Các người phải dễ bảo, dịu-dàng, thuận-hòa và cẩn-thận. Địa-vị chính của các người là ở trong nhà. Khi người ta trái tà áo và kết đai cho các người, các người phải liệu giữ-gìn ý-tứ kình dăng các thức ăn¹⁷. Các người phải kình-cẩn chăm theo các lễ-nghi. Các người phải biết noi gương mềm-mởng và trong trắng.

10 Trương-Hoa viết chữ Độc 𪛗 khác với chữ Độc 讀 của họa-sĩ trong đoạn «Hoan bắt khả di độc» (ảnh số 4).

11 Trương-Hoa viết chữ Mạn 慢 khác với chữ Mạn 悞 của họa-sĩ trong đoạn «Chuyên thực sinh mạn» (ảnh số 4).

12 Trương-Hoa viết «Ái cực tác thiên trí» chữ không phải «Ái tác cực thiên trí» như họa-sĩ viết trong đoạn châm trong ảnh số 4.

13 Trương-Hoa viết «Lý cồ hữu» chữ không phải «Lý hữu cồ» (ảnh số 4).

14 Trương-Hoa viết «quân tử sở thù 仇» chữ không phải «quân tử sở cừu 仇» (ảnh số 4).

15 Trương-Hoa viết «Chúc tỷ 職比» chữ không phải «Thực tỷ 寔比» (ảnh số 4).

16 Đoạn này phải dịch khác đi một chút cho được dễ hiểu.

17 Lúc người con gái sắp về nhà chồng, người mẹ trái tà áo (thi khâm 施衿), và thắt đai (kết li 結紵) cho nàng. Lúc ấy nàng đã phải sẵn lo việc làm bếp và dâng các thức ăn.

Nàng *Phân-cơ* đã cảm được lòng vua *Trang-Vương* vì chẳng chịu ăn chim ngon¹⁸. Nàng *Vệ-cơ* đã cải được tính công-tử *Hoàn* vì không chịu nghe hòa-nhạc¹⁹. *Chi dẫn-dối* và nghĩa cao-cổ của hai nàng đã khiến hai vua đổi tính.

Cảnh I. *Khi con gấu khác-ý trèo và chồm lên, người con gái đẹp họ Phùng vội tiến. Sao lại không sợ? Vì chỉ nàng định chết nên không tiếc thân*²⁰.

Cảnh II. *Người thiếp tên Ban khi nói thì xin miễn được vui cùng ngồi xe loan với vua. Sao chẳng hoài ước? Vì nàng lo xa và phòng những lời dị-nghị nhỏ-nhen*²¹.

Cảnh III. *Đạo trời lừa-lạc, chẳng có gì đã đầy mà không vui. Vật chẳng thịnh nếu không suy. Mặt trời lên cao tất phải xuống. Mặt trăng đã tròn tất phải khuyết. Núi cao như đồng bụi. Sự phá-hoại như cái máy tuột*²².

18 *Phân-cơ* (Fan-kie) 樊姬 là chính-phi của vua *Trang-Vương* (Tchouang-Wang) 莊王 613-591 trước T.C.) nước Sở thời Chu. Khi nhà vua mới lên ngôi, thường ngày chỉ mê-mệt săn bắn. *Phân-cơ* khuyên-giải nhiều lần không được, nên nàng nhất định nhịn ăn chim ngon săn được. Vua thấy thế, cảm-động, bỏ săn bắn, và từ đấy chăm lo việc triều-chính.

19 *Vệ-nữ* (Wei-nie) 衛女 là con gái *Vệ-hầu*, được gả cho công-tử *Hoàn* (Houan) 桓 685-643 trước T.C.) nước Tề. Công-tử *Hoàn* ham nghe âm nhạc. Thấy vậy, *Vệ-Nữ* nhất định không nghe những bản hát tục-tân của nước *Vệ*. Người ta kể lại rằng, vì thái-độ ấy của nàng, nên nàng đã cứu được iô-quốc nước *Vệ* bị đe-dọa xâm-lăng vì lòng tham-vọng của công-tử *Hoàn*.

20 Đoạn này không thấy có trên bức họa, vì bức họa bị thiếu từ đoạn đầu cho đến hết đoạn châm này. Toàn-thê bức họa có lẽ phải đủ 12 cảnh. Vì còn lại có 9 cảnh, nên 3 cảnh thiếu có lẽ thuộc vào những cảnh «thị khâm kết li» cảnh «*Phân-cơ*» và cảnh «*Vệ-nữ*». Lẽ có nhiên là đoạn châm này phải viết trước cảnh tả nàng *Phùng-Chiêu-Nghi* (P'eng-Tchao-Yi) 馮昭儀, chính-phi của vua *Nguyên-Đế* (Yuan-Ti) 元帝 58-33 trước T.C.) nhà Hán, có ý-định hi-sinh để cứu vua. Bấy giờ nhà vua đương cùng với các cung-phi ngự-lâm cuộc đấu sức giữa nhiều ác-thú thì chợt một con gấu dữ vượt khỏi rào và chồm về phía vua ngự. Nàng *Phùng-Chiêu-Nghi* vội tiến ra trước con gấu, có ý-định hiến-thân cho nó để cứu vua. Nhưng có vệ-sĩ kéo tới và đã hạ được con gấu trước khi nó nhảy tới nàng. Trên bức ảnh số I, ở tờ phụ-trang, ta thấy có đoạn châm thuộc cảnh số 11 và bắt đầu từ «*Ban-Tiếp* hứ từ... phòng vì lự viễn». Đây là phần đầu bức họa (tức là phần còn lại) với cảnh đầu tiên và đoạn châm thuộc cảnh II.

21 Nàng *Ban-Tiếp-Dư* (Pan Tsie-Yu) 班婕妤 là cung-phi của vua *Thành-Đế* (Tcheng-Ti) 成帝 32-7 trước T.C.) nhà Hán. Một lần vua ban cho nàng đặc-ân lên loan-xa cùng ngồi với vua, nhưng nàng đã khéo chối từ như sau: «Thần-thiếp xem tranh cò, thấy vẽ những bậc đế-vương thánh-hiền bao giờ cũng cùng ngồi với các quan đại-thần, nhưng từ thời *Tam-Đại* trở về, thì thần-thiếp mới thấy cùng ngồi với sủng-cơ. Nay Thánh-Thượng lại ban cho thần-thiếp đặc-ân lên loan-xa, phải chăng Thánh-Thượng muốn giống như các bậc tiền-vương thời *Tam-Đại*?». Vua tán-đồng lời nàng và bỏ ý-định cùng ngồi loan-xa với nàng.

22 Đề tháp-hình đoạn châm này, *Cổ-Khai-Chi* đã vẽ hai hình tròn và ở trong có hình con quạ ba chân (Ác) và con thỏ (Ngọc-Thỏ) để chỉ mặt trời mặt trăng. Sự thịnh-vượng được biểu-hiệu bằng một quán núi. Cái «*máy tuột*» được biểu-hiệu bằng một chiếc cung mà một thợ săn giương lên để ngắm bắn hai con chim.

- Cảnh IV. Loài người chỉ lo sửa dáng mà không lo sửa tính. Tính mà chẳng sửa, dễ bỏ lễ chính. Cờ rèn-giũa mà làm tốt thêm cái nết, các người có thể niệm thành bực thánh²³.
- Cảnh V. Một lời thiện phát ra, từ muôn dặm sẽ có người theo. Nếu bỏ nghĩa ấy, dầu cùng chung chân gỏi, chồng cũng sẽ ngờ vực lòng các người²⁴.
- Cảnh VI. Một lời nói ra tưởng như không quan-hệ, thề mà vinh-nhục ở cả đây. Chớ bảo rằng ở chốn kín-đáo tôi-tâm (thì không ai trông thấy), bởi vì thần-linh chứng-giám không cần thấy hình-tượng. Chớ bảo rằng vẫn yên lặng, bởi vì thần vẫn nghe thấy mà không cần phải có tiếng vọng tới. Chớ tưởng rằng đã được vinh, đạo trời rất ghét kiêu-ngạo. Chớ tin rằng đã được quý, thịnh ấy rồi sẽ suy. Phải luôn luôn lưu-tâm phòng mắc cái tiểu-tâm. Bởi biết noi theo lòng con cháu-cháu, nên giống nòi các người sẽ nảy-nở thêm nhiều²⁵.
- Cảnh VII. Chiều người không thể mãi, ra ân không thể hết lòng mãi. Hết lòng mãi tất sinh hiếu-hân. Yêu tới cùng-cực tất đổi tới cùng. Đây quá tất phải tồn. Lý vẫn thế. Cho nên đã đẹp mà lại còn cò làm đẹp thêm, thì cảm chắc sẽ bị chê-bại. Sửa dáng để cầu tốt lành, người quân-tử vẫn ghét. Kết ân-nghĩa mà sau lại tuyệt-tình là vì thế²⁶.
- Cảnh VIII. Bởi vậy, tôi viết rằng: « Phải nên gìn-giữ siêng-năng đức-hạnh thì mọi điều lành sẽ đến. Bình-tĩnh cung-kính mà suy-ngẫm, vinh-hiến bởi đó sẽ hện cho.
- Cảnh IX. Nàng Nữ-sử phụ-trách làm bài châm, dám xin báo-cáo cùng với các thứ-cơ.

(còn tiếp)



23 Đoạn châm này được thếp-hình bằng cảnh vẽ hai người đàn bà giúp nhau trang-diễm. Xin xem ảnh số 2 ở tờ phụ-trang. Đoạn châm có trên ảnh bắt đầu từ « Xuất kỳ ngôn thiện... đồng khâm dĩ nghị ».

24 Đoạn châm này được thếp-hình bằng một cảnh trong khuê-phòng. Xin xem ảnh số 3 trên tờ phụ-trang. Trên bức ảnh này, ta lại thấy đoạn châm thuộc cảnh vẽ trước và phía bên trái bức ảnh, ta thấy tiếp như sau « Phù ngôn như vi vinh nhục... linh giám vô tượng ».

25 Đây ngụ-ý nói đến nàng Thái-Tự (T'ai Tzeu), chính-phì của vua Văn-Vương (Wen-Wang). Đức-hạnh gương-mẫu của nàng đã ảnh-hưởng đến nỗi tất cả cung-phì đều ăn ở thuận-hòa, khác nào như một bày châu-hầu. Nhờ vậy, người nào cũng được vua yêu và sinh nhiều con.

26 Đoạn châm này được thếp-hình bằng cảnh vẽ một người chồng đương răn dạy vợ. Trên bức họa trong ảnh số 4, ta thấy đoạn châm bắt đầu từ « Hoan bất khả dĩ độc... vinh hiên sở kỳ ».

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ TU-THƯ DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

★

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. <i>Phạm-Hoàng-Hộ</i>	150\$
Lịch-sử Triết-học đông phương, Tập IV. G. S. <i>Nguyễn-Đăng-Thục</i>	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. <i>Nghiêm Toàn</i> phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bị ký. <i>Võ-Oanh</i>	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	đang in
Công-dư Tiệp-ký. <i>Nguyễn-Đình-Diệm</i>	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đăng-khoa lục. <i>Lê-Mạnh-Liêu</i>	80\$
Tang-thương ngẫu lục. <i>Đạm-Nguyễn</i>	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson). <i>Phạm-Xuân-Độ</i>	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomache của Aristote). <i>Đức-Hình</i>	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). <i>Nguyễn-Hữu-Khang</i>	32\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). <i>Trịnh-Xuân-Ngạn</i>	30\$
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). <i>Trịnh-Xuân-Ngạn</i>	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon). <i>Trịnh-Xuân-Ngạn</i>	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). <i>Huỳnh-Khắc-Dụng</i>	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). <i>Huỳnh-Khắc-Dụng</i>	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của <i>Phạm Quỳnh</i>)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. <i>Nguyễn-Đình-Hòa</i>	40\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ắn-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

thám-hiêm không-gian có ích lợi gì?

Một tờ báo trào-phúng đã vẽ hình một người từ thời ăn lông ở lỗ, nặng nhọc kéo một chiếc bánh xe bằng đá, và hai người khác, đương thời với y, tay mang «trùy» đá, cũng đương ý-ạch kéo một con thịt về chia nhau ăn, chỉ tay chê cười người thứ nhất : «Thằng cha ấy từ ngày bịa ra được chiếc bánh xe tròn kia có vẻ tự-phụ đắc-trí lắm, nhưng nó khổ thân kéo lê một con vật không ăn được (nghĩa là vô dụng) ấy để làm gì, hay để loè ai?».

Thực là một câu trả lời hóm-hỉnh đối với những người hiện nay chê cười các nhà bác-học và các chính-phủ đang đổ bao nhiêu công-sức và của-cải để phóng người lên không-gian. Để làm gì? Phải chăng để thỏa tính tò-mò? Để thỏa óc hiếu-kỳ vốn-dĩ là tật chung của nhân-loại tự ngàn xưa? Và kết-quả khéo chỉ để lên tranh nhau mấy viên đá vụn, chẳng khác gì những mảnh đá hiện có vô-vạn trên mặt đất, để rồi dương-dương tự-đắc ghi dưới tấm đề dựng mảnh đá đó mấy hàng chữ kiêu căng : «Nhật được tại Cung Quảng (hay Kim-Tinh, hay Hòa-Tinh v.v..) là nơi người nước ta đã đặt chân lên đầu tiên».

Chiếc bánh xe tròn đối với người còn ở thời-kỳ ăn lông ở lỗ, chưa biết một động-cơ nào khác bắp thit, chưa biết một dụng-cụ nào khác những tảng đá để ném hay những quả trùy đá để đập chết con thit, chưa biết một nguồn năng-lực nào khác hơn là thức ăn để gin-giữ cho bắp thit có sức làm việc hay ngọn lửa để họ nướng thức ăn và xua thú dữ, thì quả là một sự «xa-xi» hoàn-toàn vô-vị, không khác những thực-hiện khoa-học hiện giờ đưa con người ra khỏi tầm hút của trái đất vậy, vì họ chưa thể đoán ra ích-lợi của bánh xe tròn cũng như ta chưa ước-lượng được đúng giá-cuộc thám-hiêm không-gian hiện-tại.

Tất cả máy-móc của ta ngày nay hoàn-toàn dựa trên những sự chuyển-động xảy tròn (mouvement circulaire) của bánh xe. Nếu ta tước bỏ loại bánh

xe tròn đi thì tất cả các máy-móc đều vứt bỏ hết, mọi xe-cộ đều không thể dùng được nữa, phi-cơ cũng không bay được, và ta lại chỉ còn cách dùng những thuyền bè bơi chèo hay chạy buồm và những xe trượt tuyết, nghĩa là trở lại trình-độ văn-minh của thời tối cổ. Ta cười người xưa không biết chân giá-trị của sự phát-minh cực kỳ phong-phú về bánh xe tròn, có chắc con cháu chúng ta sẽ không cười chúng ta đã coi thường cuộc thám-hiểm không-gian hay không?

Đưa người ra không-gian không phải việc dễ

Sau khi chiếc Sputnik đầu tiên được tung lên quỹ-đạo, ngoạn-nghe bay quanh trái đất, bắt chập trọng-lực, sau khi các thực-hiện vô cùng ngoạn-mục của những loại hỏa-tiến ngày thêm mạnh đưa những con chuột, con khỉ con chó ròi đến phi-hành-gia lên «đạo» quanh trái đất ở những độ cao hàng trăm, ngàn cây số, các tiểu-thuyết-gia đã và đang viết bao nhiêu truyện «dự tri» (anticipation), khiến cho chúng ta chóng quen đi, mà tưởng như các hành-tinh xa-xôi kia đã ở ngay tầm với của tay ta vậy. Và nhiều người đã từ một thái-cực nọ chuyển sang thái-cực kia, trước đây còn coi truyện đi qua bao triệu cây số khám-phá hành-tinh như là hoang-đường, nay lại ngạc-nhiên tại sao các bác-học-gia đến giờ vẫn chưa đưa nổi một người lên đến cung Quảng, chỉ cách đây có mấy chục vạn cây số? Như thế biết đến bao giờ người ta mới mong chinh-phục không-gian, ngự-trị trên các hành-tinh khác ở trong, và nhất là ngoài thái-dương hệ? (Thực vậy, phải ra ngoài thái-dương hệ ta mới mong gặp được nhiều hành-tinh đủ điều-kiện cho giống người chúng ta sinh-sống, còn như trong vòng thái-dương-hệ thì các cuộc khảo-sát về thiên-văn không cho ta nhiều hi-vọng cho lắm).

Họ quên mất rằng mỗi thời-đại có những trình-độ kỹ-thuật của nó, và trình-độ kỹ-thuật, nhất là về cơ-khí, lại hoàn-toàn lệ-thuộc nguồn năng-lực nó chế-ngự và sử-dụng được.

Xưa kia, trong buổi sơ-khai, người ta chỉ biết lợi-dụng những lực-lượng thiên-nhiên như sức bắp thịt hay sức gió, nên con người chỉ quanh-quẩn trong những khu-vực nhỏ hẹp. Mặt đất còn là một thế-giới mênh-mông, và những cuộc hành-trình liên lục-địa còn là những vụ phiêu-lưu mơ-hồ, đầy nguy-hiểm, tất cả bao-phủ trong những truyền-ngôn hoang-đường ghê-gớm.

Bước sang thời-đại năng-lực hóa-học, mặt đất đã thu hẹp lại nhiều, đường xa được rút ngắn, các quốc-gia xa cách nhau hàng vạn cây số đã nhờ phương-tiện chuyên-chở tân-kỳ trở nên rất gần-gũi, có thể đi lại không tới một ngày bay của phi-cơ, và với làn sóng điện thì lại càng gần-gũi hơn nữa, tiếng nói từ một nơi trên địa-cầu có thể truyền đến đối-chính-điểm (antipode) không đầy một tích-tắc đồng-hồ. Rồi với các vệ-tinh nhân-tạo, các phi-hành-gia thầy

đường dài theo tâm-vóc địa-cầu chẳng có nghĩa-lý gì nữa, tí như phi-hành-gia Nicolaev trên chiếc Vostik III đã bay 64 lần quanh địa-cầu trong có 94 giờ rưỡi, trên một quãng đường dài 2.661.000 cây sô.

Nhưng với năng-lực hóa-học ta cũng vẫn lại lần-quản với những độ dài chưa đáng kể gì, mặc dầu ta đã thay-đổi đơn-vị đo-lường ; thay vì tính từng cây sô ta đã đếm từng triệu cây sô, như vệ-tinh Mariner II của Mỹ phóng lên thám-sát Kim-Tinh chẳng hạn. Thực vậy, một triệu cây-cô chỉ là một độ dài nhỏ bé mà ánh sáng có thể vượt được trong hơn ba giây đồng-hồ, không có nghĩa gì đối với vũ-trụ, trong đó các độ xa-cách thường được tính hàng năm hằng nghìn năm cho tới hàng triệu, hàng tỷ năm ánh sáng !

So với những quãng dài ghê-gớm kia, tâm-vóc con người, cho chí trái đất, chỉ còn không bằng hạt bụi, và chính ngay đời con người cũng trở nên ngắn-ngủi như một con sô không. Nguồn năng-lực mà con người cần có để sử-dụng, khi muốn vươn lên những độ đo-lường khổng-lô ấy, không còn có thể là năng-lực hóa-học kém cỏi nữa. Tốc-độ vốn có một mức tối-đa không ai tài nào vượt quá đó là tốc-độ ánh-sáng. Vậy để đền những chùm sao xa-xôi thăm-hiếm, con người phải đề hàng nhiều-thê-kỷ cho cuộc hành-trình, mặc dầu các phi-hành-gia có đạt được một tốc-độ sắp-sĩ ánh-sáng đi nữa. Một đời người, từ khi đủ tài-trí để làm phi-hành-gia, cho đến lúc tắt-ngủi vì già yếu chứ không nói chi đến bệnh-tật, nhiều lắm cũng chỉ khoảng 5, 6 chục năm, làm sao mà đi tới đích được ? Tất nhiên phải nhiều cặp nam nữ phi-hành-gia cùng đi và biến cuộc hành-trình thành một công-cuộc lâu dài, nhiều thê-hệ nối chí nhau tiếp-tục, mới có cơ một ngày kia, không phải chính những phi-hành-gia đã khởi-hành từ trái đất, mà con cháu họ, đến được đích. Và muốn như thế, khoảng sông của họ là phi-thuyền không những phải rất hoàn-bị để khỏi bị các khối vật-chất lạc trong không-gian phá vỡ, phải đủ rộng-rãi để họ sống suốt đời không phát điên lên, phải mọi tiện-nghỉ và nhất là đủ mọi điều-kiện trị bệnh để bảo-đảm an-ninh cho họ, đó là chưa kể đến vấn-đề lương-thực và nhất là «nhiên-liệu» để họ xài-phí lâu dài.

Mặc dầu một ngày kia người ta có thể tìm ra giải-pháp biến-chê các chất cặn-bã để lọc thành những chất dừng lại được như dưỡng-khí, nước v.v.. và tìm cách tạo nên những chất ăn, ngay tự các vật đã bài-tiết chẳng nữa, vẫn-đề năng-lực cần-thiết cho họ tiếp-tục cuộc hành-trình, cho họ đối-phó với những môi đe-dọa dọc đường, để họ hạ cánh an-toàn xuống các hành-tinh (vì muốn hãm phi-thuyền lại để từ-từ hạ xuống cũng mất rất nhiều năng-lực) và để họ trở về, vẫn là một vấn-đề nan-giải. Tất có người, căn-cứ trên lý-thuyết của Einstein, cho rằng khi người hay vật đạt tốc-độ gần bằng ánh-sáng, thì

thời-gian chậm lại rất nhiều đối với họ, và rất có thể với một tốc-độ sập-sl ánh-sáng, thời-gian sẽ như ngưng lại để họ có thể trong một đời người đến được những nơi cực-kỳ xa-xôi. Mặc dầu như vậy, số năng-lực mà họ cần tiêu-thụ vẫn không bớt. Nhất là, khi ta cũng lại căn-cứ vào học-thuyết Einstein, biết rằng sự vật càng gần tốc-độ ánh-sáng thì quán-tính càng lớn lên vô cùng, lúc ấy muốn cho tốc-độ tăng lên một tí chút thôi, cũng cần xài-phí rất nhiều năng-lực, điều này cũng lại đúng cả cho khi hãm bớt tốc-độ (décélération). Vậy chẳng nào thứ năng-lực hóa-học cổ-diễn cũng không thể dùng được cho những chuyến đi lâu dài ấy, mà phải nghĩ đến một nguồn nhiên-liệu phong-phú hơn nhiều dưới một khối-lượng nhỏ bé. Nghĩa là phải dùng đến năng-lực nguyên-tử (atomique) hay hạch-tâm (nucléaire).

Nhưng có dùng được hai thứ năng-lực này chăng nữa, người ta vẫn phải nhờ năng-lực hóa-học phóng hòa-tiến lên khỏi trái đất, chỉ khi nào hòa-tiến hay phi-thuyền đã đi xa, khỏi lo cho người trên trái đất bị động - cơ nguyên-tử phóng-xạ nguy-hiêm, người ta mới dám cho động-cơ này chạy để gia-tăng tốc-độ.

Nguồn năng-lực nguyên-tử và hạch-tâm mới được khám phá không lâu, trong một bài khác chúng tôi sẽ xin đề-cập tới, chỉ xin nói đến một trở-ngại lớn hơn cả, là những hệ-thống phòng-ngự cho chất phóng-xạ của động-cơ khỏi làm hại đến phi-hành-gia (và những kẻ đến gần hòa-tiến, khi chúng còn dựng lên mặt đất) cũng đã rất nặng-nề to-lớn. Như vậy kích-thước của những hòa-tiến không-gian sẽ phải cực-kỳ vi-đại. Hiện nay, muốn phóng một người lên quỹ-đạo gần trái đất, trong một chiếc phòng chật-hẹp, người ta đã phải dùng đến những chiếc hòa-tiến khổng-lô cao bằng hàng chục tầng lầu. Nếu muốn đưa những phi-thuyền rộng lớn và nặng-nề gấp-bội, đủ điều-kiện đã nêu trên kia, ắt hẳn phải dùng đến những hòa-tiến to không thể tưởng-tượng được, đứng cạnh nó những chiếc tàu thủy khổng-lô, như chiếc France chẳng hạn, cũng sẽ không thấm vào đâu.

Tất cả vấn-đề lại quanh-quẩn trong điểm này: con người thì nhỏ bé, dự tính lại to-tát, và những dụng-cụ cần để thực-hiện những dự-tính ấy càng ngày càng vượt xa tầm-vóc của kẻ chế-tạo, và đồng thời chúng lại cần phải « vâng lời » con người một cách chính-xác hơn. Những điều-kiện trên đây đặt ra bao nỗi khó, không phải chỉ trong một thời-gian ngắn có thể giải-quyết. Tiễn từ chiếc thuyền nhỏ bé vài người chèo lái, đến những chiếc tàu-chiến gỗ thời xưa, đã phải cần đến bao nhiêu thề-ký tiên-bộ kỹ-thuật, để tạo ra những chiếc tàu vượt đại-dương ngày nay, phải bao nhiêu lâu nghiên-cứu thực-hiện và phải dựa vào bao nhiêu kinh-nghiệm kỹ-thuật cơ-khí mới đạt được, tuy rằng từ chiếc thuyền, đến những chiếc tàu buồm bằng gỗ, rồi đến những tàu chạy bằng máy

hơi nước hay máy nổ ngày nay, vẫn chỉ là một sự thay đổi tấm vóc và động-cơ, còn nguyên-tắc vẫn y-nguyên: đó là nguyên-tắc Archimède.

Nhưng bước sang địa-hạt hỏa-tiên, tất cả những nguyên-tắc cũ dùng trong việc di-chuyển đều không hợp nữa, ngay cả những kinh-nghiệm thâm được (cũng không lâu lắm) trong địa-hạt-các phi-cơ cũng chỉ dùng được phần nào thôi, vì lần này nó hoàn-toàn dựa trên nguyên-tắc phản-lực của Newton.

Kinh-nghiệm hỏa-tiên mới có được từ thời đệ-nhị thê-chiến, hãy còn rất gần chúng ta, với những chiếc VI, V2..., thề mà ngày nay đã đủ tiên-bộ để đưa những phi-thuyền lên không-gian, nặng như những chiếc Vostok, hay đi xa như chiếc Mariner II quả là giới bác-học đã «đốt giai-đoạn» rất nhanh rồi. Nay nhất-đán đòi họ phải làm ngay được những phi-thuyền lớn để sang ngay hành-tinh khác, quả là quá đáng.

So-sánh con người và con kiến

Muốn hiểu rõ những khó-khăn kỹ-thuật trong việc hoàn-thành những hỏa-tiên phi-thuyền, ngày càng lớn hơn, xin đưa ra lời so-sánh dưới đây của Albert Ducrocq (Albert Ducrocq là cò-văn kỹ-thuật của Cơ-Quan Không-Gian Pháp).

Thí-dụ: trên trái đất này, không phải con người linh hơn vạn-vật mà là loại kiến đã nắm độc-quyền về thông-minh trí-tuệ, và thí-dụ loài-kiến ấy lại là dân một vùng tại Anh-quốc, như vùng Cornouailles chẳng hạn. Loài kiến ấy, sau khi phát-minh ra bánh xe tròn, sau khi đã tìm được cách làm ra lửa, hiểu được nguyên-tắc canh-nông v.v... đã dần-dần tiên-triển qua các thê-kỷ, đi từng chặng đường một như trong quá-trình văn-minh của nhân-loại chúng ta. Chúng cũng bình Nam dẹp Bắc, để rồi một ngày làm chủ-nhân-ông một tiểu-thê-giới là toàn đảo Anh-cát-lợi. Dĩ-nhiên là chúng không có thứ ngựa tí-hon nào để hoành-hành như dân Mông-Cổ xưa, mà chỉ có bộ cẳng của chúng. Tận cùng thê-giới của chúng là ven đảo, và địa-dư của chúng cũng vô cùng rắc-rối vì mỗi con sông là một trở-ngại rất lớn đối với tấm-vóc chúng, chúng phải lần mò theo dọc sông lên đến tận nguồn mới vòng được sang bờ bên kia. Trên nguyên-tắc thì biển cả cũng không cản nổi chúng vì chúng cũng đã có một «tiểu Archimède», cũng làm nổi những chiếc thuyền tí-hon để vượt qua những vũng nhỏ nhưng ra đến biển thì riêng một nguyên-tắc Archimède chưa đủ, mỗi đợt sóng lăn-tăn cũng đã là những ngọn núi cao vót đủ lật úp những chiếc thuyền bé nhỏ của chúng, và lại, thuyền của chúng không có được một sức đẩy đủ mạnh để chống trả sức biển ném chúng vào bờ. Trong khi ấy, với những dụng-cụ quang-học hoàn-hảo, chúng đã nhìn thấy rõ-ràng những thê-giới mới lạ bên kia biển cả, khiến chúng

bốn-chỗn không thể cam chịu chôn chân mãi trên đảo. Khoa-học của chúng cho chúng thấy xa tít ngoài khơi còn nhiều «vệ-tinh» là các đảo Wight, Man, và Orcades v. v. . . xa hơn nữa là những thềm-giới có nơi còn lớn hơn nơi chúng đang ở nhiều, như đảo Ái-Nhi-Lan, nước Pháp v.v..

Thế rồi một ngày kia, những nhà bác-học kiên nhẫn-tự phát-minh ra máy hơi nước, máy nổ, máy điện... Chúng tìm cách sử-dụng những năng-lực hóa-học «vĩ-đại» ấy vào những chiếc máy tí-hon, lắp trên các tàu bè vừa tầm vóc chúng để vượt biển, nhưng, tất nhiên là chúng thất bại, vì lực-lượng biển cả vẫn còn to lớn phũ-phàng quá đối với chúng.

Ta đứng trước năng-lực nguyên-tử cũng thế thôi. Chiếc máy nổ nhỏ nhất cũng vẫn còn quá to lớn đối với tầm-vóc chú kiến, thì bộ máy nguyên-tử nhỏ nhất cũng còn «quá cỡ» đối với tầm-vóc chúng ta. Những chiếc tàu vượt biển nhỏ nhất cũng phải là những thành trì nổi rộng-lớn đối với kiến thì những chiếc phi-thuyền liên-hành-tinh cũng không thể tương đối với tầm-vóc chúng ta được.

Sau các cuộc mò-mẫm thí-nghiệm với biết bao nguy-hiêm ghê-gớm (một bình chứa nhiên-liệu lỏng nổ cháy có thể tàn-phá hàng «tinh» hay từng «nước» kiến (như những lò nguyên-tử đối với chúng ta vậy), một ngày kia loài kiến mới thấy rằng, muốn chế-ngự khoảng nước mênh-mông «vô tận» kia, cần phải tạo ra những dụng-cụ chuyên-chở to lớn vô-cùng đối với tầm-vóc chúng. Chúng bèn gắng tạo ra những chiếc tàu «không-lò» dài chừng vài-mét, trên gắn những bộ máy nổ tương-đương, làm chuyển-động những chiếc chân vịt cao bằng những tòa «nhà chọc trời» của chúng. Tất nhiên là chúng không thể trực-tiếp điều-khiển nổi bộ máy kia, và cũng không thể đèn gần được một khi máy đã chạy, vì hơi nóng tiết ra đủ nướng chúng chết hết. Nhưng chúng đâu có chịu thua. Nhờ các máy khuếch-đại chúng sẽ biến những cử-chỉ cực kỳ yếu-ớt của «hoa-tiêu kiến» thành những chuyển-động rất mạnh, khả-di điều-khiển được máy và lái được tàu, chẳng khác gì có một chú kiến không-lò đứng ra cầm vận-mệnh con tàu vậy.

Thế rồi, muốn khai-thác nhanh chóng các mỏ than, mỏ dầu, mỏ kim-khí v.v... chúng lại phải nhờ đến phương-pháp khuếch-đại điều-khiển những «kiến máy» không lồ là máy đào giếng dầu, các máy xúc than, các máy đào hầm, những đường tàu chuyên chở v.v... nhất-nhất đều cực-kỳ to lớn đối với chúng...

Chúng ta cũng giống hết những chú kiến này. Các dụng-cụ vừa tầm-vóc con người như chiếc kim, chiếc búa, thanh gươm, ngọn giáo v.v... đã được thay thế bằng những chiếc máy tiện, máy phay, máy ép v.v... cùng những đại-bác, hỏa-tiến, bom nguyên-tử v.v... sức mạnh bằng trăm ngàn người và thường khi còn gấp bội nữa.

Ngành hàng-không mới ra đời có hơn nửa thế-kỷ mà ta thử nghĩ xem đã thấy biết bao sai-biệt giữa chiếc phi-cơ mỏng-mảnh, yếu-ớt của Farman bay lần đầu tiên được 1 cây sô ngàn tại Issy les Moulineaux và những chiếc phi-cơ hàng mây chục tấn bay thẳng một mạch hàng vạn cây sô, với những tốc-lực siêu-thanh. Về ngành hàng-hải cũng vậy, những chiến-thuyền của hoàng-đế Guillaume le Conquérant xưa kia chỉ còn là trò đùa cạnh những chiếc tàu biển vượt đại-dương chở hàng mấy ngàn người, những chiếc tàu chạy bằng nguyên-tử lực đi vòng quanh trái đất bao lần chưa hết nhiên-liệu, những chiếc tiềm-thủy-dinh, như chiếc Nautilus của Huê-Kỳ, lặn sâu hàng tháng không cần nhồi lên và đi hàng năm không cần cập bến v.v...

Tiền-bộ là thế. Hoài-bão càng lớn, dụng-cụ càng phải tinh-vi và nhất là càng thêm không-lố.

Không-gian vô-cùng rộng lớn, những phi-thuyền quan-niệm theo tâm-vóc ta không dùng được, chẳng khác gì loài kiến muốn dùng những chiếc tàu thủy dài chừng vài phân mét để vượt đại-dương. Ngay việc lên thăm cung Quảng, một hành-tĩnh có thể coi là ở ngay sát vách chúng ta, cũng không thể thực-hiện được với những hỏa-tiến hiện tại, mặc dầu chúng đã cao lớn đồ-sộ ngang với hàng chục tầng lầu.

Còn như muốn tạo nên những hỏa-tiến lớn như chiếc tàu France dựng ngược thì quả là một điều chưa ai dám quan-niệm tới, mặc dầu tâm-vóc ấy cũng vẫn chưa thâm vào đâu đối với nhu-cầu của cuộc hành-trình dài-hạn trong không-gian.

Nhưng cũng như những chú kiến tinh khôn kia, con người đã tìm ra một giải-pháp, đó là nguyên-tắc « bó dừa ».

Nguyên-tắc bó dừa

Hắn chúng ta không ai không nhớ câu truyện bó dừa mà người con không bẻ nổi, nhưng người cha đã bẻ xong, bằng cách tách ra từng chiếc.

Chúng ta không thể tung lên không-gian một hỏa-tiến cực-kỳ không-lố, thì ta vẫn có thể tung lên từng chiếc nhỏ để rồi gộp lại thành một phi-thuyền lớn.

Giới bác-học đều hướng về giải-pháp này, nên chuyện vừa rồi, khi Nga tung lên quỹ-đạo hai chiếc Vostok III và IV với hai phi-hành-gia là Nicolaev và Popovitch tất cả đều xôn-xao chờ đợi kết-quả, vì đây là lần đầu-tiên một phi-hành-gia (Popovitch) lái phi-thuyền của mình (Vostok IV) đuổi theo một chiếc khác để thử gặp nhau, không như các phi-hành-gia trước không nắm được quyền chủ-động, phi-thuyền của họ do dưới đất tính sẵn đưa lên quỹ-đạo, và ở quỹ-đạo họ buộc phải chuyển vận theo những định-luật cũng đã tính sẵn, và

đền khi muốn xuống họ chỉ cho chạy hỏa-tiến về phía mũi để hãm bớt tốc-lực là tự nhiên rời quỹ-đạo rồi xuống. Đẳng này Popovitch tuy được tung lên với một tốc độ ghê-gớm 28.000 cây-sô một giờ, đã có thể sửa đổi tốc-lực của mình một cách rất chính-xác, độ sai chỉ vài phân mét mỗi giây, để ra khỏi quỹ-đạo của mình và lượn vào quỹ-đạo của Nicolaev, để rồi từ-từ đền gặp nhau.

Nhưng hiện nay người ta vẫn bán tín bán nghi, không biết hai người đã gặp được nhau trên không trung hay không, vì các tin-tức trái ngược nhau. Phía Nga thì chối bai-bải, cho rằng hai phi-thuyền không gặp hẳn nhau, khi đền gần nhau nhất cũng vẫn còn cách ít là 5 cây sô. Nhưng về phần Huê-Kỳ thì tờ tạp-chí rất đứng đắn và nhiều uy-tin « Aviation Week » lại quả quyết là hai phi-thuyền đã gặp hẳn nhau rồi, ngày chủ-nhật 12 tháng 8 năm 1962, trong 5 vòng đầu của Popovitch quanh trái đất. Tạp-chí ấy cho rằng Chính-Phủ Mỹ cũng biết thế, nhưng chẳng tội gì công-nhận một bước tiến của Nga trong khi chính nước này chối, và nhất là để khỏi tiết-lộ cho Nga hay hệ-thống thám-sát bằng radar và bằng các phương-pháp khác của mình chính-xác đến thế.

Nga chối, Hoa-Kỳ im, nhưng báo-chí thế-giới, nhất là của Hoa-Kỳ, xôn-xao bàn tán, vì nếu cuộc thí-nghiệm thành tựu được thì là một bước tiến lớn báo hiệu sắp-sửa có nhiều hỏa-tiến đưa mảnh phi-thuyền lên quỹ-đạo, để rồi các mảnh ấy, với phi-hành-gia ngồi trong, sẽ nhập thành một phi-thuyền lớn, bứt ra khỏi tầm hút trái đất và bắt đầu cuộc hành-trình không-gian đầu tiên mà cả thế-giới đang mong chờ.

Nhưng, với thái-độ bí-hiêm của Nga, giấu kín mọi kết-quả kỹ-thuật, không chịu chia sẻ kiến-thức của mình với một ai hết, người ta biết sao được đích-xác ?

Cho nên mọi người đang nóng lòng mong chờ Hoa-Kỳ thực-hiện chương-trình Gemini của mình. Chương-trình này dự phóng hai hỏa-tiến lên, một hỏa-tiến đặt một thân phi-thuyền và động-cơ, một đặt phòng ngồi của hai phi-hành-gia, lên quỹ-đạo. Đền đây, hai phi-hành-gia sẽ làm công việc của Popovitch, lái chiếc phòng của mình đền nối với thân phi-thuyền, và sau khi thành-công họ sẽ trở về đất báo-cáo. Khi ấy ta sẽ biết rõ.

Một giải-pháp vĩ-đại và hoàn-bị hơn

Ta không nên quên rằng đưa được một khối nhỏ lên quỹ-đạo rất tốn-kém, vậy đưa đủ vật-liệu lên quỹ-đạo để lắp thành một phi-thuyền thật lớn sẽ tốn kém biết bao nhiêu. Điều đáng tiếc là trong số vật-liệu ấy, chỉ có một phần, mà là phần nhỏ, thực sự hữu ích như động-cơ, máy khảo-sát, bộ-phận điều khiển, nhiên-liệu dự-trữ v.v... còn phần lớn lại là chiề cvỏ, một khối-lượng chết

(poids mort) mà không có không xong, nhất là khi người ta dùng đến động-cơ nguyên-tử cần phải có những lá chắn nặng-nề đẩy-dần ngăn các tia phóng-xạ.

Sự thế trên đây sẽ kìm hãm rất nhiều việc chế-tạo phi-thuyền không-gian lớn. Vì vậy các nhà bác-học đã nghĩ đến một giải-pháp khác, tuy hiện nay đối với ta có vẻ viễn-vông, nhưng thực chí-lý, và rất có thể sau này bắt buộc phải dùng đến, đó là dùng những mảnh hành-tinh lớn, nhiều vô vàn, và đủ cỡ, hiện đang lạc lõng trong không-gian, kéo về gần trái đất làm trạm đón phi-hành-gia và có thể lại dùng ngay chúng làm phi-thuyền.

Trước hết ta phải nói đến hai vệ-tinh Deimos và Phobos của Hỏa-Tinh. Việc đề-nghị dùng một trong hai vệ-tinh này làm vỏ phi-thuyền đã có từ lâu lắm, và đã từng được đề-cập đến trong một bài ở tạp-chí này (Thăm-hiếm không-gian) tưởng không cần nhắc đến nữa. Chỉ xin nói thêm rằng theo sự quan-sát mới nhất của một nhà thiên-văn Nga, hai vệ-tinh này có lẽ rỗng và là những trạm không-gian do một giống sinh-vật thông-minh nào trên Hỏa-Tinh đã tạo nên từ xưa kia. Không biết có đúng không, nếu thực như thế thì tìm cách men đến gần Hỏa - Tinh, thừa - hưởng công - trình kiến - trúc vĩ - đại ấy và đưa về dùng cho trái đất thì tiện không biết chừng nào. Tất nhiên là dự-tính ấy chỉ có thể thực-hiện nếu quả giống sinh-vật trên Hỏa-Tinh, chủ nhân Deimos và Phobos đã tắt từ lâu, nếu không thì ta chỉ là kẻ đến đánh cắp và lực-lượng của ta không sao chọi nổi những kẻ từ bao ngàn, vạn năm về trước đã tạo nổi chúng.

Nhưng không phải chỉ có Deimos và Phobos.

Theo định-luật của Bode, ấn-định trước những khoảng cách tương-đôi giữa các hành-tinh của mặt trời, giới bác-học thấy khoảng giữa Hỏa-Tinh và Mộc-Tinh thiếu mất một ngôi. Bá-tước Zach rất thắc-mắc, nên đã họp hẳn một nhóm bác-học-gia tìm kiếm. Về sau, một thiên-văn-gia người Ý là Piazzi đã tìm ra, không phải một hành-tinh lớn như Hỏa-Tinh hay là địa-cầu, mà là cả một đám hành-tinh rất nhiều. Riêng những hành-tinh không quá nhỏ cũng đã đem được ước chừng 1.500 ngôi nhưng tổng cộng lại chưa tới 1/4 khối lượng địa-cầu (nhiều thiên-văn-gia cho rằng không bằng 1/9). Người ta đã ước-lượng đường kính của những ngôi chính như sau :

Cérès (800 cây sô), Vesta (700 c.s), Pallas (600 c.s), Junon (400 c.s), Hygie (400 c.s) Eunamia (350 c.s), những ngôi khác dưới 350 cây sô, chừng 20 ngôi từ 200 đến 350 cây sô, nhiều ngôi chỉ vài cây sô thôi. Còn những ngôi vài trăm mét hay vài mét thì nhiều vô kể, có đến hàng triệu.

Chỉ những « hạt bụi » trong đám đó, đường kính vài trăm mét, cũng đã đủ lớn bằng cả chiếc tàu France rồi. Còn những ngôi 350 đến 800 cây sô kia thì

quả là những « tiểu-thê-giới », tha-hỗ cho người ta đục-khoét biến thành nơi ở vô cùng rộng-rãi, đủ tiện-nghi, và có thể thiết-lập cả những vườn trồng cây lấy thực-phẩm nữa (những vườn nhân-tạo, tât nhiên).

Nhiều nhà bác-học còn phân-vân, kể cho rằng đây là những mảnh của một cự hành-tinh đã tan vỡ vì một duyên cớ bí-mật nào, kể cho rằng trái lại trong khoảng không-gian các mảnh vật-chất ấy chưa đủ thì giờ hay điều-kiện để kết-hợp thành một hành-tinh lớn. Nhưng mặc họ với những bản-khăn này, vì không ảnh-hưởng đến vấn-đề của chúng ta.

Ta chỉ cần lưu ý là trong số các hành-tinh vụn-vụn kia có, Eros với đường kính 30 cây sô, nhiều lúc đến gần ta hơn cả Hỏa-Tinh và Kim-Tinh (22 triệu cây sô. Nó xây tròn với mỗi chu-kỳ là 5 giờ và từ khi người ta nhận ra nó, quỹ-đạo của nó đã bị sáo-trộn khá nhiều, khiến ta hi-vọng có thể dùng nguyên-tử-lực đưa về địa cầu.

Adonis, mới tìm thấy năm 1936, có một quỹ-đạo rất méo, có lúc đến gần quỹ-đạo của Thủy-Tinh, có lúc chỉ cách địa-cầu có vài trăm ngàn cây sô. Như vậy ta rất có thể lên đáp chuyến « tàu thiên-nhiên » ấy đi thăm Thủy-Tinh khá dễ-dàng. Và, trên quỹ-đạo của nó, ta còn khảo-sát được cả Kim-Tinh lẫn Hỏa-Tinh, vì sẽ có lúc đến rất gần.

Cũng tương-tự như thế, ta có thể đáp lên Ganymède để thăm Mộc-Tinh, lên Hidalgo để thăm Thổ-Tinh v...v...

Gác sang một bên sự khó-khăn đưa một phái-đoàn phi-hành-gia và các dụng-cụ máy-móc, thực-phẩm v.v.v... ra khỏi tầm hút của trái đất, điều này ta mong rằng giới bác-học sẽ giải-quyết được một ngày không xa lắm. Ta hãy tự hỏi có hi-vọng gì một ngày kia một trong số tiểu hành-tinh ấy có thể « lạc » bước đến gần ta không, và hiệu nay có được hành-tinh nào nhỏ bé như vậy đang xây tròn quanh địa cầu mà ta bỏ lỡ dịp không lợi-dụng chăng ?

Trước hết, lợi-dụng những hành-tinh nhỏ bé ấy cũng có cái khó của nó. Nguyên khi ta nhắm lên một hành-tinh hay vệ-tinh nào đấy, chẳng hạn mặt trăng, ta chỉ cần đèn phòng chừng gần nó là đủ, vì trọng-lực của nó sẽ hút phi-thuyền vào. Nhưng những tiểu hành-tinh này chỉ có một trọng-lực không đáng kể, gần như là không có nữa, vậy phi-thuyền phải lái rất đúng mới mong gặp được. Nỗi khó này không phải nhỏ vì ngay như hai phi-thuyền Vostok III và IV kia còn chưa chắc đã gặp được nhau nữa là.

Còn như nói rằng không có mảnh nào đến gần để thành vệ-tinh của ta, hay của Hỏa-Tinh, Mộc-tinh chẳng hạn, thì là điều đáng ta kinh-ngạc. Nhưng xét cho kỹ rất có thể là như thế, vì những lý-do sau đây :

(1) Tốc-độ của chúng thường khá lớn nên dẫn-lực của địa cầu cũng như Hòa-Tinh, Mộc-Tinh khó lòng hút vào quỹ-đạo của mình được.

(2) Những tiểu-hành-tinh kia hầu hết nằm trong khoảng giữa Hòa-Tinh và Mộc-Tinh, còn những ngôi lạc-lông quá xa như Adonis, Ganymède, Hidalgo v.v... có lẽ không được là bao.

(3) Riêng phần Mộc-Tinh chắc đã «thu-phục» được một số tiểu-hành-tinh loại này, vì khối-lượng của Mộc-Tinh rất lớn, dẫn-lực của nó do đây cũng rất mạnh, mọi tiểu-hành-tinh đi đến cạnh Mộc-Tinh với tốc-độ dưới 60 cây số mỗi giây tất bị hút vào. Cho dầu cách xa Mộc-Tinh tới 300.000 cây số đi nữa, tốc-độ của chúng cũng phải trên 20 cây số một giây mới «đi thoát». Nhưng ở độ xa ấy, các tiểu-hành-tinh thường có một tốc-độ dưới 20 cây số mỗi giây, vậy tất Mộc-Tinh đã có được nhiều vệ-tinh mà chúng ta không nhìn thấy chỉ vì chúng quá nhỏ bé.

(4) Về phần trái đất của a, và cả Hòa-Tinh nữa, rất có thể chúng ta cũng có được một số vệ-tinh tương tự, nhưng chắc hẳn là quá nhỏ, vì cho dầu chúng ở thật gần ta, khoảng 50.000 cây số thôi chẳng hạn, nhưng nếu chúng ta không thấy chúng như hiện nay, thì tất chúng không thể trên 100 mét đường kính, nghĩa là vô-dụng.

Như vậy, chỉ có một cách, là ta đi tìm chúng ở nơi xa kia và đưa về đây dùng mà thôi vậy.

Chưa ra khỏi tầm trái đất

Nói như vậy không có nghĩa là con người chưa phóng nổi một vật ra khỏi vòng cương-tỏa của trọng-lực. vì hiện chiếc Mariner II, và trước nó đã có mấy trạm khảo-sát khác của cả Nga lẫn Mỹ phóng lên không trúng đích (mặt trăng, kim-tinh), đã biến thành những tiểu hành-tinh trong vũ-trụ, nghĩa là không còn bị trái đất chi-phôi nữa. Nhưng nói như thế cũng không hẳn có nghĩa là trái đất đã mất hết ảnh-hưởng đối với chúng, vì, thực ra, dầu chúng có đi xa ta bao nhiêu chăng nữa, dù cách hàng triệu năm ánh sáng, chúng vẫn còn chịu ảnh-hưởng của trọng-lực trái đất, có chăng là ảnh-hưởng này đã quá nhỏ bé, không thấm gì đối với sự hấp-dẫn đẳng-co của muôn vạn tinh-tú to lớn bội phần, mà chúng đang chịu đựng. Thực vậy, bất cứ một vật gì, dù chỉ là một con kiến, ở bất cứ điểm nào trong vũ-trụ, cũng đều chịu sự chi-phôi mạnh yếu khác nhau của *tất cả mọi khối vật-chất* có mặt trong vũ-trụ, tùy theo độ lớn nhỏ và gần xa của các khối-lượng vật-chất. Theo nhà bác-học Mach, chính hợp-lực của hấp-dẫn-hệ ấy tạo ra cho mọi khối-lượng cái quán-tính bí-mật mà các nhà bác-học còn khó-công nghiên-cứu vẫn chưa tiên được là bao.

Chúng tôi định nói đến tác-dộng vô cùng phong-phú mà khối vật-chất đầu tiên nhỏ bé (Spoutnik I) do người tung lên trên nơi cao thăm-thẳm kia, đã gây ra trên tinh-thần nhân-loại.

Không-gian « không bờ bến » là cả một sự thách-đò đòi với con người, thân bé mà chí to. Từ lâu lắm người ta vẫn ôm mỗi hi-vọng một ngày thoát khỏi trọng-lực để ngao-du cho phỉ chí, nào Đường-Minh-Hoàng lên cung Nguyệt, nào các nhà phiêu-lưu trong tiểu-thuyết của Cyrano de Bergerac, của Jules Vernes, H.G.Wells v.v... nhưng tất cả chỉ là tưởng-tượng. Với chiếc Spoutnik, giấc mơ đã bắt đầu thành hình, và không còn một e-dè nào có thể kìm-hãm nổi nhân-loại nữa.

Chúng ta cùng lại biết mỗi trận chiến-tranh là một ngọn roi quất mạnh cho khoa-học tiến nhanh vượt bậc. Nhưng ác thay, chiến-tranh làm ngã gục mỗi lần hàng vạn, hàng triệu người... Người ta phải trả giá cho sự tiên-bộ khoa-học mỗi ngày một đắt hơn : những chiến-cuộc sau đây sẽ tàn-sát không phải hàng triệu nữa mà có lẽ hàng trăm triệu, hàng tỷ sinh-linh hay, rất có thể, tất cả nhân-loại.

Cái hoài-bão « đi ra không gian » mặc dầu hiện nuốt hàng bao tỷ bạc của mỗi quốc-gia, cũng chỉ là một ngọn « roi hòa bình » thúc cho khoa-học tiến gấp mà không phải đổ máu.

Ích lợi đầu tiên, và có lẽ là quan-trọng nhất, của công cuộc chinh-phục không-gian chính ở chỗ đó.

Cuộc đua tài gấp-rút giữa các nhà bác-học đã đưa lại rất nhiều kết-quả cụ-thể trên mọi lãnh-vực khoa-học : thiên-văn, vật lý, cơ-khí, sinh-vật-học, y-học, điện-tử-học, nguyên-tử-học, v.v.. không một ngành nào không đang bột phát nhanh vô cùng. Tất cả đều được đẩy-dãi cực-kỳ nhờ những ngân-sách khổng-lô mà các quốc-gia, vì an-ninh, cần tiên-trước để chinh-phục không-gian sớm hơn đối-thủ, đã dành cho các công-cuộc khảo-cứu này. Những ngân sách ấy, phần nhờ nền kinh-tế thời-bình tha hồ bành-trướng cung-cấp, phần không phải dùng để sản-xuất chiến-cụ đem ra phá-hoại lẫn nhau trên chiến-trường, được đem ra dùng tất cả cho các cuộc nghiên-cứu hoàn-toàn khoa-học, nên khoa-học tiến có phần nhanh gấp bội cả thời chiến.



« CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)

by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*.

(Culture Library No 1, 246 pages) 25\$

CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)

(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*

(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

The 6 provinces of South Vietnam)

translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.

Part I (Culture Library No 2, 152 pages). 20\$

Part II (Culture Library No 3, 132 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

Province of Thanh-Hoa)

translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.

Part I (Culture Library No 4, 122 pages). 15\$

Part II (Culture Library No 5, 174 pages). 15\$

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN

(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :

Central Vietnam)

translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.

a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages). 15\$

b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*

(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$

c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$

Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$

Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẤT** (329 Bđ Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

« COLLECTION CULTURE »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SŨ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CỔ-ĐÓ HUẾ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khôi*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công Lý, Saïgon).

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư Diễn-giảng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

các phạm-trù ngữ-pháp

(tiếp theo V. H. N. S. số 77)

2 . 4 . Phân-biệt số-mục không phải chỉ có phân-biệt số ít số nhiều mà thôi. Có ngôn-ngữ lại phân-biệt tới hai hay nhiều thứ số nhiều, căn-cứ vào những điểm dị-biệt mà Anh-ngữ chẳng hạn không diễn-tả bằng lời chuyên-hóa. Thí dụ, ngôn-ngữ Kru ở xứ Liberia, có một số ít và hai số nhiều : một số nhiều chỉ một nhóm hai hay nhiều vật tình cờ đứng cạnh nhau, và một số nhiều chỉ một nhóm hai hay nhiều vật có liên-hệ với nhau. Thành-thứ mỗi khi nói đến 'người' chẳng hạn, ngôn-ngữ Kru dùng hai cách : một cách để chỉ một nhóm người tình-cờ gặp nhau, và một cách có lẽ để chỉ một số người cùng một bộ-lạc. Hay là, cũng tiếng 'sách', nếu là mấy cuốn khác nhau, cuốn to cuốn nhỏ, không ấn nhập gì với nhau thì người Kru dùng một thể, còn nếu là mấy cuốn trong một bộ sách, thì họ lại dùng một thể khác.

Lại có những ngôn-ngữ cũng phân-biệt như Anh-ngữ, nhưng tỉ-mỉ hơn. Có ngôn-ngữ như Hy-lạp cổ-diễn, Phạn-ngữ có tới ba số : một, hai, và nhiều. Trong hệ-thống ấy, số hai dùng để chỉ hai cái gì đó (phần nhiều có đôi), còn số nhiều thì dùng để chỉ ba hay nhiều hơn nữa. Đôi khi còn có ngôn-ngữ phân-biệt bốn thứ khác nhau (số một, số hai, số ba và số nhiều) hoặc số một, số hai, số ít và số nhiều : trong ngôn-ngữ Fiji, danh-từ không cho thấy số, nhưng nhân-xưng đại-danh-từ thì phân-biệt một, hai, ít và nhiều.

Sau hết, còn có hệ-thống bao gồm một vài phương-diện của nhiều loại phân-biệt. Ngôn-ngữ Do-thái trước kia có số ít, số hai và số nhiều : số hai dùng khi nói tới hai cái gì làm thành một đôi, còn số nhiều dùng khi nói tới ba cái hay nhiều cái, hoặc là hai cái gì nhưng cộc-kịch, không thành một đôi. Thí dụ, cũng là 'bàn tay' nhưng /yaadáyim/ thì 'hai bàn tay của một người', còn

/yaadiim/ thì chỉ 'ba bàn tay', 'nhiều bàn tay', hoặc 'tay tôi và tay một người khác' chẳng hạn, chứ không phải 'hai bàn tay của tôi'.

3. NGÔI. Phạm-trù «ngôi», một phạm-trù chung, phân-biệt những thực-thể tương-đôi với người nói (ngôi thứ nhất), người nghe (ngôi thứ nhì) và người khác (ngôi thứ ba). Nhiều ngôn-ngữ có phạm-trù này trong các thể đại-danh-từ và động-từ. Thí-dụ, động-từ 'mang' trong Phạn-ngữ, La-tinh-ngữ, Anh-ngữ và Pháp-ngữ, chẳng hạn, có những thể sau đây:

		Phạn	La	Anh	Pháp
Ngôi thứ nhất	ít :	<i>bhārami</i>	<i>fero</i>	<i>I bear</i>	<i>je porte</i>
	nhiều :	<i>bhāravas</i>	<i>ferimus</i>		
		<i>bhāramas</i>		<i>we bear</i>	<i>nous portons</i>
Ngôi thứ nhì	ít :	<i>bhārasi</i>	<i>fers</i>	<i>thou bearest</i>	<i>tu portes</i>
	nhiều :	<i>bhārathas</i>	<i>fertis</i>		
		<i>bhāratha</i>		<i>ye bear</i>	<i>vous portez</i>
Ngôi thứ ba	ít :	<i>bhārati</i>	<i>fert</i>	<i>he (she, it) bears</i>	<i>il (elle) porte</i>
	nhiều :	<i>bhāratas</i>	<i>ferunt</i>		
		<i>bhāranti</i>		<i>they bear</i>	<i>ils (elles) portent</i>

3. 1. Mỗi đại-danh-từ nhân-xưng trong Anh-ngữ đều có bốn hình-thái, chuyển hóa theo mô-thức sau đây:

	'Chủ-từ'	'Túc-từ'	'Tinh-từ sở-hữu'	'Đại-danh-từ sở-hữu'
'tôi'	<i>I</i>	<i>me</i>	<i>my</i>	<i>mine</i>
'chúng tôi'	<i>we</i>	<i>us</i>	<i>our</i>	<i>ours</i>
'(các) anh'	<i>you</i>	<i>you</i>	<i>your</i>	<i>yours</i>
'anh ấy'	<i>he</i>	<i>him</i>	<i>his</i>	<i>his</i>
'cô ấy'	<i>she</i>	<i>her</i>	<i>her</i>	<i>hers</i>
'cái ấy'	<i>it</i>	<i>it</i>	<i>its</i>	<i>its</i>
'họ'	<i>they</i>	<i>them</i>	<i>their</i>	<i>theirs</i>
'ai'	<i>who</i>	<i>whom</i>	<i>whose</i>	<i>whose</i>

Trừ trường-hợp đặc-biệt của *who*, bảy đại-danh-từ kể trên đều thuộc một trong ba ngôi và hoặc sở ít hoặc sở nhiều. Ở ngôi thứ ba *they* là sở nhiều của cả *he*, *she* và *it*. Về ngôi thứ hai, nhiều hay ít cũng chỉ có một thể, là *you*, trừ một vài thô-ngữ, phân-biệt *you*: *you all*. Ngôi thứ nhất, cũng phân-biệt hai thể túc-từ hay chủ-từ: *me* và *I*, *us* và *we*. Về hai thể này, xin xem Phần 4, nói về các "cách".

3. 1. Một vài ngôn-ngữ còn phân-biệt kỹ hơn nữa. Thí dụ, về ngôi thứ nhất số nhiều, Việt-ngữ của chúng ta phân-biệt *chúng ta* và *chúng tôi*. Nếu tôi nói với người ngoại-quốc hoặc viết cho người ngoại-quốc đọc, thì tôi bắt đầu câu trên bằng “Việt-ngữ của chúng tôi”. Trong trường-hợp “chúng ta”, tôi kể cả tôi lẫn người nghe (hoặc người đọc), là đồng-bào tôi, nên ngôi thứ nhất này được gọi là *inclusive first person*. Còn trong trường-hợp “chúng tôi” thì tôi không kể người nghe, và ngôi thứ nhất này thường được gọi là *exclusive first person*.

Hán-ngữ ngày nay cũng phân-biệt /women/ 我們 ‘chúng tôi’ và /zamen/ 咱們 ‘chúng ta’.

Ngôn-ngữ người Cree (da đỏ) có hệ-thống những tiếp-đầu-ngữ và tiếp-vi-ngữ sau đây :

/ke-/	‘của anh’
/ne-/	‘của tôi’
/o-/	‘của hắn’ (người chứ không phải đồ vật, nhưng không nói rõ nam hay nữ)
/- enan/	‘tôi và một người khác’
/- waw/	‘hai hoặc nhiều người, nhưng không có tôi’

Hai loại tiếp-ngữ này ghép vào cán-ngữ (danh-từ) thì ta có :

/ke- - enan/	‘. . . . của chúng ta’
/ne- - enan/	‘. . . . của chúng tôi’
/ke- - waw/	‘. . . . của các anh’
/o- - waw/	‘. . . . của họ’

3. 2. Ngôn-ngữ Cree còn chia ngôi thứ ba ra làm “gần” (*proximate*) và “xa” (*obviate*) : cái trên dùng cho “đệ-tam-nhân” ở gần trọng-tâm câu chuyện, tức là vai chính trong chuyện hoặc nhân-vật được nói đến trước, còn cái dưới dùng cho bất cứ (những) người thứ tư nào bị coi là nhân-vật phụ-thuộc, vai phụ, hoặc nhân-vật nói đến sau. Phạm-trù này được diễn ra bằng cách chuyển-hóa cả danh-từ lẫn động-từ. Thí dụ :

1 /kitotew/	‘(anh này) nói (với anh kia)’
2 /kitotik/	‘(anh kia) nói (với anh này)’
3 /okimaw/	‘lãnh-tụ (này)’
4 /okimawa/	‘lãnh-tụ (kia)’
5 /iskwew/	‘người đàn bà (này)’
6 /iskwewa/	‘người đàn bà (kia)’
7 /okimaw iskwewa kitotew/	‘lãnh-tụ này nói với mụ kia’
8 /okimawa iskwew kitotik/	‘lãnh-tụ kia nói với mụ này’

- 9 /okimaw iskwewa kitotik/ 'mụ kia nói với lãnh-tụ này'
 10 /okimawa iskwew kitotew/ 'mụ này nói với lãnh-tụ kia'

Việt-ngữ có những tiếng này và kia nên ta theo rõ phạm-trù này của ngôn-ngữ Cree một cách tương-đồng dễ-dàng, chứ đối với người nói Anh-ngữ thì hai câu 7 và 8 chỉ nói *The chief talks to the woman* là đủ rồi, và hai câu 9 và 10, họ sẽ nói *The woman talks to the chief*.

Dù sao chẳng nữa, nếu ta có nhiệm-vụ phân-tích các ngữ-vị* trong ngôn-ngữ Cree, căn-cứ vào mười dữ-kiện kể trên, thì ta sẽ phải một mặt chú-ý đến đơn-vị /-a/ 'kia' ở cuối danh-từ, một mặt chú-ý đến hai thể /kitotew/ và /kitotik/, cùng nghĩa là 'nói', mà giả-thiết là tiếp-vi-ngữ /-ew/ có nghĩa '(người này) nói với (người kia)' còn tiếp-vi-ngữ /-ik/ có nghĩa '(người kia) nói với (người này)'.

Lẽ tất-nhiên, Anh-ngữ cũng có thể dùng *this: that* hoặc *the former: the latter*, nhưng chuyện phân-biệt này không cần-thiết và bắt-buộc như là trong ngôn-ngữ Cree. Ở đây, ta lại càng thấy rõ một điểm khó-khăn lớn trong việc phiên-dịch. Ta lấy thí-dụ Anh-ngữ: *Bob and Bill had a fight. He got a black eye* 'Bob và Bill đánh nhau. Nó bị thâm mắt'. Nếu phải dịch hai câu này ra ngôn-ngữ Cree (hoặc Việt-ngữ), ta sẽ cần biết, trong hai câu, câu nào bị xưng mắt. Ngôn-ngữ Cree sẽ phải tách-bạch xem Bob hay Bill thuộc phạm-trù "xa" rồi ghi rõ xem tiếng 'nó' kia là "gần" hay "xa". Câu tiếng Cree (hoặc tiếng Việt) không thể lờ-mờ được. Còn câu tiếng Anh thì có thể tòi nghĩa, tuy rằng nếu cần nói rõ, người Anh sẽ dùng *the former* để chỉ Bob hoặc *the latter* để chỉ Bill. Vì sợ câu *The man struck him, but he hit him back* tòi nghĩa, nên có nhà văn cẩn-thận dùng số mũ, chẳng hạn *The man₁ struck him₂, but he₂ hit him₁ back*, nghĩa là 'người kia đánh ông ta, nhưng ông ta đánh lại'.

Còn nếu câu Anh-ngữ trên kia là *Bob and Mary had a fight*, thì sẽ rõ nghĩa, vì *He got a black eye* hoặc *She got a black eye* sẽ cho ta biết ai bị đánh tím mắt.

3.3. Việt-ngữ của ta có một số ít nhân-xưng đại-danh-từ như *tôi, tao, mày, nó, v.v...*, không những chỉ rõ ngôi, mà còn chỉ rõ liên-hệ giữa ngôi thứ nhất (người nói) và ngôi thứ hai (người nghe): những tiếng xưng-hô này, ta coi là

* "Ngữ-vị" là đơn-vị ngữ-thái nhỏ nhất mà có ý-nghĩa (Pháp gọi là *monème*, Anh gọi là *morpheme*). Thí dụ: /vo/ 'không' và /lúk/ 'phúc' trong tiếng hai văn *vô-phúc*; /frwa/ 'lạnh' và /-d/ 'giống cái' trong *l'eau froide* (Pháp-ngữ) 'nước lạnh'; /buk/ 'sách' và /-s/ 'số nhiều' trong *two books* (Anh-ngữ) 'hai cuốn sách'. Đối với nhiều ngôn-ngữ, có khi cần phân-biệt hai loại ngữ-vị, loại ngữ-vị chỉ ý, gọi là "ngữ-ý-vị" (*lexème, sémantème*), như /frwa/ và /buk/, và loại ngữ-vị chỉ nhiệm-vụ, gọi là "ngữ-vụ-vị" (*morphème*), như /-d/ và /-s/.

có tính-cách khinh-bĩ hay hõn-xược, và trẻ con thường bị cảm không được “mày, tao, mi, tớ” với người trên (tức người lớn).

Những đại-danh-từ khác hết thảy đều là những tiếng chỉ người thân-thích trong gia-tộc, hoặc dùng ngay trong gia-đình (thí dụ: *Ông cho cháu quả cam nhé!*) hoặc dùng cả ngoài phạm-vi gia-đình (thí dụ: *Ông cho tôi quả cam nhé!*). Trong tất cả những đại-danh-từ kiểu này, phạm-trù “ngôi” là một phạm-trù ẩn, ta cần biết rõ ai nói với ai mới có thể quyết-định xem tiếng nào thuộc ngôi nào. Cặp *ông-tôi* thì rõ-ràng là ngôi thứ nhì - ngôi thứ nhất, chứ cặp *ông-cháu* (hoặc *mẹ-con*, *anh-em*, v.v...) thì có thể là ngôi thứ nhì - ngôi thứ nhất hay ngôi thứ nhất - ngôi thứ nhì. Riêng tiếng *ông* có khi còn chỉ cả ngôi thứ ba nữa: *Bỏ cam cho ông*.

Ngoài ra, nếu cặp *ông-cháu* dùng trong phạm-vi gia-đình với người ông là ngôi thứ nhất, thì ta còn có thể có đến hai cặp khác trong đó *ông* vẫn chỉ ngôi thứ nhất: đó là cặp *ông-tôi* dùng trong trường-hợp bình thường, và cặp *ông-mày* dùng trong trường-hợp chửi nhau chẳng hạn.

Ngôn-ngữ Zapotec không phân-biệt nam-nữ. Nhưng ngôn-ngữ ấy, không những phân-biệt “chúng ta” và “chúng tôi”, không những phân-biệt “ông này” (gần) và “ông kia” (xa), mà còn phân-biệt ba ngôi thứ ba: “người này”, “con (vật) này” và “cái này”. Ngôn-ngữ Cree hay ngôn-ngữ Zapotec cũng có thể phức-tạp chẳng kém gì La-tinh!

Như thế tức là một ngôn-ngữ x có thể dùng câu tôi nghĩa trong khi một ngôn-ngữ y phải nói cho rõ-ràng. Ta có thể kết-luận rằng khi xét đặc-điểm của một ngôn-ngữ, ta cần biết nó thường diễn-tả cái gì và phải diễn-tả cái gì, biết điều này cần hơn là biết nó có thể diễn-tả cái gì. Và ta có thể nói rằng Việt-ngữ có một phạm-trù “riêng” gồm cả *giống lẫn ngôi*: đó là phạm-trù “ngôi thứ”, “thứ bậc” hoặc “tôn-ti khinh-trọng”. Phạm-trù ấy còn thấy ở một vài ngôn-ngữ khác nữa. Pháp-ngữ phân-biệt *vous* và *tu* ở ngôi thứ hai, cũng như Đức-ngữ phân-biệt *Du* (dùng với Chúa, trẻ con, gia-nhân, họ hàng thân, bạn thân, v.v.) và *Sie* (dùng một cách trịnh-trọng, khi nói với người lạ, người mới gặp, người trên, v.v.):

Pháp: *tu es : vous êtes*

Đức: *du bist : Sie sind*

4. CÁCH. Trong một số các ngôn-ngữ, vài thể chuyển-hóa được dùng để báo hiệu cho ta biết vị-trí của một tiếng trong cả câu. Thí dụ thường thấy nhất là danh-từ: các phạm-trù chuyển-hóa đặc-biệt đó, ta gọi là “cách”. Cách cũng thường thấy cả trong các đại-danh-từ: thí dụ, Anh-ngữ phân-biệt *I* và *me* ‘tôi’, *he* và *him* ‘anh ấy’. Tuy nhiên, định-nghĩa hẹp của “cách” là: thể chuyển-hóa của danh-từ dùng đúng chỗ trong câu cho hợp với động-từ. La-tinh-ngữ là thí-dụ

cổ-diễn: trong *puer puellam amat* 'chàng yêu nàng', *puer* thuộc chủ-cách (cách chủ-từ), còn *puellam* thuộc đối-cách (cách túc-từ). Danh-từ 'chàng' hay 'cậu con trai' (sở ít) có những hình-thái sau đây tùy theo cách:

<i>puer</i>	(chủ-cách)	'cậu con trai'
<i>pueri</i>	(sở-hữu-cách)	'của cậu con trai'
<i>puero</i>	(dữ-cách)	'tới cậu con trai'
<i>puerum</i>	(đối-cách)	'cậu con trai'
<i>puero</i>	(đoạn-cách)	'từ cậu con trai'
<i>puer</i>	(hô-cách)	'Hỡi cậu con trai'

Con số các cách trong một hệ-thống có thể chỉ có hai hoặc lên tới 20 hay 30. Ấn-độ-ngữ có hai, La-tinh-ngữ có bảy, Phần-lan-ngữ và Hung-ngữ có nhiều hơn nhiều.

Trong những câu *Paulus Mariam vidit*, *Paulus vidit Mariam*, hoặc *Vidit Paulus Mariam*, hay là *Mariam Paulus vidit*, *Mariam vidit Paulus*, hoặc *Vidit Mariam Paulus*, tiếp-vĩ-ngữ chuyển-hóa -us trong tiếng *Paulus* cho ta biết *Paul* là chủ-từ, còn cái đuôi -am trong tiếng *Mariam* cho ta biết *Mary* (hay *Marie*) là túc-từ của động-từ *vidit* 'nhìn thấy'. Tuy nhiên, thứ-tự ba tiếng 'Paul', 'mary' và 'nhìn thấy' không phải là hoàn-toàn tự-do: tuy cả sáu câu cùng hiểu được, nhưng không phải cả sáu câu cùng hay cả.

Cách trong La-tinh-ngữ còn diễn ra ở ngay trong hình-thái của tính-từ, phải "hợp" với tiếng danh-từ mà nó bổ-nghĩa: 'người con trai tốt' thì nói *filius bonus*, nhưng 'của người con trai tốt' thì lại nói *filii boni*; 'người con gái tốt' thì nói *puella bona*, nhưng 'của những cô con gái tốt' thì lại nói *puellarum bonarum*.

Hai hình-thái của tính-từ 'tốt' *bonus*: *boni* sẽ cho ta biết rằng trong đoạn *filius domini bonus* ('người con trai tốt của ông chủ'), thì người con trai của ông chủ tốt, còn trong đoạn *filius domini boni* ('người con trai của ông chủ tốt'), thì chính ông chủ tốt: *bonus* hợp với *filius*, còn *boni* hợp với *domini*.

5. THỀ. Phạm-trù "thề" diễn-tả mối quan-hệ giữa chủ-từ và động-từ, hoặc giữa động-từ và túc-từ của nó, hoặc giữa động-từ và một danh-từ nào khác liên-hệ mật-thiết với nó. Động-từ của La-tinh-ngữ có hai thể: tác-động (*puer amat* 'chàng yêu') và thụ-động (*puer amatur* 'chàng được yêu'). Hy-lạp-ngữ và Phạn-ngữ có ba thể: tác-động, thụ-động và bán-thụ-động. Thể bán-thụ-động có nghĩa như phản?: 'Tôi thấy tôi' hoặc 'Tôi thấy tay tôi', còn hai thể kia là tác-động 'Tôi thấy (nó)' và thụ-động 'Tôi bị nhìn thấy'.

Việt-ngữ dùng một số những tiếng như *phải*, *bị*, *được* để chỉ "thề thụ-động":

Nó phải phạt.

Nó bị phạt.

Nó được thưởng.

Nhưng thực ra những “trợ-động-từ” phải, bị, và được có nghĩa riêng của nó, là ‘trúng, gặp’, ‘chịu’, và ‘thu-lượm’, theo thứ-tự đó, mỗi động-từ có thể có túc-từ riêng: phải thuộc độc, phải gió, bị oan, bị cúm, được cuộc, được trận. Thành-thủ, ba câu trên kia, ta có thể phân-tích theo câu-thức riêng của nó là:

Chủ-từ — Động-từ — Túc-từ,

chứ không cần phải dựa vào câu-thức Pháp-ngữ (*Il a été puni* hoặc *Il a été récompensé*) hay Anh-ngữ (*He was punished* hoặc *He was rewarded*) mà kêu rằng đó là những câu theo thể “thụ-động”.

Câu Anh-ngữ (1) *He gave me this book* (1) ‘Anh ấy cho tôi cuốn sách này’ không khác câu Việt-ngữ mấy. Nhưng Anh-ngữ còn hai lối nói theo thể thụ-động: (2) *I was given this book by him*, hoặc (3) *This book was given to me by him*. Việt-ngữ cũng có thể nói hai cách sau: (2) *Tôi được anh ấy cho cuốn sách này*, hoặc (3) *Cuốn sách này, anh ấy cho tôi*.

Kiểu (1), *Anh ấy | cho | tôi | cuốn sách này* có thể phân-tích làm chủ-từ (*anh ấy*) + động-từ (*cho*) + túc-từ gián-tiếp (*tôi*) + túc-từ trực-tiếp (*cuốn sách này*).

Kiểu (2) ta cũng có thể phân-tích là câu kép đó gồm có chủ-từ (*tôi*), động-từ (*được*) và túc-từ của động-từ này (*anh ấy cho cuốn sách này*) cũng như ông ấy giám thuê

Tôi	được	anh ấy	cho	cuốn sách này
-----	------	--------	-----	---------------

Tôi	được	ông ấy	giám	thuê
-----	------	--------	------	------

Còn kiểu (3), là kiểu câu đặc-biệt Việt-Nam, ta có thể phân-tích là mở đầu có chủ-đề câu chuyện được xướng lên (*cuốn sách này* :), rồi mới đến một chi-tiết nào đó về đề-tài ấy (*Anh ấy cho tôi*). So-sánh :

Sách này	nó nặng hai ki-lô.
Thằng Tám	nó lười lắm.
Con Hằng	nó không chịu ăn.
Ông thư-ký	ông ấy bảo không được,
Cụ Khoa-trưởng	cụ ấy bảo thế.

Như thế là muốn dịch một câu Anh-ngữ hay Pháp-ngữ theo thể thụ-động hay bị-động, Việt-ngữ có thể có một hay nhiều lỗi nói, nhưng chính lỗi nói ấy không hẳn là theo thể thụ-động.

6. THÌ, THÁI VÀ DIỆN. “Thì” cho thấy một sự-kiện xảy ra ở điểm nào trong thời-gian. Động-từ Anh-ngữ ngày nay phân-biệt hai thì: hiện-tại (*He is sick* ‘Anh ấy ốm’) và quá-khứ (*He was sick* ‘Anh ấy ốm’); về thì tương-lai, cũng như các ngôn-ngữ khác thuộc chi Germanich (Nhật-phê-man) hoặc các ngôn-ngữ thuộc chi Slavich (Tur-lạp-phu), Anh-ngữ có thể dùng nhiều lỗi khác, chứ không dùng lỗi chuyển-hóa mây nữa. Đa-số các ngôn-ngữ phân-biệt ba thì rõ-ràng: động-từ trong Pháp-ngữ, La-tinh-ngữ chuyển-hóa đều-độn: *il chanta, cantavit* ‘anh ấy đã hát’, *il chante, cantat* ‘anh ấy hát’, *il chantera, cantabit* ‘anh ấy sẽ hát’.

Việt-ngữ có thể dùng những “tiền-động-từ” như *đã, vừa, đang, sẽ, v.v.*: *Anh ấy đã hát, Anh ấy vừa hát, Anh ấy đang hát, Anh ấy sẽ hát*. Tuy nhiên, thường thường câu Việt-ngữ đã có trạng-từ chỉ thời-gian thì những tiếng đó không cần-thiết nữa:

Hôm qua anh ấy hát ở Dược-khoa.

Lúc này anh ấy hát ở Văn-khoa.

Trước cô ấy hát ở Rạp. . . , bây giờ cô ấy hát ở. . .

Mai cô ấy hát giúp đồng-bào bị lụt.

Vị-trí của trạng-từ chỉ thời-gian đôi khi rất quan-trọng: *Bao giờ anh ấy đi Mỹ?* là câu hỏi về tương-lai (khác với *Bao giờ anh ấy đi Mỹ, . . .* là câu nói về tương-lai), còn *Anh ấy đi Mỹ bao giờ?* lại là câu hỏi về quá-khứ.

Đôi khi có ngôn-ngữ còn phân-tách kỹ hơn, chẳng hạn giữa hai tác-động trong di-vãng, xem cái nào mới xảy ra, cái nào xảy ra đã lâu. Ngôn-ngữ da đỏ Hopi chia ra ba thì: một thì dùng để nói những chuyện bao giờ cũng đúng (thí dụ, ‘Núi cao’), một thì thứ hai dùng để thuật lại những chuyện người ta biết là có xảy ra (thí dụ, ‘Hôm qua tôi gặp anh ta’), và một thì thứ ba nữa dùng để nói đến những chuyện chưa chắc-chắn sẽ xảy ra (thí dụ, ‘Mai ông ấy tới’).

“Diện” (do tiếng “phương-diện”, nhưng thu gọn lại một vắn cho nó đồng-nhất với danh-biểu các phạm-trù kia, là giống, sỏ, ngôi, cách, thể, thì và thái) là phạm-trù chỉ sự phân-phối một sự-kiện trên trục thời-gian hay dòng thời-gian. Phạm-trù diện làm cho những ý-nghĩa sau đây tương-phản: ‘đang hát’, ‘vẫn hát từ này’, ‘vẫn thường hát luôn’, ‘sắp bắt đầu hát’, v.v... Việt-ngữ dùng đến một hay nhiều “tiền động-từ”, cũng như Anh-ngữ phải dùng đến những đoạn động-từ:

hoặc

<i>He sings</i>	<i>He is singing</i>
<i>He has sung</i>	<i>He has been singing</i>
<i>He sang</i>	<i>He was singing</i>
<i>He had sung</i>	<i>He had been singing</i>

Một mặt, *He sings* có nghĩa là 'hát một lần thôi'
 và *He is singing* 'việc hát kéo dài một khoảng thời-gian'
 một mặt khác,
He sings có nghĩa là 'hát, hay đang hát nữa'
 và *He has sung* 'hát xong rồi'.

Động-từ Nga-ngữ còn có cả phạm-trù riêng là diện "tái diễn", phân-biệt một hành-động xảy ra một lần thôi và một hành-động thường xảy ra nhiều lần: thí dụ, 'Nó chạy về nhà' và '(Ngày nào) nó (cũng) chạy về nhà'.

"Thái" cho ta thấy xem điều nói trong câu có thật không, có nên có không, có đáng có không, v.v.: thí dụ, *Anh ấy hát, Giá anh ấy chịu hát. . . , Nhỡ chuyện ấy xảy ra, . . . v. v.*

Anh-ngữ phân-biệt thái thật-sự (*He is here* 'Anh ấy có đây') với thái giả-thiết (*If he were here* hoặc *Were he here* 'Giá anh ấy có đây') bằng cách chuyển-hóa một số ít động-từ; ngoài ra, Anh-ngữ dùng nhiều trợ-động-từ đứng trước động-từ chính: *He will be here, He shall be here, He can be here, He must be here, He may be here*. Lỗi sau này gần lỗi mà Việt-ngữ thường dùng: *sẽ. . . , có thể. . . , phải. . . , cần. . . , v. v.*

Pháp-ngữ có sự phân-biệt tề-nhị giữa *Je pense qu'il vient* (hay *viendra*) với *Je ne pense pas qu'il vienne*: câu dưới không chắc là chuyện đến có thể xảy ra được (thái "subjunctif"), còn câu trên chắc hơn (thái "indicatif").

Ngôn-ngữ da đỏ Fox có nhiều thái: một thái nghĩa đại-khái như 'Lạy giờ anh ấy đừng đến!', một thái nghĩa như 'Đền thì đền, tôi cần quá gì!'.
 Ngôn-ngữ da đỏ Menomini có tới năm thái khác nhau:

/pi:w/	'Ông ấy đến'.
/pi:wɛn/	'Người ta bảo rằng ông ấy đến'.
/pi:ʔ/	'Ông ấy có đến không?'

/piasah/ ‘Ông ấy vẫn cứ đèn (mặc dầu mình tưởng không)’.
 /piapah/ ‘Nhưng đáng lẽ ông ấy đèn kia mà!’

7. Những phạm-trù trong một ngôn-ngữ, như ta đã thấy qua vài thí dụ kể trên, chỉ hiển-nhiên đối với người nói ngôn-ngữ ấy. Nếu người này chỉ biết có tiếng mẹ đẻ thôi (hay có lẽ một vài ngoại-ngữ có họ gần với mẫu-ngữ của ông ta nữa) thì ông ta có thể lầm-tưởng rằng các phạm-trù ngữ-pháp quen-thuộc với ông là những hình-thức đại-đồng của ngôn-ngữ, hoặc của “tư-tưởng nhân-loại”, hoặc của chính vũ-trụ nữa. Chính cũng vì lý-do này mà khi bàn đến các vấn-đề ngôn-ngữ cái gọi là “luận-lý” hoặc “siêu-hình” thật ra chỉ có nói lại (mà nói sai) những phạm-trù chính trong ngôn-ngữ của nhà triết-học. Nhà ngữ-học có bốn-phận so-sánh các phạm-trù trong nhiều ngôn-ngữ khác nhau để tìm xem sắc-thái nào đại-đồng hoặc quảng-bá nhất. Nếu ta làm công-việc đối-chiều đó một cách tinh-tường, thì chẳng hạn ta có thể thấy rằng hình như ngôn-ngữ nào cũng có một từ-loại giống như danh-từ của ta và nghĩa đại-khái là ‘đồ vật’.

Điều cần lưu-ý là không phải phạm-trù ngôn-ngữ nào cũng ứng với các mục-loại sự vật trong thế-giới xung quanh ta, và vì thế ta không thể dùng yếu-tô triết-học để định-nghĩa phạm-trù ngữ-học được, mà phải dùng những tiêu-chuẩn hình-thái, nghĩa là dựa vào cấu-thức ngôn-ngữ mà ta thực-sự quan-sát được.



FRANÇOIS MAURIAC

trước-tác

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ

phiên-dịch

Mẹ

(*Génitrix*)

(tiếp theo V.H.N.S. số 76)

XV

Đề-Vân ban đầu tưởng rằng chỉ có một công-chứng-viên quấy rầy làm chàng quên Mai-Thị : làm sao mà suy-tưởng, làm sao xuống tận đáy lòng sâu thẳm mà ở đó một linh-hồn yêu-quý vẫn đợi sẵn, trong khi một anh chàng lùn bụng phệ bất cứ giờ nào trong ngày cũng ườn mặt ra, cũng trải đầy giấy má ra, cũng xin một chữ ký? Ông Cụ Cao-Đề-Mân thân-phụ chàng, đã truất-quyền thừa-kế của con trai vị-thành-niên để quyền cho vợ. Cái chúc-thư trái luật ấy, không lúc nào Đề-Vân có ý-nghĩ phản-đối : hãy còn những gia-đình cồ-hủ mà ý-chí độc-đoán của người cha vẫn giá-trị hơn cả các bộ Dân-luật. Và lại dù trưởng-thành, Đề-Vân vẫn ưng để cho mẹ coi sóc một công việc mà bà lấy làm thích-thú. Hàng tháng chàng xin tiền mẹ để chi-tiêu và sự lệ-thuộc mà Mai-Thị rất chế-nhạo ấy, chỉ kết-thúc với bệnh tê-bại của bà Cụ.

Lúc Cao-Đề-Vân phê chữ ký cuối cùng, chàng đã tin rằng chỉ có việc rầy-rà về lợi-kim và về đất ruộng của chàng này là phá tan cảnh an-tĩnh, côi tê-mê thần-tiên trong ấy chàng đã tái-hồi cùng Mai-Thị. Sau chàng mới biết giữ tiền ở ngân-hàng thật dễ dàng như những cây thông tự mọc. Chàng nay mới hiểu rằng ngày trước mẹ chàng cứ đến lễ Chư-Thánh, là lên xe đi miền cát "để sắp đặt vụ nhựa thông" chẳng có gì cần-thiết ngoài sự thích đi ngửi hương thông quê nhà mỗi năm một lần vào độ thu-phân, các ngọn thông đông-đưa trước gió. Với những cánh ruộng nho mà chồng bà rất yêu quý thì bà quả-phụ vội bán tống đi ngay còn các khu rừng buồn tẻ nơi sinh-quán của bà thì bà lại cố giữ-gìn không động tới. Đề-Vân nhớ lại cuộc du-hành dài dằng-dẵng ngày còn bé, lúc sang viếng

ông ngoại Phùng-Văn, chàng phải đi xe ngựa ngang vùng Xô-téc, rồi qua miền trồng nho và vùng sông Ga-ron sung-túc, chàng đến con đường rừng súp lún vì bọn chần bò. Chàng còn nhớ trong mấy năm ấy, mặt mẹ thường lẩn trong những dải mũ đen thắt dưới cằm. Lúc-lắc theo đà cái xe cồ hai bánh, đầu ngã ra sau, cậu bé nhìn vùng trời mờ-mịt thảng mười trời trên những ngọn cây đen rậm-rạp và chàng kêu lên khi thấy một bầy chim hình tam-giác bay ngang chỗ khoảng trống rạt-rào. Nếu có dòng nước chảy gần khúc đường trũng mà khi xe đi qua thấy lạnh, thì bà mẹ lại trùm áo toí đen lên mình chàng như một cái cánh chim. Bà sợ chàng cảm lạnh và trái lại nếu chàng kêu nóng quá, thì bà lại lo-âu thò ngón tay vào áo để nắn cổ chàng. Có lần, trong một ngày giông-tổ, ngựa bị ruồi lần đốt hoảng lên và đánh gãy tay xe. Bữa ấy vào độ trời mau tối. Trong khi anh xà-ích nhà quê sửa xe thì Đề-Vân và mẹ ngồi đợi ở cạnh đường. Chàng còn nhớ trên con đường vắng đã chìm trong bóng hoàng-hôn, chàng vẫn cảm thấy một sự an-ninh khoan-khoái vì có mẹ ở cạnh. Bên kia bờ đường màu tro cao vót, mấy cây dương-xỉ thấp hung-hung của bãi đầm cháy đang xao-xuyến rung-rinh. Tiếng một gã mục-đồng như tiếng thú đang gọi những con cừu tản-mác và lẩn trong đám sa-mù vuông-vức .. Một sự an-ninh khoan-khoái vì có mẹ chàng ở bên...

Đề-Vân nhìn quanh mình: đây chính là cái buồng Mai-Thị chết, kia còn cái khuôn ảnh bằng vỏ ốc trong ấy Mai-Thị không có một nụ cười. Một con chim jeo cây hót mừng xuân. Buổi mai đầy khói và ánh mặt trời. Muốn gặp Mai-Thị, chàng phải từ những chỗ sâu-xa của đời chàng ngoi lên tận sát mặt cõi quá-khứ gần nhất. Chàng cố để mình xúc-dộng, và nhớ lại là hai người đã chung sống quá ít. Bây giờ thì cô dâu chết cũng chẳng hơn gì mẹ chồng: bà già thù-dịch đã theo nàng nằm ở ngôi mộ thứ ba bên trái sát bức tường trong cùng. Cả hai người từ nay đều thuộc về di-vãng, và Đề-Vân bức-tức vì quãng đời chàng dành riêng cho vợ quá ít, trong khi mẹ chàng đã trùm lên những năm qua cái bóng to lớn của bà.

Chàng mặc áo quần xong, đi thơ-thần ngoài vườn, liếc nhìn cửa sổ phòng giấy mà từ nay không thấy cái đầu già khó chịu rinh ngó chàng nữa. Có phải vì biết không còn ai rinh ngó mà chàng chẳng muốn gặp lại Mai-Thị? Có phải vì cần có ngọn lửa mệnh-mang của tình mẫu-tử vây bọc lấy chàng, rồi khi bị dồn ép vì chàng mới lặng tìm Mai-Thị tận đáy lòng mình? Nay thì ngọn lửa tắt rồi, đồng than hồng trước kia làm chàng bức-tức đột-nhiên bỏ chàng run lạnh giữa đám tro tàn. Có những kẻ chỉ có thể yêu khi muốn chống lại một người. Chính những tiếng rên-siết của người bị họ ruồng bỏ mới thúc-dẩy họ đến với người khác.

Giờ đây, trên con đường nhỏ hướng Nam, Đề-Vân nhàn-rỗi đứng ngửi mùi hoa tử-đình-hương, hết bông này tới bông khác, như một con ong nặng-nề, và

hàng rào thủy-lập không còn gọi cho chàng một khuôn mặt nào nữa. Mẹ Mă-Thị gọi chàng ăn trưa. Chàng ăn món hạt đậu tươi nhiều hơn thường ngày. Ăn xong, ngồi một mình trong phòng vẫn còn để cái giường của người bại-liệt, chàng cảm thấy dễ chịu và trong khoảnh-khắc nhớ tới cái « thói quen » của mình. Chàng quyết-định đánh điện đến con đường Huy-ri, lại ngồi bàn giấy uề-oải tìm những câu mà ngày xưa chàng thường viết trong lúc bức-tức (vì mỗi lần xung-đột với mẹ là chàng lại có ý-định bỏ đi xa). Bà tha-hồ gào-thét để chế-giễu : « Rồi khi trở về sẽ tha-hồ mà đẹp-đẽ ! ... chỉ ba ngày là anh sẽ biết ngày ». Nhưng chàng biết bà già sẽ lo sợ héo-hon và bà sẽ chết dở cho đến lúc chàng về. Đi mà không có người lo-sợ thì đâu chàng có chịu đi.

Tuy lúc trở về hơi âm-thầm nhục-nhã, song trong cái thú được trách mắng, âu-yếm chế-nhạo và được tận-tình săn-sóc, chàng thấy sống lại. Bây giờ nghĩ đến chuyện từ Bọt-Đô về cái nhà quanh-quê này mà chàng ớn lạnh, lão già hư-hồng mệt-mỏi là chàng đi theo đám hành-khách sẽ không còn thấy mẹ dựa trên sân thượng trước nhà ga dơ bàn tay che mắt để tìm con. Thế là chàng xé vụn tấm điện-văn. Thế là hết. Nếu mẹ muốn chàng chỉ hoàn-toàn sống bám vào bà, nếu bà không muốn phải cạnh-tranh với công việc gì, với sự giải-trí nào, với một kỳ-vọng nào, hay với một tình nào, thì từ nay trong cõi âm-u, bà có thể tự-hào là đã thành-công : ánh nắng của người mẹ vừa tắt, đứa con đã phải quỳ trong khoảng không, như trái đất lạc ngoài quỹ-đạo.

XVI

Bọn người thừa thớt đi dạo dọc theo đường Bọt-đô đi Xet ngừng lại ngắm ngôi nhà lớn im-lìm giữa lùm cây, thường cho là không còn một ai lui tới. Trong mấy tuần, người ta còn thấy cửa sổ phòng đề ngỏ trong đó Cao-đề-Vân thức suốt đêm trên giường Mai-Thi. Nhưng một buổi sáng mùa hè, các tấm lá-sách cũng đóng bít : trong cái phòng mà trước kia bà Lịch-Tân gọi là « căn nhà của kẻ thù », mọi nguồn sống đã tắt. Từ tuần này qua tuần khác, cửa sổ phòng bà Lịch-Tân đôi khi sịch mở, rồi tới phòng của Đề-Vân mà nay chàng muốn tìm lại giấc ngủ trong cái giường thừa nhỏ. Nhưng trên các giường ấy chàng vẫn phải khốn-khở trần-trọc thâu-canh. Rồi đến mùa thu, thời-kỳ có lễ thánh Mi-sen, những phường hát dạo áo quần loè-loẹt rách-rưới tới đốt các đồng lửa hôi-hám cắm-trại sát hàng rào sắt thì phòng của bà Lịch-Tân, và của Đề-Vân vẫn luôn luôn đóng kín. Như một thân-hình đồ-sộ sắp đến ngày tàn, nguồn sống rút khỏi các góc nhà để tập-trung vào trong bếp. Cái giường của người bại đặt ở tầng dưới, từ nay lại để cho Đề-Vân

dùng. Sáng dậy, vừa rửa ráy xong, chàng đã xuống bếp và đến cái ghế bành ở cạnh lò sưởi mà mẹ chàng xưa nằm nhìn chàng chòng-chọc vừa đợi chết.

Ở trên lầu thì bụi chất đống trong phòng Mai-Thị.

Bụi-bặm làm mờ kính cái khung lồng tấm hình phai dần một nét mặt không cười. Những cành hoa huệ mà Đề-Vân thành-tâm cắm vào bình từ mấy tháng trước, nay đã khô héo. Mụ Mã-Thị vẫn phàn-nàn làm sao trông coi hết mọi việc được. Đề trọn phận một con ở quy-lụy và run-sợ như trước, Mã-Thị trông thấy quá rõ, pho-tượng già long đẽ nay chỉ trông cậy vào mụ hoàn-toàn. Đề-Vân bắt mụ nằm trong cái buồng tối bên phòng giấy, như hồi còn thức canh bà cụ chủ, đề đêm chàng có thể gọi mụ với cái giọng rên như khóc. Mụ là chỗ núp-ẩn cuối-cùng của chàng, mụ là người biết tất cả gia-quyến chàng, biết làm món xốt thơm khắp nhà theo kiểu xưa, mà ông bà chàng đã ưa thích. Bàn tay rửa bát già nua đã hầu-hạ ba thế-hệ Phùng-Văn. Nhưng số-mạng còn theo Đề-Vân đề đuổi chàng ra khỏi chỗ trú-ẩn cuối-cùng. Tới mùa hái nho có vệt trời và cu đồng bay về lại thấy thằng Lai-Mông, cháu mụ Mã, đến ở trong nhà bếp; cha mẹ nó hái nho ở Y-kem, bên ngòi hầu-tước. Thằng nhỏ đã trở thành một đứa bé cứng-cáp xinh-xắn, tai vênh ra, ngực sạm như đất nung. Lại nghe hai bàn chân dơ-dáy của nó đi lạch-cạch trên gạch lát mòn; một nét cười gượng-gao vẫn hiện trong đôi mắt tựa trái nho nâu. Ban đầu Mã-Thị còn sợ nó làm rầy ông chủ; vì thằng nhỏ thường ra vào đề ngủ hoặc sập cánh cửa rầm rầm. Nhưng Đề-Vân không muốn ai rầy nó. Với cái nhìn nặng-nề mà năm trước mẹ vẫn lặng-lẽ nhìn chàng, nay chàng lại theo dõi con sáo con kia. Chàng muốn nói chuyện với nó; nhưng biết nói những gì với một đứa trẻ? Có lúc chàng lấy ở tủi một hộp tròn đựng kẹo ho, đợi Lai-Mông chạy ngang qua, chìa ra nói nho-nhỏ: «Ăn kẹo không?». Thằng nhỏ đứng lại thở hên-hên, mặt đỏ bừng, và trong lúc lấy kẹo, Đề-Vân nắm cánh tay giữ nó lại. Nhưng thằng bé quay đầu đi, tóc đen nhánh dựng như lông chim, dậm chân và tìm cách vượt đi...

Khi biết chắc cháu không làm ông chủ khó chịu, mụ Mã-Thị thu xếp để giữ nó lại cả mùa đông. Đề-Vân không cảm thấy sự nguy-hiêm. Nếu là cụ Lịch-Tân thì đã không mất thì giờ với một điều yêu-cầu như thế: bà biết rằng «không nên gây những bó-buộc với những bọn người ấy». Sau khi đuổi Mã-Thị xuống bếp và mắng là đồ ngu, bà vẫn phải lải-nhải: «Nếu không có mẹ ở đây! May mà có mẹ ở đây. Không mẹ, con đã mắc vào trông. Con thiên-cận lắm, ngớ-ngẩn như trẻ nít. Nếu mẹ không giữ-gìn, thì ai cũng lừa con được...». Nhưng nay, không còn mẹ đề đi trước vạch sẵn cảnh nhánh nữa. Chàng không dự-đoán một nguy-hiêm nào, ngay lúc bố mẹ thằng Lai-Mông làm bộ đợi nài-nỉ mới chịu cho thằng bé ở lại nhà Đề-Vân như là lưu một cái ân.

Thằng ranh con háu ăn kia, hai bàn tay nứt-nẻ và dính đầy mực, không đếm-xỉa gì đến ông chủ im-lặng cũng như không kiêng-nề cái tử ăn hay đồng-hồ treo, chẳng bao lâu đã làm phật-ý Đề-Vân, rồi làm ông ghê-tởm lúc ông thấy Mã-Thị trẻ-nải công-việc Mụ thờ-ơ với pho-tượng thờ già ốm-yếu đề sẵn-sóc thằng bé vui-vẻ máu huyết mụ Không phải nó chỉ ăn xúp trước giờ ông chủ về. Tiếng guốc thằng nhỏ đập ở đầu cầu thang là báo giờ ăn. Lai-Mông chỉ có đau cổ một chút vào khoảng tháng chạp đủ làm cho mụ Mã bỏ trống cái buồng nhỏ mụ nằm gần ông chủ. Tệ hơn nữa là mẹ thằng nhỏ lấy cơ sẵn-sóc con đề ở lì lại. Mụ Mã-Thị rất sợ-hãi con đàn-bà kia : là người vùng Đầm, đen-đũi và sún cả răng, mắt và mồm mụ biểu-lộ tánh dữ-ác của gà mái. Cha thằng nhỏ làm việc tại một hầm rượu, tối cũng về đó. Người vùng Ga-ron, lão to lớn khoẻ tợn, nhưng cái bụng phồng ra ngoài quần xốc-xếch thắt lưng không giữ được, lão là một đại lực-sĩ suy-vong, nội-tạng bị tàn-phá vì rượu ngon Sô-téc giết người. Tuy thằng nhỏ đã lành, cặp vợ chồng mỗi tối vẫn về ăn ở nhà bếp mà Cao-đề-Vân vẫn phải dùng bữa ở phòng ăn lạnh-lẻo dầu có đốt lửa. Trong những bữa ăn ngắn-ngủi, ông nghe qua vách những tiếng cười nặng trĩu, những tiếng nói léo-réo ; nhưng lúc Mã-Thị mở cửa đề ra dọn ăn, thì chỉ thấy giọng thồ-âm thì-thầm muống đĩa lạch-cạch cho đến lúc cửa đóng thì chúng lại nói léo-réo.

Chúng không biết rằng trong cái phòng ăn lạnh-lẻo lát ván giả màu vàng mà Đề-Vân rất ghét, ông không còn hiu-quạnh nữa. Lúc ông ngược mắt lên, mẹ ông vẫn lăm-liệt đường bệ hiện ra ngay chỗ bà thường ngự từ nửa thế-kỷ nay, sau khi chết còn oai-nghiêm hơn và vẻ mặt thiêng-liêng đầy nộ-khí làm cho ông con nhu-nhược phải xấu-hổ. Ừ ! sao chưa đuổi bọn sâu mọt kia ra khỏi nhà đi ? Trong trí Đề-Vân lại tưởng-tượng thấy bà thần ghê-gớm mà chỉ một cái nhú mày cũng đủ làm bọn thủ-hạ, bọn môi-giới hàng, bọn tá-diễn và lũ tội-tớ phải rút lui ngay. Như một lão-tướng về chiều, chàng dơ tay cầu-khẩn « Bà Mẹ » toàn-năng. Thất-trận, chàng sùng-kính con người cường-ngạnh trước kia. Bà mẹ đáng kính của chàng ! Làm sao một cô giáo hay cười-cợt lại dám cản đường bà ? Hỡi Mai-Thị, hồn nàng có ngồi ở đây, bên bàn ăn xa lửa và giữa luồng gió như ngày trước, thì cái chết cũng không thần-hóa nàng nữa. Nhưng Đề-Vân vẫn thấy nhớ cái lưng tròn, cái dáng-diệu khuất-phục với cặp mắt vàng của con mèo bị đuổi đánh.

Chuyến tàu tốc-hành đi qua làm căn nhà rừng-rinh, nhưng những giọng la-ó ở dưới bếp vẫn át cả tiếng rầm rầm. Sự giận-dữ của bà mẹ, cái nộ-khí cuồng-nhiệt lắm khi đã làm cho con mụ ở cực-mịch hoảng hồn, đột-nhiên lại xâm-chiếm Đề-Vân và chàng đã đứng dậy, bước đến cửa ngay khi Mã-Thị mang đĩa đồ ăn tới. Mụ nhìn mặt ông chủ, và nhận thấy ngay dấu-hiệu của trận cuồng-phong. Mụ nghẹn-ngào nói :

— Đề tôi đi bảo «chị ấy biết» là đã làm rầy ông chủ.

Mụ run-run trở vào bếp. Mụ sợ «chị ấy» không khác những người già cả khác ở vùng Đầm sậy-hải con cái họ. Sau khi đã rút từng xu hết tiền dành-dụm của mụ, con gái và con rể còn vu-cáo mụ có tiền giấu chúng nữa. Trong vài giây đồng-hồ, Đề-Vân nghe mụ già đứng nói một mình. Nhưng bỗng mụ con, với một giọng cồ ghê-gớm hét lên bằng tiếng thổ-âm. Không biết tiếng thổ-âm chàng lại càng thấy cô-độc quanh-quẽ. Dán tai vào cửa, chàng hiểu rằng Mã-Thị đương chống cự với con mụ. Nhưng chúng đòi mụ già những gì? Chúng nói mãi tiếng «khọm» làm chàng chắc họ cãi lộn về mình. Nghe không rõ, Đề-Vân ra khỏi phòng ăn và đi qua phòng trước. Chân chàng vang-dội trong cái phòng rộng bao-la mà hai đầu chỗ hai cái cửa không cánh hiện lên những khuôn sáng trong đêm lạnh; rồi chàng qua dãy hành-lang trở lại cái cửa nhà bếp trước cầu thang chính. Run-rầy trong tối, chàng nghe ngoài tiếng «khọm», còn có tiếng «thằng ranh» trở lại luôn trong câu chuyện. Bỗng Mã-Thị hét lên bằng tiếng Pháp: «Nhưng ta đã bảo ông không hề hỏi đến thằng nhỏ một lời». Có lẽ mụ đã hiểu ông chủ lắm! Ông đâu phải là người đi bực-bội vì một thằng trẻ ranh. Thằng nhỏ có làm vui ông vài ngày, nhưng bây giờ thì chán rồi. Không lẽ lại bắt buộc ông được sao... Mụ con léo-réo chặn lại: «Được hẳn đi chứ! Mẹ bắt gì mà lão chẳng phải nghe: cái thứ đồ bỏ ấy đương cần mẹ nhưng mẹ có biết thương con cháu đâu...» Rồi chúng lại bắt đầu hò-hét tiếng thổ-âm.

Đề-Vân ngẩng lên cái thân-hình cao lớn của chàng đứng thẳng dậy. Hình như có mẹ đầy chàng bước tới; bà ở trong mình chàng; bà nhập vào chàng. Còn chờ gì mà không vào thỉnh-linh đề đập tan cái bàn kia? Nhưng hai chân chàng khuyu xuống; tim chàng hoảng lên: «ngủ đã...». Chàng thả mình rơi trên cái thùng gỗ nắp không đậy kín. Cái nắp kêu đánh tách và tiếng kêu ấy làm im bật tiếng la rầy sau cánh cửa. Chàng đứng dậy, đi về phòng giấy không ai đốt lửa. Lại nằm, đèn tắt, chàng thấy Mã-Thị quên cả đóng lá-sách. Nằm trên giường chàng trông ra cảnh đêm thanh-khiết. Mưa cả ngày, nay cây-cối rỏ giọt trong cảnh yên-lặng thán-tiên và và trong vũ-trụ không còn gì khác hơn là cái tiếng lệ rơi êm-đềm ấy. Một an-tĩnh đến với chàng, một siêu-thoát, tựa-hồ như linh-cảm thấy ngoài cuộc đời tàn-khốc của chàng, ngoài cả tính khắc-nghệt của chàng, có một thế-giới yêu đương, êm-lặng trong ấy mẹ chàng khác hẳn người vừa xâm-chiếm lòng chàng như một kẻ cuồng-loạn, trong ấy Mai-Thị nhìn chàng với bộ mặt bình-thản, lặng-lẽ điếm một nụ cười an-lạc.

Đến sáng, tiếng mưa đánh thức chàng dậy. Chàng thấy những buổi sáng âm-u của mùa đông thật đáng ghét! chàng không nhớ là đã cảm thấy sự trống rỗng

lạ-lùng. Trong buổi sáng mờ-mịt hôm nay, nỗi cừu-hận tràn ngập lòng chàng như một ngọn thủy-triều dơ-dáy. Chàng đau-đớn co-quắp tấm thân già dưới lớp vải giường. Chàng thấy một ngày dai-dẳng hiện ra trước mặt như 'một đường cát hiu quạnh giữa những bãi đầm nắng cháy. Chàng nhắm mắt đề qua thời-gian, mong đến lúc giải-thoát của bữa ăn sáng một cách vô tư-lự. Trong khi Mã-Thị đốt lửa, và đến đặt tách cà-phê sữa nóng ở đầu giường thì chàng quay mặt vào tường vờ ngủ.

XVII

Sau bữa ăn trưa, Cao-Đề-Vân đến ngồi trước bếp lửa. Nếu biết là ngồi lọt trong ghế bành giữa bóng mờ một buổi tháng chạp ướt-át này sẽ làm chàng hồi-tưởng đến người mẹ hấp-hối chắc hẳn chàng sợ-hãi lắm! Mẹ Mã bước vào, tay đỡ thẳng cháu còn yếu hôm nay là lần đầu tiên mới gượng dậy. Mẹ rình ngó ông chủ, cố dò ý, nhưng ông vẫn nhìn ngọn lửa chăm-chăm. Mẹ đẩy thẳng nhỏ sợ-sệt đến ông, mụ bảo :

— Mày thưa ông chủ đi!

Cao-Đề-Vân không thèm quay đầu lại. Mẹ Mã nói thêm :

— Tội nghiệp thằng nhỏ nó bệnh quá. Hôm nay nó gầy nhách, chỉ thấy có mắt.

Và mẹ mân-mê cánh tay nó. Ông chủ vừa cầm cái kẹp lửa lên, nhưng lại phải bỏ xuống vì tay ông run. Rồi ông lạnh-lùng nhìn thẳng ranh. Tuy không biết nói thô-âm nhưng ông chợt nhớ hai tiếng của ông ngoại và mẹ ông thường nói lúc muốn đuổi một người hay một con vật đi khuất mắt :

— Cút đi!

Ông đứng dậy và lại càng giống mẹ, — giống bà lúc bà cương-quyết và đáng sợ. Mã-Thị đi thụt lùi với vẻ tôn-kính, sợ-hãi, và mẹ lôi thẳng nhỏ tóc lờm-chờm, tập-tễnh như một con sáo đau.

Cao-Đề-Vân ngồi trước lò sưởi phòng giấy cho đến tối. Từ bốn giờ chiều, Mã-Thị đem đèn lên, rồi đóng cửa lá-sách, ông ngồi một mình cho tới lúc nghe tiếng la-lối biết rằng mẹ thằng Lai-Mông đã về ở dưới bếp. Thế là lại như hôm qua, ông đến ngồi yên lặng trên cái thùng gỗ gần cái cửa tối om. Tiếng mẹ Mã van xin : « Không, không, làm thế ông ấy tức xam ra bây giờ... ». Rồi giọng thô-âm của mẹ con át mẹ đi. Nó hét lên rằng đề nó dọn ăn cho; nhưng sao giọng lại có vẻ dọa nạt thế? Đề-Vân thấy lạnh, chàng trở về phòng giấy và ngồi im nhìn lửa cháy. Bây giờ, mẹ Mã lên thưa ông chủ bữa ăn đã dọn. Như mỗi tối,

mụ lấy cây đèn, dơ cao lên rồi đứng tránh qua trước mặt. Ông thấy soi sáng cái mặt già biến sắc của mụ. Ông đi qua nhà bếp, đẩy cửa phòng ăn; giờ ông mới hiểu: trên khăn bàn sạch-sẽ, trước bát đĩa ăn của ông, có đặt một bộ bát đĩa nữa; và vì bàn cao, mụ con chồng sách lên ghế đề thăng Lai-Mông có thể ăn xúp dễ-dàng.

Thằng nhỏ khóc sau cánh cửa; nó không dám vào, tuy mẹ nó đã bảo và đã bắt đầu lớn tiếng. Song Cao-Đề-Vân thấy nổi dần lòng phẫn-nộ; ông sung-sướng đề mẹ nhập hân vào ông. Ông tự rót một ly vang đầy và uống có một hơi, rồi gạt một cái, những đĩa bát đề cho thằng nhỏ đã bề nát trên gạch lát nhà. Sau tiếng đồ bể ấy, dưới bếp thấy lặng ngắt. Ông bước xuống, thấy ngay mụ con với cặp mắt gà mái và, sau mụ, là Mã-Thị chấp hai tay dơ cao lên. Ông lại nhớ những tiếng thổ-âm mẹ ông dùng lúc muốn đuổi khuất mắt, cả thú lẫn người:

— Cút cả lũ đi!

Mụ con bây giờ mới bước lên và liến-thoảng nói lớn rằng chính ông chủ đã muốn giữ thằng bé lại; rằng ông đã làm nó mất một chỗ làm tốt; rằng đã thỏa-thuận là ông sẽ chăm-nom nó... Thằng bé rất triu mến ông chủ... Mụ sợ-sệt ngừng bật vì ông chủ nín lặng, vì cặp mắt lạnh-lùng của ông. Ông lặp lại:

— Cút hết đi!

Con mụ nổi xung thét lên là chúng sẽ không đi một mình, chúng sẽ đem mụ già theo. Mụ Mã hiểu gì chẳng? Không thấy mụ cãi, mụ đứng hơi quay lưng lại, hai bàn tay nổi gân xanh úp lấy mặt. Cửa phòng hé mở và thằng nhỏ thò cái mồm chồn bị bắt tại hang vào. Song mụ con, tin chắc lời dọa làm nhụt kẻ địch nên mỉm cười đắc thắng, lộ ra hai vành lợi cứng ngắc với cái mồm đen thui. Cái cười ấy càng đưa Cao-Đề-Vân đến tánh dữ dằn của mẹ. Ngón tay ông sờ-soạng tìm lâu trong bót một tờ giấy trăm quan, ông ném cho Mã-Thị (nhưng mụ con lượm), rồi mở cửa, với giọng bình-thản, ông bảo:

— Mai mụ sẽ đến mà lấy rương hòm.

Mụ lặng nhìn ông. Trong giờ phút ấy, không phải chỉ một mình ông chủ mụ, mà tất cả những chủ đã quá-vãng, đuổi mụ đi. Thấy mụ không đi, ông lặp lại với cái giọng của ông già họ Phùng:

— Cút đi!

Rồi ông ngửa đầu, cổ banh ra như nữ-thần Duy-nông¹, — người ta tưởng chừng như mẹ ông sống lại.

XVIII

Cao-Đề-Vân nghe tiếng guốc lạch-cạch của chúng trên con đường Bọt-đổ đi Xệt, chàng lại rót đầy ly uống hết, và ra khỏi phòng. Chuyển tàu cuối cùng đã qua rầm-rầm trên cầu ; tòa nhà không rung chuyển nữa. Những làn mây mỏng bay ngang che khuất mặt trăng, nhưng ánh sáng vẫn tỏa rạng. Vì Đề-Vân đứng ở phòng ngoài không thấp đèn, nên nhìn rõ hình mình trong tấm gương đề gần cửa. Im-lặng bao-bọc lấy chàng, thâm-u hơn cả mọi đêm trước. Song chàng không nhớ là qua những đêm trần-trọc có nghe tiếng mẹ Mã thở. Nhưng thực ra chỉ một hơi thở trầm nhẹ trong một gian phòng xa nào đó cũng đủ xao-động không-khí, đến nỗi dù ta không hay mà một làn hơi người ấm-áp vẫn cảm được lòng ta. Vì vậy, nay là lần đầu tiên Cao-Đề-Vân biết sự tỉnh-mịch Vì, cũng như hôm qua, chàng nghe cành cây liên-miên rỏ giọt và quanh cái nhà im vắng chỉ có cái tiếng êm-tĩnh của những giọt lệ ấy. Trong lúc đó, có lẽ tâm-hồn chàng nhận thấy sự yên-tĩnh tiến gần đến cái thế-giới trong ấy mẹ chàng mới thật là mẹ, nhưng cũng là một người khác, — người đã thúc-giục chàng tống một người nữ-tỳ già ngoan-ngoãn ra khỏi nhà, — và cũng chính là người đó vẫn còn sống, nhưng sống nơi khác, đêm nay đã làm cho chàng người dịu hết giận hờn, chán ghét mọi sự hà-khắc, đem lại cho chàng một siêu-thoát u-huyền. Ít ra là chàng cũng tưởng như thế ; chàng không nghĩ là chàng vừa uống rượu và không biết rằng có lúc chỉ một chút say-sưa nhẹ-nhàng cũng đủ cho ta linh-cảm đến cõi vô-cùng vô-tận. Đương đề-mê êm-dịu thì hơi lạnh làm chàng tỉnh ra. Chàng run cả người và răng đánh lặc-cập như Mai-Thị lúc hấp-hối. Rồi theo dãy hành-lang của «nhà kẻ-thù», chàng run rẩy đi từ phòng này qua phòng khác, cho đến cái buồng có ánh trắng băng qua lá-sách dọi sáng cái khuôn ảnh vô ốc và in lên tường cái bóng dịu-dàng của mấy cành hoa huệ héo tàn. Từ bậc thềm ấy, chàng bước vào cái vựa chạy dài nối hai căn nhà. Một khuôn cửa tò-vò thâm hút, ánh-sáng thanh-khiết của đêm như một làn nước đề trải lên một cái mặt hòm có vẽ hoa uất-kim-hương. Đề-Vân lão-đạo vấp dụng những vật chết, mở cửa cái gác đề đồ ngày xưa Mã-Thị ngủ trước hồi phải thức canh bà cụ Chủ. Mỗi buổi sáng, mẹ vẫn lên đó đề chải chuốt, ngắm-nghe và cắt tất cả của-cải mẹ trong một cái rương gỗ đen. Không-khí lạnh buốt ở đây còn được mùi xà-bông thơm và mùi áo quần kẻ làm công. Cửa tò vò phòng đề đồ nhỏ hơn cửa ở vựa, tụ ánh sáng trong vạt ban đêm trên pho tượng thánh-mẫu bằng thạch-cao hai bàn tay mở rộng, nhưng lại đề hình thánh-giá trên đầu giường nằm trong tối. Cái giường có trùm tấm vải dệt hình người, đó là vết sáng duy-nhất, của quý duy-nhất trong phòng mà có lẽ Mã-Thị đã cắt đi nếu mẹ biết là «vật mắc tiền». Đề-Vân ngồi trên tấm vải giường, ngả người về phía trước, chống cùi tay vào đầu gối, hai tay úp mặt khóc. Khí lạnh

làm buốt nước mắt trên má. Thân ông run-rẩy. Ông sợ sẽ chết một mình trong phòng gác ấy, nên lao-đảo ra khỏi cái vựa, và níu lấy tay vịn của cầu-thang để đi xuống tận giường nằm.

Ông không ngủ, ông cảm thấy trên ngực, trên chân tay, một sức nặng vô-biên. Ông mơ thấy có người đi trong vườn chẳng? Không, vì con chó Mực sủa dữ-dội, rồi lại bỗng-nhiên im bật. Đền-Vân nhớ là đã quên cài cửa. Ông nghe cái cửa lớn bị ai đẩy một cái, đã mở ra, nhưng không chút chi sợ-hãi. Có tiếng chân xa dần về phía bếp, tiếp theo là một ánh-sáng thấp-thoáng lọt xuống sàn nhà. Ông nhắm mắt, rồi lại mở ra. Mã-Thị cầm cây đèn, một bàn tay đưa ra để hắt ánh-sáng trên khuôn mặt thánh-mẫu đen của mụ. Nhưng mụ không tiến bước, mụ đợi ông chủ gọi:

— Mụ Mã!

Thế là, sau khi đặt cây đèn xuống, mụ đến gần ông, và ông cảm thấy cái bàn tay già nua kia vừa đặt vào trán.



Đã có bán

KHI NGƯỜI CHẾT CÓ MẶT

tiểu-thuyết

của NGUYỄN-NGU-Í

(BÌNH-NGUYỄN-LỘC đề tựa)

« Một nàng con gái luống tuổi.

Một gã đàn ông góa vợ.

Hai cuộc đời sao bỗng nhiên hòa-hợp; và đâu đây, lảng-vảng bóng hình một người không còn nữa... »

NGÀY-XANH xuất-bản

Giá: 35 đ.

MÃ-KIÊN-TRUNG

trước-tác

TÔ-NAM

phiên-dịch

馬氏文通 *Mã-thị văn-thông*

(tiếp theo V. H. N. S. số 76)

界說五 *Giới-thuyết V*

Thực-tự nào đề *tả hình* của sự-vật, gọi là tinh-tự 靜字. Hình là nói về tình-cảnh đã có của sự-vật, cho nên Tinh-tự cùng động-tự đối-lập với nhau; Tinh-tự là nói cái tình-cảnh dĩ-nhiên, động-tự là nói cái hành-động đương-nhiên, hành-động phải do sự-vật đề phát-triển, tình-cảnh cũng phải phụ vào sự-vật thì mới hiển-hiện.

Tỉ như những tiếng: dài vắn, nặng nhẹ, nhiều ít, lớn nhỏ v.v... nếu ta chỉ nói trống không, thì ai biết được cái gì dài vắn, cái gì nặng nhẹ. Tất-nhiên ta phải nói, ví dụ: Vải lụa dài vắn như nhau, tơ gai nặng nhẹ như nhau... Nói như thế thì cái hiện-tình bất-tề (chẳng bằng nhau) của vật mới có thống-thuộc, rồi sau những tính-chất cao-dày của trời đất, thông-minh của thánh-nhân, cùng là trắng đen xấu tốt của mắt thấy, thanh-âm trong đục của tai nghe, v.v... nó đều thuộc về tinh-tự vậy.

界說六 *Giới-thuyết VI*

Động-tự nào dùng để *mô-tả* hình-dung của động-tính là trạng-tự 狀字. Hiện tình bất-tề của sự-vật đã lấy tinh-tự để hình-dung, nhưng sự-vật cứ đi, chỗ đến cũng không nhất luật. Tỉ như một người, những lúc nói, im, đi, đứng v.v..., cũng còn có những thái-độ như: vội-vàng, thư-thả, nhẹ, nặng, lâu dài,

tạm-bộ, khác nhau; cho nên những câu: 'Học dục bác, vấn dục thâm 學欲博問欲審'¹: Học muốn rộng, hỏi muốn kỹ v.v... đều đề mô-tả hình-dung của động-tự vậy. Còn câu 'Thiên-tử mục mục, chư-hầu hoàng hoàng 天子穆穆諸侯皇皇'²: Thiên-tử hòa hòa, chư-hầu rõ-rõ v.v... đều dùng tiếng đôi đề tả thêm rõ đáng-mạo vậy.

Lại như những câu trong sách Mạnh-Tử 孟子: 'Hà vi phân phân nhiên dữ bách công giao dịch 何為紛紛然與百工交易'³: Có sao bời-bời vậy, mà cùng với trăm hạng thợ giao-dịch, thì 3 chữ 'phân phân nhiên': bời-bời vậy, là đề trạng (tả) cái hình-dung trong sự giao-dịch. Câu 'Bồ bặc vãng tương thực chi 匍匐往將食之'⁴: Cố-gắng lộn-khộm bò ra toan ăn, thì 2 chữ 'bồ bặc': lộn-khộm đề trạng (tả) cái đáng-điều khó-khẩn của bước đi. Chẳng những thế, phạm các chữ dùng đề ghi cái giờ phút động của sự-vật, và cái chỗ động đó, đều gọi là trạng-tự vậy.

Còn như câu (Mạnh-Tử) 'Cấp quả nhân chi thân, đông bại ư Tề, Trương tử tử yên, tây táng địa ư Tần thất bách lý, nam nhục ư Sở, quả nhân xỉ chi (孟) 及寡人之身,東敗於齊,長子死焉,西喪地於秦七百里,南辱於楚,寡人恥之'⁵: Kịp đến بدن thân của quả-nhân, thì bên đông bị bại với nước Tề, chết mất đứa con trưởng; bên tây bị mất 700 dặm đất với nước

1 Trung-dụng chương thứ 中庸第十九章: Bác học chi, thâm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi. 博學之審問之慎思之明辨之篤行之: Học rộng đấy, hỏi kỹ đấy, nghĩ chín đấy, phân biện rõ đấy.

2 Lễ-Ký 禮記: Thiên-tử mục mục, chư hầu hoàng hoàng 天子穆穆諸侯皇皇: Thiên-tử xán-lạn chư hầu rực-rỡ.

3 Sách Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công thượng 孟子滕文公上: đề bài bác thuyết của Hứa-Hành 許行 nói: «Hiền giả dữ dân tịch canh nhĩ thực 賢者與民並耕而食: Ông vua hiền phải cùng dân cấy ruộng mà ăn». Còn như áo mặc và cây bừa v... thì lấy thóc mà đổi, nên thầy Mạnh hỏi lại: Hà vi phân phân nhiên dữ bách công giao dịch, hà Hứa tử chi bất dạn phiến: 何為紛紛然與百工交易,何許子之不憚煩: Làm sao mà cùng với trăm hạng thợ đổi chác rồi bời như vậy? sao mà Hứa-tử không ngại phiền?

4 Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công hạ 孟子滕文公下: Khuông-Chương 匡章 hỏi: Trần-Trọng-Tử 陳仲子: há chẳng phải là liêm-tĩ hay sao? ra ở đất Ô-Lăng (於陵) 3 ngày không ăn, đến nỗi tai không nghe mắt chẳng trông thấy gì. Nhân tiện ở trên miệng giếng có quả lý rụng sâu bọ đã ăn mất quá nửa, y bèn bỏ lê ra để ăn, sau 3 lần nuốt thì tai mới nghe mắt mới nhìn được v. v...

5 Mạnh-Tử, Lương-Huệ-Vương chương cú thượng 孟子梁惠王章句上. Vua Huệ-vương nước Lương nói với thầy Minh-Tử rằng: Nước Tần 晉 này khắp cả thiên-ha không còn nước nào mạnh hơn, chắc hẳn ông già (trò thầy Mạnh) đã rõ? Thế mà đến بدن thân của quả-nhân, thì phía đông bị bại với nước Tề 齊 v. v...

Tần; bên nam bị nhục với nước Sở, quả-nhân lấy làm hồ-thẹn đấy. Mấy câu trên 3 chữ ‘Đông’ ‘Tây’ ‘Nam’ là để ghi cái chỗ đã bị tâng bại và chịu nhục thì cũng gọi là trạng-tự. (mấy câu này trích ở Lương-Huệ-Vương thượng).

Và câu: ‘Vương-Hoan triều mộ kiến; Minh nhật xuất diếu ư Đông-Quách thị, Công-Tôn-Sửu viết: tích giả từ di tậ, kim nhật diếu, hoặc giả bất khả hồ? 王驩朝暮見; 明日出吊於東郭氏, 公孫丑曰: 昔者辭以疾, 今日吊, 或者不可乎⁶: Người Vương-Hoan sớm hôm vào yết kiến, và câu: Sáng hôm sau đi viếng tang họ Đông-Quách, Công-Tôn-Sửu hỏi: trước kia thầy cáo ốm, hôm nay lại đi viếng tang, hoặc giả có điều không phải? (trích sách Mạnh, từ chương Công-tôn-Sửu hạ). Mấy câu này những chữ: ‘triều mộ’ (sớm hôm), ‘minh nhật’ (sáng mai), ‘tích giả’ (hôm trước), ‘kim nhật’ (ngày nay) đều là chữ để ghi thời-gian, và cũng đều là trạng-tự vậy.

Luận Ngữ: ‘Tử vị thiếu tậ mĩ hĩ, hựu tậ thiện giã, vị Vũ tậ mĩ hĩ, vị tậ thiện giã (論) 子謂韶盡美矣, 又盡善也, 謂武盡美矣, 未盡善也⁷: Đức Khổng bảo: nhạc thiếu có tất cả sự đẹp, và tất cả sự khéo vậy, còn nhạc vũ thì tuy có tất cả sự đẹp, nhưng chưa có tất cả sự khéo vậy. Câu này 2 chữ ‘thiện mĩ’ (khéo đẹp) là tính-tự, chữ ‘tậ’ (hết) là trạng-tự để tả rõ chỗ tiến đến của khéo đẹp, mà 2 chữ ‘vị’ (chưa), ‘hựu’ (lại) là trạng-tự thì lại kiêm-tả hình-trạng của trạng-tự và tính-tự; bởi vì trạng-tự ắt phải đứng trước chữ tả trạng-thái của sự vật.

Trên đây nói về thực-tự gồm có 5 loại.

6 Mạnh-Tử, Công-Tôn-Sửu hạ 孟子, 公孫丑下. Thầy Mạnh-Tử làm quan Khanh nước Tề, sang diếu tang nước Đằng 滕, Vua sai quan đại-phu ấp Cái là Vương-Hoan (蓋大夫王驩) đi phụ-tá, Vương-Hoan sớm hôm vào yết-kiến, thế mà suốt cả chuyến đi chuyến về trên quãng đường nước Tề nước Đằng, Thầy Mạnh không hề nói chuyện với Vương-Hoan về việc đi sứ. . Cũng ở thiên Công-Tôn-Sửu hạ: Thầy Mạnh-Tử toan vào triều vua nước Tề thì vua sai người đến nói rằng: Quả-nhân cũng toan đến yết-kiến nhà Thầy, nhưng bị chứng cảm-hàn không dám ra gió, sớm mai sẽ ra thị-trào, không biết nhà thầy có cho quả-nhân được yết-kiến chăng? Thầy Mạnh thưa rằng: Chẳng may tôi cũng bị bệnh không thể vào triều được.

Nhưng rồi sáng sớm hôm sau, Thầy Mạnh lại đi viếng tang nhà họ Đông-Quách (東郭氏) 明日出吊於東郭氏 v. v. .

7 Luận-Ngữ thiên Bát-Dật thứ 3 論語八佾第三: Nhạc Thiệu韶 do Vua Thuấn 舜 chế ra khi dạo lên có chim phượng-hoàng bay về múa ở sân (Thấy ở Ngụ-Thư thiên Ích-Tắc 虞書益稷). Nhạc Vũ武, của vua Vũ-Vương nhà Thương 周武王 chế ra từ sau khi đã thành-công về việc đánh vua Thương-Trụ 商紂.

界說. 七

Giới-thuyết VII

Phàm hư-tự dùng đề nối liền cái nghĩa tương-quan của thực-tự, gọi là giới-tự 介字 (cũng như giới-thiệu).

Phàm những thực-tự ở trong câu văn, chữ nào đứng trước đứng sau, vẫn có một lẽ nhất-định, đề chấp mỗi tình liên-hệ của đôi bên. Nhưng mỗi tình ấy chẳng thể chỉ riêng có thứ-tự đứng trước đứng sau mà đạo-đặt hết được, vì thế phải mượn hư-tự đề làm sáng tỏ thêm ra, cho nên gọi là giới-tự. Nghĩa là phàm những thực-tự nào có tính liên-hệ tương-quan với nhau, thì cái chữ đứng vào khoảng giữa đề làm môi-giới cho hai chữ thực liên-lạc với nhau, tức là giới-tự vậy. Tỉ như những câu trong sách Mạnh-Tử như: 'Tích giả Mạnh-Tử thường dữ ngã ngôn ư Tống 昔者孟子嘗與我言於宋'⁸: Trước kia thầy Mạnh-tử thường cùng ta nói chuyện ở nước Tống. Coi đó ta thấy giữa thầy Mạnh với ta tức Đằng-văn-Công 滕文公, đôi bên không có tương-quan, nên mới phải đệm chữ 'dữ' là cùng với vào giữa đề tỏ ra nghĩa thầy Mạnh đối với ta đã từng phát-ngôn những gì. Lại như chữ Tống 宋 là địa-danh, cùng với chữ 'Ngôn 言' là nói, hai chữ cũng chẳng tương-quan, nên phải đệm chữ 'ư 於' là ở vào giữa đề chỉ rõ địa-diểm đã phát-ngôn, coi đó đủ biết 2 chữ 'dữ' và 'ư' đều là giới-tự vậy.

Lại như câu: 'Thành môn chi qui, lưỡng mã chi lực dư 城門之軌兩馬之力與'⁹: Vết trùng của bánh xe ở cửa thành, có phải sức của hai con ngựa chẳng? Câu này 2 chữ 'chi 之' là của, đem chèn vào khoảng giữa 2 danh-tự đề chỉ rõ những cái gì, thuộc vào đâu? coi đó đủ biết. Vết xe không phải vết xe chỗ khác, mà nó ở ngay trong cửa thành; sức kia không phải sức của vật khác, mà nó chính là sức của hai con ngựa đã tạo nên vậy.

⁸ Mạnh-Tử, Đằng-văn-Công chương cú thượng 孟子滕文公章句上: Đằng-Định-Công (滕定公) mất, Thê-Tử bảo Hữu-nhiên (有然) rằng: trước kia Thầy Mạnh-tử thường cùng ta nói chuyện ở nước Tống, trong lòng ta vẫn không quên; ngày nay chẳng may gặp phải đại-cố 大故 (đại tang) ta muốn sai người đi hỏi lại thầy Mạnh rồi sau hãy cử-hành việc tang v. v..

⁹ Mạnh-Tử chương Tận-Tâm hạ 孟子盡心下: Cao-Tử 高子 hỏi: Tiếng chuông của vua Hạ-Vũ 夏禹 kêu hơn tiếng chuông của vua Văn-Vương 文王 có phải không? Thầy Mạnh hỏi lại: lấy có gì mà nói như vậy? Cao-tử đáp: lấy có tại cái chùy lái 追蠡 (giấy treo chuông, vì giấy chuông của vua Vũ bôi đánh nhiều đã đứt, còn giấy chuông của vua Văn-Vương còn tốt nguyên vì ít đánh). Thầy Mạnh bảo rằng: điều đó sao đủ đề nhận-định? thử coi vết trùng của bánh xe ở cửa thành kia có phải do sức của 2 con ngựa chẳng?

Lại câu: ‘Sát nhân dĩ đinh dữ nhận, hữu dĩ dị hồ 殺人以挺與刃, 有以異乎’¹⁰: Giết người bằng gậy với dao có khác nhau không? Câu này chữ ‘đinh’ (gậy), ‘nhận’ dao với chữ ‘sát’ (giết), không can-thiệp gì, nên mới đem chữ ‘dĩ’ (bằng) vào thì mới rõ được cái thứ đã dùng để giết người đó; cũng như trong sách Luận-Ngữ có câu: ‘Bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ 博我以文, 約我以禮’¹¹: mở rộng cho ta bằng văn, hạn-chế ta lại bằng lễ, thì 2 chữ ‘dĩ’ này cũng giống chữ ‘dĩ’ ở mấy câu trên vậy.

界說 八 Giới-thuyết VIII

Phàm hư-tự dùng đề *năng-đỡ* *diu-dắt* chữ và câu, đều gọi là liên-tự 連字. Chữ và câu sở-dĩ nối-tiếp được với nhau, sự thực không ngoài 4 chữ ‘Đề 提, Thừa 承, Triển 展, Chuyển 轉’: Nâng lên, đỡ lấy, mở ra, xoay lại, (cũng như khai, thừa, chuyển, hợp, của luật thơ). 4 chữ ấy đều dùng hư-tự đề làm sáng nghĩa câu văn. Tỉ như Luận-Ngữ có câu: ‘Luận: Nhược thánh dữ nhân tắc ngô khởi cảm. Ưc vi chi bất yếm, hối nhân bất quyên, tắc khả vi vân nhi dĩ hi, 論: 若聖與仁則吾豈敢. 抑爲之不厭, 誨人不倦, 則可謂云爾已矣’¹²: Như bậc Thánh cùng bậc nhân thì ta đâu dám. Hoặc giả làm việc không biết chán, dạy người không biết mỏi, thì có thể bảo rằng: như thế mà thôi vậy, (câu này trích trong Thiên Thuạt-Nhi 述而). Câu này chữ ‘nhược 若’ (ví bằng, hoặc-giả), đề nêu 2 chữ ‘Thánh’ và ‘nhân’, chữ ‘tắc 則’ (thì), đề thừa tiếp thẳng lên bài trên; chữ ‘ức 抑’: hoặc-giả, đề hơi chuyển cái nghĩa ở trên xuống; chữ ‘tắc 則’: thì, lại dùng đề thừa tiếp lấy. Nói tóm lại, những hư-tự ấy dùng đề nối liền cú-dậu mà thôi.

10 Mạnh-Tử Lượng-huệ-Vương thượng 孟子梁惠王上, Thầy Mạnh hỏi vua Huệ-Vương nước Lương rằng: Giết người bằng gậy với dao có khác nhau không? Vua đáp: ‘Vô dĩ dị giả 無以異也: không có gì là khác. Lại hỏi: dĩ nhân dữ chính, hữu dĩ dị hồ 以刃與政有以異乎, bằng dao hay bằng chính-sự có gì khác không? Vua đáp: ‘Vô dĩ dị giả 無以異也: không có gì là khác.

11 Luận-ngữ thiên Từ-Hán thứ 9 論語子罕第九. Phu-tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân, bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ. 夫子循循然善誘人 博我以文 約我以禮. Đức Phu-tử (Khổng-Tử) lần lần vậy khéo dạy bảo người, mở rộng cho ta thì lấy văn, thu gọn cho ta thì lấy lễ.

12 Luận-Ngữ Thuạt-Nhi đệ thất 論語述而第七: Đức Phu-tử nói rằng: Như bậc thánh và bậc nhân thì ta đâu dám ví v. v... Công-Tây-Hoa viết: Chính duy đệ-tử bất năng học giả 公西華曰正唯弟子不能學也: Công-Tây-Hoa thưa rằng: ‘Chính những điều ấy mà đệ-tử không thể học được.

Lại như câu: 'Phú nhi khả cầu giả, tuy chấp chiên chi sĩ ngô diệc vi chi, như bất khả cầu, tòng ngô sở hiếu 富而可求也, 雖執鞭之士吾亦爲之, 如不可求, 從吾所好'¹³: Cái giàu mà có thể cầu cạnh được, thì dầu ra làm kẻ cầm roi ngựa (lái xe ngựa) ta cũng làm đó. Vì như không thể cầu được, thì ta sẽ làm theo ý muốn thôi. (Sách Luận-Ngữ Thiên Thuật-Nhi 述而). Câu này chữ 'nhi 而' (mà), có ý giả-định, cốt đề cời mở; chữ 'tuy 雖' (dẫu), lùi lại một bước đề chuyển hợp cả hai ý trong câu văn; và chữ 'như 如' (cũng thế) đều là liên-tự.

Mạnh-Tử thiên Lương-Huệ-Vương hạ 梁惠王下. 'Kim yên ngược kỳ dân, vương vãng nhi chinh chi 孟: 今燕虐其民, 王往而征之'¹⁴: Nay nước Yên bạo-ngược với dân, nhà vua sang đánh đấy. Câu này chữ 'kim 今' (nay), dùng đề nâng ý ở dưới thừa tiếp lên ý trên.

'Luận-Ngữ. Kim Do dữ Cầu giả, khả vị cụ thần hi 論. 今由與求也, 可謂具臣矣'¹⁵: Nay gã Do cùng gã Cầu vậy, có thể gọi là hạng đủ tư-cách bề tôi vậy. Câu này chữ kim 今 (nay), cũng đón lấy ý trên đề nâng ý dưới vậy.

界說九 Giới-thuyết IX

Phạm hư-tự dùng đề giảm bớt được chữ và câu, gọi là 'Trợ-tự 助字'. Câu văn nào chỉ dùng toàn thực-tự thì nghĩa bóng trong câu khó lộ ra ngoài bởi thế nên mới phải dùng những chữ: 'giả 也', 'hi 矣', 'hồ 乎', 'tai 哉': (vậy, vậy, ôi, vậy thay), đề rút bớt chữ thì tinh-thần của câu văn sẽ bộc lộ.

Còn như trợ-tự là đề giúp cho thực-tự dạng làm sáng tỏ tinh-thần sẵn có ở trong câu văn. Tỉ như: 'Mạnh-Tử. Vô thương giả, thị nãi nhân thuật giả, kiến ngư vị kiến dương giả 孟: 無傷也, 是乃仁術也, 見牛未見

13 Luận-Ngữ Thuật-Nhi 論語述而, Sách Luận-Ngữ thiên Thuật-Nhi thứ 7.

14 Mạnh-Tử Lương-Huệ-Vương hạ 孟子梁惠王下. Nước Tề đánh Nước Yên chiếm được rồi. Chư-hầu bần nhau đề cứu nước Yên, Tề Tuyên-Vương (齊宣王) lo sợ, hỏi thầy Mạnh-Tử. Thầy Mạnh thưa rằng: Kim Yên ngược kỳ dân, Vương vãng nhi chinh chi, dân dĩ vi tương chừng kỳ ư thủy hỏa chi trung giả 今燕虐其民, 王往而征之, 民以爲將拯己於水火之中也: Vì từ ngày nay nước Yên bạo ngược với dân, Vua đem quân sang mà đánh ông Vua ấy thì dân ấy cho rằng nhà Vua toan cứu vớt mình ở trong vòng nước và lửa vậy.

15 Luận-Ngữ Tiên-Tán 論語先進. Quý tử-Nhiên 季子然 hỏi: Như Trọng-Do 仲由 và Nhiễm-Cầu 冉求 có thể gọi là đại-thần được không? đức Không-Tử trả lời: Kim Do dữ Cầu giả, khả vị cụ thần hi, 今由與求也可謂具臣矣: Nay gã Do cùng gã Cầu vậy, có thể gọi là đủ tư cách của bề tôi vậy thôi.

羊也¹⁶: sách Mạnh-Tử, lời thầy Mạnh đáp vua Tề-Tuyên: «Không hại gì vậy, điều ấy tức là nhân-thuật vậy, vì thấy trâu chứ chưa thấy dê vậy». Mấy câu trên có 3 chữ 'giã 也': (vậy), ngắt thành 3 câu là đề biểu-lộ khâu-khi quyết-đoán.

'Mạnh. Quả nhân chi ư quốc giả, tận tâm yên nhĩ hi 孟。寡人之於國也。盡心焉耳矣¹⁷: sách Mạnh-Tử. Quả-nhân đối với nước vậy, hết lòng ấy thôi vậy. Coi đó chữ *giã* (vậy) đề tạm ngừng giọng, rồi đọc tiếp chữ dưới đề tỏ rằng ý-nghĩa của câu này chưa dứt. Thứ đến chữ 'hi' (vậy) đề nhấn mạnh và quả-quyết rằng việc ấy có thực; chữ 'nhĩ' (thôi vậy) có nghĩa là chỉ có thể thôi; chữ 'yên' (vậy) tức là đại-tự, nếu chỗ ấy mà lại đặt chữ *giã* là trợ-tự vào thì nhầm, diềm này sẽ giải-thích sau.

'Luận-Ngữ, Lý-Nhân. Ở bất nhân giả, kỳ vi nhân hi bất sử bất nhân giả gia hồ kỳ thân 論語, 里仁。惡不仁者, 其爲仁矣不使不仁者加乎其身¹⁸: Người ghét điều bất nhân ấy, khi làm điều nhân vậy, chẳng đề điều bất nhân ấy đề lên mình. Câu này chữ 'hi' (vậy), nên đọc ngắn tiếng đề nâng ý-nghĩa dưới lên.

Và 'Luận. U' tông chính hồ hà hữu 論。於從政乎何有¹⁹: Luận-ngữ: Với việc tông chính (làm chính sự) ôi có khó gì? Chữ 'hồ' (ôi), cũng đề gọi câu văn dưới lên.

'Mạnh. Hiền giả diệc lạc thử hồ 孟。賢者亦樂此乎²⁰: Mạnh-Tử:

16 Mạnh-Tử Lương-Huệ-Vương thượng 孟子梁惠王上. Vua Huệ-Vương phàn nàn về việc giết dê lấy máu bôi chuông chứ không giết trâu, bá-tánh cho là tiếc của. 1 hay Mạnh-Tử đáp: Vô thương giả 無傷也 không hại gì vậy v. v...

17 Lương-Huệ-Vương thượng 梁惠王上, Vua Huệ-Vương nói với thầy Mạnh-tử: Quả-nhân đối với nước thực đã tận-tâm vậy, Hà-nội mất mùa thì di-dân sang Hà-dông, Hà-dông mất mùa cũng thế v. v...

18 Luận-Ngữ Lý-Nhân 論語, 里仁, đức Không-Tử nói: Ngã vị kiến hiếu nhân giả ố bất nhân giả, hiếu nhân giả vô dĩ thượng chi, ố bất nhân giả v. v... 我未見好仁者惡不仁者, 好仁者無以尚之, 惡不仁者... Ta chưa thấy người thích điều nhân lại ghét kẻ bất nhân, vì người thích điều nhân thì không còn thích gì hơn nữa, còn ghét kẻ bất nhân thì...

19 Luận-Ngữ thiên Ung-giã 論語雍也. Quí Khang-Tử viết: Cầu giả khả sử tông chính giả dư, viết Cầu giả nghệ ư tông chính hồ hà hữu, 李康子曰求也可使從政也與曰求也藝於從政乎何有. Quí-Khang-Tử hỏi: Người Cầu vậy có thể làm chính-sự được không? đức Không-tử đáp: ẽ Cầu vậy có nhiều nghệ, với việc làm chính-sự có khó gì.

20 Mạnh: Lương-Huệ-Vương thượng 孟子梁惠王上. Mạnh-tử kiến Lương-Huệ-Vương. Vương lập ư chiêu-thương, cố hồng nhạ 'mì lạc viết; hiền giả diệc lạc thử hồ. 孟子見梁惠王王立於沼上顧鴻雁麋鹿曰賢者亦樂此乎. Thầy Mạnh yết-kiến Lương Huệ-Vương, vua đương đứng ở trên ao, quay lại nhìn chim hồng nhạ và hươu nai rồi hỏi thầy Mạnh rằng: Người hiền có vui thích những thứ này không v. v...

Người hiền cũng vui thứ này vậy ôi. Chữ 'hồ' (ôi), đây có ý hỏi lại, và cũng cắt ngắn câu văn để cho ý-nghĩa gọn-gàng.

'Luận-ngữ. Tứ giả văn nhất di tri nhị, Hồi giả văn nhất di tri thập. Xảo ngôn lệnh sắc tiền hi nhân. Hoán hồ kỳ hữu văn chương 論. 賜也聞一以知二, 回也聞一知以十. 巧言令色解矣仁. 煥乎其有文章'²¹: Sách Luận-ngữ: (Lời thầy Tử-Cống thưa với đức Khổng): Tứ tôi nghe một biết được hai, còn Nhan-Hồi thì nghe một đề biết được mười. Khéo nói, khuôn-sắc mặt, thì ít vậy về điều nhân. Rực-rỡ vậy ôi về phần (thừa có) văn-chương. Mấy câu trên, chữ 'giả' (vậy), chữ 'hi' (vậy), chữ 'hồ' (vậy ôi) chỉ đề giúp cho 1 chữ mà thôi, cho nên cũng một trợ-tự mà có khi đề trợ (giúp) cho chữ, hoặc trợ cho cú-dậu, người viết văn hễ khéo khu-khiển là được, sẽ giải-thích kỹ ở dưới.

(còn tiếp)



21 Câu: Tử giả văn nhất 賜也聞一 ở Luận-ngữ 論語 thiên Công-dã-Tràng 公治長. Câu: Xảo ngôn lệnh sắc 巧言令色 ở Luận-ngữ 論語 thiên Học-Nhi 學而. Câu: Hoán hồ kỳ hữu văn chương 煥乎其有文章 ở thiên Thái-Bá 泰伯.

Đã xuất-bản

B U T - H O A

Tập thơ cò hết sức công-phu
và rất mực tài-tình

của PHAN-MẠNH-DANH, một đại thi-gia
nổi danh đất Bắc

Có lời đề-từ của những thi-hào chí-sĩ như Chu-Mạnh-Trinh, Dương-Bá-Trạc,
Tù-long Lê-Đại, Thúc-Gia Ưng-Bình, Vũ-Huy-Chiêu, v.v...

Nhà in Phạm-Văn-Sơn
25, Đại-lộ Nguyễn-Thái-Học, Saigon
xuất-bản

Giá bán (Saigon): 35\$

TIN - TỨC VĂN - HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. ÔNG CỔ-VẤN CHÍNH-TRỊ TẠI PHỦ TÔNG-THỐNG CHỦ-TỌA LỄ KHAI-MẠC KHÓA IX HUẤN-LUYỆN CÁN-BỘ ẤP CHIẾN-LƯỢC

Hồi giờ 9 sáng thứ ba 5-2-1963, ông Ngô-Đình-Nhu, Cổ - VẤN Chính-Trị tại Phủ Tổng-Thống đã chủ-tọa lễ khai-giảng khóa IX Huấn - luyện Cán-bộ Ấp Chiến-lược tổ-chức tại Trung-tâm Huấn-luyện Thị-Nghè.

Khóa IX Huấn-luyện cán-bộ Ấp Chiến-lược đầu Xuân này quy-tụ 372 dự-thính-viên và sẽ được diễn-tiến trong 10 ngày. Trong lúc trình-diện dự-thính-viên với ông Cổ-VẤN và các quan-khách, Thiếu-tướng Trần - Tử - Oai, Giám - đốc Trung-tâm Huấn-luyện, cho biết thêm rằng trong số 372 dự-thính-viên có 3 Tỉnh-trưởng, 6 Quận-trưởng. Ngoài ra, còn có 34 cựu dự-thính-viên của những khóa III và IV về Trung-tâm tu-nghiệp. Chương-trình huấn-luyện gồm hai phần, một phần huấn-luyện lý-thuyết căn-bản Ấp Chiến-lược và một phần hội-thảo về vấn-đề chiêu tập. Trong phần thứ hai, Thiếu-tướng Giám-đốc cho biết sẽ có 120 cán-bộ ngành Thông-tin, Thanh-niên, Công-dân-vụ đến tham-dự.

Sau diễn-văn của Thiếu-tướng Giám-đốc, Ông Cổ-VẤN Chính-Trị đã nói chuyện với các khóa-sinh. Ông Cổ-VẤN Chính-Trị đã nhắc lại lời tuyên-bố của Tổng-Thống trước các phái-đoàn Dân Quân Chính đến chúc mừng Người trong dịp Tết Nguyên-Đán, và nói rằng, dân ta trong ba năm vừa qua, đã xuất-phát từ yếu-tổ nhân-vị và chậm-tiến đề tiến lên xây-dựng một lễ sống.

Lễ Sống đó được xây-dựng trên ba nền-tảng khách-quan và chủ-quan sau đây :

- Một nền văn-hóa trong đó nhân-trí-dùng vừa là xuất - phát điểm nghiên-cứu tranh-dấu, vừa là động-cơ cho một biện-chứng-pháp tiến-bộ, vừa là cứu-cánh của nhân-vị và cộng-đồng.

- Một niềm tin-tưởng vô-biên vừa hợp-lý vừa hợp-tình vào Chính-nghĩa Quốc-gia và vận-mạng của con người và của dân-tộc.

• Điều-kiện cụ-thể để thực-hiện nền văn-hóa nhân-vị dân-chủ trên, trong một bầu không-khí phấn-khởi và một cách hữu-hiệu, sống-động trong đời sống nhân-dân: ấy là một cơ-sở địa-lý khả-dĩ vừa dụng văn, vừa dụng võ được cho cán-bộ của một nước chậm-tiến: Ấp Chiến-lược. Dân ta đã biến Ấp Chiến-lược thành những địa-linh nhân-kiệt.

*

Chiều 14-2-63, khóa IX Huấn-luyện Cán-bộ Xây-dựng Ấp Chiến-lược tổ chức tại Trung-tâm Huấn-luyện Thị-Nghè đã bế mạc. Buổi lễ bế-mạc gồm một phần Hội-thảo tổng-kết và một phần bế-giảng được đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Ngô-Đình-Nhu, Cố-vấn Chính-trị tại Phủ Tổng-Thống.

Tham-dự buổi lễ bế mạc, có ông Đình-Văn-Huân, Chủ-tịch Viện Bảo-Hiến, các ông Cao-văn-Tường và Cồ-văn-Hai, Đệ Nhất và Đệ Nhị Phó Chủ-tịch Quốc-Hội, các vị Bộ-Trưởng trong Ủy-ban Liên-bộ Đặc-trách Xây-dựng Ấp Chiến-lược, các tướng-lãnh, các vị Tổng Giám-đốc và nhân-viên cao cấp các Nha Sở.

Phần Hội-thảo tổng kết bắt đầu từ 4 giờ chiều. Sau nghi-lễ, Thiếu-tướng Trần-Tử-Oai, Giám-đốc Trung-tâm Huấn-luyện đã phúc-trình tổng-quát về khóa IX Huấn-luyện cán bộ. Ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ phúc-trình về phần hội-thảo về vấn-đề chiêu hồi. Đoạn ông Trương-Công Cừu nêu lên những thắc-mắc cuối cùng và quan-trọng, được ông Cố-Vấn Chính-trị giải đáp rõ-ràng.

Tiếp theo phần Bế-giảng, bắt đầu một chương-trình văn-ngệ đặc-sắc do các dự-thính-viên trình bày.

Sau đó, Đại-tá Hồ-Nghĩa, Tỉnh-Trưởng Quảng-Đức đã đại-diện các dự-thính-viên trình-bày cảm-tưởng và đề những đề-nghị lên Ông Cố-Vấn và Ban Giám-đốc Trung-tâm.

Ông Nguyễn-Văn-Đặng, đại-diện các dự-thính-viên, trình kiến-nghị kính nhờ Ông Cố-vấn Chính-trị chuyển đệ lên Tổng-Thống. Ông Cố-vấn và các quan-khách đã trao chứng-chỉ cho các dự-thính-viên đại-diện các ngành. Đoạn Ông Cố-vấn Chính-trị hiệu-thị các dự-thính-viên.

Ông Cố-vấn lưu ý các dự-thính-viên rằng hiện nay ta đang đánh ba thứ giặc (Cộng-Sản, Chậm-tiến, Chia-rẽ), không phải ta qua một giai-đoạn mới và bỏ qua nhiệm-vụ cốt cán trừ Phong-kiến và Thực-dân. Trong ba kẻ thù cần phải bài trừ, Ông Cố-vấn nhấn mạnh, Phong-kiến là kẻ thù quan-trọng nhất, là trở-ngại quan-trọng nhất cho sự chu toàn của Ấp Chiến-lược.

Vì vậy, Ông Cố-vấn đã khuyên các dự-thính-viên cũng như tất cả các cán-bộ trong lúc xây-dựng ấp phải tổ-chức sinh-hoạt nội-bộ chu-đáo, nếu không, sẽ

làm dân-chúng mất tin-tưởng vào chính-sách Ấp Chiến-lược và lầm hiểu là chính-sách Ấp Chiến-lược gây lại sự tồn-tại cho bọn Phong-kiến và Thực-dân.

Ông Cố-vấn đã khen ngợi Ban Giám-đốc, các giảng-viên đã cố công tổ-chức học-tập sanh-hoạt tập-thề khiến cho các dự-thính-viên khóa IX có đủ phương-tiện linh-hội và phong-phú-hóa chính-sách. Ông Cố-vấn Chính-trị chúc các dự-thính-viên khóa IX cố-gắng sáng-tạo lý-thuyết, tổ-chức, kỹ-thuật để mang lại nhiều hứa-hẹn cho Quốc-sách Ấp Chiến-lược.

2. GIÁO-SƯ LÊ-VĂN-THỚI ĐƯỢC CỬ GIỮ CHỨC VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN

Theo Sắc-lệnh của Tổng-Thống số 6-TTP ngày 16-1-63, ông Lê-Văn-Thới, Khoa-trưởng Đại-học Khoa-học Sài-gòn, được cử giữ chức Viện-trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn.

Dưới đây là tiểu-sử ông tân Viện-trưởng Đại-Học Sài-gòn :

- Sinh ngày 3-9-1917 tại Tây-Ninh (Nam-phần).
- Kỹ-sư Hóa-học trường Quốc-gia Cao-Đẳng Hóa-học Bordeaux (1943).
- Tiến-sĩ Lý-hóa (Bordeaux - 1947).
- Giải-thưởng Khoa - học Đại - Học - Đường Bordeaux (Giải-thưởng Prévost - 1944).
- Giải-thưởng Cư-Xá Đông-Dương (Paris, 1944).
- Trưởng Phòng Khảo-cứu tại Viện Cây-Thông, Khoa-học Đại-học đường Bordeaux (1947).
- Giáo-sư Khảo-cứu tại Sở Khai-thác Kỹ-nghệ Thuốc lá và Diêm Quẹt, Bộ Tài-Chánh (Paris, 1956).
- Giáo-sư diễn-giảng tại Khoa-học Đại-Học-Đường Sài-gòn (1958).
- Giáo-sư thực-thụ tại Khoa-Học Đại-Học-Đường Sài-gòn (1958).
- Chủ-tịch, sáng-lập-viên Hội Hóa-học Việt-Nam (1959-1962).

★

Sáng 22-1-63, tại Tòa Viện-trưởng Viện Đại-học Sài-gòn, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đã chủ-tọa lễ nhậm chức của giáo-sư Lê-Văn-Thới, tân Viện-trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn. Tham-dự buổi lễ có ông Đồng-Lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, các ông Khoa-trưởng, Tổng thư-ký và Chủ-sự tại Viện Đại-học.

Nhân dịp này, ông Bộ-trưởng đã đọc diễn-văn đề-cao công-lao, tài uyên-bác và óc tổ-chức của giáo-sư Lê-Văn-Thới cùng những thành-tích của giáo-sư từ khi trở về nước.

Cũng trong dịp này, ông Bộ-Trưởng đã ngỏ lời cảm ơn các vị Khoa-trưởng, Giáo-sư Đại-học cùng các nhân-viên hành-chính đã tận-tâm phục-vụ và hiệp-lực với ông trong 8 năm ông giữ chức-vụ Viện-trưởng Viện Đại-học.

Trong đáp từ, Giáo-sư Lê-Văn-Thới đã nhiệt-liệt ca-tụng ông Bộ-trưởng trước đây đã từng giữ các chức-vụ Khoa-trưởng Đại-học Khoa-học, rồi Viện-trưởng Viện Đại-học Sài-gòn; đồng-thời, ông ngỏ ý tin-tưởng ở sự nâng-đỡ của ông Bộ-trưởng cũng như sự cộng-tác thân-hữu của các bạn đồng-sự và các nhân-viên cộng-sự.

Giáo-sư Lê-Văn-Thới sẽ kiêm nhiệm chức-vụ Khoa-trưởng trường Đại-học Khoa-học.

3. BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐẶC-BIỆT TRỢ CẤP 100.000\$ CHO ỦY-BAN QUỐC-GIA TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TẾ

Ủy-ban Quốc-gia Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (WUS/VN) vừa cho biết ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã ký nghị-định trợ-cấp đặc-biệt cho Ủy-ban 100.000\$ để giúp cho cơ-quan này thực-hiện những công-tác xã-hội cho sinh-viên.

Số tiền này sẽ giúp Ủy-ban hoạt-động trong 4 lĩnh-vực ăn ở, y-tế, hoạt-động văn-hóa và cứu-trợ cấp-thời cho sinh-viên. Ủy-ban hiện đặt trụ-sở tại 61B Phan-Đình-Phùng Sài-gòn. Đây là một tổ-chức gồm 1 số giáo-sư và sinh-viên hoạt-động thiện-chí để giúp đỡ cho sinh-viên, và thường xuyên liên-lạc với hội Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (World University Service) ở Genève, Thụy-Sĩ, và hơn 40 Ủy-ban Quốc-gia khác trên thế-giới.

4. VỀ VIỆC RÚT HỒ-SƠ CỦA NHỮNG THÍ-SINH KHÔNG TRÚNG TUYỂN CÁC KỲ THI TRUNG-HỌC

Cho tới nay, mặc dầu đã được thông-báo trước, một số thí-sinh không trúng tuyển Trung-học Đệ nhất cấp hoặc Tú-Tài vẫn chưa chịu rút hồ-sơ ứng thi về.

Nha Tổng Giám-đốc Trung, Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục vừa ra thông-cáo nhắc lại lần chót để các thí-sinh kể trên kịp đi lấy lại hồ-sơ, hầu các trường có thể chuẩn-bị các kỳ thi tới. Nếu ở xa, thí-sinh có thể gửi thư đến nơi mình đã nộp đơn, kèm theo tem (cò) để được gửi trả hồ-sơ.

Quá ngày 31-3-1963, những hồ-sơ chưa được rút về sẽ bị hủy bỏ.

5. VỀ VIỆC LẬP HỒ-SƠ CÁC KỲ THI TRUNG-HỌC

Kể từ năm 1963 trở đi, Nha Tổng Giám-Đốc Trung, Tiểu-Học và Bình-Dân Giáo-Dục sẽ không phát cho thí-sinh, đề lập hồ sơ thí-vụ, những ấn-chỉ sau đây :

1. Đơn xin dự thi Trung-học Đệ I cấp và Tú-Tài.

2. Phiếu thí-sinh.

3. Phiếu báo-danh.

Các nhà in có thể đến Tổng Nha-Học-Vụ xin ngay những mẫu ấn-chỉ nói trên để in ra và bán cho thí-sinh với giá phải chăng tại các hiệu sách trong toàn-quốc.

Thí-sinh có thể mua lấy dễ-dàng để lập hồ-sơ dự thi, khỏi phải mất thời giờ đi lại và chờ đợi như trước.

6. CÁC ÔNG BỘ-TRƯỞNG NỘI-VỤ, CÔNG-DÂN-VỤ VÀ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC VIẾNG THĂM TỈNH VINH-BÌNH

Sáng 19 1-1963, ông Bùi-Văn-Lương, Bộ-Trưởng Nội-vụ, Ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ và Ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đến Vinh - Bình, dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây - dựng trường Trung-học bán công Bồ-Đề, khánh thành Trung-tâm Tu-nghiệp Công-chức và thăm viếng các Ấp Chiến-lược.

Cùng đi với các ông Bộ-Trưởng, người ta nhận thấy có các đại-diện của Cơ-quan Viện-trợ Kinh-tế Mỹ, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, các nhân-viên Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục, Nội - vụ và Công-Dân-vụ cùng một số đại - diện báo - chí Thủ - đô.

Sau khi đến phi-trường Vinh-Bình, các ông Bộ-Trưởng và các nhân - vật tháp tùng đã được thiếu-tá Lê-Hoàng-Thao, Tỉnh-Trưởng Vinh-Bình, tiếp đón và hướng-dẫn đến trường Trung-học bán công Phạm-Ngữ Bồ-Đề, cách tỉnh lỵ 5 cây số.

Mở đầu buổi lễ đặt viên đá đầu tiên xây - dựng trường này, Thiếu - Tá Tỉnh-Trưởng đọc diễn-văn chào mừng các vị Bộ-Trưởng và phái - đoàn, và nhấn mạnh đến sự săn-sóc của Chính - phủ đối với đồng - bào Việt gốc Miên tại tỉnh Vinh-Bình, không những về phương-diện vật-chất mà cả về phương-diện tinh-thần và học-vấn. Chính nhờ sự chăm-sóc đó mà trường Tiểu-học Phạm-Ngữ tại tỉnh-lỵ với 5 chi-nhánh rải-rác khắp các quận đã ra đời và nay đến lượt trường Trung-học Bồ-đề được thành-lập. Sau khi vị Hội-trưởng Hội Phật-giáo Nguyên - thủy bày tỏ lòng tri-ân nồng nhiệt của Hội trước sự chăm-nom săn-sóc của chính-quyền địa-phương, một đại-diện Sư sãi Việt gốc Miên tuyên đọc kiến-nghị kính đệ Ngô Tổng-Thống, nguyên trung - thành và siết-chặt hàng ngũ sau lưng Người không phân-biệt tôn-giáo, nòi giống.

Kế đó, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đã hiệu-thị anh em giáo-chức cùng các vị Sư sãi Việt gốc Miên. Ông Bộ-Trưởng nhắc đến mối quan-tâm đặc-biệt của Chính-phủ đối với các đồng-bào Việt gốc Miên tại tỉnh Vinh-Bình, không những nhằm giúp-đỡ đồng-bào, nâng cao mực sống mà còn săn-sóc đời sống tinh-

thần của đồng-bào. Việc thành-lập trường Trung-học Phạn-ngữ Bồ-Đề là bằng chứng hùng-hồn nhất để chứng-minh lòng ưu-ái đó.

Nhân dịp này, ông Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ đã nói chuyện bằng Miên-Ngữ với đồng-bào Việt gốc Miên hội họp tại đây.

Sau đó, Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã đặt viên gạch đầu tiên, mở đầu cho công việc xây cất trường Trung-học Bồ-Đề.

Tiếp-tục chương-trình thăm viếng, các vị Bộ-Trưởng và phái-đoàn đã đến khánh-thành Trung-tâm Tu-nghiệp công-chức của tỉnh Vinh-Bình, đặt tại tỉnh-lỵ.

Trong dịp này, ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ đã ngỏ lời với anh em công-chức trong tỉnh.

Sau khi phát bằng cho 10 học-viên xuất-sắc trong khóa đánh máy chữ vừa qua, ông Bộ-Trưởng Nội-Vụ cắt băng khánh-thành tòa nhà lớn của Trung-tâm Tu-nghiệp.

Rời Trung-tâm Tu-nghiệp công-chức, các vị Bộ-Trưởng cùng phái-đoàn đã đến thăm Ấp Chiến-lược Thanh-Trì, cách tỉnh-lỵ Vinh-Bình chừng 15 cây số.

Khởi công ngày 1-11-61, Ấp Chiến-lược Thanh-Trì đã hoàn-thành trong 21 ngày. Với một diện-tích 731 mẫu và dân-số 1.018 người, Ấp Chiến-lược Thanh-Trì đã xây cất được một vòng đai khá chắc-chắn với 250 hố cá-nhân, 1.500 thước chiến-hào, và 4.000 thước rào kẽm gai. Bởi vậy ngày 28-11-61, một trung-đội du-kích Việt-cộng đến phá hoại ấp này, đã bị đẩy lui. Thanh-niên chiến-đấu của Ấp đã hạ được 8 tên Việt-cộng, tịch thu được 1 súng ngựa trời, 1 tiểu liên Thompson và một số lựu-đạn. Phần đông dân-cư trong Ấp đều là người Việt gốc Miên, người gốc Việt chỉ độ 60 người thôi.

Sau khi đi thăm các cơ sở phòng-thủ, các vị Bộ-trưởng cùng phái-đoàn đã rời Vinh-Bình vào hồi 12g30.

7 HỘI BẢO-VỆ LUÂN-LÝ TỒ-CHỨC MỘT LỚP "CẢI-TẠO THANH-NIÊN DU ĐĂNG"

Sáng 19-1, Linh-mục Hoàng-Yến, Chủ-tịch Hội Bảo-vệ Luân-lý đã khai-mạc một lớp "cải-tạo thanh-niên du-đăng" tại trụ-sở của Hội, số 24 đường Kỳ-Đông, Sài-gòn, trước sự chứng-kiến của nhiều vị đại-diện các ngành Xã-hội, Thông-tin, Cảnh-sát và báo-chí.

Nhân dịp này, Linh-mục Hoàng-Yến có cho biết nhiều lớp tương-tự đã được tổ-chức từ 6 tháng nay và sẽ còn tiếp-tục nữa để cải-tạo tư-tưởng cho 146 thanh-niên bị bắt giữ trước đây về tội du-đăng và sau đó, đã được Sở Cảnh-sát trả tại tự-do. Linh-mục cũng xác-nhận rằng một số đông thanh-niên nói trên, sau

một vài tuần tham-dự lớp « cải-tạo » đã tỏ ra có nhiều cố-gắng muốn đi vào con đường ngay thẳng.

Sau hết, Linh-mục Hoàng-Yến còn cho biết nhiều chương-trình hoạt-động đang được các cơ-quan liên-hệ nghiên-cứu đề « hợp-thức-hóa » tình-trạng những thanh-niên ấy.

8. CHƯƠNG-TRÌNH HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI PHU-HUYNH VÀ AN-NHÂN HỌC-SINH CÁC TRƯỜNG TIỂU-HỌC CÔNG-LẬP ĐÔ-THÀNH

Hội Phụ-Huynh và An-nhân học-sinh các trường Tiểu-học công-lập Đô-thành Sài-gòn nhận thấy con em học lớp Nhứt quá đông (lỗi 20.000). Vậy mà mỗi năm chỉ có một số rất ít trúng tuyển vào các lớp đệ-thất (không quá 2.000), còn lại một số lớn thuộc những gia-đình túng thiếu không thể tiếp-tục học trường tư, đành phải bỏ dở sự học, nên Hội đã xin được phép tổ-chức một cuộc xõ-sõ để có phương-tiện mở thêm lớp bổ-túc và cấp học bổng.

Cũng trong mục-đích cứu-trợ những gia-đình có con em gặp phải tai-nạn, Hội đã tổ-chức Quỹ tương-trợ bảo-hiêm. Công tác này chỉ còn chờ đợi ý-kiến của Đô-thành để xúc-tiến sau khi được giới phụ-huynh hưởng ứng và Bộ Quốc-gia Giáo-dục tán thành.

Về phần giải-trí, Hội sẽ xuất-bản một tuần báo lấy tên là « Chim Việt » nhằm mục-đích giải-trí lành mạnh và đào-luyện tinh-thần và tâm-đức cho học-sinh nhi-đồng. Hội ủy-nhiệm cho ông La-thành-Nghệ, Dược-sĩ và Phó Hội-trưởng đứng chủ-nhiệm và ký-giả Tô-Yến-Châu đảm nhiệm phần thơ-ký tòa-soạn.

Những quyết-định trên đã được Ban Trị-sự phúc-trình trong buổi Đại-Hội thường-niên nhóm ngày chúa nhựt vừa qua tại phòng khánh-tiết Tòa Đô-Chính Sài-gòn.

9. CHUẨN-BỊ THỰC-HIỆN MỘT BỨC TRANH SƠN MÀI ĐỀ TRANG-TRÍ TRỤ-SỞ TỒ-CHỨC Y-TẾ QUỐC-TẾ Ở GENÈVE

Sáng 11-1-63 có một cuộc hội-hop tại Bộ Y-Tế để thảo-luận về thể-thức mở một cuộc thi mô hình bức tranh sơn mài Việt-Nam đã hứa tặng Tổ-chức Y-tế Quốc-tế để trang trí trụ-sở mới ở Genève.

Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thọ, Đồng-ly Văn-phòng Bộ Y-tế chủ-tọa buổi họp với sự tham-dự của bác-sĩ Lê-Cửu-Trường, Tổng Giám-Đốc Y-tế và các bệnh-viện, Ông Lưu-Đình-Khải, giám-đốc Trường Nghệ-thuật Trang-trí, các đại-diện Trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật, các ông Nguyễn-Thành-Lễ, Trần-Văn-Hà, Trương-Văn-Thành, nhà sản-xuất mỹ-phẩm sơn mài.

Bức tranh dự-định thực hiện dài 4 thước 60, rộng 2 thước 60 sẽ treo ở phòng lớn đưa tới phòng văn Ông Tổng Giám-Đốc.

Từ trước tới nay, Tổ-chức Y-tế Quốc-tế nhóm họp tại trụ-sở Hội Quốc-Liên ở Genève, nhưng vì sự bành-trướng của Tổ-chức Y-tế Quốc-tế nên phải xây cất một tòa nhà khác.

Công-tác này khởi sự từ năm 1962 và đương thực-hiện gấp rút.

10. HOẠT-ĐỘNG TẠI VIỆT-NAM CỦA VIỆN CHUYÊN-KHẢO NGŨ-HỌC

Viện Chuyên-khảo Ngữ-học, Chi-nhánh của Viện Đại-học North Dakota vừa tường-trình về hoạt-động của Viện trong năm 1962.

Theo bản tường-trình này, hiện nay Viện hợp-tác với Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đương nghiên-cứu 11 thổ-ngữ sau đây : Bahnar (Kontum), Bru (Quảng-Trị), Cham, Chrau (Long-Khánh), Mnong (Darlac) Muong (Darlac), Pacoh (Thừa-thiên), Roglai (Khánh-Hòa), Stieng (Phước-Long), Thái trắng và thổ (Tuyên-Đức).

Các tạp-chí như *Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-san*, *Văn-Hóa Nguyệt-san*, *Asian, Perspectives*, *Zeitschrift fur Phonetick*, *Asian Culture*, *Anthropological Linguistics* *Language Learning*, *Studies in Linguistics* và *Oceanic Linguistics* có đăng nhiều bà khảo-cứu của các ngữ-học-gia về Việt-ngữ và các Thổ-ngữ Chăm, Stieng, Thổ, Thái trắng, Bahnar, Bru, Mương, Anh, Mananwa, Maguindanao, Kabardin.

Bảy cuốn sách vỡ lòng tiếng Thượng với lời dịch bằng tiếng Việt kể bên, do nhân-viên Viện Chuyên-khảo Ngữ-học soạn-thảo, đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản năm nay, đó là hai cuốn Chăm, ba cuốn Stieng, hai cuốn Thái trắng.

Theo sự hợp-tác với Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, để giúp chương-trình dạy Anh-ngữ trong các trường Trung-học, nhân-viên Viện Chuyên-khảo Ngữ-học đang dạy ở các trường Trung-học Sài-gòn, Huế, Kontum, Ban-Mê-Thuột, Nha-Trang, và Phước-Long.

Song-song với việc khảo-cứu và soạn-thảo, Viện Chuyên-khảo Ngữ-học cũng có dịch cho Bộ Y-tế những cuốn sách tiếng Thượng cho Bộ Y-tế và Nha Công-Tác Xã-Hội Miền Thượng.

Viện Chuyên-khảo Ngữ-học có 17 chuyên-viên hoạt-động tại Việt-Nam, trong số có 2 người Phi, 2 người Gia-Nã-Đại, 1 người Úc-Đại-Lợi và 12 người Mỹ.

Ngày 14-6-62, Viện đã đệ Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục bản dự-án thỏa hiệp giữa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Viện Chuyên-khảo Ngữ-học. Trong mỗi xứ mà nhân-viên của Viện đi khảo-cứu thì hợp-tác với chánh-quyền giáo-dục để nâng-cao trình-độ văn-hóa của dân-tộc thiểu-số.

11. ĐẠI-HỘI TOÀN-QUỐC THI ĐUA VĂN-NGHỆ ẤP CHIẾN-LƯỢC

Một Đại-hội Văn-ngệ Toàn-quốc lấy tên là Đại-hội Toàn-quốc Thi đua Văn-ngệ Ấp Chiến-lược, sẽ được Văn-Hóa-Vụ tổ - chức vào trung tuần tháng 3 dương-lịch năm nay.

Trong Đại-hội này, các Ban Văn-ngệ của tỉnh đã được các giải-thưởng liên-tỉnh, sẽ về Thủ-đô thi đua về các bộ-môn ca vũ nhạc kịch để tranh giải toàn - quốc.

Đại-hội sẽ khai-diễn chừng 1 tuần lễ. Mục-đích Đại - hội là để phát - huy công-tác hoạt-động văn-ngệ tại các Ấp Chiến-lược, đồng thời để giới-thiệu văn-ngệ tại các địa-phương với nhân-dân toàn-quốc. Đó là những điểm đã được đồng ý trong buổi họp sơ-bộ sáng 17-1-1963 tại Văn-Hóa-Vụ để thảo-luận về các vấn-đề tổ-chức Đại-hội.

Buổi họp sơ-bộ này do Văn-Hóa-Vụ, Tổng Nha Thông-Tin tổ-chức, và do ông Nguyễn-Duy-Miến, Văn-Hóa-Vụ Trưởng chủ-tọa, với sự tham-dự của Họa-sĩ Đào-Si-Chu, Giáo-sư trường Quốc - gia Cao-đẳng mỹ-thuật, Nhạc-sĩ Hoàng-Thi-Thơ, ông Mai-Hữu-Ba, Trưởng-Ty Thông-tin Gia-Định, ông Trần-Huỳnh-Châu, Chánh Sự-vụ Sở Thông-tin Đô-Thành, một số đại-diện báo-chí và các nhân-viên Văn-Hóa-Vụ.

Trong buổi họp, ông Nguyễn-Duy-Miến cho biết có chừng 11 đoàn văn-ngệ các tỉnh được giải liên-tỉnh (3 hay nhiều tỉnh) sẽ về Thủ - đô tranh giải toàn-quốc. Các giải thưởng bằng tiền mặt vào khoảng 100.000\$.

12. BA TẤM HÌNH CỦA NHÀ CÁCH-MẠNG PHAN-CHÂU-TRINH

Gần đây, ông Fernand Roux, một Pháp-kiều cư-ngụ tại Tunisie có đưa đến tặng ông Trần-Chánh-Thành, Đại-sứ Việt-Nam tại Tunisie ba tấm ảnh liên-quan đến nhà Cách-mạng Phan-Châu-Trinh để gởi biếu Bộ Quốc-gia Giáo - dục (Viện Khảo-Cồ).

Hình I : Ảnh của Phan-Châu-Trinh, có đề ba chữ nho : Phan-Châu-Trinh.

Hình II : Một bức ảnh vẽ than do ông A. Roux, con của Thiếu-Tá Roux, có đề ngày 26 Novembre 1912 với hàng chữ « Le Lettré Annamite Phan-Châu-Trinh » và một hàng chữ nho « Phò Bổng Phan-Châu-Trinh ».

Hình III : Hình Cụ Phan-Châu-Trinh, Thiếu - tá Roux, một người Việt mặc âu-phục (có lẽ là Cụ Phan-Văn-Trường) và phu-nhân Thiếu-tá Roux tại một phòng « làm việc » của Cụ Phan-Châu-Trinh trong lúc cụ tá-túc tại Pháp.

Trong lúc Cụ Phan-Châu-Trinh bôn-đào tại Pháp, Thiếu.Tá Roux, lúc ấy là Ủy-viên Tòa-Án Quân-sự Pháp, là một trong những người Pháp giúp-đỡ cụ rất

nhiều trong các cuộc vận-động đề đòi Chánh-phủ Pháp cải-cách guồng máy cai-trị tại Đông-Pháp.

Phía sau hình 1, có một bài thơ bằng Quốc-ngữ có lẽ do chính tay nhà cách-mạng viết :

*Đủ cả mây râu mắt mũi tai,
Da vàng gan trắng máu không phai.
Họa chăng ông Rúc (Roux) còn trông thấy,
Thử ngoại nào ai biết đặng ai.*

Phan-Châu-Trinh

Viện Khảo-Cổ có biên thơ nhờ Ông Đại-sứ chuyển lời cảm ơn nồng-nhiệt cho ông Fernand Roux, con của Cố Thiếu - Tá Roux và cũng có gởi biểu ông những quyền tiêu-sử của Cụ Phan-Châu-Trinh, trong đó có nói đến Thiếu-tá Roux.

13. LỄ KỶ-NIỆM HÚY-NHẬT THÁNH GANDHI TẠI SÀI-GÒN

Sáng 30-1-63, lễ kỷ-niệm húy-nhật Thánh Gandhi đã cử hành trọng-thể tại trụ-sở Hội Tưởng-Niệm Thánh Gandhi, số 82 đường Trần-Quý-Cáp, Sài-gòn.

Trong buổi lễ này, có cầu kinh và hát Thánh-ca.

Ông R. Goburdhun, Chủ-tịch Ủy-hội Quốc-tế Kiểm-soát Đình-chiến tại Việt-Nam và ông Mohamed Maideen, Chủ-tịch Hiệp-hội Tưởng-Niệm Thánh Gandhi đã đọc diễn-văn nhắc lại tiêu-sử của nhà đại ái-quốc Ấn-Độ.

Trong số các nhân-vật tham dự buổi lễ, người ta nhận thấy có ông S. Ramamurti, Xử-lý Thường-vụ tại Tòa Tổng Lãnh-sự Ấn-Độ và đại-biêu các Hiệp-hội trong số có đại-biêu Hội Thân-Hữu Việt-Ấn.

14. HỘI MỸ-THUẬT VIỆT-NAM ĐÃ BẦU BAN QUẢN-TRỊ NIÊN-KHÓA 1963

Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam đã nhóm Đại-hội ngày 27-1-63 tại Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định để bầu Ban Quản-trị niên-khóa 1963, thành-phần như sau :

Hội-Trưởng : Ông Lê-Văn-Đệ, Giám-Đốc Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định.
Đệ Nhất Phó Hội-Trưởng : Ông Lưu-Đình-Khải, Hiệu-Trưởng Trường Trung-học Trang-trí Mỹ-thuật Gia-Định.

Đệ Nhị Phó Hội-Trưởng : Ông Nguyễn-Văn-Thịnh, Giáo-sư Trường Quốc-gia Mỹ-thuật Gia-Định.

Tổng Thư-Ký : Ông Đào-Sĩ-Chu, phụ-trách Cơ-thể-học tại Trường Quốc-gia Mỹ-Thuật Gia-Định.

Thư-Ký : Ông Ngô-Bảo, nghệ-sĩ trang-trí, Giám-Đốc hăng 'Art Việt-Nam'.

Thư-Ký thường trực : Ông Trương-Sĩ-Bang, họa-sĩ.

Tổng Thủ-Quỹ : Ông Nguyễn-Văn-Rô, phụ-trách về sơn mài tại Trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-Định.

Cố-Văn : ÔỒ. Lê-Văn-Lắm, Giám-Đốc Mỹ-Thuật Học-Vụ ;
 Nguyễn-Văn-Anh, Giáo-sư trường Quốc-gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định;
 Nguyễn-Sao, Giáo-sư trường Quốc-gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định ;
 Đặng-Hoài-Ngọc, Hiệu-Trưởng Trường Mỹ-Nghệ thực-hành Biên-Hòa ;
 Lê-Văn-Huê, Hiệu-Trưởng trường Mỹ-nghệ thực-hành Bình-Dương.
 Mai-Lan-Phương, Giám-Đốc trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật Huế.

15. CÁC TRƯỜNG-BAN NGHIÊN-CỨU TẠI TRUNG-TÂM QUỐC-GIA KHẢO-CỨU KHOA-HỌC

Theo nghị-định của ông Bộ-Trưởng Đặc-Nhiệm Văn-Hóa Xã-Hội, Chủ-Tịch Hội-đồng Quản-trị Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học, các vị sau đây được kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu tại Trung-tâm Quốc-gia Khảo-cứu Khoa-học :

- Giáo-sư Lê-Văn-Thới, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn, Khoa-Trưởng Khoa-Học Đại-Học-đường Sài-gòn, kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-Ban Nghiên-cứu về Hóa Lý học.

- Giáo-sư Nguyễn-Hữu, Giáo-sư Trường Y-khoa Đại-học Sài-gòn kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu về Y-học.

- Ông Nguyễn-Khắc-Nhân, Giám-Đốc Trường Cao-Đẳng Điện-Học Phú-Thọ kiêm-nhiệm chức-vụ Trường-ban Nghiên-cứu về Toán-học, Điện-học và Cơ-khí-học.

- Ông Phạm-Hoàng-Hộ, Giảng-sư trường Đại-học Khoa-học Sài-gòn kiêm-nhiệm Trường-ban Nghiên-cứu về Sinh-học Thực-vật.

- Ông Nguyễn-Văn-Đạt, Giám-Đốc Nha Thủy-Vận kiêm-nhiệm Trường-Ban Nghiên-cứu về Địa-Chất-học.

16. NHIỀU GIÁO-SU HOA-KỲ SẴ TỚI GIÚP VIỆC TẠI Y-KHOA ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG SÀI-GÒN

Theo một kế-hoạch đã được hai Chính-phủ Việt-Nam và Hoa-Kỳ chấp-thuận, để phát-triển ngành giáo-dục Y-khoa ở Việt-Nam và tăng thêm số Y-sĩ người Việt, vừa rồi Giáo-sư David Weinman II, giảng dạy về Vi-trùng-học tại Viện Đại-học Yale (Mỹ), và Giáo-sư Lewis F. Ellmore, Giám-đốc ngành giải-phẫu và Y-sĩ trưởng Bệnh-viện thị-xã Orange, Tiểu-bang Californie (Mỹ) đã tới Sài-gòn.

Hai giáo-sư này là những người đầu tiên trong số chừng 10 giáo-sư Y-Khoa Hoa-Kỳ sắp tới Việt-Nam để cộng-tác với trường Đại-học Y-khoa Sài-gòn.

Chương-trình giảng dạy tại Y-khoa Đại-học-Đường Sài-gòn đã được chấn chỉnh lại cho thích-hợp với những nhu-cầu hiện tại là rút ngắn khoảng thời-gian học-tập về môn Y-học tối tân. Người ta hy-vọng rằng với chương-trình giảng dạy mới mà các giáo-sư Mỹ và Việt sắp thực-hiện, ngành Y-khoa Việt-Nam sẽ được tăng cường cả về lượng và phẩm.

Ngoài ra, người ta được biết giáo-sư Alice Palmer thuộc Viện Đại-học Wayne sẽ tới Sài-gòn nội trong tháng này và 7 giáo-sư còn lại đã được chỉ-định qua giúp việt tại Việt-Nam sẽ đến Sài-gòn vào khoảng tháng 7.

Toàn thể các giáo-sư kể trên đều bằng lòng phục-vụ tại Việt-Nam trong 2 năm, có thể tái hạn nếu cần, và khi họ hồi hương, sẽ có một số giáo-sư khác tới thay thế.

17. CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC TẶNG VĂN-KHOA ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG SÀI-GÒN 150 QUYỀN SÁCH

Trong một buổi lễ cử hành sáng 5-2-1963 tại Văn-Khoa Đại-Học Đường Sài-gòn, Nam-Tức Von Wendland, Đại-Sứ Cộng-Hòa Liên-Bang Đức đã trao Văn-Khoa Đại-Học-Đường Sài-gòn 150 quyền sách do Chính-phủ Đức tặng.

Trong số những sách tặng viết về văn-chương và ngôn-ngữ, có quyền Tự-vị Đức-Việt ấn-loát tại Đức và do một nhóm giáo-sư và sinh-viên Đức — Việt soạn-thảo.

Tham-dự buổi lễ, có nhiều nhân-viên Văn-Khoa Đại-Học-Đường, Sứ-Quán Đức và Trung-tâm Văn-Hóa Đức.

18. NGÀY THI VÀ NƠI THI CÁC KỲ THI BẠC TRUNG - HỌC NIÊN - KHÓA 1962 — 1963

Ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục vừa ký nghị-định số 147/GD/HV/NĐ ngày 29-1-63, mở những kỳ thi bậc Trung - học khóa thứ nhất và khóa thứ hai niên-học 1962-1963 vào những ngày và nơi thi sau đây :

A. Ngày thi :

Kỳ thi	Ngày thi	Ngày hết hạn nộp đơn
Trung-học Đệ Nhất cấp	Thứ Tư 24-4-1963	Thứ Bảy 9-3-1963
Tú-Tài II (Khóa I)	Thứ Năm 2-5-1963	Thứ Bảy 16-3-1963
Tú-Tài I (Khóa I)	Thứ Sáu 24-5-1963	Thứ Bảy 13-4-1963
Nhập học lớp Đệ Thất	Thứ Sáu 14-6-1963	Thứ Bảy 1-6-1963
Tú-Tài I và Tú-Tài II (K 2)	Thứ Năm 11-7-1963	Thứ Bảy 8-6-1963
Nhập học lớp Đệ Tam	Thứ Hai 5-8-1963	Thứ Bảy 27-7-1963

B. Nơi thi :

Hội-đồng :

Vùng phụ-trách :

1. Trung-học Đệ Nhất Cấp

a) Nam - phần

Sài-gòn	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh	Đô-Thành
Gia-Định	nt	tỉnh Gia-Định
Búng (Bình-Dương)	nt	Bình-Dương và Bình-Long
Tây-ninh	nt	Tây-Ninh
Biên-Hòa	nt	Biên-Hòa và Long-Khánh
Phước-Lễ	nt	Phước-Tuy
Tân-An	nt	Long-An
Mỹ-Tho	nt	tỉnh Định-tường và Kiến-tường
Cao-Lãnh	nt	Kiến-Phong
Trúc-Giang	nt	Kiến-Hòa
Vinh-Long	nt	Vinh-Long
Phú-Vinh	nt	Vinh-Bình
Long-Xuyên	nt	An-Giang
Châu-Phú	nt	Châu-Phú
Cần-Thơ	nt	Phong-Dinh và Chương-Thiện
Rạch-Giá	nt	Kiên-Giang
Khánh-Hưng	nt	Ba-Xuyên
Quản-Long	nt	An-Xuyên

b) Trung-phần

1. Trung-nguyên

Quảng-Trị	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh	tỉnh Quảng-trị
Huế	nt	Thừa-Thiên
Đà-Nẵng	nt	Đà-Nẵng
Hội-An	nt	Quảng-Nam
Tam-Kỳ	nt	Quảng-Tín
Quảng-Ngãi	nt	Quảng-Ngãi
Qui-Nhon	nt	Bình-Định
Tuy-Hòa	nt	Phú-Yên
Nha-Trang	nt	Khánh-Hòa

Phan-Rang	nt	Ninh-Thuận
Phan-Thiết	nt	Bình-Thuận và Bình-Tuy

2. Cao-nguyên

Ban-Mê-Thuật	Thi viết và các môn nhiệm-ý cho thí-sinh tỉnh Kontum,	Pleiku, Phú-Bôn và Darlac
Đà-lạt	nt	Quảng-Đức Tuyên-Đức và Lâm-Đồng

II. Tú-Tài phần thứ Nhất

Sài-gòn	Thi viết cho thí-sinh Sài-gòn, tỉnh Gia-Định, Tây-Ninh,	Bình-Dương, Biên-Hòa và Phước-Tuy
Mỹ-Tho	nt	tỉnh Định-Tường, Kiến-Tường Long-An và Kiến-Hòa
Cần-Thơ	nt	Phong-Dinh, Chương-Thiện, An-Giang, Kiên-Giang, An-Xuyên, Ba-Xuyên, Kiến-Phong, Vĩnh-Long và Vĩnh-Bình.
Đà-Lạt	nt	Đà-Lạt
Huế	nt	Quảng-Trị và Thừa-Thiên,
Đà-Nẵng	nt	Quảng-Nam, Quảng-Tín và Đà-Nẵng
Qui-Nhon	nt	Quảng-Ngãi, Bình-Định và Phú-Bôn
Nha-Trang	nt	Khánh-Hòa, Ninh-Thuận, Bình- Thuận và Darlac.

III. Tú-Tài phần thứ hai

Sài-gòn	Thi viết cho thí-sinh Sài-gòn, tỉnh Gia-Định, Tây-Ninh,	Bình-Dương, Biên-Hòa và Phước- Tuy và Vắn-đáp cho thí-sinh Nam-phần, Đà-Lạt.
---------	---	--

Mỹ-Tho	Thi viết (vấn đáp tại Sài-gòn)	tỉnh Định-Tường, Kiến-Tường, Long-An và Kiến-Hòa.
Cần-Thơ	Thi viết nt	tỉnh Phong-Dinh, Chương-Thiên, Kiến-Phong, An-Giang, Kiên-Giang, An-Xuyên, Ba-Xuyên, Vinh-Long và Vinh-Bình
Đà-Lạt	Thi viết nt	Đà-Lạt.
Huế	Thi viết và vấn-đáp cho thí-sinh	tỉnh Quảng-Trị, Thừa-Thiên, Đà-Nẵng, Quảng-Nam, Quảng-Tín và Quảng-Ngãi.
Nha-Trang	nt	Khánh-Hòa, Bình-Định, Phú-Yên, Ninh-Thuận và Bình-Thuận.

C. Trung-ương chấm thi và hỏi vấn đáp

I. Trung-học Đệ Nhất cấp

Saigon	Chấm bài của các thí-sinh thi tại Nam-Phân, Đà-Lạt và Ban-mê-thuật
Huế	nt Quảng-trị, Huế, Đà-Nẵng, Hội-An và Tam-Kỳ
Qui-nhon	nt Quảng-Ngãi, Qui-Nhon và Tuy-Hòa
Nha-trang	nt Nha-Trang, Phan-Rang và Phan-Thiết.

II. Tú-Tài phần thứ Nhất

Saigon	Chấm bài của các thí-sinh thi tại Saigon, Mỹ-Tho, Cần-Thơ và Đà-Lạt.
Huế	nt Huế và Đà-Nẵng
Qui-Nhon	nt Qui-Nhon
Nha-Trang	nt Nha-Trang.

III. Tú-Tài phần thứ hai

Saigon	Chấm bài thi viết và hỏi vấn-đáp các thí-sinh tại Saigon, Mỹ-Tho, Cần-Thơ và Đà-Lạt
Huế	nt Huế
Nha-Trang	nt Nha-Trang.

19. CÁC KỶ THI CUỐI NIÊN-HỌC 1962-1963 TẠI TRƯỜNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA SÀI-GÒN

Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn thông-cáo :

Các kỳ thi khóa thứ nhất (năm Dự-bị và các chứng-chỉ) về cuối niên-học 1962-1963, sẽ mở từ ngày thứ sáu 15-3-63 và những ngày kế tiếp tại trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Lịch-trình thi và các chi-tiết đã được phát thanh, đăng vào các báo và niêm-yết tại văn-phòng nhà-trường.

Đơn xin thi bắt đầu nhận tại văn-phòng, từ ngày thứ sáu 15-2-63 đến hết ngày thứ năm 28-2-1963, hạn chót.

Như đã thông-cáo từ đầu niên-học, nhà trường không có phương-tiện báo ngày thi cho những sinh-viên ở các tỉnh bằng thư riêng.

Yêu cầu sinh-viên tới văn-phòng xem các chi-tiết và lập hồ-sơ thi.

20. HỌC-BỒNG MỸ DÀNH CHO CÁC NGÀNH CÔNG-KỸ-NGHỆ

Trong khuôn-khò đào-tạo và huấn-luyện cán-bộ xí-nghiệp cho đoàn-viên, Tổng-đoàn Công-Kỹ-nghệ Việt-Nam đang xúc-tiến một chương-trình huấn-luyện ứng-viên đề sung vào phái-đoàn quan-sát kỹ-nghệ tại Huê-Kỳ, vào giữa năm 1963. Phái-đoàn này sau một thời-gian quan-sát tại Huê-Kỳ có thể sẽ đến viếng thăm một số quốc-gia ở Âu-Châu, Trung-Đông và Á-Châu.

Chương-trình này sẽ được Cơ-quan Viện-trợ Mỹ tại Sài-gòn đài thọ. Số học-bổng cấp phát vào đợt đầu tiên gồm tất cả chi-phí chuyên-chở, lưu-trú và gồm có 12 học bổng phân chia trong sáu ngành hoạt-động sau đây :

Ngành Cơ-khí	2 học bổng
Ngành Dệt	"
Ngành Hóa-phẩm	"
Ngành Thực-phẩm	"
Ngành Du-lịch	"
Ngành Tài-nguyên Thiên-nhiên	"
(hầm mỏ, gỗ ép, v.v...)	

21. TRÊN 100 VIÊN-CHỨC VÀ CHUYÊN-VIÊN VIỆT-NAM ĐƯỢC CẤP PHÁT BẰNG TU-NGHIỆP TẠI HOA-KỲ VÀ GIA-NÃ-ĐẠI

Chiều 6-2-63, trong một buổi lễ tại Thính-đường phòng Thông-tin Mỹ đường Lê-Lợi, 101 viên-chức và chuyên-viên Việt-Nam đã được cấp phát bằng sau khi đã hoàn-tất các khóa tu-nghiệp tại Hoa-Kỳ và Gia-Nã-Đại, dưới sự bảo-trợ

của Cơ-quan Viện-trợ Mỹ (USOM) tại Sài-gòn và Cơ-quan Phát-triển Quốc-tế Hoa-Kỳ. Ông Joseph L. Brent, Giám-đốc USOM Sài-gòn và ông Nguyễn-Phúc-Sa, Phó Tổng Giám-Đốc Kế-hoạch đã phát-bằng cho các tu-nghiệp-viên. Trong một diễn-từ ngắn đọc trong dịp này, ông Brent tuyên-bố sự viện-trợ của nhân-dân Mỹ sẽ giúp cho các tu-nghiệp-viên phụng-sự xứ-sở của họ đặc-lực hơn nữa trong mọi địa-hạt. Ông ngỏ ý hy-vọng rằng với những điều đã học-hỏi được ở Hoa-Kỳ, các tu-nghiệp-viên sẽ giúp nhân-dân Việt-Nam nâng cao đời sống của mình. Ông nhấn mạnh rằng mục-đích chính-yếu của Chương-trình Tu-nghiệp là giúp-đỡ nhân-dân các nước trợ giúp lấy mình và điều quan-trọng là được thấy các dân-tộc ấy tự-lực tự-cường xây-dựng lại nền kinh-tế của họ để thoát ra khỏi tình-trạng kém mở-mang. Hoa-Kỳ ước mong rằng rồi đây các dân-tộc ấy sẽ không còn phải trông cậy vào ngoại-viện nữa.

Sau đó, ông Nguyễn-Phúc-Sa cũng lên tiếng, khuyên nhủ các tu-nghiệp-viên nên chia sẻ các kinh-nghiệm học-hỏi của họ với các bạn đồng-sự ở trong nước và nên áp-dụng những điều đã học hỏi được một cách thể nào cho tất cả mọi người đều được hưởng lợi.

Những tu-nghiệp viên được lãnh bằng đều là những người đã trở về Việt-Nam vào năm 1962. Những môn-học mà họ đã tu-nghiệp gồm có: canh-nông, nguyên-tử-lực, thông-tin, báo-chí, giáo-dục, kỹ-nghệ, lao-động, hành-chánh, y-tế, an-ninh và công-chánh.

22. HỘI MỸ-THUART VIỆT-NAM NHẬN BÀ HIRAGA LÀM HỘI-VIÊN DANH-DỰ

Bà Eiko Hiraga, Giáo-sư Nghệ-thuật cắm hoa tại Trường Ohara ở Đông-Kinh và Giám-đốc Hội Cắm hoa Quốc-tế trở thành hội-viên danh-dự của Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam.

Hồi 11 giờ sáng 9-2-63, tại Trung-tâm Văn-hóa Nhật-Bản số 13-17 đại-lộ Nguyễn-Huệ, ông Lê-Văn-Đệ, Giám-đốc trường Quốc-gia Mỹ-thuật Gia-Định, Hội-Trưởng Hội Mỹ-Thuật Việt-Nam đã trao cho Bà Hiraga giấy chứng-nhận làm hội-viên danh-dự, trước sự hiện-diện các nhân-viên Ban Quản-trị Hội và một số phụ-nữ Việt-Nam.

Bà Eiko Hiraga, viếng thăm Sài-gòn lần thứ hai ngày 6-2-1963, trong khuôn-khò chương-trình phổ-biến văn-hóa của Bộ Ngoại-Giao Nhật-Bản. Trong cuộc viếng thăm lần này, Bà Hiraga đã tổ-chức nhiều buổi trình-bày nghệ-thuật cắm hoa tại Trung-tâm Văn-hóa Nhật. Cùng đi với Bà có cô Keiko Fujita, phụ-tá.

23. THI VĂN-CHƯƠNG PHỤ-NỮ NHÂN DỊP KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG VÀ NGÀY PHỤ-NỮ VIỆT-NAM 1963

Ban Tổ-chức «Ngày lễ Kỷ-niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam 1963» sẽ tổ-chức một cuộc thi văn-chương dành cho các nữ-sinh Đệ I cấp và Đệ II cấp Trung-học thuộc các trường công và tư tại Đô-thành Sài-gòn.

Ngày thi ấn-định vào ngày thứ ba 19-2-1963 từ 7 giờ 30 sáng tại trường Nữ Trung-học Gia-Long.

Kết-quả sẽ được tuyên-bố và giải-thưởng sẽ được trao vào Ngày lễ Kỷ-niệm Hai Bà Trưng và Ngày Phụ-Nữ Việt-Nam mùng 6 tháng 2 Âm-lịch tức là ngày 1-3-1963.

Các thí-sinh sẽ ghi tên tại Trường hiện đang học.

Danh-sách thí-sinh lập thành 3 bồn có ghi rõ ngày sanh và lớp đang học sẽ được Hiệu-trưởng trường chuyển tới trường Gia-Long, số 275 đường Phan-Thanh-Giản Sài-gòn kể từ ngày đăng thông-báo này đến hết thứ ba 12-2-1963 và lãnh phiếu báo-danh nội ngày thứ bảy 16-2-1963 để về phát lại cho thí-sinh của mình.

Số thí-sinh tối-đa được đề cử :

Ở Đệ Nhị Cấp bằng tổng số lớp Đệ I, Đệ 2 và Đệ 3 của Trường.

Ở Đệ Nhất cấp bằng tổng số lớp Đệ 4 và Đệ 5 của trường.

Thí sinh phải chuẩn-bị đề có thể học-sinh hợp lệ khi vào dự thi và phải có mặt tại địa-diểm vào ngày tháng nói trên, từ trước 7 giờ 30 sáng để tiện việc kiểm-soát và diểm danh. Ban Giám-khảo sẽ không nhận vào phòng thi những thí-sinh không xuất trình thẻ học-sinh hợp lệ.

24. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

• Tới 11-1-63 Bà Phang Missao, Chủ-tịch Pháp-Văn Đồng-Minh-Hội, đã chủ-tọa lễ khai-mạc Triển-lâm Hội-họa của Họa-sĩ Lương-Văn-Tý.

Triển-lâm này gồm 40 họa-phẩm : phong-cảnh, tĩnh-vật, nhân-vật....

Họa-sĩ Lương-Văn-Tý đã được thưởng một huy-chương đồng tại Triển-lâm mùa Xuân 1962, một giải thưởng và một văn-bằng tại Đệ Nhất Triển-lâm Quốc-tê Mỹ-thuật Sài-gòn.

Triển-lâm Lương-Văn-Tý mở cửa đến ngày 24-1-1963.

• Sáng 12-1-63, ông Ngô-Trọng-Hiếu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ, đã chủ-tọa lễ khai mạc Triển-lâm Nhiếp-ảnh Mỹ-thuật kỳ thứ ba, do Nghiệp-đoàn các nhà Nhiếp-ảnh chuyên-ngệ tổ-chức tại Phòng Thông-Tin.

Nhân dịp này, ông Ngô-Trọng-Hiếu ngợi khen các nhà nhiếp-ảnh chiếm giải trong các cuộc Triển-lâm Quốc-tê, và như vậy đã giúp vào việc làm cho ngoại-quốc biết Việt-Nam rõ hơn.

Ông Bộ-Trưởng cũng khuyến-khích các nhà nhiếp-ảnh thu hình các Ấp Chiến-lược để giúp việc cô-động thực-hiện Quốc-sách và ước mong các nhà nhiếp-ảnh chụp thật nhiều ảnh các chiến-sĩ đương xông-pha tại các làng mạc, cùng những cảnh chiến-đầu, như vậy các nhà nhiếp-ảnh vừa phục-vụ nghệ-thuật, vừa phục-vụ Tổ-Quốc.

Sau hết, ông Bộ-Trưởng ngỏ ý muốn tập-trung những ảnh có giá-trị về nghệ-thuật để gởi đi ngoại-quốc cho họ biết rõ nước nhà về phương-diện văn-hóa, nghệ-thuật và xã-hội, cùng cuộc chiến-đầu hiện nay của dân-tộc.

• Chiều 21-1-63, cuộc triển-lãm họa-phẩm của họa-sĩ Vũ-Nhan đã khai-mạc tại Pháp-văn Đồng-Minh-Hội, dưới quyền chủ-tọa của bà Phang Missao, Phó Chủ-Tịch-Hội này.

Tổng số họa-phẩm trình bày là 45 bức, phần lớn là tranh phần tiên gồm đủ loại: chân-dung, bô-cục nhân-vật, hoa quả, tĩnh-vật và phong-cảnh.

Cuộc triển-lãm tranh Vũ-Nhan mở cửa cho tới hết ngày 31-1-63.

• Tới 30-1-63, Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã chủ-tọa lễ khai-mạc "Triển-lãm về Ba-Lê" tổ-chức tại Phòng Thông-tin đường Tự-Do. Hiện-diện trong buổi lễ, người ta nhận thấy có ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp tại Việt-Nam và nhiều nhân-vật Thủ-đô.

Triển-lãm này do Trung-tâm Văn-hóa Pháp tổ-chức theo đề-tài « Ba-Lê qua Nghệ-thuật, Văn-chương và Chiều bóng » gồm các hình-ảnh, bích-chương, họa-đồ Ba-Lê và vùng phụ-cận cùng đường hầm, bản sao họa-phẩm và nhiều sách vở nói về Ba-Lê.

Cạnh phòng Triển-lãm, có một phòng nhỏ chiếu các phim ngắn về sinh-hoạt tại Ba-Lê, sáng từ 10 giờ 30 đến 12 giờ; chiều từ 18 giờ đến 19 giờ 30.

Triển-lãm mở cửa đến 6-2-1963.

• Sáng 2-2-63, ông Ngô-Trọng-Hiêu, Bộ-Trưởng Công-Dân-Vụ đã khánh thành triển-lãm các bản khắc của họa-sĩ Ý Giovanni Fattori, tổ-chức tại Câu-lạc-bộ Báo-chí.

Hiện-diện trong buổi lễ, người ta nhận thấy có các ông Đại-sứ Ý, Pháp, Cộng-Hòa Liên-bang Đức, Thái-Lan, Đức Cha François de Nittis, Xứ-lý Thường-vụ tại Tòa Khâm-Mạng Tòa Thánh, các ông Tổng Lãnh-sự Thụy-Si và In-đô-nê-xi-a.

Họa-phẩm của họa-sĩ Giovanni Fattori do Viện Ý-Đại-Lợi tại Trung-Đông và Viễn-Đông trưng-bày, gồm có 165 bức vẽ được công chúng đặc-biệt tán-thưởng.

• Cuộc triển-lãm họa-phẩm của Họa-sĩ Vincent Piétri đã khai mạc tối 5-2-63 tại trụ-sở Pháp-văn Đồng-Minh Hội, dưới quyền chủ-tọa của ông Roger Lalouette, Đại-sứ Pháp, với sự hiện-diện của Giáo-sư Trần-Đình-Đệ, Bộ-Trưởng Y-tế, ông Giovanni d'Orlandi, Đại-sứ Ý, bà Phang Missao, Phó Hội-Trưởng Pháp-văn Đồng-Minh Hội và nhiều nhân-vật Thủ-đô.

Ông Vincent Piétri trưng-bày 60 bức tranh, phần lớn vẽ cảnh vật miền Cao-nguyên.

Triển-lãm này mở cửa đến 14-2-1963.

25. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

• Nhân buổi họp thường-lệ của Phù-Luân-Hội Sài-gòn, tối 10-1-63 tại Khách-soạn Continental, Kỹ-sư Nguyễn-Khắc-Nhân, Giám-độc trường Cao-đẳng điện-học thuộc Trung-tâm Kỹ-thuật Phú-Thọ, đã trình-bày một đề-tài quan-trọng nói về vấn-đề điện-năng tại Việt-Nam.

Sau lời giới-thiệu của ông Vũ-Quốc-Thông, Chủ-tịch Phù-Luân-Hội, Kỹ-sư Nguyễn-Khắc-Nhân, trước tiên đề-cập đến công-tác đã thu-hoạch được trong các hội-nghị quốc-tê về năng-lực như Hội-nghị Melbourne nhóm họp vào tháng 10 năm 1962; Hội-nghị quốc-tê về các nguồn lực mới họp tại La-Mã năm 1961, Hội-nghị quốc-tê các hệ-thống dẫn điện lớn, họp tại Ba-Lê năm 1962 và khóa Hội-thảo địa-phương về các tài-nguyên năng-lực họp tại Bangkok năm 1961.

Tiếp đến diễn-giả trình-bày về các nguồn-lực thông-dụng cũ và các nguồn lực mới như thủy-triều, mặt trời, địa nhiệt, gió, v.v...

Đề-cập đến vấn-đề điện-năng ở Việt-Nam, diễn-giả nói về các khả-năng điện-lực, tiềm lực thủy-điện, kế-hoạch điện-hóa quốc-gia, cũng trình-bày các chương-trình Đa-Nhim, Thủ-Đức, Nông-Sơn, v.v...

Theo diễn-giả thì hiện nay Việt-Nam sản-xuất 320 triệu kw giờ phân chia ra như sau: Công-ty thủy-điện: (CEE) 293 triệu kw giờ, SIPEA: 16 triệu; Cơ-quan Trùng-tu Điện-lực (ONDEE): 11 triệu; Thủ-đô Sài-gòn thu hút 90% tổng số điện-lực sản-xuất. Riêng về tiềm-lực thủy-điện có thể khai-thác của Việt-Nam, diễn-giả cho biết có vào khoảng 7,5 tỷ kw giờ.

• Trong buổi nói chuyện sáng 13-1-63 tại trụ-sở Tổng-Hội Giáo-giới Đại-Đức Thiên-Ân Đoàn-Văn-An đã nhấn mạnh rằng đã đến lúc cần phải thắt chặt mối dây liên-lạc thân-hữu văn-hóa giữa hai dân-tộc Việt-Nam và Nhật-Bản, để tiếp nối chương-trình Đông-Du của các chí-sĩ tiền-bôi.

Đại-Đức đã nói như vậy trong buổi nói chuyện về đề-tài: « Một vài quan-điểm trong vấn-đề trao đổi văn-hóa giữa Việt-Nam và Nhật-Bản », do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu tổ-chức.

• Hồi 9 giờ sáng 3-2-63, tại Chùa Phổ-Quang, trụ-sở trung-ương Hội Bắc-Việt Nghĩa-Trang đường Ngô-Đình-Khôi, Tân-Sơn-Nhất Sài-gòn, Ông Raymond Iredell, Giám-Độc hội Việt-Mỹ diễn-thuyết về « *Chữ Ngã trong triết-học Phật-giáo* ». (Có đăng nguyên-văn trong V.H.N.S. số này). Ông Iredell, Tiền-sĩ Triết-học, nguyên giáo-sư các Đại-học-đường Hoa-Kỳ, đã so-sánh chữ Ngã của Phật-giáo với quan-niệm của triết-học Tây-phương.

• Hồi 18 giờ 30 ngày 5-2-63, Linh-mục Yves Raguin, Giám-độc Trung-tâm Alexandre de Rhodes diễn-thuyết tại trụ-sở của Trung-tâm số 101 đường Yên-Đỗ về đề-tài « *Ý-thức Thượng-đề trong tinh-thần đạo Khổng* ».

• Chiều 7-2-63, nhân dịp có cuộc triển-lãm về Ba-Lê tại Phòng triển-lãm Đô-Thành Sài-gòn, ông Lê-văn-Lắm, người chiếm giải nhất của Hội những nhà thiết-kế đô-thị Pháp, đã diễn-thuyết về « *Những vấn-đề thiết-kế đô-thị quan-trọng của Ba-lê* ».

Sau khi nhắc lại lịch-sử Ba-Lê từ năm 53 trước Thiên-Chúa giáng-sinh tới ngày nay, ông Lê-văn-Lắm đề-cập tới những vấn-đề về thiết-kế đô-thị do sự tăng-gia sinh-sản nhanh chóng, sự phát-triển về giao-thông, nạn khan-hiếm nhà cửa, v.v... đã đặt ra.

Diễn-giả cũng đã phân-tích những giải-pháp hiện đang hoặc có thể được áp-dụng để đòi phó những vấn-đề kể trên, và đem so-sánh những vấn-đề của Ba-Lê và của Sài-gòn. Sau buổi diễn-thuyết có chiếu một cuốn phim ngắn nhan-đề là 'Xuân tại Ba-Lê'.

Một số đông nhân-vật ở Thủ-đô đã tới tham-dự cuộc diễn-thuyết chiếu qua của ô. Lê-văn-Lắm, trong số người ta nhận thấy có Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục Nguyễn-Quang-Trình và phu-nhân, Ông Giovanni d'Orlandi, Đại-sứ Ý tại Việt-Nam, các vị cổ-văn và tùy-viên Văn-hóa tại các sứ-quán ngoại quốc ở Sài-gòn, v.v...

• Chiều 8-2-63, tại Đại-giảng-đường Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, ông Nguyễn-Quang-Nhạ, Tổng Giám-Độc Ngân-Khố, Giảng-viên của Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, đã diễn-thuyết về « *Kiến-thức và kinh-nghiệm trong trách-vụ Hành-Chánh* ».

Sau khi giải-thích hai danh-từ Kiến-thức và Kinh-nghiệm cùng đưa những dị biệt và tương-đồng giữa kiến-thức và kinh-nghiệm, diễn-giả đã đề-cập đến quan-niệm tri và hành của Đông-phương và Tây-phương.

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. GIÁO-SƯ BÛU-HỘI THAM-DỰ ĐẠI-HỘI Y-KHOA DAKAR

Giáo-sư Bưu-Hội đã tới Dakar ngày 4-1-63 vừa qua để tham-dự Hội-nghị Y-Tê lần thứ ba, được tổ-chức tại Thủ-Đô Sénégal, tập-trung 200 nhân-vật của giới khoa-học trong số có 120 vị Khoa-Trưởng, giáo-sư và Chuyên-viên nghiên-cứu tại các trường Đại-học Y-khoa của Pháp. Hội-nghị này do Giáo-sư Pasteur Valléry Radot chủ-tọa.

Một trong những bài thuyết-trình của Giáo-sư Payet, Khoa - Trưởng Đại-học Y-khoa Dakar, đề-cập tới việc điều-trị bệnh to lá lách của người Phi-Châu, và về chất «aminochrysène», một thứ thuốc do các giáo-sư Bưu-Hội và Bùi-Quốc-Hưng và các bác-sĩ Trần-Lu-Y và Châu-Văn-Tương đã phát-minh tại Việt-Nam.

Đại-sứ Bưu-Hội và ông Nguyễn-Duy-Toàn, Xứ-Lý Thường-Vụ Tòa Đại-Sứ Việt-Nam tại Sénégal đã dự tiệc do Tổng-Thống Léopold Senghor và do vị niên-trưởng ngoại-giao-đoàn, ông Lucien Paye, cựu Bộ-Trưởng Giáo-Dục Pháp, khoản-đãi.

Trong thời-gian lưu-trú tại Dakar, Giáo-sư Bưu-Hội đã có dịp cùng đi với Tổng-Thống Senghor đến thăm Saint Louis, thành-phố thứ nhì của Sénégal, trong dịp Tổng-Thống tới khánh-thành trường Trường-Học Charles de Gaulle tại nơi đây.

2. TRIỂN-LÂM VỀ HÌNH-ẢNH «BA-LÊ»

Từ ngày 30-1 đến 9-2-63, tại Phòng Triển-lãm Nha Thông-Tin, số 165 đường Tự-Do, Trung-tâm Văn-hóa Pháp sẽ tổ-chức một cuộc Triển-lãm về thủ-đô Ba-Lê với đề-tài «Hình-ảnh Ba-Lê qua nghệ-thuật văn-chương và điện-ảnh».

Cuộc Triển-lãm sẽ gồm có những bản in lại những bức tranh của các danh-họa Pháp, từ các họa-sĩ trong phái ấn-tượng cho đến thời nay, những tấm hình lớn, những biểu-ngữ quảng-cáo du-lịch, sơ đồ thành-phố Ba-Lê, các vùng phụ-cận thuộc thủ-đô Pháp, và số các tác-phẩm văn-chương nói về Ba-Lê.

3. HAI CUỐN PHIM «QUÊ MẸ» VÀ «CẢNH ĐẸP MIỀN NAM» ĐƯỢC TRÌNH-BÀY TRONG MỘT BUỔI DẠ-HỘI MỪNG TẾT TẠI BA-LÊ

Tối 16-1-63, Ban Văn-hóa Sứ-quán Việt-Nam tại Ba-Lê đã tổ-chức một buổi dạ hội mừng Tết Nguyên-đán tập rập Pleyel.

Sở-di năm nay tổ-chức sớm hơn mọi năm là vì Ban Văn-hóa muốn trình-bày 2 cuốn phim «Quê Mẹ» và «Cảnh đẹp Miền Nam», trước khi gởi đi chiếu cho kiều-bào ở các tỉnh tại Pháp xem trong dịp Tết.

Hơn 3.000 khán-giả vừa sinh-viên, Việt-kiểu và các quan-khách ngoại-quốc đã nhiệt-liệt hoan-nghehnh về kỹ-thuật cũng như ý-nghĩa của 2 cuốn phim.

Phim «Quê Mẹ» đã cho các Việt-kiểu và các vị khách hiểu biết Ấp chiến-lược. Phim «Cảnh đẹp miền Nam» với màu sắc thật đẹp và những điệu múa dân-tộc cũng được cử-tọa tán-thường nhiệt-liệt.

Trước sự thành-công của hai cuốn phim này, báo-chí và Việt-kiểu đã yêu-cầu ông Đại-sứ Việt-Nam cho chiếu 2 cuốn phim đó tại các rạp ở Ba-Lê cho dân-chúng xem.

Buổi dạ-hội do ông bà Đại-sứ Phạm-Khắc-Hỷ chủ-tọa. Trong dạ-hội này có bán chương-trình, tiền thâu được giúp sinh-viên và kiều-bào nghèo.

4. ĐẠI-BIỂU HỌC-SINH Á-CHÂU THAM-DỰ HỘI-THẢO THANH-NIÊN HỌC-SINH Ở HOA-KỲ

7 học-sinh Á-Châu và thuộc khu-vực Thái-Bình-Dương đương viếng thăm Hoa-Kỳ với mục-đích học-hỏi bằng cách tham-gia đời sống hàng ngày của gia-đình Mỹ, trong khuôn-khố khóa Hội-thảo Thanh-niên do Cơ-quan Ngôn-luận «New York Herald Tribune» tổ-chức và bảo-trợ.

Theo chương-trình, các học-sinh dành 3 tháng để lưu-trú tại các gia-đình người Mỹ, tham-dự những buổi học-tập ở những trường Trung-học đồng-thời cũng tham-gia vào những cuộc thảo-luận công-cộng trên đài-phát-thanh hoặc đài vô-tuyến truyền-hình. Ngoài ra, họ còn được thăm Hoa-Thịnh-Đôn, và những thành-phố khác tại miền Đông Hoa-Kỳ.

5. HỌC-SINH VIỆT-NAM CHIẾM 4 GIẢI THƯỜNG VÀ 10 BẰNG DANH-DỰ TẠI TRIỀN-LÂM QUỐC-TẾ HỘI-HỌA NHI-ĐỒNG SHANKAR'S 1962

Nha Mỹ-Thuật học-vụ vừa nhận được 4 giải-thưởng (2 chiếc bát bạc và 2 chiếc cúp bạc) và 10 bằng danh-dự về họa-phẩm của học-sinh Việt-Nam tham-dự Triển-lãm Quốc-tế Hội-họa nhi-đồng Shankar's ở Tân-Đế-Li (Ấn-Độ).

Các họa-phẩm sau đây chiếm giải-thưởng :

«Đạp cyclo» của trò Bùi-Ngọc-Đang 11 tuổi, học-sinh trường Trung-học Nguyễn-Trãi được thưởng 1 chiếc bát bạc.

«Máy nước» của trò Đỗ-Văn-Long 11 tuổi, học-sinh trường Trung-học Nguyễn-Trãi được thưởng 1 chiếc bát bạc.

«Đêm trăng Việt-Nam» của trò Dương-Văn-Hùng 13 tuổi học-sinh trường Trung-học Pétrus-Ký được thưởng 1 chiếc cúp bạc.

«Trung-Thu» của trò Trần-Trọng-Danh 13 tuổi học-sinh trường Trung-học Pétrus-Ký được thưởng 1 cúp bạc.

6. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ VỀ VIỆC ÁP-DỤNG KHOA-HỌC VÀ KỸ-THUẬT CÓ LỢI CHO CÁC VÙNG KÉM MỜ-MANG

Ông Nguyễn-Hữu-Tân, Cò-văn tại Sứ-quán Việt-Nam ở La-Mã vừa được chỉ-định tham-dự với tư-cách quan-sát-viên Hội-ng nghị của Liên-Hiệp-Quốc về việc áp-dụng Khoa-học và Kỹ-thuật có lợi cho các vùng kém mờ-mang, Hội-ng nghị này khai-mạc sáng 4-2-63 tại Genève sẽ tiếp-diễn đến 20-2-63.

Có đại-biểu độ 100 quốc-gia, và đại-biểu 11 tổ-chức quốc-tê và 45 tổ-chức không thuộc chính-phủ tham-dự Hội-ng nghị.

7. CUỘC TRIỂN-LÂM HÌNH ẢNH VỀ CUỘC CHIẾN-ĐẤU CHỐNG CỘNG Ở VIỆT-NAM ĐÃ THÀNH CÔNG RỰC-RỠ TẠI HÁN-THÀNH

Một nguồn tin từ Hán-Thành cho hay cuộc triển-lâm hình ảnh về cuộc chiến-đấu chống Cộng ở Việt-Nam đã thành-công rực-rỡ tại Hán-Thành. Cuộc triển-lâm này đã bề-mạc ngày hôm qua. Kết-quả mỹ-mãn của cuộc triển-lâm nói trên có thể tóm-tắt trong mấy câu nhận-xét của Đô-Độc Harry D. Felt, Tổng Tư-Lệnh Quân-lực Mỹ tại Thái-Bình-Dương, đã được báo-chí Hán-Thành đăng-tải như sau :

“Đây là một cuộc triển-lâm quý báu và độc nhất đã làm cho dân-chúng Hán-Thành chú-ý rất nhiều. Nó đã chứng-tỏ rằng bất cứ ở đâu, những người tự-do vẫn và sẽ có thể chống lại sự đe dọa của chủ-nghĩa Cộng-sản. Dân-tộc Việt-Nam chắc-chắn sẽ thắng trong trận giặc này”.

Cuộc triển-lâm hình ảnh về cuộc chiến-đấu chống Cộng tại Việt-Nam đã được hàng ngàn dân-chúng Hán-Thành tới coi, và cả những nhân-vật cao-cấp trong Chính-phủ như Thủ-Tướng và Ngoại-Trưởng Đại-Hàn.

Cuộc triển-lâm này đã được tổ-chức dưới sự bảo-trợ của Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Hán-Thành cùng với sự hợp-tác của Trung-tâm Báo-chí và Phòng Thông-Tin Hoa-Kỳ.

8. GIAN TRIỂN-LÂM HÌNH ẢNH VÀ SẢN-PHẨM VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ QUỐC-TÊ VỌNG-CÁC ĐÃ THÀNH CÔNG RỰC-RỠ

Trên 10.000 người đã viếng thăm gian Triển-lâm hình ảnh và sản-phẩm Việt-Nam của Sứ-quán Việt-Nam trong 4 ngày đầu của Hội chợ Quốc-tê Vọng-các.

Tại gian Triển-lâm, có trưng-bày các hình ảnh cỡ lớn về các sinh-hoạt tại Việt-Nam, cuộc chiến-đấu chống Cộng, Ấp Chiên-lược và các hoạt-động Kinh-tê và Văn-hóa tại Việt-Nam. Ngoài ra, còn có các sản-phẩm tiêu công-nghệ Việt-Nam.

Hội-chợ Quốc-tê Vọng-Các khai-mạc ngày 1-2-63 sẽ mở cửa tới 17-2-63.



TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả, hoặc các nhà xuất-bản có nhĩ-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới thiệu với bạn đọc thân-mền :

BÚT HOA. Phan-Mạnh-Danh, nhà in Phạm-văn-Sơn xuất-bản, 1962, dày 198 trang, giá 35\$. Tác-phẩm này là một quyển thơ tập cổ rất công-phu, và rất mực tài-tình của hơn 40 năm biên-soạn của Cụ Phan-Mạnh-Danh, một thi-hào nổi danh đất Bắc, sống đồng-thời với Cụ Tam-Nguyên Yên-Đỗ, Cụ Nghè Vân-Đình, Cụ Nghè Chu-Mạnh-Trinh, v.v... Độc-giả xem các bài đề-từ của các nhà thơ tân cựu (như Chu-Mạnh-Trinh, Thúc-Giạ Ung-Bình Nguyễn-Can-Mộng, v.v...) và nhất là những bài thi do Cụ biên-soạn sẽ nhận rõ tài-ba trác-tuyệt của nhà thi-sĩ lão-thành họ Phan. Dưới đây, chỉ xin trích-đăng một bài thơ cảm-đế của nhà chí-sĩ kiêm thi-sĩ Từ-Long Lê-Đại (sống đồng-thời với soạn-giả) :

*Tinh-anh hầu khắp các thi-gia,
Chung-đức vào trong tập Bút Hoa.
Giėjo rất hơi Nam cùng giọng Bắc,
Lời xưa góp nhặt lựa nền ca.*

*Cũng uyên-thâm, thật cũng tài-ba,
Học-giả thi-ông cũng một nhà.
Bóng hạc dấu rằng xa cách hần,
Đàn thơ còn vắng tiếng ngâm-nga.*

*Gốc cội làng Nho đã rậm hoang,
Vẫn còn nẩy nở ngọn văn-chương.
Vĩ nay gắng sức cùng vun tưới,
Thì mỗi chùm hoa nở nhĩ vàng.*

KHI NGƯỜI CHẾT CÓ MẶT. Nguyễn-Ngu-Í, do Ngày Xanh xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 128 trang, giá 35\$.

Trong tập tiểu-thuyết này, tác-giả tả mỗi tình giữa một người con gái luồng tuổi và một người đàn ông góa vợ, ngoài ra còn xen thêm bóng hình một người không còn nữa. Sách do nhà văn Bình-Nguyên-Lộc để tựa và cho rằng tiểu-thuyết này có giá-trị không phải về tư-tưởng hay văn-chương, mà chính ở tình-tiết ly-kỳ của người trong cuộc, làm cho độc-giả xem rất lý-thú.

ENGLISH PHRASE BOOK FOR VIETNAMESE SPEAKERS. Giáo-Sư Nguyễn-Đình-Hòa, do United States Information Service xuất-bản, 1962, 34 trang, không ghi giá bán.

Cuốn sách này cỡ nhỏ, dễ tiện mang theo, ấn-loát trang-nhã, có thể coi là một cuốn chỉ-nam hữu-ích, có giá-trị thực-tiễn, gồm những câu nhật-dụng thường-dùng giúp bạn đọc đủ mọi giới, khi du-lịch hoặc du-học ở hải-ngoại, tiện-dụng trong nhiều trường-hợp.

Cách trình-bày mỗi trang sách rất minh-bạch, theo phương-pháp mới. Mỗi trang chia làm ba cột: (1) Cột thứ nhất ghi những câu đàm-thoại bằng tiếng Việt-Nam; (2) Cột thứ hai (dùng ký-hiệu âm-vị) chỉ cách phát-âm câu Anh-ngữ; (3) và cột thứ ba ghi chính-tả câu Anh-ngữ đối-chiếu. Ngoài ra, trong sách lại được in thêm nhiều hình vẽ có ý-nghĩa, do Ô. Harrisson Shaffer, Trưởng-Ban Văn-Hóa Hội Việt-Mỹ, minh-họa.

DEUTSCH — VIETNAMESISCHES WÖRTERBUCH (tức TỰ-ĐIỂN ĐỨC-VIỆT). Klaus Ferkinghoff, do Otto Harrassowitz — Wiesbaden xuất-bản, 112 trang, khổ 17 X 24 không ghi giá bán. Cuốn tự-điển giản-yêu đó là nhịp cầu đầu tiên nối liền tiếng Đức với tiếng Việt-Nam và được ra đời, (theo lời soạn-giả) là do sự cộng-tác sốt-sắng của các bạn sinh-viên của soạn-giả. Ai mới nhập-môn học Đức-ngữ, nên dùng quyển tự-điển hữu-ích và tiện-lợi này.

HỌC PHÁP-VĂN (ôn Văn-Phạm). Giáo-sư Bửu-Cân biên-soạn, nhà Việt-Hùng xuất-bản và nhà sách Như-Ý (Sài-gòn) đứng tổng-phát-hành, 48 trang, 12\$. Sách này gồm có 52 bài Pháp-văn, vừa dùng làm bài tập đọc, vừa soạn làm bài chính-tả. Những bài Pháp-văn nói trên do soạn-giả lựa chọn kỹ-lưỡng, hợp với trình-độ học-sinh bậc Trung-học đệ-nhất-cấp, và có đủ lời văn tả-chân, nghị-luận. Sau mỗi bài đều có những câu hỏi về ngữ-vựng và những câu hỏi đề ôn về văn-phạm. Những học-sinh sắp sửa thi bằng Trung-Học phổ-thông nên dùng sách này.

SÁCH MỚI (*Nouvelles acquisitions*) do Nha Văn - Khô và Thư-viện Quốc-gia xuất-bản. Đã phát-hành số 10 tháng 10-1962 tại Sài-gòn, 55 trang khổ

lớn (in bằng máy Ronéo), không ghi giá bán. Sách này (gồm 3 phần: sách xếp theo loại (tác-phẩm tổng-quát triết-học, tôn-giáo, khoa-học...), sách xếp theo nhan-đề (theo mẫu-tự A, B, C...) và sách xếp theo tên tác-giả (lưu-trữ tại phòng cho mượn sách của Nha V.K. và T.V.Q.G.).

ANH-HÙNG ĐẤT NƯỚC. Phú-Mậu Trán-Xuân-Đàn biên-soạn, do tác-giả xuất-bản tại Huế. 1963, 70 trang, giá 20\$. Sau khi đã xuất-bản mấy cuốn thi-phẩm *Huế đẹp*, *Huế thơ mộng*, *Tổ-Quốc*, *Hồn Đất Nước*, nhà thơ Phú-Mậu mới cho in tập thơ nói trên đề ca-tụng các vị anh-hùng dân-tộc Việt-Nam:

*Bôn nghìn năm lẻ tranh hùng,
Đã từng điểm phần tổ hồng non sông.*

Tác-giả đã dùng thể thơ trường-thiên song-thất lục-bát, để thuật lại công-nghiệp của các vị anh-hùng nước ta, từ thời Hồng-Bàng cho đến thời cận-dại. Lời thơ lưu-loát mà trầm-hùng, khiến bạn đọc ngâm-nga cũng thấy phân-khởi trong lòng, và có lẽ đúng như sở-vước của tác-giả, khi soạn tập thơ này:

*Người yêu nước ra tay cứu nước,
Kẻ thương dân bày chước giúp dân.
Giang-sơn tô-diểm bao lần,
Tặng phần hạnh-phúc, tặng phần vinh-quang.*

CUỘC THÁM-HIỆM ĐẦU TIÊN VÒNG QUANH THÈ-GIỚI. Hồng-Khanh Huỳnh-Khinh. Tác-giả tự xuất-bản. Tuy-Hòa. 1954, 28 trang, giá 6\$. Tập này in đã từ lâu là một thiên sử-liệu thuật sự thám-hiếm hữu-ích và kỳ-thú, khám-phá và mô-tả những cảnh-vật eo biển Magellan cùng các hải-đảo, đồng-thời lại xác-nhận hình tròn quả địa-cầu. Xin nói thêm rằng tác-giả cũng là một nhà thơ, và gần đây có thi-phẩm gửi đăng trong V. H. N. S. và có cho xuất-bản cùng với ông Đàm-Nguyên tập thơ trào-phúng nhan-đề «Song-Hòa Thi-Thảo».

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 1, bộ III tại Sài-gòn (tháng giêng năm 1963), 120 trang, giá 15\$. Nội-dung gồm những bài: Khai-bút, Đạo làm Thầy của Khổng-Phu-Tử, Một vài nguyên-tắc thanh-tra Học-đường, Giáo-dục trong một xã-hội khai-phóng, Năm Quý-Mão bàn chuyện mèo, Đính-hôn và bãi-hôn, Tìm hiểu một vài quan-niệm về tiểu-thuyết, Nền nha-y tại Phần-Lan, Văn-đề đào-tạo chuyên-viên trong ngành khảo-cứu khoa-học, v.v..

UNESCO VIỆT-NAM, kỷ-yếu thông-tin Unesco Việt-Nam, đã phát-hành số 5 (tháng Chạp năm 1962) tại Sài-gòn, 120 trang, không ghi giá bán.

Nội-dung gồm những bài: Hội-nghị Địa-Phương Á-Châu về Giáo-Dục Tráng-niên tại Sài-gòn, Vấn-đề Đô-Thị, Ngành Giáo-dục Tráng-niên với công-cuộc Phát-triển Nông-thôn, Một câu chuyện văn-học, Vai-trò của nền Giáo-dục Tráng-niên với công-cuộc phát-triển Hương-Thôn tại Á-Châu, Hai người Mẹ, v. v. . .

QUÊ-HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 43 tháng giêng năm 1963 tại Sài-gòn, dày hơn 200 trang giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu giá-trị (Một lý-thuyết chính-trị về ngoại viện, Dân-chủ xã-hội và các quốc-gia Phi liên-kết Đông-Nam-Á, Phạm-nhân hay nạn-nhân, Hợp-tác-xã, một phương-tiện xây-dựng Ấp Chiến-lược, Phát-triển nông-nghiệp tại Liên-Sô, Viện-trợ Nga-Sô và viện-trợ Hoa-Kỳ cho các quốc-gia nhược-tiểu, Yemen bùng tỉnh, v. v. . .).

LÀNH MẠNH, tập-san khoa-học văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 76-77 (Xuân Quý-Mão) tại Huế, 56 trang khổ lớn, giá 24\$.

Nội-dung gồm những bài: Phiêm-luận về năm Quý-Mão, Thơ xuân vườn cũ, Cao-Bá-Quát, Tết của thi-sĩ Tản-Đà và Tùng-Lâm, Nói chuyện Tết với Hoa, Tinh Bình-Định qua ca-dao, Hai lá thơ xuân, Con mèo tam-thê, Cách nuôi yền dê, Lặn xuống chiều sâu 30 thước, Muôn tránh bệnh, v. v.

MINH-TÂN nguyệt-san, cơ-quan chấn-hưng Không-Học. Đã phát-hành số 102 (Xuân Quý-Mão) tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Những bước tiền về-vang của nhân-dân miền Nam trong năm qua, Tiếng súng cách-mạng nổ giữa đêm trừ-tịch, Những sự-khien lịch-sử Việt-Nam trong năm Mão, Thăm vườn thơ cũ, mới, Đi Tết, Năm Mão nói chuyện Mèo, Hồn vong-quốc, Vài mẩu chuyện vui, Thân-thể thời-đại và Học-thuyết Không-Tử, Xuân dân-tộc, Nhà nho đối cảnh thời mới, v. v. . .

VĂN-HỮU, do Văn-Hóa-vụ ấn-hành, đã phát-hành số 20 (n. 1962) tại Sài-gòn, 192 trang, giá 15\$.

Số này là số đặc-biệt về đồng-bào Thượng và cuộc di-cư vi-đại tị-nạn Cộng-sản, gồm những bài: Lịch-sử và nguồn-gốc đồng-bào Thượng, Vấn-đề trợ giúp và định-cư đồng-bào Thượng tị-nạn Cộng-sản, Cuộc khởi-nghĩa chống Cộng của đồng-bào Thượng Sơn-Hà (Quảng-Ngãi), Những bài thơ tình Jarai, Ngày xuân qua các nẻo đường rừng núi, Đời sống tình-cảm của thanh-niên nam-nữ miền Thượng, v. v. . .

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san văn-hóa, xã-hội, đã phát-hành số 42 tháng 12 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Nội-dung gồm những bài: Những biên-cổ ở Fatima, Lễ Giáng-sinh tại Venise, Cô-nhi-viện Thủ-Đức, Mùa Giáng-sinh tại Thủ-Đô, Nước mắt rơi, Nhà thờ cổ ở Đức, Cuộc-du-hành, Triển-lãm quốc-tê Mỹ-Thuật tại Sài-gòn, Những thư-viện quốc-gia, v. v...

BÁCH KHOA số 147 phát-hành ngày 15-2-63 tại Sài-gòn, 124 trang giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Tiểu-thuyết đi về đâu, Vài vấn-đề của cộng-đồng người Chăm tại Việt-Nam, Vấn-đề sinh-tử của Ai-Cập: Nước, Tác-giả, độc-giả, nhà phê-bình, Vai trò của khoa-học và kỹ-thuật trong công-cuộc kiến-quốc, Thê-giới biên-chuyên và thê-giới ngày mai, Mùa xuân chờ đợi, Lăn về đô-thị, v. v...

TIỀN-THÙ, tập-san tu-nghiệp của người công-chức. Đã phát-hành số 25 tháng giêng năm 1963 (xuân Quý-Mão) tại Sài-gòn, 80 trang, giá 10\$.

Nội-dung gồm những bài: Quà hy-vọng, Những năm Mão lịch-sử của nước Việt-Nam, Cuộc khởi-nghĩa của Trương-Công-Định, Những cái Tết tha-hương, Ngày xuân « soi » ảnh, Yền-sào Nha-Trang, « Miêu-sự » cũng như nhân-sự, Ghen với con Mèo, v. v. . .

TIN SÁCH, nguyệt-san do Trung-Tâm Văn-Bút Việt-Nam xuất-bản. Đã phát-hành số 7 (bộ mới) tháng 1 năm 1963 tại Sài-gòn, 32 trang, giá 5\$.

Số này giới-thiệu những sách mới xuất-bản trong tháng. Ngoài ra, lại có những bài sáng-tác, dịch-thuật, cùng phê-bình sách mới ấn-hành (Truyện Tòa án, Mây hoàng-hôn, Hoa thê, Con vật phi-lý, v. v...)

VĂN-ĐÀN TUẦN-BÁO, số 14 (Bộ IV) từ 7-1-63 đến 14-1-63) đã phát-hành tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 6\$.

Số này gồm những bài: Rộng tay ôm lấy anh em, Nói chuyện phê-bình với ông Hiền-Chân, Trở lại vở-kịch « Thành-Cát Tư-Hân » của ông Vũ-Khắc-Khoan, Ba bài thơ Xuân Quý-Mão, Lời Họa-sĩ, Phòng-văn nhà thơ Thần-Liên, Tình xuân trên mặt nước, Tam-Giang, Bức thơ không gởi, v. v...

PHÁP-LUẬT, bán nguyệt-san, cơ-quan phổ-thông Luật-pháp, số 11 phát-hành tại Sài-gòn ngày 15-2-63, 34 trang, giá 8\$.

Số này gồm những bài: Hui, một định-chê biệt-loại, Một vụ chia gia-tài kỳ lạ, Phạm-vi áp-dụng sự, khoan-miễn khiêu-khích, Tòa-án Hành-chính, Ai lấy cắp gói bạc của nàng Nguyệt-Nga, Vụ án Cô gái tóc nâu, v. v...

THỜI NAY, số 82 ngày 15-2-63 đã phát-hành tại Sài-gòn, 148 trang giá 18\$.

Nội-dung gồm những bài: Kassem, Anh-Quốc đi về đâu? Đàn bà để có mây ai?, Những quan-niệm lạ-lùng về sắc đẹp, Luật thiên-nhiên, Thú mạo-hiêm của nghề săn cá voi, Ngày mai của trực-thăng, Đường mía ở Việt-Nam, Về miền Tây, Canh-tân thành phố Venise, Lá thư Luân-Đôn, v.v...

PHỔ-THÔNG số 97 phát-hành ngày 15-2-1963 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Số này gồm những bài: Năng-lượng Nguyên-tử, Nỗi niềm Chiêm-nữ, Bước tiền nhảy vọt của Y-học, Cái tết vô-duyên của Vũ-Trọng-Phụng, Sứ-mệnh Thi-nhân, Bữa cơm chiều 30 Tết, Nhật-Bản với hoa Anh-đào, Quan-niệm về Thơ, Tết Chiêm-Thành, Bên lò sưởi, v.v...

MINH - LÝ



TIN BUỒN

Được tin Cụ Hy-Nhan NGUYỄN-ĐÌNH-UYÊN (thân-phụ Ông Nguyễn-Đình-Thuần, Bộ-Trưởng Phủ Tổng-Thống và Đại-Úy Nguyễn-Quý-Thân), cộng-tác-viên của Văn-Hóa Nguyệt-San từ ba năm nay, đã tạ-thế tại bệnh-viện Grall (Sài-Gòn) ngày 16-1-1963 và lễ an-táng tại Nghĩa-trang Đô-Thành Sài-Gòn đã cử-hành ngày 17-1-1963 ;

Nha Văn-Hóa và Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San xin thành-thực chia buồn với Cụ Bà Nguyễn-Đình-UYên, Ông Bộ-Trưởng Phủ Tổng-Thống, Đại-Úy Nguyễn-Quý-Thân, cùng Tang-quyển và xin cầu-chúc anh-hồn Cụ Hy-Nhan sớm được phiêu-diêu miền Cực-Lạc.

phần phụ-trương

[Tập XII,[†] Quyển 2 (Tháng 2, 1963)]

EVANGELINE BLOOD
Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota

some fauna terms in a Mnong RoLom area

This paper presents some of the terms for fauna used by speakers of the Mnong RoLom dialect¹, as a small contribution to the ethnolinguistic study of Mnong. It is to be noticed that word usage (areas of meaning) and sound symbolism (onomatopoeia) are quite often different from those of English or Vietnamese. The insects, birds, and animals mentioned are, in general, the more common ones, or those that have features of special interest. The Mnong words for a) procuring food, b) self-defense, and c) the noises of the animals are given.

Arthropods

Now what can be dreadful about sour soup? Well, this particular sour soup, *puor srat* (soup-sour) in the Mnong language, is not really soup, but a very ugly arachnid, feared as much as its cousin, the scorpion. The *puor srat* is dark reddish-brown in color, and can be up to one and a half inches long in the body. At the front are pincers that grab the victim while the pine-needle-like tail delivers the venom. When crushed it has a very strong odor classified as sour. The sting of the *puor srat*, like the sting of the scorpion, *ndrong wong*, is called *soc*.

There is a large centipede called *op*, whose sting is also called *soc*. It is said that some have eaten these centipedes as medication for advanced tuberculosis.

I Mnong RoLom is a dialect of Mnong, which in turn is a member of the Mon-Khmer language family in Vietnam. It is spoken in Lạc Thiện district, Darlac Province, within a radius of about ten kilometers from the district center. Most of the data for this paper were elicited from our informant, Y Chă, and checked with a number of other Mnong people.

Insects

The sour taste of one of the many species of ants here gives it its name, *sam srat*, (ant-sour). People also eat the eggs of this ant. The *sam srat* is a medium sized red ant that makes its nest of leaves. The bite of the ants is called *kap*.

Among the many types of bees are the *ong*, *ndrot*, *srt*, and *way*. Honey is called *dàk way*; *dàk* being the general word for water or liquid. The sting of bees is called *soc*. Butterflies and moths are *kukim*. Some of the species of butterflies are the same as in the Philippine Islands.

Domestic animals

Of the domestic animals the most valuable financially, and the most useful, is the elephant, *yo*. The elephant is used to drag heavy logs and large bamboo poles for house construction, to carry young rice plants which are to be transplanted, to transport household goods, and many other jobs. When angry, male elephants may stab with their tusks. This is described as *jruoh* or *dloh*. Female elephants hit, *turr*, with their trunks. The roar of the elephant is *ôr*. The horse is often called *deh ble hě*; *deh* being the general word for vehicles, and *ble hě* the neigh of the horse, (i. e. 'the vehicle that neighs'). *Kap* and *búng* describe its biting and eating, *cúng* is its kick.

The household trio are the same here as in most of the world; the dog, cat, and rat. The bark of the dog, *sau*, is *groh*. The cat, *mieo*, says *mieo*, *mieo*. The rat, *nay*, has a little squeal, *cit-cit*, but it can also be quite noisy when it runs over a metal roof, or knocks over objects in its search for food. It bites, *kap*, and also chews or gnaws, *kien*.

The carabao, or water buffalo, *puh*, has an important use in rice farming. When the fields are very muddy a number of them will be led into a field to tramp around together. This plows old plants under and properly conditions the field for the planting of rice. When fighting, the carabao *ngac* or *tang jap*; *jap* means to gore with the horns, and *tang* is the word to indicate joint action. The noise of the carabao, *uái*, is very doleful. Carabao are also used for sacrifices.

Because pigs, *surr*, not only bite, *kap*, but also dig up the ground, *cúk*, with their noses, and eat young vegetable plants, they are a hazard for gardeners. Pigs snort *uih* or *ut-ut*. Pigs are also sacrificial animals.

Chickens, *ier*, are plentiful and are often used for sacrifices when someone is sick. They peck, *coh*, for their food. Early evening is called *mho ier mwt*

(evening-chicken-enter), as that is the time when chickens go to their pens. Ducks, *ara*, and geese, *ngông*, also *coh* for their food. Ducks also *jhuok*, that is, run the bill along the ground. The words used to describe the sounds of these animals are onomatopoeitic; *kang-ki-kat-ơ-ok* cries the chicken, *kak-kak* says the ducks, and *kriô* cries the goose.

Reptiles

Our informant listed four types of lizards. The *pak kue* is a small lizard, not edible, about one foot long, half of which is tail. When excited the skin on its head turns bright aqua-blue. The Mnong people sometimes wedge this lizard in a split stick which is planted in the earth to scare away the spirits that make people sick. The *tum*, *rowa*, and *burr ka* lizards are edible. The eggs of the *tum*, said to be as tasty as chicken eggs, are hidden in the sand. The *tum* is a gray and white lizard, whose tail is flattened vertically. The *rowa* is a very large, crocodile-like lizard which lives in the forest in a tree or cave. It hides its eggs in the sand also. The *ya*, crocodile, is related to the lizard, but its noise is classified with that of the elephant as *ơ*. The crocodile lives in the water but lays its eggs on the land.

The general word for snake is *bih*. Their bite is called *coh*, and the poison from them is *ơh kac*. There are black and white snakes, *bih ndoh ling ak*; green snakes, *bih tieng lurr*; poisonous black and yellow snakes, *bih put su-durr* (snake-wearing-skirt); and red headed snakes, *bih brâng bûk* (snake-red-head). The *bih brâng bûk* figures in the Mnong Ro'Lo'm version of the old snake story that if you kill one in your house many more will come. The *bih ndoh ling ak* is so named because it has bright eyes like the firefly, *ndoh ling ak*.

Birds

The Mnong people set up noisy devices to scare away the *rac*, a small bird, from the young rice grains. Keeping the *rac* away from the rice is as much a family activity as planting the rice in the first place. The mourning dove, *top*, eats at the young rice plants. Its song is *tru-tru*. The parrot, *ê-êt*, and blackbird, *công*, sing, *ndrau*, and are able to imitate human speech.

Small wild animals

A representative of the armadillo family here is the *poc sap*. For protection it curls up, *wiel*, into a ball with just its armor plate exposed. The *poc sap* lives in a cave.

Another animal that lives underground is the *suk*. It has soft-looking gray fur that stands straight out. Its eyes are small and it has four strong teeth for chewing bamboo shoots. This action is described as *kien*. The *suk* is about the size of a large rabbit.

The species of fox here, *pik*, is quite small. It is black and white with a long non-bushy tail.

There are two types of monkeys, the *dók*, a small brownish gray one, and the gibbon, *kuon*, larger and black with a long white tail. The *dók* make nice pets. Their bite is *kap* and their noise is *kou*.

Game animals

Outstanding among the fierce animals are the *tla*, tiger, and the *krô*, wild buffalo. These are the big game animals here. The tiger bites, but also grabs its victim, *pah*, and tears the flesh, *ceh* or *cac*. The spotted panther, with quite a long tail, is *tla brac*. Its growl is *nggrañ*. The wild buffalo has a loud roar, *ôr*, and fights with its horns, *jap*, like the domestic buffalo.

There is a superstition in some RôLôm villages about the bark, *hoh*, of the *jul*, the barking deer. If someone hears the deer barking as he is about to go to the forest or fields, he turns back. If he hears it while out working, he comes home quickly. This is because he believes the deer's bark is an omen that something bad will happen to him. The *pom* is another type of deer. It fights with its horns, *jap*, and has *pép* as its cry.

The *nuong* or *kay* is the wild pig. It rips with its tusks. The noise of the wild pig is *uih*, and when startled it snorts *khuk*.

The bear, *muko*, has the loud strong roar, *ôr*, like the elephant. Typical of bears, it likes to eat honey and fish.

To summarize some of the major points of distinctiveness, the areas of usage for eating-biting-stinging words are:

kap - ants, horses, rats, pigs, monkeys

bung - horses

kien - rats, *suk*

cuk - pigs (domestic)

coh - chickens, ducks, geese, snakes

jhuok - ducks

ceh - tigers

soc - puor srat, scorpions, centipedes, bees

The major words for fighting are :

jruoh - male elephants

tur - female elephants

cung - horses

ngac - water buffalo

jap - water buffalo, deer, wild buffalo

Some of the more common names for noises are :

ôr - elephant, crocodile, bear, wild buffalo

uih - domestic pig, wild pig

uai - water buffalo

ndrau - the singing of birds

groh - dog

hoh - barking deer

kak-kak - duck



JUST OUT

the Revised (1963) Edition of
SPEAK VIETNAMESE
by NGUYEN DINH HOA, PH. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

Please order from the Publisher :
TEXTBOOK AND PUBLICATION SERVICE
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION
89 Le Van Duyet Street
SAIGON, VIETNAM

F. RAYMOND IREDELL

Director

Vietnamese — American Association

*a comparison of views about the self in buddhist and western philosophy**

I feel greatly honored in having been asked to speak before this group. I should like to make it clear at the outset, however, that I shall not presume to attempt to instruct you in the principles of Buddhism. You are all much better acquainted with those principles than I. To attempt to tell you about Buddhism would be like carrying wood to the jungle. What I am going to try to do this morning is simply to take one of the most fundamental doctrines of Buddhism and show that speculations about it have certain similarities with Western philosophical speculations, and to show also what problems such speculations present to Western minds.

As you know, the chief concern of the Buddha was to find release from the sorrows of finite existence, and he sought to share his insight into the way to achieve this with all. The individual, he taught, must seek Nirvana through an eightfold path of right living and contemplation. But the question was raised as to the fundamental nature of the self or person who seeks release, and what happens when Nirvana is attained?

On such metaphysical questions the Buddha, we are told, remained silent. He refused to enter into what he felt was useless metaphysical speculation.

Later thinkers, however, have pondered these problems and suggested certain answers, based upon what they believed were teachings of the master.

* Talk given at Pho-Quang Temple on February 3, 1963.

It is said that the Buddha taught a doctrine of non-self (the *anatta* doctrine). According to this doctrine, he rejected the idea of a permanent, self-identical, soul-substance underlying our physical and psychical activity and which is involved in the process of reincarnation.

The empirical self is analyzed into *skandhas*, that is, into a complex of physical and psychical processes without any underlying substrate. The term "self" is taken to be only a conventional name for this complex. All that exists is a stream of evanescent bodily and psychical states which are discrete moments of being. The only thing which persists is the stream itself.

On one occasion, the Buddha is reported to have likened the notion of the self to that of a chariot. Just as a chariot is composed merely of the body, wheels, and shaft, but there is nothing over and above the collection of these parts called the chariot, which possesses them, so when we have taken account of the bodily and psychical states of a finite self we have exhausted its nature and we must not look for any underlying principle which owns them. The self is simply the series of such momentary states. There is a knowing, but nothing which knows; a willing, but nothing which wills; a going, but nothing which goes. Thus the Buddhists say that there is a travelling along the road, but no traveller on it.

Similar views of the nature of the self have been developed in Western philosophy. George Berkeley, an eighteenth century Irish philosopher, took the position that all reality was fundamentally a plurality of minds. Material things were only appearances of or to minds. For him, there was a plurality of individual minds or souls, each self-identical and persisting through the different moments of conscious existence. Each one of us could become immediately aware of his own spiritual principle or soul. David Hume, a Scottish philosopher who followed him, maintained that when he looked within himself for such an active, spiritual principle he could not find it. He said that in conscious experience he was aware of light and shade, heat and cold, love and hate, but never of any knower of these perceptions. All he could find was the "bundle of perceptions".

In a similar fashion, William James, an outstanding American psychologist and philosopher, said that when he tried to become conscious of a spiritual activity all he could find was an awareness of sensations in the head and throat, air passing in through the nostrils and out again. He could find the contents of consciousness but no knower of them. The self, he said, is a series of passing thoughts. Such a view has been referred to as a "psychology without a soul."

I once asked a Ceylonese Buddhist monk if he had ever heard of James' theory. He replied that he had and that some felt that it was evidence that James was a Buddhist reincarnated,

The views is an interesting one, but it presents some difficult problems. Can such a view of the self be thought? To try to think of a knowing without something which knows is like trying to think of a falling, but nothing which falls; or a running, but nothing which runs. What reality have these moments of awareness, there thoughts, feelings and volitions? What holds the various elements together so that they form a unified stream separate from other similar streams? Who or what knows these moments of consciousness? Does each moment know itself?

Josiah Royce, another American philosopher of the late 19th and early 20th centuries, attempted, at some length, to analyze the moment of self-conscious experience. Descartes, the 17th century French, Philosopher, had convinced himself that although he might doubt the reality of everything else, he could not doubt the fact of his own existence. The doubting itself was a conscious experience the reality of which could not be questioned. "I think," he said, "therefore I exist," and he made this fundamental cognition the basis of all his philosophizing.

Royce agreed with Descartes in his starting point, but he points out that although each one knows that he is, it is not immediately apparent what or who he is. Of just how much, Royce asks, am I conscious at any given self-conscious moment? By the time I have asked the question the moment has passed and I can only look back on it in memory from a succeeding moment. Precisely what it is, can be known only by a process of reflection. How, then, according to a psychology without a soul, can any moment of consciousness be known and adequately described?

This raises serious problems for the theory of knowledge. Even in a case of ordinary perception, where I recognize an object as being a particular kind of thing, I am involved in a complicated process. To be able to call an object a pencil, I must attach a concept to a given content of perception, but that requires a series of moments in which the idea is developed, held in memory, and then applied.

If moments of consciousness are discrete, how is memory established and maintained? To say in a metaphorical way that one moment of consciousness perfumes the next is hardly satisfying. The whole problem of causality is involved, and that is another concept which has never been explained satisfactorily.

The question of moral responsibility is also raised? Is there any justice in holding the self of one moment responsible for the acts of another if there is no identity of being? If the self of this moment steals, why should the self of another moment bear the consequences if it is not one and the same self?

One of the claims of Buddhist philosophy is that it helps to explain the apparent injustices of human existence by reference to the doctrine of Karma. The good person, who is suffering now, does so because of evil deeds in the past, while the evil person, who is prospering now, is reaping the reward of previous good actions.

But is such a theory satisfying to our sense of justice unless it is the self-identical person who reaps the fruits of his actions? The theory may be true, but is it ethically satisfying, any more than if the fruits of one stream of consciousness should be reaped by another stream?

It might be objected that whether or not we may think it is just, other selves, than those who act, do reap the fruits of the actions of others. In some ways we see that every day. One man is careless in his use of fire and burns, not only his own house, but his neighbor's. Or, one man plants a tree and dies, and someone else enjoys its fruit. It may therefore be said that it is thus with all acts and that the concept of justice is not involved. That may be true, but then the notion that one may be rewarded or punished for his deeds should be abandoned. The idea of hell with its notion of retributive justice is out of place, for the concept of retributive justice would seem to imply the continued existence of a self-identical person.

Or, again, if the existence of any single state is only momentary, why appeal to the self of one moment to act ethically for fear of later consequences? The self of any future moment will exist for such a brief period that the suffering will no sooner begin than it will end. It has been estimated by some that the duration of one thought-moment is even less than one-billionth part of the time occupied by a flash of lightning. Why trouble oneself for anything so practically instantaneous in nature?

We may also ask how the truth of such a doctrine is established. Is it an intuited fact, demonstrated by a logical process, or something taken on authority? The Buddha himself is reported to have rejected authority as the basis for accepting his views. Only, he said to the Kalamas, if one experiences the truth of a doctrine for himself, should he accept it as true.

But, in any event, the appeal to authority settles nothing philosophically. We want to know how the authority discovered the truth?

So far as I know, there is no convincing logical demonstration of the truth of the theory. Nor is an appeal to intuition satisfying to many. Some would hold that intuition seems, rather, to point to a ground of unity which holds the moments together, but others fail to find any intuitive basis for either view.

The philosophy of the self, as I have stated it, has been considered primarily from the point of view of the Theravada form of Buddhism. Does Mahayana Buddhism have any solution? What, for it, is the nature of the self?

There is, in Mahayana Buddhism, the doctrine of the three bodies of the Buddha — The Dharmakaya, Shambhogakaya and Nirmanakaya.

The Dharmakaya is the name for the Buddha nature, which by some, is taken to be the ground of existence or the essence of all reality. When one becomes enlightened he is supposed simply to realize his oneness with this Buddha nature. Zen Buddhism tries to bring one to this awareness through meditation and the use of Koans and Monchs.

The Buddha nature has been interpreted by the Yogacara school in psychological terms. It is a «Repository Consciousness», Alaya Vijnana. Finite selves are supposed to be but centers of consciousness within it. That which appears in ordinary sense perception is real, but, in itself, the reality is other than the way in which it appears. Consciousness is real, as Descartes held; it cannot be denied; but the apparent duality of subject and object is only phenomenal. Consciousness alone is real and it is essentially devoid of duality. Objectivity is the work of creative thought. So, too, is the plurality of discrete, unrelated selves only phenomenal.

This view is similar in some respects to the Brahman-Atman view of Hinduism, and to the absolute idealism of Western philosophy. According to the Upanishads, when a disciple on one occasion inquired from his master about the nature of the soul, the master asked the disciple to bring him the fruit of a near-by tree. «Here it is,» said the disciple. «Cut it open,» requested the master. When it was opened, the master said «What do you see in it?» «Very small seeds,» said the disciple. «Cut one of them open,» said the master. When it was cut, the master asked «What do you see in it?» «Nothing» replied the disciple.

«But,» said the master, «from that which you do not see has this mighty tree grown. That is the Reality, that is the Soul, and that art Thou.»

In the United States, such idealism is represented by thinkers like Ralph Waldo Emerson and Josiah Royce. For Emerson, the ground of reality is an «Over-soul» of which all finite selves are parts, and of which matter is only an appearance. A crude example of the relation of finite spirits to the Over-soul is that of islands rising above the surface of the sea. They seem to be entirely distinct realities, but

down under the surface of the water they are all connected in one unifying land mass. So, too, if we could penetrate below the threshold of the individual consciousness we should find it to be a part of a single World-mind or soul.

Josiah Royce develops the monistic philosophy in a more detailed way. Starting with the moment of self-conscious awareness, he proceeds, by a logical process, to trace out its implications. His conclusion is, to use his own words, that "the self of finite consciousness is not... the whole true Self... The true Self is inclusive of the whole world of objects... The result is, that there is and can be but one complete Self, and that all finite selves, and their objects, are organically related to this Self, are moments of its completeness, thoughts in its thoughts... wills in its will, individual elements in the life of the Absolute Individual."

Perhaps we might call Royce a reincarnated Yogacapist except for the fact that he personalized the Absolute Consciousness.

Some difficult philosophical problems are raised by any form of Absolute Idealism. We may ask again how the truth of such a theory may be demonstrated. Royce tried to convince us of its truth by a process of logical reasoning, but few have found his arguments convincing.

If resort is had to intuition, we may point out that such an intuition is satisfying only to the one who has it. It leaves the non-intuitionist unsatisfied, particularly since he finds that those who resort to intuition make different claims. The follower of the Yogacara philosophy finds oneness, but also finds that it is consciousness. The follower of the Madhyamika philosophy finds oneness, but it is only the void. On the other hand, intuition reveals to the followers of the Sankya-Yoga philosophy a plurality of eternal, self-identical consciousnesses.

Others, likewise relying on intuition, hold that the monistic theories do not do justice to our intuitions or persuasions of individual freedom and moral responsibility. Such are the claims of American pluralists like Bowne, Howison, and James.

The attempt to account for the relation of finite thinkers to each other, or to the world ground, seems to involve the monists, or non-dualists, in endless contradictions or conceptual puzzles.

This, indeed, has led the Madhyamika school to give up the attempt at any intellectual explanation and take refuge in intuition. For the Madhyamika philosophy, the finite experience of self must be transcended. Both the knowing consciousness and the object known are relative and thus unreal in any final sense. There is neither self nor not-self. These are only subjective appearances or contrivances of conceptual thought. In the state of enlightenment both disappear. It is

as if when an arrow were shot at a target both arrow and target would be at first distinct, but when the target was reached both arrow and target would be merged, and the duality would disappear in an undifferentiated unity. For the Madhyamika Buddhist, the real, the Dharmakaya, is the Absolute, transcendent of empirical determinations, but immanent in them as their innermost essence. A distinction must be made between what is in itself, and what appears to ordinary perception. The real, as Absolute, is something indeterminate, the void (Synya) and is free from conceptual construction. It is absolutely ineffable. According to Zen, to describe it «is as impossible, as for a mosquito to bite an iron horse.» It may be referred to only as tathata, that is, suchness or thatness. Finite selves are like clouds that float in the sky. They come into being, and pass away again leaving no trace behind.

Here again, I must repeat, that to those not blessed with an intuitive assurance of the truth of this position there can be only an appeal to authority or the maintenance of an attitude of agnosticism. There is no question in the minds of most Westerners that those who seek reality through mystic insight do arrive at a state of consciousness which is far different from the normal states of consciousness, but what they do doubt is that what is experienced in such a mystic state is truly revelatory of the nature of the real. Thus many continue to maintain an agnostic position. Such an agnosticism was found in the West in the philosophy of Immanuel Kant, who in his Critique of Pure Reason, showed why he felt the ultimate Reality could not be reached through sense perception nor by the concepts of reflective thought. He was convinced that there must be a reality beyond the appearances, but, lacking an intuition of its nature, he called it simply the «thing-in-itself,» which for him was something unknowable.

Perhaps in your Vietnamese Buddhist literature you have a clear statement of the problem about which I have been talking and also a solution for it which will prove satisfying to Western minds. If so, I can assure you we should like to have it, for at present many of us are still seeking a satisfactory answer to the baffling question, «What am I?»



TÌM HIỂU HỘI-HỌA

của ĐOÀN-THÊM

Cuốn sách quốc-văn đầu tiên đề phồ-biến hội-họa

Nam-Chi Tùng-Thư xuất-bản

300 trang, 206 tranh đen trắng, 24 bản màu

- Những thường-thức căn-bản đề thường-ngọan bức tranh
- Những tài-liệu chính-xác về cuộc tiến-triển hội-họa
- Những lý-tưởng, quan-niệm, kỹ-thuật của các môn-phái
- Những nhận xét chắc-chắn về mọi ngành, mọi nhóm và các nhà danh-họa.

Có bán tại

các nhà sách

VIỆT-BẰNG, 38/78, Đường Lê-Lợi, Sài-gòn

XUÂN-THU, 185, Đường Tự-Do, Sài-gòn

MỸ-TÍN, 58, Nguyễn-Huệ, Sài-gòn

Nhà In KIM-LAI, 3, Nguyễn-Siêu, Sài-gòn

Tòa Báo BÁCH-KHOA, 160, Phan-Đình-Phùng, Sài-gòn.

Giá tiền : 185\$ loại thường
250\$ loại đặc-biệt (Nhà in Kim-Lai)

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
266, Đường Công-Lý, Sài-gòn
Điện-thoại : 24.633

★

Chủ-nhiệm : NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

★

Ấn-Quán: VĂN-KHOA
217-219, Đường Nguyễn-Biều, Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 số (tư-nhân) 12\$

1 số (công-sở) 24\$